CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH BÌNH
Ninh Binh Statistics Office

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH NINH BÌNH
NINH BINH STATISTICAL YEARBOOK
2023

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2024
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2024

Chỉ đạo biên soạn:

BÙI VĂN ĐỒNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình
Director of NinhBinh Statistics Office

Tham gia biên soạn:

TẬP THỂ PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP
Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình
All members of Integrated Statistics Department
NinhBinh Statistics Office

Dịch tiếng Anh: Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình.
English translation: NinhBinh Statistics Office.

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình biên soạn và xuất bản hàng năm bằng hai thứ tiếng Việt và Anh. Nội dung bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Bình.

"Niên giám Thống kê tỉnh Ninh Bình 2023" *bao gồm hệ thống số liệu các năm: 2019, 2020, 2021, 2022 và sơ bộ 2023. Tất cả các số liệu đều được thu thập, xử lý và tính toán theo phương pháp quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam.*

Nguồn thông tin để tính các chỉ tiêu được tổng hợp từ các cuộc điều tra thống kê, các báo cáo thống kê chuyên ngành; một số chỉ tiêu được Tổng cục Thống kê tính trên phạm vi cả nước sau đó phân bổ cho cấp tỉnh thống nhất sử dụng. Một số chỉ tiêu của năm trước được tính toán và chỉnh lý theo số liệu báo cáo thống kê chính thức năm. Khi sử dụng số liệu, đề nghị quý độc giả thống nhất sử dụng số liệu đã được chỉnh lý của lần xuất bản này.

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

(-): Không có hiện tượng kinh tế - xã hội phát sinh;

(...): Có hiện tượng kinh tế - xã hội phát sinh nhưng không thu thập được số liệu.

Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình xin chân thành cảm ơn các đơn vị, cá nhân đã đóng góp những ý kiến quý báu đối với Niên giám Thống kê hàng năm của tỉnh và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến đóng góp để Niên giám Thống kê tỉnh Ninh Bình ngày càng hoàn thiện, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người dùng tin.

Côc thèng kª TØNH Ninh B×nh

FOREWORD

The Statistical Yearbook has been compliled and published annually by Ninh Binh Statistics Office in two languages Vietnamese and English. Its contents includes basic statistical data and reflect the socio-economic situation in Ninh Binh province.

"Ninh Binh Provincial Statistical Yearbook 2023" *includes the data system for the years: 2019, 2020, 2021, 2022 and preliminary 2023. All data have been collected and calculated according to currently methods stipulated by Vietnam Statistics System.*

The data sources for indicator calculation were aggregated from statistical surveys, specialized statistical reports. Some indicators were calculated nationwide and then allocated to province for consistent use. Some indicators of the previous years was calculated and adjusted in conformity with official annual statistical report. When data is used, it is requested that the users should consistently use adjusted data in this publication.

Some special signs used in the book:

(-): No social-economic facts occurred;

(...): Social-economic facts occurred but no information.

The Ninh Bình Statistics Office would like to express its sincere thanks to units, individuals for valuable comments for the Annual Provincial Statistical Yearbook to have better quality.

NINHBINH STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - *CONTENTS*

	Trang *Page*
Lời nói đầu	3
Foreword	4
Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Bình năm 2023	7
Overview on socio-economic situation in NinhBinh province in 2023	10
I. Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu *Administrative unit, Land and Climate*	13
II. Dân số và Lao động *Population and Labour*	31
III. Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm *National accounts, State budget and Insurance*	101
IV. Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng *Industry, Investment and Construction*	139
V. Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể *Enterprise, Cooperative and Individual business establishment*	197
VI. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản *Agriculture, Forestry and Fishing*	283
VII. Thương mại và Du lịch – *Trade and Tourism*	363
VIII. Chỉ số giá – *Price index*	389
IX. Vận tải, Bưu chính và Viễn thông *Transport, Postal services and Telecommunication*	429
X. Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ *Education, Training and Science, Technology*	449
XI. Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường *Health, Sport, Living standards, Social order, safety,* *Justice and Environment*	495

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NINH BÌNH NĂM 2023

Năm 2023 là năm giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XXII và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức, hầu hết các nền kinh tế trên thế giới đều có mức tăng trưởng thấp hơn kỳ vọng do tổng cầu suy giảm; lạm phát đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao, chính sách tiền tệ thắt chặt; tình hình chính trị phức tạp; thiên tai, biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng. Dưới sự chỉ đạo sát sao, quyết liệt của Tỉnh uỷ, HĐND, Uỷ ban nhân dân tỉnh và sự nỗ lực của các cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân trong việc chỉ đạo triển khai hiệu quả, thực hiện đồng bộ các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế, giữ vững ổn định xã hội. Tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 của tỉnh đạt được những kết quả như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2023 theo giá so sánh 2010 ước đạt 53.389,8 tỷ đồng, tăng 7,27% so với năm 2022. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản đạt 4.693,9 tỷ đồng, tăng 2,86% so với năm 2022, đóng góp vào tăng trưởng chung của tỉnh là 0,26 điểm %; khu vực công nghiệp, xây dựng đạt 18.969,3 tỷ đồng, tăng 2,95% so với năm 2022, đóng góp vào tăng trưởng chung của tỉnh là 1,09 điểm %; khu vực dịch vụ đạt 20.402,2 tỷ đồng, tăng 13,23% so với năm 2022, đóng góp vào tăng trưởng chung của tỉnh là 4,79 điểm %; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 9.324,4 tỷ đồng, tăng 6,38% so với cùng kỳ, đóng góp vào mức tăng trưởng chung của tỉnh là 1,13 điểm %.

Quy mô GRDP năm 2023 theo giá hiện hành đạt 88.947,3 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 87,5 triệu đồng, tăng 6,3 triệu đồng so với năm 2022. Về cơ cấu kinh tế năm 2023 của tỉnh Ninh Bình, khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản) chiếm 8,6%; khu vực II (Công nghiệp - xây dựng) chiếm 35,88%; khu vực III (các ngành dịch vụ) chiếm 39,62%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 15,9%.

2. Tài chính, ngân hàng

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2023 đạt gần 49,0 nghìn tỷ đồng, giảm 9,3% so với năm 2022 (riêng thu nội địa đạt gần 14,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 28,6% tổng thu, giảm 27,6%).

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2023 đạt trên 39,4 nghìn tỷ đồng, giảm 17,2% so với năm 2022.

3. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2023 theo giá hiện hành đạt 32,2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% so với năm 2022. Bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt trên 7 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,9% tổng số, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài nhà nước đạt trên 23,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 73,2% và tăng 11,0%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt trên 1,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,9% và giảm 65,2% so với năm 2022. Năm 2023, Ninh Bình có 07 dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 111,3 triệu USD.

4. Chỉ số giá tiêu dùng

Tính chung cả năm 2023 chỉ số giá tiêu dùng bình quân (CPI) tăng 2,69% so cùng kỳ. Trong đó, 9/11 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giá tăng, nhóm đồ uống và thuốc lá tăng cao nhất là 5,08%. Hai nhóm còn lại có chỉ số giảm là: Nhóm giao thông giảm 2,25% và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,06%.

Chỉ số giá vàng bình quân năm 2023 tăng 5,62% so cùng kỳ; chỉ số giá đô la Mỹ tăng 4,2%.

5. Xuất, nhập khẩu

Năm 2023, hoạt động xuất, nhập khẩu gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng suy thoái kinh tế thế giới; tình hình chính trị, an ninh toàn cầu tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; đứt gãy chuỗi cung ứng nguyên liệu sản xuất đầu vào vẫn còn tiếp diễn. Tuy nhiên, với sự chỉ đạo sát sao của các cấp, các ngành cùng với sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp, hoạt động xuất khẩu vẫn duy trì được như năm trước, riêng hoạt động nhập khẩu gặp khó khăn hơn.

Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 đạt 3.180,2 triệu USD, tương đương cùng kỳ năm trước; kim ngạch nhập khẩu năm 2023 đạt 2.817,8 triệu USD, giảm 15,5%.

6. Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2023 của Ninh Bình đạt 1.017,1 nghìn người, tăng 6,4 nghìn người (+ 0,63%) so với năm 2022, bao gồm dân số thành thị 220,6 nghìn người, chiếm 21,7%; dân số nông thôn 796,5 nghìn người, chiếm 78,3%; dân số nam 508,0 nghìn người, chiếm 49,9%; dân số nữ 509,1 nghìn người, chiếm 50,1%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2023 đạt gần 492,8 nghìn người, bao gồm: Khu vực thành thị là 102,9 nghìn người, chiếm 20,9%; ở khu vực nông thôn 389,9 nghìn người, chiếm 79,1%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2023 là 487,4 nghìn người, trong đó lao động nam 251,4 nghìn người, chiếm 51,6%; lao động nữ 236,0 nghìn người, chiếm 48,4%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2023 là 1,29%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2023 là 0,62%.

7. Đời sống dân cư

Đời sống của dân cư tiếp tục được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2023 đạt 5.333 nghìn đồng, tăng 9,0% so năm 2022, trong đó khu vực thành thị đạt 6.156 nghìn đồng, tăng 10,6%; khu vực nông thôn đạt 5.105 nghìn đồng, tăng 8,5%.

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 98,54%. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2023 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2021-2025 là 1,1%.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN NINH BINH PROVINCE IN 2023

In 2023 is the mid-term year of implementing the Resolution of the XXII Provincial Party Congress and the Resolution of the Provincial People's Council on socio-economic development in the 5 years 2021-2025 in the context of many difficulties and challenges. Unfortunately, most economies in the world have lower growth than expected due to declining aggregate demand; Inflation has cooled down but remains high, monetary policy has tightened; complicated political situation; Natural disasters and climate change are increasing. Under the close and drastic direction of the Provincial Party Committee, People's Council, Provincial People's Committee and the efforts of all levels, branches, and people of all walks of life in directing the effective and synchronous implementation of solutions to promote growth, economic development, and maintain social stability. The province's socio-economic situation in 2023 achieves the following results:

1. Economic growth

Gross product in the province (GRDP) in 2023 at comparative prices is estimated to reach 53,389.8 billion VND, an increase of 7.27% compared to 2022. Of which, the agriculture, forestry and fishery sector will reach 4,693.9 billion VND, an increase of 2.86% compared to 2022, contributing to the province's overall growth of 0.26 percentage points; The industrial and construction sector reached 18,969.3 billion VND, an increase of 2.95% compared to 2022, contributing to the province's overall growth of 1.09 percentage points; The service sector reached 20,402.2 billion VND, an increase of 13.23% compared to 2022, contributing to the province's overall growth of 4.79 percentage points; Product tax minus product subsidies reached 9,324.4 billion VND, an increase of 6.38% over the same period, contributing to the province's overall growth rate of 1.13 percentage points.

The scale of GRDP in 2023 at current prices will reach 88,947.3 billion VND; GRDP per capita reaches 87.5 million VND, an increase of 6.3 million VND compared to 2022. Regarding the economic structure in 2023 of Ninh Binh province, sector I (Agriculture, forestry and fishery) accounts for 8.6%;

Sector II (Industry - construction) accounts for 35.88%; Region III (service industries) accounts for 39.62%; Product tax minus product subsidies accounts for 15.9%.

2. Finance, banking

Total State budget revenue in 2023 will reach nearly 49.0 trillion VND, down 9.3% compared to 2022 (domestic revenue alone will reach nearly 14.0 trillion VND, accounting for 28.6% of total revenue, down 27.6% compared to 2022).

Total local budget expenditure in 2023 will reach over 39.4 trillion VND, down 17.2% compared to 2022.

3. Investment

Total realized social investment capital in the province in 2023 at current prices will reach VND 32.2 trillion, an increase of 0.7% compared to 2022. Including: State sector capital reached over 7 trillion VND, accounting for 21.9% of the total, up 12.9% over the same period last year; The non-state sector reached over 23.6 trillion VND, accounting for 73.2% and increasing by 11.0%; The area with foreign direct investment reached over 1.6 trillion VND, accounting for 4.9% and decreasing 65.2% compared to 2022. In 2023, Ninh Binh has 7 foreign investment projects licensed. new license with registered capital of 111.3 million USD.

4. Consumer Price Index

For the whole year of 2023, the average consumer price index (CPI) increased by 2.69% over the same period. In which, 9 out of 11 groups of goods and services had an increase in price index, the beverage and tobacco group had the highest increase of 5.08%. The remaining two groups with a decrease in index were: The transportation group decreased by 2.25% and the postal and telecommunications group decreased by 0.06%.

The average gold price index in 2023 decreased by 5.62% over the same period; US dollar price index rose 4.2%.

5. Export and import

In 2023, import and export activities will face many difficulties due to the impact of the world economic recession; The global political and security situation continues to become complicated and unpredictable; Disruption to the

supply chain of input production materials still continues. However, with the close guidance of all levels and sectors along with the efforts of the business community, export activities remained the same as last year, but import activities encountered more difficulties.

Export turnover in 2023 reaches 3,180.2 million USD, equivalent to the same period last year; Import turnover in 2023 reaches 2,817.8 million USD, down 15.5%.

6. Population, labor and employment

Ninh Binh's average population in 2023 will reach 1,017.1 thousand people, an increase of 6.4 thousand people (+0.63%) compared to 2022, including the urban population of 220.6 thousand people, accounting for 21.7%; rural population 796.5 thousand people, accounting for 78.3%; male population is 508.0 thousand people, accounting for 49.9%; female population is 509.1 thousand people, accounting for 50.1%.

The labor force aged 15 and over in 2023 will reach nearly 492.8 thousand people. In which: 102.9 thousand people in urban areas, accounting for 20.9%; in rural areas 389.9 thousand people, accounting for 79.1%.

The number of employees aged 15 years and over who are working in 2023 will be 487.4 thousand people, of which male workers are 251.4 thousand people, accounting for 51.6%; female employees 236.0 thousand people, accounting for 48.4%.

The unemployment rate of the labor force in the age group in 2023 is 1.29%. The underemployment rate of the labor force in the age group in 2023 is 0.62%.

7. Residential life

People's living standards continue to improve. Per capita income per month in 2023 will reach 5,333 thousand VND, up 9.0% compared to 2022, of which urban areas will reach 6,156 thousand VND, up 10.6%; rural areas reached 5,105 thousand VND, up 8.5%.

The percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system 2023 is 98.54%. The rate of poor households according to the multidimensional approach poverty line in the period of 2021-2025 is 1.1%.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU
ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu *Table*		Trang *Page*
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023 phân theo huyện, thành phố *Number of administrative units as of 31/12/2023 by district*	21
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023) *Land use (As of 31/12/2023)*	22
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và huyện, thành phố (Tính đến 31/12/2023) *Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)*	23
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và huyện, thành phố (Tính đến 31/12/2023) *Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2023)*	24
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và huyện, thành phố (Tính đến 31/12/2023) *Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by types of land and by district (As of 31/12/2023)*	25
6	Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm (Trạm Ninh Bình) *Monthly mean air temperature (NinhBinh station)*	26
7	Số giờ nắng các tháng trong năm (Trạm Ninh Bình) *Monthly total sunshine duration (NinhBinh station)*	27
8	Lượng mưa các tháng trong năm (Trạm Ninh Bình) *Monthly rainfall (NinhBinh station)*	28
9	Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm (Trạm Ninh Bình) *Monthly mean humidity (NinhBinh station)*	29
10	Mực nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc *Water level and flow of some main rivers at the stations*	30

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

• *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,… và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn 0,1 kw/m² (≥ 0,2 calo/cm² phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

• *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

• *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,… và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m³/s. Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

• *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermograph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

• *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq$ 0.2 cal/cm^2 min.). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

• Relative *humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

• *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s. Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

Tỉnh Ninh Bình nằm ở phía Nam vùng Đồng bằng sông Hồng. Tỉnh có 8 đơn vị hành chính trực thuộc (2 thành phố Ninh Bình và Tam Điệp, 6 huyện: Nho Quan, Gia Viễn, Hoa Lư, Yên Khánh, Kim Sơn, Yên Mô); (trong đó thành phố Ninh Bình là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa của tỉnh).

Trên địa bàn tỉnh có 143 đơn vị hành chính cấp xã bao gồm: 17 phường (11 phường thuộc thành phố Ninh Bình, 6 phường thuộc thành phố Tam Điệp); 7 thị trấn và 119 xã.

Ninh Bình có diện tích tự nhiên 1.411,86 km^2, với 70,4% diện tích đất nông nghiệp phù hợp với việc gieo trồng cây hàng năm (chủ lực là cây lúa).

Năm 2023, nhiệt độ trung bình là 25,1^{0}C, số giờ nắng trong năm là 1.486 giờ, lượng mưa trung bình 106,3 mm/tháng, độ ẩm bình quân 81,8%.

Hệ thống kết cấu hạ tầng trong tỉnh tương đối hoàn chỉnh, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Hệ thống giao thông gồm đường bộ, đường thuỷ, đường sắt; phân bố hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi giao thương tới các tỉnh.

ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Ninh Binh province is located in the south of the Red River Delta. The province has it 8 affiliated administrative units (2 cities Ninh Binh and Tam Diep, 6 districts: Nho Quan, Gia Vien, Hoa Lu, Yen Khanh, Kim Son, Yen Mo); (in which Ninh Binh city is the economic - political - cultural center of the province).

In the province, there are 143 commune-level administrative units including: 17 wards (11 wards in Ninh Binh city, 6 wards in Tam Diep city); 7 towns and 119 communes.

Ninh Binh has a natural area of 1,411.86 km^2, with 70.4% of agricultural land suitable for growing annual crops (mainly rice).

In 2023, the average temperature is 25.1^0C, the number of sunshine hours a year is 1,486 hours, the average rainfall is 106.3 mm/month, and the average humidity is 81.8%.

The infrastructure system in the province is relatively complete, meeting the requirements of socio-economic development. The transportation system includes roads, waterways, and railways; Reasonable distribution, creating favorable trade conditions for customers.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023 phân theo huyện, thành phố
Number of administrative units as of 31/12/2023 by district

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Xã *Commune*	Thị trấn *Town under district*	Phường *Precinct*
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**143**	**119**	**7**	**17**
1. Thành phố Ninh Bình	14	3	-	11
2. Thành phố Tam Điệp	9	3	-	6
3. Huyện Nho Quan	27	26	1	-
4. Huyện Gia Viễn	21	20	1	-
5. Huyện Hoa Lư	11	10	1	-
6. Huyện Yên Khánh	19	18	1	-
7. Huyện Kim Sơn	25	23	2	-
8. Huyện Yên Mô	17	16	1	-

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023)
Land use (As of 31/12/2023)

	Tổng số *Total (Ha)*	Cơ cấu *Structure (%)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**141.186**	**100,0**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	**99.534**	**70,4**
Đất sản xuất nông nghiệp - *Agricultural production land*	59.928	42,4
Đất trồng cây hàng năm - *Annual crop land*	50.053	35,4
Đất trồng lúa - *Paddy land*	44.532	31,5
Đất trồng cây hàng năm khác - *Other annual crop land*	5.521	3,9
Đất trồng cây lâu năm - *Perennial crop land*	9.875	7,0
Đất lâm nghiệp có rừng - *Forestry land covered by trees*	29.013	20,5
Rừng sản xuất - *Productive forest*	4.136	2,9
Rừng phòng hộ - *Protective forest*	8.363	5,9
Rừng đặc dụng - *Specially used forest*	16.514	11,7
Đất nuôi trồng thủy sản - *Water surface land for fishing*	10.144	7,2
Đất làm muối - *Land for salt production*	-	-
Đất nông nghiệp khác - *Others*	449	0,3
Đất phi nông nghiệp - *Non-agricultural land*	**37.388**	**26,6**
Đất ở - *Homestead land*	7.225	5,1
Đất ở đô thị - *Urban*	1.370	1,0
Đất ở nông thôn - *Rural*	5.855	4,1
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	21.262	15,2
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp *Land used by offices and non-profit agencies*	1.328	0,9
Đất quốc phòng, an ninh - *Security and defence land*	1.624	1,2
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp *Land for non-agricultural production and business*	4.449	3,2
Đất có mục đích công cộng - *Public land*	13.861	9,9
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - *Religious land*	321	0,2
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - *Cemetery*	1.501	1,1
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng *Rivers and specialized water surfaces*	7.052	5,0
Đất phi nông nghiệp khác - *Others*	27	-
Đất chưa sử dụng - *Unused land*	**4.264**	**3,0**
Đất bằng chưa sử dụng - *Unused flat land*	2.293	1,6
Đất đồi núi chưa sử dụng - *Unused mountainous land*	714	0,5
Núi đá không có rừng cây - *Non tree rocky mountain*	1.257	0,9

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và huyện, thành phố (Tính đến 31/12/2023)

Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**141.186**	**59.928**	**29.013**	**21.262**	**7.225**
1. Thành phố Ninh Bình	4.675	1.230	78	1.940	870
2. Thành phố Tam Điệp	10.501	4.269	2.410	2.400	506
3. Huyện Nho Quan	45.082	17.132	18.011	3.973	1.239
4. Huyện Gia Viễn	17.731	7.987	3.383	3.116	1.031
5. Huyện Hoa Lư	10.349	3.319	2.765	2.232	570
6. Huyện Yên Khánh	14.260	8.666	-	2.606	1.072
7. Huyện Kim Sơn	23.978	9.465	719	2.838	1.050
8. Huyện Yên Mô	14.610	7.860	1.647	2.157	887

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và huyện, thành phố (Tính đến 31/12/2023)

Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2023)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**42,4**	**20,5**	**15,2**	**5,1**
1. Thành phố Ninh Bình	100,0	26,3	1,7	41,5	18,6
2. Thành phố Tam Điệp	100,0	40,7	23,0	22,9	4,8
3. Huyện Nho Quan	100,0	38,0	40,0	8,8	2,7
4. Huyện Gia Viễn	100,0	45,0	19,1	17,6	5,8
5. Huyện Hoa Lư	100,0	32,1	26,7	21,6	5,5
6. Huyện Yên Khánh	100,0	60,8	0,0	18,3	7,5
7. Huyện Kim Sơn	100,0	39,5	3,0	11,8	4,4
8. Huyện Yên Mô	100,0	53,8	11,3	14,8	6,1

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và huyện, thành phố (Tính đến 31/12/2023)

Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by types of land and by district (As of 31/12/2023)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Trong đó - *Of which*			
	Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**99,8**	**100,0**	**100,4**	**100,5**
1. Thành phố Ninh Bình	99,1	98,7	100,9	101,6
2. Thành phố Tam Điệp	99,2	100,2	101,5	101,0
3. Huyện Nho Quan	99,9	100,0	100,1	100,6
4. Huyện Gia Viễn	99,9	99,9	100,5	100,3
5. Huyện Hoa Lư	100,0	100,0	100,0	100,2
6. Huyện Yên Khánh	99,8	-	100,7	99,9
7. Huyện Kim Sơn	99,8	100,0	98,9	100,4
8. Huyện Yên Mô	99,6	100,0	101,4	100,1

6 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm (Trạm Ninh Bình)
Monthly mean air temperature (NinhBinh station)

Đơn vị tính - *Unit:* ^{o}C

	2019	2020	2021	2022	2023
Bình quân năm - *Average*	**25,4**	**25,0**	**24,9**	**24,2**	**25,1**
Tháng 1 - *Jan.*	17,9	19,5	16,3	18,2	17,3
Tháng 2 - *Feb.*	22,1	19,6	20,5	15,1	19,9
Tháng 3 - *Mar.*	22,1	22,6	22,4	22,3	22,1
Tháng 4 - *Apr.*	26,9	22,2	25,4	23,7	24,5
Tháng 5 - *May*	27,7	29,3	29,2	26,3	28,7
Tháng 6 - *Jun.*	31,4	31,4	31,1	30,5	30,0
Tháng 7 - *Jul.*	30,9	31,0	30,1	29,8	31,0
Tháng 8 - *Aug.*	29,2	29,0	30,4	29,0	29,2
Tháng 9 - *Sep.*	28,6	28,9	28,1	28,0	28,2
Tháng 10 - *Oct.*	25,9	24,4	24,1	25,0	26,8
Tháng 11 - *Nov.*	22,9	23,4	22,1	24,9	23,7
Tháng 12 - *Dec.*	19,3	18,3	18,8	17,3	19,3

7 Số giờ nắng các tháng trong năm (Trạm Ninh Bình)
Monthly total sunshine duration (NinhBinh station)

Đơn vị tính: Giờ - *Unit: Hour*

	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng số giờ nắng *Total sunshine duration*	**1.491,1**	**1.503,1**	**1.536,9**	**1.446,1**	**1.486,0**
Tháng 1 - *Jan.*	24,1	70,0	68,2	29,4	87,0
Tháng 2 - *Feb.*	87,7	55,6	90,9	27,1	43,0
Tháng 3 - *Mar.*	43,1	38,9	27,4	67,0	77,0
Tháng 4 - *Apr.*	97,7	51,0	57,2	130,2	62,0
Tháng 5 - *May*	124,6	201,8	231,8	114,8	213,0
Tháng 6 - *Jun.*	201,6	264,1	190,4	198,7	178,0
Tháng 7 - *Jul.*	165,1	249,7	226,0	211,8	249,0
Tháng 8 – *Aug.*	137,0	155,4	181,5	162,3	107,0
Tháng 9 - *Sep.*	195,5	139,1	143,0	142,0	107,0
Tháng 10 - *Oct.*	144,7	86,7	86,6	152,5	128,0
Tháng 11 - *Nov.*	123,3	118,4	127,2	119,3	143,0
Tháng 12 - *Dec.*	146,7	72,4	106,7	91,0	92,0

8 Lượng mưa các tháng trong năm (Trạm Ninh Bình)
Monthly rainfall (NinhBinh station)

Đơn vị tính - *Unit: mm*

	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng lượng mưa *Total rainfall*	**1.376,8**	**1.542,6**	**1.881,4**	**2.299,1**	**1.275,5**
Tháng 1 - *Jan.*	12,0	127,3	0,1	46,1	35,7
Tháng 2 - *Feb.*	24,6	14,8	42,7	90,6	44,0
Tháng 3 - *Mar.*	40,4	67,7	48,4	35,5	31,4
Tháng 4 - *Apr.*	50,0	37,7	148,4	105,3	115,5
Tháng 5 - *May*	296,6	50,7	80,2	193,0	105,5
Tháng 6 - *Jun.*	45,1	103,7	185,3	128,0	200,6
Tháng 7 - *Jul.*	129,5	203,4	310,8	376,9	101,3
Tháng 8 - *Aug.*	333,3	362,7	121,2	333,2	119,3
Tháng 9 - *Sep.*	124,4	145,2	464,3	643,9	395,1
Tháng 10 - *Oct.*	261,4	319,3	441,6	253,1	37,6
Tháng 11 - *Nov.*	46,2	97,9	30,2	84,1	56,8
Tháng 12 - *Dec.*	13,3	12,2	8,2	9,4	32,7

9 Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm (Trạm Ninh Bình)
Monthly mean humidity (NinhBinh station)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
Bình quân năm - *Average*	**82,8**	**80,2**	**80,5**	**81,3**	**81,8**
Tháng 1 - *Jan.*	86	86	74	87	75
Tháng 2 - *Feb.*	89	85	83	81	86
Tháng 3 - *Mar.*	91	90	89	88	86
Tháng 4 - *Apr.*	89	84	89	81	89
Tháng 5 - *May*	87	80	82	82	81
Tháng 6 - *Jun.*	75	70	73	76	81
Tháng 7 - *Jul.*	75	76	80	82	76
Tháng 8 - *Aug.*	84	84	80	85	83
Tháng 9 - *Sep.*	78	83	85	83	85
Tháng 10 - *Oct.*	83	76	83	75	79
Tháng 11 - *Nov.*	81	75	74	85	80
Tháng 12 - *Dec.*	76	73	74	70	80

10 Mực nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc
Water level and flow of some main rivers at the stations

	Đơn vị tính *Unit*	2019	2020	2021	2022	2023
MỰC NƯỚC SÔNG HOÀNG LONG *Water level of Hoang Long river*	Cm					
Trạm quan trắc Bến Đế *Ben De station*						
Cao nhất - *Deepest*	"	334	327	271	385	382
Thấp nhất - *Most shallow*	"	-17	-28	-27	-17	-36

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
POPULATION AND LABOUR

Biểu *Table*		Trang *Page*
11	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo huyện, thành phố *Area, population and population density in 2023 by district*	67
12	Số hộ phân theo thành thị, nông thôn *Number of households by residence*	68
13	Dân số trung bình phân theo giới tính và thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*	69
14	Dân số trung bình phân theo huyện, thành phố *Average population by district*	71
15	Dân số trung bình nam phân theo huyện, thành phố *Average male population by district*	72
16	Dân số trung bình nữ phân theo huyện, thành phố *Average female population by district*	72
17	Dân số trung bình thành thị phân theo huyện, thành phố *Average urban population by district*	73
18	Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện, thành phố *Average rural population by district*	73
19	Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân *Population at 15 years of age and above by marital status*	74
20	Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh *Sex ratio of population and total fertility rate*	74
21	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số *Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*	75
22	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính *Infant mortality rate by sex*	75
23	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính *Under five mortality rate by sex*	76
24	Tỷ lệ tăng dân số *Increase rate of population*	76

Biểu *Table*		Trang *Page*

25	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính *In-migration, out-migration and net-migration rates by sex*	77
26	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính *Life expectancy at birth by sex*	79
27	Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo huyện, thành phố *Number of marriages in 2023 by district*	79
28	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính *Average age of first marriage by sex and by residence*	80
29	Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện, thành phố *Number of divorce cases cleared up by district*	80
30	Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Average age of divorce by sex and by residence*	81
31	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence*	82
32	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo huyện, thành phố *Number of deaths was registered by sex and by district*	83
33	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence*	84
34	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence*	85
35	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership*	86
36	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế *Annual employed population at 15 years of age and above* *by kinds of economic activity*	88
37	Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế *Structure of annual employed population at 15 years of age and above* *by kinds of economic activity*	90

Biểu *Table*		Trang *Page*
38	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và vị thế việc làm *Employed population at 15 years of age and above as of annual by occupation and by status in employment*	92
39	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Percentage of trained labour force by sex and by residence*	93
40	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*	94
41	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*	95
42	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Informal employment rate by sex and by residence*	96
43	Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế *Labour productivity by kinds of economic activity*	97
44	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế *Average income of employed population by kinds of economic activity*	99

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình.

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

P_0: Dân số đầu kỳ;

P_1: Dân số cuối kỳ.

c) Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

$P_{0,1,...,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,. , n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó :

P_{tb} : Dân số trung bình ;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất ;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2 ;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n ;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế – xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (‰)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x: Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x = 15 tới x = 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 – 19, 20 – 24,..., 45 – 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

I : Nhóm tuổi thứ I;

W_i: Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CDR (‰)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó :

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó :

OR : Tỷ suất xuất cư ;

O : Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu ;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính :

$$NR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0: Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0: Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,…; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$\text{SMAM} = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: *x -> x+5.*

S_{50}: Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (‰)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp

tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,… của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc. Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or whithout permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb}**:** Average population;

P_0**:** Population at the base period;

P_1**:** Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

$P_{0,1,...,n}$: Population at time points of 0, 1,...,;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

P_{tb1}: Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the nth duration;

t_i : Length of the ith duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$CBR\ (‰) = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

B_x**:** Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x = 15 to x = 49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24,..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i^{th} age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (‰)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Or : NR = IR - OR

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0: Life expectancy at birth (unit: year);

T_0: Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0: Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years oldor older;

b) The marriage is voluntarily decided by men and women;

c) Do not lose civil act capacity;

d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child mariage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$\text{SMAM} = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: *x -> x+5.*

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (‰)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;

- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

a) They actually did all the work less than 35 hours per week.

b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but

their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime conpensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2023

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2023 của Ninh Bình đạt 1.017,1 nghìn người, tăng 6,4 nghìn người, tương đương tăng 0,63% so với năm 2022, bao gồm dân số thành thị 220,6 nghìn người, chiếm 21,69%; dân số nông thôn 796,5 nghìn người, chiếm 78,31%; dân số nam 508,0 nghìn người, chiếm 49,95%; dân số nữ 509,1 nghìn người, chiếm 50,05%.

Mật độ dân số trung bình là 720 người/km^2.

Tỷ số giới tính là 99,8 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 12,15‰; tỷ suất chết thô là 5,60‰.

Tổng tỷ suất sinh năm 2023 đạt 2,2 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 11,9‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 17,8‰. Tuổi thọ trung bình năm 2023 là 74,4 năm; trong đó, nam 72,0 năm, nữ 77,1 năm.

2. Lao động và việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Ninh Bình năm 2023 đạt gần 492,8 nghìn người, chiếm 48,5% dân số. Chia ra, lao động nam 255,3 nghìn người, chiếm 51,8% tổng số lao động; lao động nữ 237,5 nghìn người, chiếm 48,2%. Lực lượng lao động chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn chiếm 79,1%; khu vực thành thị chỉ chiếm 20,9%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2023 đạt 487,4 nghìn người, chiếm 47,9% dân số, trong đó lao động nam 251,4 nghìn người, chiếm 49,5% dân số nam; lao động nữ 236,0 nghìn người, chiếm 46,4% dân số nữ.

Năm 2023, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo đạt 33,6%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 62,9%; khu vực nông thôn đạt 25,9%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2023 là 1,29%, trong đó khu vực thành thị 1,12%; khu vực nông thôn 1,33%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2023 là 0,62%, trong đó khu vực thành thị 0,27%; khu vực nông thôn 0,72%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2023

1. Population

Ninh Binh's average population in 2023 will reach 1,017.1 thousand people, an increase of 6.4 thousand people, equivalent to an increase of 0.63% compared to 2022, including an urban population of 220.6 thousand people, accounting for 21.69%; Rural population 796.5 thousand people, accounting for 78.31%; Male population 508.0 thousand people, accounting for 49.95%; Female population is 509.1 thousand people, accounting for 50.05%.

The average population density is 720 people/km^2.

The sex ratio is 99.8 males/100 females; Crude birth rate is 12.15‰; Crude mortality rate is 5.60‰.

The total birth rate in 2023 will reach 2.2 children/woman, continuing to maintain at replacement fertility level. The death rate for children under 1 year old is 11.9‰. The death rate for children under 5 years old is 17.8‰. The average life expectancy in 2023 is 74.4 years; Of which, men are 72.0 years and women are 77.1 years.

2. Labor and employment

Ninh Binh's labor force aged 15 and older in 2023 will reach nearly 492.8 thousand people, accounting for 48.5% of the population. Divided into 255.3 thousand male workers, accounting for 51.8% of the total number of workers; Female workers are 237.5 thousand people, accounting for 48.2%. The labor force is mainly concentrated in rural areas, accounting for 79.1%; Urban areas account for only 20.9%.

Workers aged 15 and older working in economic sectors in 2023 will reach 487.4 thousand people, accounting for 47.9% of the population, of which 251.4 thousand male workers, accounting for 49.5% of the population male;

236.0 thousand female workers, accounting for 46.4% of the female population.

In 2023, the rate of trained workers aged 15 and older will reach 33.6%, of which trained workers in urban areas will reach 62.9%; rural areas reached 25.9%.

The unemployment rate of the labor force in the 2023 age group is 1.29%, of which 1.12% in urban areas; rural areas 1.33%. The underemployment rate of the labor force in the 2023 age group is 0.62%, of which 0.27% in urban areas; rural areas 0.72%.

11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo huyện, thành phố

Area, population and population density in 2023 by district

	Diện tích *Area* *(Km²)*	Dân số trung bình (Người) *Average population* *(Person)*	Mật độ dân số (Người/km²) *Population density* *(Person/km²)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.411,86**	**1.017.103**	**720**
1. Thành phố Ninh Bình	46,75	135.378	2.896
2. Thành phố Tam Điệp	105,01	65.927	628
3. Huyện Nho Quan	450,82	154.331	342
4. Huyện Gia Viễn	177,31	124.838	704
5. Huyện Hoa Lư	103,49	74.564	720
6. Huyện Yên Khánh	142,60	151.929	1.065
7. Huyện Kim Sơn	239,78	188.000	784
8. Huyện Yên Mô	146,10	122.136	836

12 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn
Number of households by residence

ĐVT: Hộ- *Unit: Households*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
2015	282.696	57.592	225.104
2016	288.595	57.752	230.843
2017	295.893	61.007	234.886
2018	301.254	62.234	239.019
2019	296.369	60.896	235.473
2020	295.150	60.646	234.504
2021	284.397	59.680	224.717
2022	289.972	62.088	227.884
2023	301.583	67.470	234.113

13 Dân số trung bình phân theo giới tính và thành thị, nông thôn
Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
			Người - *Person*		
2015	948.497	471.897	476.600	184.402	764.095
2016	956.809	476.162	480.647	188.990	767.819
2017	965.429	480.593	484.836	195.056	770.373
2018	974.666	485.331	489.335	201.222	773.444
2019	984.527	490.383	494.144	207.790	776.737
2020	993.920	495.995	497.925	212.589	781.331
2021	1.007.570	502.806	504.764	216.517	791.053
2022	1.010.751	504.669	506.082	218.432	792.319
2023	1.017.103	508.041	509.062	220.577	796.526
			Chỉ số phát triển - *Index (%)*		
2015	100,98	101,01	100,95	102,25	100,68
2016	100,88	100,90	100,85	102,49	100,49
2017	100,90	100,93	100,87	103,21	100,33
2018	100,96	100,99	100,93	103,16	100,40
2019	101,01	101,04	100,98	103,26	100,43
2020	100,95	101,14	100,77	102,31	100,59
2021	101,37	101,37	101,37	101,85	101,24
2022	100,32	100,37	100,26	100,88	100,16
2023	100,63	100,67	100,59	100,98	100,53

13 (Tiếp theo) **Dân số trung bình phân theo giới tính và thành thị, nông thôn**

(Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
		Cơ cấu - *Structure (%)*			
2015	100,00	49,75	50,25	19,44	80,56
2016	100,00	49,77	50,23	19,75	80,25
2017	100,00	49,78	50,22	20,20	79,80
2018	100,00	49,79	50,21	20,65	79,35
2019	100,00	49,81	50,19	21,11	78,89
2020	100,00	49,90	50,10	21,39	78,61
2021	100,00	49,90	50,10	21,49	78,51
2022	100,00	49,93	50,07	21,61	78,39
2023	100,00	49,95	50,05	21,69	78,31

14 Dân số trung bình phân theo huyện, thành phố
Average population by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**984.527**	**993.920**	**1.007.570**	**1.010.751**	**1.017.103**
1. Thành phố Ninh Bình	128.749	131.083	132.728	134.380	135.378
2. Thành phố Tam Điệp	62.996	63.827	64.644	65.336	65.927
3. Huyện Nho Quan	150.140	151.138	153.430	153.338	154.331
4. Huyện Gia Viễn	121.242	121.966	123.552	123.990	124.838
5. Huyện Hoa Lư	71.989	72.669	74.012	74.122	74.564
6. Huyện Yên Khánh	147.374	148.762	150.167	151.025	151.929
7. Huyện Kim Sơn	183.322	184.778	187.951	187.027	188.000
8. Huyện Yên Mô	118.715	119.697	121.086	121.533	122.136

15 Dân số trung bình nam phân theo huyện, thành phố
Average male population by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**490.383**	**495.995**	**502.806**	**504.669**	**508.041**
1. Thành phố Ninh Bình	63.089	64.373	65.456	66.475	66.999
2. Thành phố Tam Điệp	31.567	32.040	32.449	32.771	33.076
3. Huyện Nho Quan	74.760	75.394	76.532	76.533	77.068
4. Huyện Gia Viễn	60.496	60.968	61.795	61.984	62.459
5. Huyện Hoa Lư	35.431	35.830	36.510	36.581	36.844
6. Huyện Yên Khánh	73.406	74.152	74.875	75.321	75.802
7. Huyện Kim Sơn	92.633	93.541	94.776	94.349	94.831
8. Huyện Yên Mô	59.001	59.697	60.413	60.655	60.962

16 Dân số trung bình nữ phân theo huyện, thành phố
Average female population by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**494.144**	**497.925**	**504.764**	**506.082**	**509.062**
1. Thành phố Ninh Bình	65.660	66.710	67.272	67.905	68.379
2. Thành phố Tam Điệp	31.429	31.787	32.195	32.565	32.851
3. Huyện Nho Quan	75.380	75.744	76.898	76.805	77.263
4. Huyện Gia Viễn	60.746	60.998	61.757	62.006	62.379
5. Huyện Hoa Lư	36.558	36.839	37.502	37.541	37.720
6. Huyện Yên Khánh	73.968	74.610	75.292	75.704	76.127
7. Huyện Kim Sơn	90.689	91.237	93.175	92.678	93.169
8. Huyện Yên Mô	59.714	60.000	60.673	60.878	61.174

17 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện, thành phố
Average urban population by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**207.790**	**212.589**	**216.517**	**218.432**	**220.577**
1. Thành phố Ninh Bình	106.830	108.962	110.342	111.779	112.605
2. Thành phố Tam Điệp	43.917	44.678	45.270	45.819	46.278
3. Huyện Nho Quan	9.459	9.767	10.227	10.074	10.282
4. Huyện Gia Viễn	5.756	6.054	6.435	6.330	6.471
5. Huyện Hoa Lư	4.272	4.487	4.647	4.761	4.876
6. Huyện Yên Khánh	14.464	14.856	15.094	15.215	15.360
7. Huyện Kim Sơn	13.961	14.303	14.863	14.684	14.827
8. Huyện Yên Mô	9.131	9.482	9.639	9.770	9.878

18 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện, thành phố
Average rural population by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**776.737**	**781.331**	**791.053**	**792.319**	**796.526**
1. Thành phố Ninh Bình	21.919	22.121	22.386	22.601	22.773
2. Thành phố Tam Điệp	19.079	19.149	19.374	19.517	19.649
3. Huyện Nho Quan	140.681	141.371	143.203	143.264	144.049
4. Huyện Gia Viễn	115.486	115.912	117.117	117.660	118.367
5. Huyện Hoa Lư	67.717	68.182	69.365	69.361	69.688
6. Huyện Yên Khánh	132.910	133.906	135.073	135.810	136.569
7. Huyện Kim Sơn	169.361	170.475	173.088	172.343	173.173
8. Huyện Yên Mô	109.584	110.215	111.447	111.763	112.258

19 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân
Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**731.890**	**732.054**	**727.580**	**730.286**	**735.130**
Chưa vợ/chồng - *Single*	137.795	134.028	125.660	134.312	123.589
Có vợ/chồng - *Married*	531.214	531.844	530.415	525.136	530.253
Góa - *Widowed*	52.821	54.703	59.430	59.105	66.581
Ly hôn/ly thân - *Devorced/Separated*	10.060	11.479	12.075	11.733	14.707

20 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh
Sex ratio of population and total fertility rate

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) *Sex ratio of population (Males per 100 females)*	**99,2**	**99,6**	**99,6**	**99,7**	**99,8**
Thành thị - *Urban*	97,8	97,9	97,9	98,7	98,8
Nông thôn - *Rural*	99,6	99,6	99,6	99,9	100,0
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) *Total fertility rate (Children per woman)*	**2,46**	**2,42**	**2,41**	**2,32**	**2,20**
Thành thị - *Urban*	2,26	2,33	2,41	2,38	2,26
Nông thôn - *Rural*	2,51	2,45	2,41	2,23	2,11

21 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số
Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - *Unit:* ‰

	Tỷ suất sinh thô *Crude birth rate*	Tỷ suất chết thô *Crude death rate*	Tỷ lệ tăng tự nhiên *Natural growth rate*
2015	15,68	6,68	9,00
2016	14,19	5,24	8,95
2017	13,47	5,70	7,77
2018	14,46	5,59	8,87
2019	16,90	7,10	9,80
2020	16,40	6,82	9,58
2021	15,30	6,20	9,10
2022	13,10	7,00	6,10
2023	12,15	5,60	6,55

22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính
Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	14,3	…	…
2016	14,1	…	…
2017	14,1	…	…
2018	13,8	…	…
2019	13,6	…	…
2020	12,5	…	…
2021	12,4	14,0	10,6
2022	12,1	13,8	10,4
2023	11,9	13,5	10,2

23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính
Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	21,53	…	…
2016	21,14	…	…
2017	21,12	…	…
2018	20,69	…	…
2019	20,30	…	…
2020	18,80	…	…
2021	18,50	24,30	12,40
2022	18,30	24,00	12,20
2023	17,80	23,40	11,90

24 Tỷ lệ tăng dân số
Increase rate of population

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tỷ lệ tăng dân số chung *Increase rate of population*	Tỷ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate*	Tỷ suất di cư thuần *Net-migration rate*
2015	10,10	9,00	1,10
2016	9,75	8,95	0,80
2017	8,57	7,77	0,80
2018	8,22	8,87	-0,65
2019	-9,50	9,80	-19,30
2020	5,48	9,58	-4,10
2021	6,80	9,10	-2,30
2022	8,20	6,10	2,10
2023	5,85	6,55	-0,70

25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính
In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính - *By sex*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
	Tỷ suất nhập cư - *In-migration rate*		
2015	5,60	5,80	5,30
2016	3,40	2,50	4,30
2017	3,40	2,50	4,30
2018	4,83	4,03	5,57
2019	13,0	10,5	15,4
2020	2,0	2,2	1,7
2021	2,4	2,5	3,0
2022	4,2	4,0	4,5
2023	3,2	3,0	3,4
	Tỷ suất xuất cư - *Out-migration rate*		
2015	4,5	3,5	5,5
2016	2,6	2,0	3,2
2017	2,6	2,0	3,2
2018	5,5	5,3	5,7
2019	32,3	29,7	34,8
2020	6,1	8,2	4,1
2021	4,7	7,5	2,1
2022	2,1	2,4	1,8
2023	3,9	3,3	4,5

25 (Tiếp theo) **Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính**
(Cont.) In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - *Unit:* ‰

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính - *By sex*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
	Tỷ suất di cư thuần - *Net-migration rate*		
2015	1,1	2,3	-0,2
2016	0,8	0,5	1,1
2017	0,8	0,5	1,1
2018	-0,7	-1,3	-0,1
2019	-19,3	-19,2	-19,4
2020	-4,1	-6,0	-2,4
2021	-2,3	5,0	0,9
2022	2,1	1,5	2,7
2023	-0,7	-0,3	-0,1

26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính
Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - *Unit: Year*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính - *By sex*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	73,5	70,9	76,2
2016	73,6	71,0	76,3
2017	73,7	71,1	76,4
2018	73,7	71,1	76,4
2019	73,8	71,2	76,5
2020	74,2	71,7	76,8
2021	74,3	71,8	76,9
2022	74,3	71,8	76,9
2023	74,4	72,0	77,1

27 Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo huyện, thành phố
Number of marriages in 2023 by district

ĐVT: Cuộc - *Unit: Case*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Lần đầu *1st married*	Lần thứ 2 trở lên *2nd married and above*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.823**	**4.970**	**853**
1. Thành phố Ninh Bình	724	608	116
2. Thành phố Tam Điệp	347	274	73
3. Huyện Nho Quan	1.025	830	195
4. Huyện Gia Viễn	684	583	101
5. Huyện Hoa Lư	410	357	53
6. Huyện Yên Khánh	822	726	96
7. Huyện Kim Sơn	1.075	945	130
8. Huyện Yên Mô	736	647	89

28 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính
Average age of first marriage by sex and by residence

ĐVT: Tuổi - *Unit: Age*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính - *By sex*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	24,3	26,9	21,4
2016	24,2	26,7	21,5
2017	24,2	26,7	21,5
2018	24,8	27,5	22,0
2019	24,8	27,4	21,9
2020	24,8	27,7	21,8
2021	24,9	27,7	22,1
2022	25,8	28,7	22,9
2023	25,6	28,7	22,6

29 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện, thành phố
Number of divorce cases cleared up by district

ĐVT: Vụ - *Unit: Case*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.369**	**1.242**	**1.183**	**1.188**	**1.184**
1. Thành phố Ninh Bình	265	206	189	131	106
2. Thành phố Tam Điệp	98	113	80	108	116
3. Huyện Nho Quan	251	243	200	226	220
4. Huyện Gia Viễn	172	149	136	126	159
5. Huyện Hoa Lư	102	115	88	84	72
6. Huyện Yên Khánh	133	93	194	125	123
7. Huyện Kim Sơn	245	212	200	292	275
8. Huyện Yên Mô	103	111	96	96	113

30 Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Average age of divorce by sex and by residence

ĐVT: Tuổi - *Unit: Tuổi - Age*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	32,0	34,0	30,0	33,0	31,0
2016	33,0	35,0	30,0	33,0	30,0
2017	32,0	33,0	31,0	32,0	31,0
2018	33,0	34,0	32,0	34,0	30,0
2019	33,0	35,0	30,0	35,0	30,0
2020	31,0	32,0	29,0	31,0	29,0
2021	32,0	33,0	31,0	32,0	30,0
2022	38,5	40,0	37,0	42,0	35,0
2023	36,0	36,0	36,0	37,0	35,0

31 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	97,8	99,0	96,7	…	…
2016	97,9	98,9	97,1	…	…
2017	97,9	98,9	97,1	…	…
2018	97,5	98,9	96,2	…	…
2019	99,6	99,5	99,7	…	…
2020	98,6	99,1	98,1	…	…
2021	98,6	99,1	98,1	99,1	97,3
2022	98,4	99,2	97,6	99,0	98,2
2023	98,3	98,9	97,9	99,2	98,1

32 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo huyện, thành phố
Number of deaths was registered by sex and by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.711**	**5.860**	**6.080**	**7.095**	**6.075**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	3.155	3.233	3.459	3.971	3.529
Nữ - *Female*	2.556	2.627	2.621	3.124	2.546
Phân theo huyện, thành phố *By district*					
1. Thành phố Ninh Bình	646	632	644	820	679
2. Thành phố Tam Điệp	324	303	356	346	299
3. Huyện Nho Quan	1.059	1.006	979	1.227	1.110
4. Huyện Gia Viễn	713	827	791	981	909
5. Huyện Hoa Lư	543	502	527	592	490
6. Huyện Yên Khánh	912	964	882	1.040	728
7. Huyện Kim Sơn	881	961	848	1.068	1.019
8. Huyện Yên Mô	633	665	1.053	1.021	841

33 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2019	2020	2021	2022	2023
			Người - *Person*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**581.516**	**563.574**	**487.291**	**489.200**	**492.795**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	293.340	278.094	253.628	254.313	255.285
Nữ - *Female*	288.176	285.480	233.663	234.887	237.510
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	104.976	105.404	100.228	101.025	102.917
Nông thôn - *Rural*	476.540	458.170	387.063	388.175	389.878
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	50,4	49,3	52,0	52,0	51,8
Nữ - *Female*	49,6	50,7	48,0	48,0	48,2
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	18,1	18,7	20,6	20,7	20,9
Nông thôn - *Rural*	81,9	81,3	79,4	79,3	79,1

(*) Năm 2021: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tính theo khái niệm mới (loại bỏ lao động tự sản, tự tiêu trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp).

34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
			Người - *Person*		
2015	566.930	282.005	284.925	96.322	470.608
2016	568.373	281.445	286.928	96.978	471.395
2017	571.158	279.999	291.159	99.371	471.787
2018	579.769	287.671	292.098	100.957	478.812
2019	579.142	292.133	287.009	102.677	476.465
2020	556.952	275.172	281.780	104.219	452.733
2021	481.645	249.557	232.088	99.540	382.105
2022	483.500	250.518	232.982	100.023	383.477
2023	487.384	251.431	235.953	101.868	385.516
			So với dân số (%) *Proportion of population (%)*		
2015	59,8	59,8	59,8	52,2	61,6
2016	59,4	59,1	59,7	51,3	61,4
2017	59,2	58,3	60,1	50,9	61,2
2018	59,5	59,3	59,7	50,2	61,9
2019	58,8	59,6	58,1	49,4	61,3
2020	56,0	55,5	56,6	49,0	57,9
2021	47,8	49,6	46,0	46,0	48,3
2022	47,8	49,6	46,0	45,8	48,4
2023	47,9	49,5	46,4	46,2	48,4

35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế
Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
		Người - *Person*		
2015	566.930	59.538	479.890	27.502
2016	568.373	59.209	478.275	30.889
2017	571.158	59.688	471.285	40.185
2018	579.769	55.110	476.802	47.857
2019	579.142	52.697	476.952	49.493
2020	556.952	47.609	450.941	58.402
2021	481.645	46.490	375.685	59.470
2022	483.500	46.619	371.608	65.273
2023	487.384	46.993	374.594	65.797
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2015	97,3	98,8	96,7	105,2
2016	100,3	99,4	99,7	112,3
2017	100,5	100,8	98,5	130,1
2018	101,5	92,3	101,2	119,1
2019	99,9	95,6	100,0	103,4
2020	96,2	90,3	94,5	118,0
2021	86,5	97,6	83,3	101,8
2022	100,4	100,3	98,9	109,8
2023	100,8	100,8	100,8	100,8

35 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế**

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
	Cơ cấu - *Structure (%)*			
2015	100,0	10,5	84,6	4,9
2016	100,0	10,4	84,2	5,4
2017	100,0	10,5	82,5	7,0
2018	100,0	9,5	82,2	8,3
2019	100,0	9,1	82,4	8,5
2020	100,0	8,5	81,0	10,5
2021	100,0	9,7	78,0	12,3
2022	100,0	9,7	76,8	13,5
2023	100,0	9,7	76,8	13,5

36 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**579.142**	**556.952**	**481.645**	**483.500**	**487.384**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	169.039	160.078	78.240	76.110	77.563
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	756	1.204	1.213	1.871	1.706
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	145.326	137.152	143.996	161.103	166.721
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	2.342	1.999	1.264	1.975	2.384
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1.410	1.209	2.447	2.496	2.392
Xây dựng - *Construction*	73.949	76.236	75.003	62.770	61.297
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	70.033	72.763	75.644	71.346	69.534
Vận tải kho bãi - *Transportation and storage*	18.558	18.978	15.933	19.853	18.263
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	22.814	16.536	15.838	12.186	12.826
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1.600	2.276	2.483	1.829	1.509
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	3.267	2.564	3.987	4.223	3.726
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	114	339	1.121	725	693
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1.328	960	1.831	635	1.972
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	3.769	3.909	5.039	4.529	3.763

36 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	17.874	22.239	19.033	20.674	20.186
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	23.438	22.044	20.339	22.806	21.283
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	8.582	5.968	5.823	5.338	7.240
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	3.524	1.535	1.613	853	986
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	9.780	8.179	9.116	10.480	12.215
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	1.639	784	1.682	1.698	1.125
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

37 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	29,2	28,6	16,2	15,7	15,9
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,1	0,2	0,3	0,4	0,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	25,1	24,5	30,0	33,3	34,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	0,4	0,4	0,3	0,4	0,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,2	0,2	0,5	0,5	0,5
Xây dựng - *Construction*	12,8	13,7	15,6	13,0	12,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	12,1	13,1	15,7	14,8	14,3
Vận tải kho bãi - *Transportation and storage*	3,2	3,4	3,3	4,1	3,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	3,9	3,0	3,3	2,5	2,6
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,3	0,4	0,5	0,4	0,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	0,6	0,5	0,8	0,9	0,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	0,0	0,1	0,2	0,1	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	0,2	0,2	0,4	0,1	0,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,7	0,7	1,0	0,9	0,8

37 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	3,1	4,0	4,0	4,3	4,1
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	4,0	4,0	4,2	4,7	4,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1,5	1,1	1,2	1,1	1,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,6	0,3	0,3	0,2	0,2
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1,7	1,5	1,9	2,2	2,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	0,3	0,1	0,3	0,4	0,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

38 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và vị thế việc làm

Employed population at 15 years of age and above as of annual by occupation and by status in employment

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**579.142**	**556.952**	**481.645**	**483.500**	**487.384**
Phân theo nghề nghiệp(*) - *By occupation*					
Nhà lãnh đạo - *Leaders/managers*	6.209	5.649	5.967	4.731	6.694
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao *High level professionals*	36.690	34.482	29.137	33.740	34.240
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung *Mid-level professionals*	11.724	11.922	16.647	11.572	12.559
Nhân viên - *Clerks*	16.408	14.434	12.292	15.876	15.755
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng *Personal services, protective workers and sales worker*	94.146	89.159	89.873	81.438	76.882
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp *Skilled agricultural, forestry and fishery workers*	729	348	38.954	40.772	68.101
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan *Craft and related trade workers*	115.763	104.641	110.155	112.239	104.292
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị *Plant and machine operators and assemblers*	91.097	96.386	90.731	94.642	105.111
Nghề giản đơn - *Unskilled occupations*	205.039	198.241	84.324	84.569	60.052
Khác - *Other*	1.337	1.690	3.565	3.921	3.698
Phân theo vị thế việc làm *By status in employment*					
Làm công ăn lương - *Wage worker*	275.384	274.970	267.889	270.423	285.616
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - *Employer*	13.821	10.837	10.816	10.402	9.572
Tự làm - *Own account worker*	214.622	200.548	152.460	156.019	145.894
Lao động gia đình - *Unpaid familly worker*	74.078	69.470	49.360	45.816	44.834
Xã viên hợp tác xã - *Member of cooperative*	1.237	1.127	1.120	840	1.468
Người học việc - *Apprentice*	-	-	-	-	-

(*) Từ năm 2021 phân tổ theo Danh mục nghề nghiệp ban hành theo Quyết định số 34/2000/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng chính phủ.

(*) *The years 2021 and 2023 are classified according to the Occupation List promulgated under the Prime Minister's Decision No. 34/2000/QD-TTg dated November 26, 2020.*

39 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn(*)

Percentage of trained labour force by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	24,3	31,2	17,4	48,2	19,4
2016	25,3	35,4	15,2	51,7	19,9
2017	26,4	33,0	20,0	52,1	21,0
2018	27,2	32,7	21,8	52,4	21,9
2019	28,9	32,4	25,4	52,8	23,7
2020	30,2	36,8	23,7	51,3	25,3
2021	31,7	37,8	25,2	55,7	25,5
2022	31,8	38,3	24,7	55,8	25,5
2023	33,6	40,5	26,3	62,9	25,9

(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

(*) Trained labour force over total labour force in the period.

Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted a diploma/certificate of achieve a certain professional, technical or professional level.

40 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	1,81	2,55	1,00	3,01	1,55
2016	2,15	2,67	1,57	2,98	1,96
2017	1,28	1,48	1,06	1,30	1,28
2018	1,35	1,68	0,99	1,87	1,23
2019	0,52	0,49	0,56	2,73	0,02
2020	1,37	1,18	1,56	1,30	1,38
2021	1,34	1,80	0,80	0,78	1,50
2022	1,32	1,61	0,98	1,10	1,38
2023	1,29	1,71	0,80	1,12	1,33

41 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	2,09	2,27	1,88	2,10	2,09
2016	1,94	2,12	1,75	0,56	2,25
2017	0,92	1,05	0,78	0,14	1,09
2018	0,81	0,87	0,75	0,43	0,91
2019	0,86	0,76	0,98	0,23	1,00
2020	1,48	2,74	1,71	0,44	2,70
2021	1,11	1,35	0,81	0,84	1,18
2022	0,21	0,32	0,09	0,53	0,12
2023	0,62	1,04	0,13	0,27	0,72

42 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	…	…	…	…	…
2016	…	…	…	…	…
2017	…	…	…	…	…
2018	76,49	79,38	73,65	56,86	80,82
2019	74,78	78,29	71,22	55,82	78,87
2020	73,24	77,63	68,95	55,47	77,33
2021	69,26	76,11	61,89	48,39	74,69
2022	65,32	72,72	57,36	44,27	70,81
2023	61,85	68,89	54,34	39,88	67,65

43 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế (*)
Labour productivity by kinds of economic activity(*)

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,7**	**120,5**	**150,6**	**169,6**	**182,5**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	37,3	45,7	89,7	96,0	98,7
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	328,0	265,5	296,0	178,9	245,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	118,6	129,8	137,3	136,3	132,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	651,3	791,5	1235,2	873,6	756,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	172,9	222,0	128,1	132,8	155,4
Xây dựng - *Construction*	66,6	73,6	78,9	105,4	117,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	82,8	84,6	86,9	118,1	144,7
Vận tải kho bãi - *Transportation and storage*	133,6	130,9	164,3	188,4	258,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	66,3	82,9	88,6	178,1	214,2
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	904,1	632,6	594,1	877,1	1137,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	522,2	700,4	503,1	532,6	674,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	17622,6	6130,3	1922,4	3081,4	3478,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	399,8	586,0	325,3	999,6	347,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	105,1	98,4	82,9	125,4	233,8

43 (Tiếp theo) **Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế** (*)
(Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity(*)

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	110,7	101,1	122,9	120,5	134,6
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	103,3	122,3	141,0	137,1	163,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	189,2	310,1	409,5	431,3	323,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	74,9	169,1	176,6	379,7	363,9
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	33,2	40,8	38,8	38,9	45,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	28,6	61,6	30,5	32,8	55,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) *Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.*

44 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

Average income of employed population by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.752**	**4.688**	**5.524**	**6.234**	**6.662**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.947	1.648	2.956	2.888	3.348
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	6.507	6.206	5.873	10.310	13.732
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	5.475	5.384	5.418	6.120	6.496
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	7.351	6.863	9.565	8.421	9.622
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	3.513	5.988	4.380	4.830	7.667
Xây dựng - *Construction*	6.070	5.899	6.275	7.378	7.653
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	5.692	5.525	6.114	7.196	7.544
Vận tải kho bãi - *Transportation and storage*	8.157	9.871	7.946	9.417	10.674
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	5.003	4.996	5.603	5.200	7.264
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	6.687	7.409	7.612	8.815	8.988
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	8.200	9.059	9.719	10.110	9.740
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	10.057	44.350	11.179	9.176	9.411
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	8.090	9.019	7.119	7.967	8.614
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	5.839	4.534	4.769	5.171	6.370

44 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Average income of employed population by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	6.243	6.363	6.200	6.536	6.839
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	6.466	6.458	6.968	7.344	7.834
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	6.069	5.992	6.368	6.965	7.945
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	5.502	5.940	5.832	6.930	4.545
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	4.853	5.382	5.494	6.958	7.259
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	4.546	4.747	4.093	4.583	4.590
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

Biểu *Table*		Trang *Page*
45	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by economic sector*	115
46	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector*	116
47	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity*	117
48	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity*	119
49	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity*	121
50	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*	123
51	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *Gross regional domestic product per capita*	125
52	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn *State budget revenue in local area*	126
53	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn *Structure of state budget revenue in local area*	128
54	Chi ngân sách địa phương *State budget expenditure in local area*	130
55	Cơ cấu chi ngân sách địa phương *Structure of local budget expenditure in local area*	132

Biểu *Table*		Trang *Page*

56	Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm *Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*	134
57	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm *Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*	136
58	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*	137

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn

trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức

nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENTAND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness,

maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2023

1. Tài khoản quốc gia

Năm 2023, quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành đạt 88.947,3 tỷ đồng, bình quân đầu người đạt 87,5 triệu đồng (tương đương 3.659 USD). Trong đó: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 8,6%; công nghiệp - xây dựng chiếm 35,88%; các ngành dịch vụ chiếm 39,62%.

Kinh tế từng bước phục hồi trong trạng thái bình thường mới, hầu hết các ngành, lĩnh vực đạt tốc độ tăng trưởng đặc biệt là các ngành dịch vụ. Tổng sản phẩm trên địa bàn Ninh Bình (GRDP) năm 2023 theo giá so sánh tăng 7,27% so cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,86% so năm trước, đóng góp 0,26 điểm phần trăm vào mức tăng chung GRDP.

- Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp, xây dựng tăng 2,95% so năm trước, đóng góp 1,09 điểm phần trăm vào mức tăng chung GRDP.

Năm 2023, sản xuất công nghiệp của tỉnh phải đối mặt với những ảnh hưởng tiêu cực từ các yếu tố bên ngoài như: Nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế thấp nên các doanh nghiệp không ký được đơn hàng mới, thậm chí còn bị hủy các đơn đặt hàng đã ký, tính cạnh tranh của cả hàng trong nước và hàng nhập khẩu đều cao, thiếu nguyên liệu đầu vào cho sản xuất, hàng tồn kho tăng cao khiến nhiều doanh nghiệp phải chủ động cắt giảm mức sản xuất. Tuy nhiên với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp, các ngành triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, tạo điều kiện cho doanh nghiệp duy trì và phát triển sản xuất, sản xuất công nghiệp của tỉnh trong năm 2023 vẫn đạt mức tăng trưởng dương so với năm trước. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 1,51%, đóng góp 0,43 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

- Giá trị tăng thêm ngành dịch vụ tăng 13,23% so cùng kỳ, đóng góp 4,79 điểm phần trăm vào mức tăng chung GRDP. Khu vực dịch vụ tiếp tục là điểm

sáng, đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng chung của tỉnh. Các hoạt động thương mại, dịch vụ diễn ra sôi động, hoạt động du lịch phục hồi và phát triển mạnh mẽ, là đòn bẩy thúc đẩy các ngành dịch vụ khác cùng phát triển.

+ Ngành thương mại bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy tăng 19,6% so cùng kỳ.

+ Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 19,1% so với năm trước. Du lịch phục hồi và phát triển mạnh mẽ, lượng khách du lịch đến Ninh Bình tăng trưởng vượt bậc.

2. Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2023 đạt 48.987,4 tỷ đồng, giảm 9,3% so với năm 2022, trong đó: Thu nội địa đạt 13.990,2 tỷ đồng (chiếm 28,6% tổng thu), giảm 27,6%; thu hải quan đạt 1.384,7 tỷ đồng (chiếm 2,8%), giảm 67,4%.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2023 đạt 39.426,9 tỷ đồng, giảm 17,2% so với năm 2022, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 8.704,8 tỷ đồng, tăng 7,7%; chi thường xuyên là 8.797,4 tỷ đồng, tăng 7,9%.

3. Bảo hiểm

Năm 2023, Ninh Bình có trên 171,5 nghìn người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng 6,6% so với năm 2022; 947,4 nghìn người tham gia bảo hiểm y tế, tăng 2,2% và 140,3 nghìn người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 3,6%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2023 đạt 3.661 tỷ đồng, tăng 8,2% so với năm 2022, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 2.376 tỷ đồng (chiếm 64,9% tổng thu), tăng 7,0%; thu bảo hiểm y tế đạt 1.118 tỷ đồng (chiếm 30,5%), tăng 5,4%; thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 167 tỷ đồng (chiếm 4,6%), tăng 60,6%.

Tổng số chi bảo hiểm trong năm 2023 đạt 4.897 tỷ đồng, tăng 6,2% so với năm 2022, trong đó: Chi bảo hiểm xã hội chiếm 75,9% tổng số chi bảo hiểm; chi bảo hiểm y tế chiếm 22,0%; chi bảo hiểm thất nghiệp chiếm 2,1%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2023

1. National account

In 2023, the scale of gross regional domestic products (GRDP) at current prices reached 88,947.3 billion VND, GRDP per capita attained 87.5 million VND (equivalent to 3,659 USD). Of which: Agriculture, forestry and fishery sector accounted for 8.6%; industry - construction sector accounted for 35.88%; service sector accounted for 39.62%.

The economy gradually recovered in the new normal state, most of the industries and fields achieved relatively high growth rates, especially the service sector. Gross regional domestic products in Ninh Binh (GRDP) in 2023 at constant prices increased by 7.27% over the same period last year. Details:

- The added value of agriculture, forestry and fishery increased by 2.86% over the previous year, contributing 0.26 percentage points to the GRDP's growth rate.

- The added value of industry and construction rose by 2.95% over the previous year, contributing 1.09 percentage points to the GRDP's growth rate.

In 2023, the province's industrial production will face negative influences from external factors such as: Low domestic and international market demand, so businesses cannot sign new orders, or even Signed orders have been canceled, competition between both domestic and imported goods is high, there is a lack of input materials for production, and high inventories have forced many businesses to proactively cut production levels. . However, with the drastic direction of all levels, sectors have synchronously deployed many solutions to remove difficulties, promote growth, and create conditions for businesses to maintain and develop production and industrial production. of the province in 2023 still achieves positive growth compared to the previous year. The added value of industry increased by 1.51%, contributing 0.43 percentage points to the overall growth rate.

- The added value of services increased by 13.23% over the same period, contributing 4.79 percentage points to GRDP's growth rate. The service sector continues to be a bright spot, playing an important role in the province's overall growth. Commercial and service activities are vibrant, tourism

activities recover and develop strongly, which is a lever to promote other service industries to develop.

+ Wholesale, retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles increased by 19.6% over the same period.

+ Accommodation and catering services increased by 19.1% over the previous year. Tourism recovered and developed strongly, the number of tourists coming to Ninh Binh increased dramatically.

2. State budget revenue and expenditure

The total state budget revenue was estimated at 48,987.4 billion VND in 2023, decreased by 9.3% compared to that in 2022, of which domestic revenue reached 13,990.2 billion VND (making up 28.6% of total revenue), decreased by 27.6%; the revenues from customs achieved 1,384.7 billion VND (accounting for 2.8%), decreased by 67.4% over the same period last year.

The total local budget expenditure in 2023 was estimated at 39,426.9 billion VND, decreased by 17.2% over that in 2022, of which, expenditure on development investment was 8,704.8 billion VND, a rise of 7.7%; regularly expenditure was 8,797.4 billion VND, a rise of 7.9%.

3. Insurance

In 2023, 171.5 thousand persons engaged in the social insurance, an increase of 6.6% over that in 2022; 947.4 thousand persons joined in the health insurance, a rise of 2.2% and 140.3 thousand persons participated in the unemployment insurance, a growth of 3.6%.

Total insurance revenue in 2023 gained 3,661 billion VND, an increase of 8.2% over that in 2022, of which, the social insurance revenue reached 2,376 billion VND (making up 64.9% total insurance revenue), a rise of 7.0%; the health insurance revenue reached 1,118 billion VND (making up 30.5%), a rise of 5.4%; the unemployment insurance revenue reached 167 billion VND (accounting for 4.6%), decreased by 60.6%.

Total insurance expenditure in 2023 reached 4,897 billion VND, an increase of 6.2% over that in 2022, of which, the social insurance expenditure accounted for 75.9% of the total insurance expenditure; the health insurance expenditure shared 22.0%; the unemployment insurance expenditure accounted for 2.1%.

45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế
Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*
			Tổng số *Total*	Trong đó: Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Triệu đồng - *Mill. dongs*					
2015	39.009.849	5.363.243	12.708.990	8.621.775	15.300.789	5.636.827
2016	41.674.218	5.598.159	13.091.415	8.703.879	16.970.839	6.013.805
2017	46.162.399	5.610.987	15.323.666	10.749.527	18.397.447	6.830.299
2018	52.938.853	5.944.505	19.033.807	14.219.280	20.216.800	7.743.741
2019	61.794.549	6.304.226	24.172.153	19.250.015	22.538.314	8.779.856
2020	67.117.626	7.310.303	25.582.808	19.973.310	23.707.699	10.516.816
2021	72.530.535	7.018.236	27.921.439	22.005.817	25.525.799	12.065.061
2022	82.003.951	7.303.484	30.957.951	24.343.657	30.336.951	13.405.565
2023	88.947.311	7.652.710	31.916.004	24.720.662	35.235.848	14.142.749
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
2015	100,00	13,75	32,58	22,10	39,22	14,45
2016	100,00	13,43	31,41	20,89	40,73	14,43
2017	100,00	12,15	33,20	23,29	39,85	14,80
2018	100,00	11,23	35,95	26,86	38,19	14,63
2019	100,00	10,20	39,12	31,15	36,47	14,21
2020	100,00	10,89	38,12	29,76	35,32	15,67
2021	100,00	9,68	38,50	30,34	35,19	16,63
2022	100,00	8,91	37,75	29,69	36,99	16,35
2023	100,00	8,60	35,88	27,79	39,62	15,90

46 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*
			Tổng số *Total*	Trong đó: Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Triệu đồng - *Mill. dongs*					
2015	28.007.329	3.867.110	8.978.025	5.720.676	10.727.908	4.434.286
2016	29.652.911	3.947.793	9.277.027	5.808.602	11.709.661	4.718.430
2017	32.089.931	3.958.231	10.533.841	7.013.203	12.357.660	5.240.199
2018	35.198.874	4.063.641	12.470.277	8.923.224	13.135.986	5.528.970
2019	40.263.122	4.155.417	15.682.056	12.106.338	14.301.470	6.124.179
2020	43.240.349	4.277.301	16.568.702	12.474.482	14.816.114	7.578.232
2021	45.719.630	4.413.368	17.433.848	13.372.586	15.547.798	8.324.616
2022	49.772.823	4.563.484	18.425.674	14.190.181	18.018.686	8.764.979
2023	53.389.768	4.693.876	18.969.272	14.404.763	20.402.250	9.324.370
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
2015	108,87	102,91	113,15	210,13	105,98	113,37
2016	105,88	102,09	103,33	101,54	109,15	106,41
2017	108,22	100,26	113,55	120,74	105,53	111,06
2018	109,69	102,66	118,38	127,23	106,30	105,51
2019	114,39	102,26	125,76	135,67	108,87	110,77
2020	107,39	102,93	105,65	103,04	103,60	123,74
2021	105,73	103,18	105,22	107,20	104,94	109,85
2022	108,87	103,40	105,69	106,11	115,89	105,29
2023	107,27	102,86	102,95	101,51	113,23	106,38

47 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**61.794.549**	**67.117.626**	**72.530.535**	**82.003.951**	**88.947.311**
Phân theo ngành kinh tế *By kinds of economic activity*					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	6.304.226	7.310.303	7.018.236	7.303.484	7.652.710
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	247.976	319.659	359.052	334.642	418.832
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	17.232.973	17.803.025	19.771.894	21.952.331	22.126.437
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1.525.281	1.582.268	1.561.342	1.725.334	1.803.764
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	243.785	268.358	313.529	331.350	371.629
F. Xây dựng - *Construction*	4.922.138	5.609.498	5.915.622	6.614.294	7.195.342
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	5.797.229	6.155.176	6.575.420	8.427.139	10.063.801
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	2.479.584	2.484.440	2.617.346	3.740.294	4.717.779
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1.513.468	1.370.947	1.403.399	2.170.932	2.747.226
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1.446.565	1.439.879	1.475.127	1.604.229	1.716.500
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.705.886	1.795.707	2.005.674	2.249.357	2.512.514

47 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2.008.975	2.078.187	2.154.963	2.233.992	2.410.575
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	530.948	562.545	595.684	634.747	684.782
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	396.080	384.574	417.493	567.999	879.788
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	1.979.110	2.248.280	2.338.741	2.491.985	2.717.871
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	2.421.507	2.695.313	2.867.481	3.126.152	3.469.357
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1.623.978	1.850.720	2.384.380	2.302.513	2.339.545
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	263.816	259.563	284.825	323.881	358.799
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	324.255	334.061	353.973	407.955	555.197
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	46.913	48.307	51.293	55.776	62.114
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	**8.779.856**	**10.516.816**	**12.065.061**	**13.405.565**	**14.142.749**

48 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo ngành kinh tế *By kinds of economic activity*					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	10,2	10,9	9,7	8,9	8,6
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,4	0,5	0,5	0,4	0,5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	27,9	26,4	27,1	26,8	24,9
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	2,5	2,4	2,2	2,1	2,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
F. Xây dựng - *Construction*	8,0	8,4	8,2	8,1	8,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	9,4	9,2	9,1	10,3	11,3
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	4,0	3,7	3,6	4,6	5,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	2,4	2,0	1,9	2,6	3,1
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	2,3	2,1	2,0	2,0	1,9
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	2,8	2,7	2,8	2,7	2,8

48 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	3,3	3,1	3,0	2,7	2,7
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	0,9	0,8	0,8	0,8	0,8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,6	0,6	0,6	0,7	1,0
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	3,2	3,3	3,2	3,0	3,1
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	3,9	4,0	4,0	3,8	3,9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	2,6	2,8	3,3	2,8	2,6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	**14,2**	**15,7**	**16,6**	**16,3**	**15,9**

49 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**40.263.122**	**43.240.349**	**45.719.630**	**49.772.823**	**53.389.768**
Phân theo ngành kinh tế *By kinds of economic activity*					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	4.155.417	4.277.301	4.413.368	4.563.484	4.693.876
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	168.120	205.674	233.526	217.851	241.406
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	11.000.329	11.381.743	12.267.328	13.074.359	13.213.660
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	809.864	749.810	711.048	728.734	764.580
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	128.025	137.255	160.684	169.237	185.117
F. Xây dựng - *Construction*	3.575.718	4.094.220	4.061.262	4.235.493	4.564.509
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	3.415.780	3.623.327	3.781.011	4.631.051	5.537.954
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	1.864.438	1.862.904	1.859.830	2.491.775	3.032.479
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	960.235	863.910	875.416	1.265.683	1.507.967
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1.428.460	1.491.937	1.540.905	1.654.367	1.675.188
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.192.695	1.272.244	1.398.500	1.509.319	1.631.616

49 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.484.010	1.519.530	1.595.259	1.648.559	1.672.256
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	370.113	391.423	413.511	436.494	464.257
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	300.516	290.601	310.653	418.277	639.552
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	1.183.939	1.265.226	1.324.678	1.403.974	1.493.342
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	1.255.243	1.333.570	1.384.591	1.464.215	1.553.230
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	414.840	470.755	605.684	584.228	593.098
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	189.655	186.041	203.732	226.305	240.536
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	215.472	217.915	226.409	255.601	330.740
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	26.074	26.731	27.619	28.838	30.035
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	**6.124.179**	**7.578.232**	**8.324.616**	**8.764.979**	**9.324.370**

50 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**114,39**	**107,39**	**105,73**	**108,87**	**107,27**
Phân theo ngành kinh tế *By kinds of economic activity*					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	102,26	102,93	103,18	103,40	102,86
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	201,39	122,34	113,54	93,29	110,81
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	135,78	103,47	107,78	106,58	101,07
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	136,52	92,58	94,83	102,49	104,92
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	88,51	107,21	117,07	105,32	109,38
F. Xây dựng - *Construction*	100,81	114,5	99,20	104,29	107,77
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	112,59	106,08	104,35	122,48	119,58
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	113,37	99,92	99,83	133,98	121,7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	107,39	89,97	101,33	144,58	119,14
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	108,00	104,44	103,28	107,36	101,26
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	107,74	106,67	109,92	107,92	108,10

50 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế** (Năm trước = 100)
(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	104,10	102,39	104,98	103,34	101,44
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	108,33	105,76	105,64	105,56	106,36
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	112,63	96,70	106,90	134,64	152,90
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	107,21	106,87	104,70	105,99	106,37
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	105,36	106,24	103,83	105,75	106,08
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	105,54	113,48	128,66	96,46	101,52
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	102,10	98,09	109,51	111,08	106,29
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	107,22	101,13	103,90	112,89	129,40
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	107,98	102,52	103,32	104,41	104,15
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	110,77	123,74	109,85	105,29	106,38

51 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người
Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành *Vietnam currency, at current prices*	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân *Foreign currency, at average exchange rate*
	Nghìn đồng - *Thous. dongs*	**Đô la Mỹ** - *USD*
2015	41.128	1.827
2016	43.555	1.988
2017	47.815	2.140
2018	54.315	2.348
2019	62.766	2.708
2020	67.528	2.910
2021	71.986	3.132
2022	81.132	3.458
2023	87.452	3.659
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*	
2015	107,30	100,74
2016	105,90	108,83
2017	109,78	107,66
2018	113,59	109,70
2019	115,56	115,36
2020	107,59	107,43
2021	106,60	107,65
2022	112,71	110,40
2023	107,79	105,82

52 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ- *TOTAL*	**31.182.026**	**40.599.120**	**46.158.111**	**53.999.323**	**48.987.429**
Tổng thu ngân sách Nhà nước *Total buget revenue*	**16.071.716**	**20.895.569**	**20.270.339**	**23.600.191**	**15.399.495**
Trong đó - *Of which:*					
Thu nội địa - *Domestic revenue*	**12.509.797**	**18.613.553**	**17.212.378**	**19.329.231**	**13.990.245**
Trong đó - *Of which:*					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprise*	208.469	229.660	296.482	233.836	201.843
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from FDI enterprise*	236.998	200.078	219.091	223.868	232.840
Thu từ khu vực kinh tê ngoài Nhà nước *Revenue from non state economics*	6.712.885	9.773.866	10.831.052	14.132.744	10.323.810
Lệ phí trước bạ - *Registration fee*	308.854	312.599	345.362	363.724	295.108
Thuê sứ dụng đât nông nghiệp *Agricultural land use tax*	-	-	-	-	-
Thuê sứ dụng đât phi nông nghiệp *Non - agricultural land use tax*	16.498	16.529	16.029	21.253	19.953
Thuê thu nhập cá nhân *Revenue from personal income tax*	218.150	281.159	288.921	354.908	349.320
Thuê bảo vệ môi trường *Revenue from environment protection*	492.115	266.704	621.434	289.812	158.617
Thu phí, lệ phí - *Charge, fee*	137.709	119.011	107.918	112.121	120.679
Thu tiền sử dụng đất - *Land use tax*	3.623.339	6.744.341	3.875.543	3.015.194	1.702.803
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản *Revenue from natural resouces exploring rights*	80.338	60.802	48.163	58.313	55.060
Thu từ hoạt động xô sô kiên thiêt *Revenue from lottery activities*	48.003	46.259	50.441	45.600	55.563
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác *Revenues from the public land fund and other public benefits*	42.469	48.045	48.939	42.220	37.150
Thu khác ngân sách - *Others*	265.014	292.616	392.845	339.103	317.618

52 (Tiếp theo) **Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	-	-	-	-	-
Thu hải quan - *Customs revenue*	**3.549.328**	**2.271.787**	**3.043.219**	**4.252.480**	**1.384.681**
Thu viện trợ - *Grants*	-	**862**	-	**10.229**	**7.700**
Vay của ngân sách địa phương *Loan of local budget*	**23.820**	**21.536**	**65.616**	**89.081**	**32.540**
Thu chuyển giao ngân sách *Revenue from budget transfer*	**9.303.718**	**11.145.830**	**10.646.087**	**10.654.446**	**10.722.449**
Thu chuyển nguồn *Revenue from source transfer*	**5.649.034**	**8.306.945**	**15.065.258**	**19.540.582**	**22.684.118**
Thu kết dư ngân sách *Revenue from budget balance of previous year*	**133.738**	**229.240**	**110.811**	**115.023**	**148.827**

53 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ- *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Tổng thu ngân sách Nhà nước *Total buget revenue*	**51,6**	**51,3**	**44,0**	**43,7**	**31,4**
Trong đó - *Of which:*					
Thu nội địa - *Domestic revenue*	**40,1**	**45,8**	**37,3**	**35,8**	**28,6**
Trong đó - *Of which:*					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprise*	0,7	0,6	0,6	0,4	0,4
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from FDI enterprise*	0,8	0,5	0,5	0,4	0,5
Thu từ khu vực kinh tê ngoài Nhà nước *Revenue from non state economics*	21,5	24,1	23,5	26,2	21,1
Lệ phí trước bạ - *Registration fee*	1	0,8	0,7	0,7	0,6
Thuê sứ dụng đât nông nghiệp *Agricultural land use tax*	-	-	-	-	-
Thuê sứ dụng đât phi nông nghiệp *Non - agricultural land use tax*	0,1	-	-	-	-
Thuê thu nhập cá nhân *Revenue from personal income tax*	0,7	0,7	0,6	0,7	0,7
Thuê bảo vệ môi trường *Revenue from environment protection*	1,6	0,7	1,3	0,5	0,3
Thu phí, lệ phí - *Charge, fee*	0,4	0,3	0,2	0,2	0,2
Thu tiền sử dụng đất - *Land use tax*	11,6	16,6	8,4	5,6	3,5
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản *Revenue from natural resouces exploring rights*	0,3	0,1	0,1	0,1	0,1
Thu từ hoạt động xô sô kiên thiêt *Revenue from lottery activities*	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác *Revenues from the public land fund and other public benefits*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Thu khác ngân sách - *Others*	0,8	0,7	0,9	0,6	0,6

53 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	-	-	-	-	-
Thu hải quan - *Customs revenue*	**11,4**	**5,6**	**6,6**	**7,9**	**2,8**
Thu viện trợ - *Grants*	-	-	-	-	-
Vay của ngân sách địa phương *Loan of local budget*	**0,1**	**0,1**	**0,1**	**0,2**	**0,1**
Thu chuyển giao ngân sách *Revenue from budget transfer*	**29,8**	**27,5**	**23,1**	**19,7**	**21,9**
Thu chuyển nguồn *Revenue from source transfer*	**18,1**	**20,5**	**32,6**	**36,2**	**46,3**
Thu kết dư ngân sách *Revenue from budget balance of previous year*	**0,4**	**0,6**	**0,2**	**0,2**	**0,3**

54 Chi ngân sách địa phương
State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*	**26.695.933**	**37.672.859**	**42.321.147**	**47.621.554**	**39.426.943**
Trong đó - Of which:					
Chi cân đối ngân sách *Expenditure on balance of state budget*	**20.824.365**	**30.386.841**	**35.324.882**	**38.923.595**	**30.397.454**
Chi đầu tư phát triển *Expenditure on investment development*	**6.219.677**	**8.334.409**	**8.497.962**	**8.078.877**	**8.704.786**
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án *Expenditure on investment of programs, plans*	**6.179.677**	**8.284.445**	**7.668.852**	**7.983.427**	**8.318.739**
Chi thường xuyên *Frequent expenditure*	**6.296.679**	**6.985.732**	**7.268.258**	**8.156.846**	**8.797.415**
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề *Spending on education, training and vocational training*	2.380.399	2.178.655	2.748.488	3.145.586	3.671.555
Chi cho khoa học và công nghệ *Spending on science and technology*	71.714	33.033	31.727	44.777	47.012
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình *Spending on health, population and family planning*	639.718	780.538	798.908	795.395	717.662
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục, thể thao *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*	208.485	224.940	246.169	379.046	363.059
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*	120.464	120.703	148.682	170.763	153.991
Chi các hoạt động kinh tế *Expenditure on economic activities*	880.876	746.012	832.550	967.083	981.669
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể *Expenditure on administrative management, Party, unions*	1.287.725	1.464.656	1.526.366	1.652.031	1.663.093
Chi bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*	397.322	566.242	495.125	570.134	669.093

54 (Tiếp theo) **Chi ngân sách địa phương**
(Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay *Interest payments on loans from local governments*	**64**	**442**	**299**	**2.754**	**2.217**
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính *Additional expenditure for financial reserves*	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**
Chi chuyển nguồn - *Payments on source transfer*	**8.306.945**	**15.065.258**	**19.540.582**	**22.684.118**	**12.891.966**
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới *Additional expenditure for subordinate budgets*	**5.763.372**	**7.174.738**	**6.959.263**	**8.552.213**	**8.410.649**
Chi nộp ngân sách cấp trên *Payment on superior budget*	**108.196**	**111.280**	**37.002**	**145.746**	**618.840**

55 Cơ cấu chi ngân sách địa phương
Structure of local budget expenditure in local area

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trong đó - Of which:					
Chi cân đối ngân sách *Expenditure on balance of state budget*	**78,0**	**80,7**	**83,5**	**81,7**	**77,1**
Chi đầu tư phát triển *Expenditure on investment development*	**23,3**	**22,1**	**20,1**	**17,0**	**22,1**
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án *Expenditure on investment of programs, plans*	**23,1**	**22,0**	**18,1**	**16,8**	**21,1**
Chi thường xuyên *Frequent expenditure*	**23,6**	**18,5**	**17,2**	**17,1**	**22,3**
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề *Spending on education, training and vocational training*	8,9	5,8	6,5	6,6	9,3
Chi cho khoa học và công nghệ *Spending on science and technology*	0,3	0,1	0,1	0,1	0,1
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình *Spending on health, population and family planning*	2,4	2,1	1,9	1,7	1,8
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục, thể thao *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*	0,8	0,6	0,6	0,8	0,9
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*	0,5	0,3	0,4	0,4	0,4
Chi các hoạt động kinh tế *Expenditure on economic activities*	3,3	2,0	2,0	2,0	2,5
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể *Expenditure on administrative management, Party, unions*	4,8	3,9	3,6	3,5	4,2
Chi bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*	1,5	1,5	1,2	1,2	1,7

55 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách địa phương**
(Cont.) Structure of local budget expenditure in local area

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay *Interest payments on loans from local governments*	-	-	-	-	-
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính *Additional expenditure for financial reserves*	-	-	-	-	-
Chi chuyển nguồn *Payments on source transfer*	**31,1**	**40,0**	**46,2**	**47,6**	**32,7**
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới *Additional expenditure for subordinate budgets*	**21,6**	**19,0**	**16,4**	**18,0**	**21,3**
Chi nộp ngân sách cấp trên *Payment on superior budget*	**0,4**	**0,3**	**0,1**	**0,3**	**1,6**

56 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2019	2020	2021	2022	2023
			Triệu đồng - *Mill. dongs*		
Số dư - *Outstanding*	**45.402.485**	**50.079.597**	**53.644.895**	**58.167.978**	**71.057.356**
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam *In Vietnam VND*	**44.533.472**	**49.305.867**	**52.559.229**	**57.170.896**	**70.398.594**
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế *Deposits of economic organization*	12.117.552	16.187.229	17.614.960	19.142.096	24.550.196
Không kỳ hạn - *Demand - depossit*	…	…	…	…	…
Có kỳ hạn - *Termly*	…	…	…	…	…
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*	32.415.920	33.118.638	34.944.269	38.028.800	45.848.398
Không kỳ hạn - *Demand - depossit*	…	…	…	…	…
Có kỳ hạn - *Termly*	…	…	…	…	…
Tiền gửi bằng ngoại tệ ***In foreign currency***	**869.013**	**773.730**	**1.085.666**	**997.082**	**658.762**
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế *Deposits of economic organization*	568.512	522.317	842.392	691.764	452.962
Không kỳ hạn - *Demand - depossit*	…	…	…	…	…
Có kỳ hạn - *Termly*	…	…	…	…	…
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*	300.501	251.413	243.274	305.318	205.800
Không kỳ hạn - *Demand - depossit*	…	…	…	…	…
Có kỳ hạn - *Termly*	…	…	…	…	…

56 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**

(Cont.) Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2019	2020	2021	2022	2023
	Chỉ số phát triển - *Index (%)*				
Số dư - *Outstanding*	**120,3**	**110,3**	**107,1**	**108,4**	**122,2**
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam *In Vietnam VND*	**120,0**	**110,7**	**106,6**	**108,8**	**123,1**
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế *Deposits of economic organization*	147,6	133,6	108,8	108,7	128,3
Không kỳ hạn - *Demand - depossit*	…	…	…	…	…
Có kỳ hạn - *Termly*	…	…	…	…	…
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*	112,2	102,2	105,5	108,8	120,6
Không kỳ hạn - *Demand - depossit*	…	…	…	…	…
Có kỳ hạn - *Termly*	…	…	…	…	…
Tiền gửi bằng ngoại tệ ***In foreign currency***	**138,9**	**89,0**	**140,3**	**91,8**	**66,1**
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế *Deposits of economic organization*	184,5	91,9	161,3	82,1	65,5
Không kỳ hạn - *Demand - depossit*	…	…	…	…	…
Có kỳ hạn - *Termly*	…	…	…	…	…
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*	94,6	83,7	96,8	125,5	67,4
Không kỳ hạn - *Demand - depossit*	…	…	…	…	…
Có kỳ hạn - *Termly*	…	…	…	…	…

57 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2019	2020	2021	2022	2023
			Triệu đồng - *Mill. dongs*		
Số dư - *Outstanding*	**80.408.426**	**88.704.591**	**97.652.477**	**109.460.590**	**115.757.496**
Ngắn hạn - *Short - term*	47.659.164	53.863.403	60.129.771	72.688.731	77.863.965
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	32.749.262	34.841.188	37.522.706	36.771.859	37.893.531
Bằng đồng Việt Nam *In Vietnam VND*	**78.343.370**	**86.245.988**	**95.192.747**	**108.172.104**	**112.756.549**
Ngắn hạn - *Short - term*	45.820.692	52.083.777	57.698.502	71.406.054	75.547.200
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	32.522.678	34.162.211	37.494.245	36.766.050	37.209.349
Bằng ngoại tệ *In foreign currency*	**2.065.056**	**2.458.603**	**2.459.730**	**1.288.486**	**3.000.947**
Ngắn hạn - *Short - term*	1.838.472	1.779.626	2.431.269	1.282.677	2.316.765
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	226.584	678.977	28.461	5.809	684.182
			Chỉ số phát triển - *Index (%)*		
Số dư - *Outstanding*	**109,2**	**110,3**	**110,1**	**112,1**	**105,8**
Ngắn hạn - *Short - term*	114,2	113,0	111,6	120,9	107,1
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	102,8	106,4	107,7	98,0	103,1
Bằng đồng Việt Nam *In Vietnam VND*	**109,4**	**110,1**	**110,4**	**113,6**	**104,2**
Ngắn hạn - *Short - term*	114,2	113,7	110,8	123,8	105,8
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	103,2	105,0	109,8	98,1	101,2
Bằng ngoại tệ *In foreign currency*	**105,1**	**119,1**	**100,0**	**52,4**	**232,9**
Ngắn hạn - *Short - term*	113,7	96,8	136,6	52,8	180,6
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	64,9	299,7	4,2	20,4	11.778,0

58 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2019	2020	2021	2022	2023
Số người tham gia bảo hiểm (Người) *Number of insured persons (Person)*					
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	**140.540**	**148.345**	**157.947**	**160.822**	**171.508**
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) *Over labour force at working age (%)*	24,2	26,3	32,4	32,9	34,8
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	**890.019**	**906.745**	**920.202**	**927.091**	**947.430**
So với dân số trung bình (%) *Over population (%)*	90,4	91,2	91,3	91,7	93,1
Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*	**123.496**	**126.928**	**131.784**	**135.341**	**140.276**
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) *Over labour force at working age (%)*	21,2	22,5	27,0	27,7	28,5
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm *Number of beneficiary persons*					
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) *Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)*	59.995	60.437	60.445	60.057	59.893
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) *Number of social insurance recipients (Person)*	5.624	6.362	7.092	8.959	11.160
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) *Number of health insurance beneficiaries (Person)*	1.819.269	1.693.146	1.528.832	1.598.551	1.748.001
Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) *Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)*	3.875	5.878	4.905	5.688	6.638
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) *Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)*	177	186	18	12	-

58 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng số thu (Tỷ đồng) *Total revenue (Bill. dongs)*	**2.757**	**2.919**	**3.125**	**3.385**	**3.661**
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	1.703	1.820	1.981	2.220	2.376
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	933	971	1.020	1.061	1.118
Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*	121	128	124	104	167
Tổng số chi (Tỷ đồng) *Total expenditure (Bill. dongs)*	**4.057**	**4.343**	**4.429**	**4.611**	**4.897**
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	3.047	3.321	3.352	3.455	3.716
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	965	955	1.006	1.052	1.080
Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*	45	67	71	104	101

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu *Table*		Trang *Page*
59	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial production by industrial activity*	155
60	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu *Some main industrial products*	157
61	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế *Some main industrial products by types of ownership*	159
62	Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế *Number of industrial production establishments by types of ownership*	164
63	Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Number of industrial production establishments by industrial activity*	165
64	Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo huyện, thành phố *Number of industrial production establishments by district*	168
65	Số lao động công nghiệp phân theo loại hình kinh tế *Number of employees in industrial production by types of ownership*	169
66	Số lao động công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Number of employees in industrial production by industrial activity*	170
67	Số lao động công nghiệp phân theo huyện, thành phố *Number of employees in industrial production by district*	173
68	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Investment at current prices*	174
69	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Structure of investment at current prices*	175
70	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 *Investment at constant 2010 prices*	176
71	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*	177

Biểu *Table*		Trang *Page*
72	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Investment at current prices by kinds of economic activity*	178
73	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Structure of investment at current prices by kinds of economic activity*	180
74	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*	182
75	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*	184
76	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*	186
77	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2015 đến 2023 *Foreign direct investment projects licensed from 2015 to 2023*	188
78	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)*	189
79	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023) *Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)*	191
80	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo ngành kinh tế *Foreign direct investment projects licensed in 2023 by kinds of economic activity*	192
81	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu *Foreign direct investment projects licensed in 2023 by some main counterparts*	194
82	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư *Self-built houses completed in year of households*	195
83	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà *Area of housing floors constructed in the year by types of house*	196

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp". Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn}: Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn}: Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4}: Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2}: Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q: Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1}: Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm

chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức… nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called "the index of quantity of industrial production". The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn}: Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1}: Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0}: Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4}: Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn}: Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn}: Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2}: Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4}: Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4}: Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1}: Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2}: Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2}: Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q: Production index of the whole industry.

I_{qN1}: Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1}: Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being

consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment to GDP (\%)} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (appartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2023

1. Công nghiệp

Năm 2023, sản xuất công nghiệp của tỉnh phải đối mặt với những ảnh hưởng tiêu cực từ các yếu tố bên ngoài như: Nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế thấp nên các doanh nghiệp không ký được đơn hàng mới, thậm chí còn bị hủy các đơn đặt hàng đã ký, tính cạnh tranh của cả hàng trong nước và hàng nhập khẩu đều cao, thiếu nguyên liệu đầu vào cho sản xuất, hàng tồn kho tăng cao khiến nhiều doanh nghiệp phải chủ động cắt giảm mức sản xuất. Tuy nhiên với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp, các ngành triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, tạo điều kiện cho doanh nghiệp duy trì và phát triển sản xuất, sản xuất công nghiệp của tỉnh trong năm 2023 vẫn đạt mức tăng trưởng dương so với năm trước.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) năm 2023 tăng 0,07%, trong đó khai khoáng tăng 10,67%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,08%; sản xuất và phân phối điện tăng 0,85%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,06%.

Một số ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo có tốc độ tăng cao so với tốc độ tăng chung của toàn ngành như: Ngành sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 19,66%; dệt tăng 15,05%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 18,63%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 52,69%; in, sao chép bản in các loại tăng 22,58%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 25,13%; sản xuất sản phẩn từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) tăng 28,36%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 24,38%; sản xuất thiết bị điện tăng 46,95%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 80,70%... Tuy nhiên, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ như: Sản xuất trang phục giảm 33,84%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 15,91%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 0,24%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm

55,73%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 12,98%; sản xuất xe có động cơ, rơ moóc giảm 9,07%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị giảm 42,15%...

Trong năm 2023, sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ lực tăng cao so với năm trước như: Nước mắm 75,9 nghìn lít, tăng 7,7%; hàng thêu 1,8 triệu m^2, gấp 5,4 lần; chiếu cói 14,4 triệu cái, tăng 18,6%; trang in 563,7 triệu trang, tăng 41,9%; thép xây dựng 283,3 nghìn tấn, tăng 10,0%; nông cụ cầm tay 58,6 nghìn cái, tăng 28,5%; điện sản xuất 621,3 triệu Kwh, tăng 1,1%; kính máy ảnh 2,2 triệu cái, gấp 2,2 lần;... Bên cạnh đó, một số sản phẩm có mức sản xuất giảm sút như: Đá khai thác 6,7 triệu m^3, giảm 11,7%; quần, áo may sẵn 58,8 triệu cái, giảm 39,6%; giày, dép các loại 58,8 triệu đôi, giảm 19,6%; thuốc viên 31,6 triệu viên, giảm 93,0%; gạch nung 227,4 triệu viên, giảm 13,0%; xi măng (kể cả clanke) 6,9 triệu tấn, giảm 21,3%; vôi 0,5 triệu tấn, giảm 13,0%; sản phẩm bê tông đúc sẵn 0,2 triệu m^3, giảm 12,9%; modul camera 214,7 triệu cái, giảm 31,2%; xe ô tô 52,2 nghìn cái, giảm 19,2%; cần gạt nước ô tô 4,7 triệu cái, giảm 48,0%; nước máy 30,0 triệu m^3, giảm 14,1%; đồ chơi hình con vật 74,0 triệu con, giảm 8,3%;...

2. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện năm 2023 theo giá hiện hành đạt 32.168,6 tỷ đồng, tăng 0,7% so với năm 2022, trong đó: Vốn khu vực Nhà nước đạt 7.045,5 tỷ đồng, chiếm 21,9% tổng vốn đầu tư thực hiện; khu vực ngoài nhà nước đạt 23.559,8 tỷ đồng, chiếm 73,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.563,3 tỷ đồng, chiếm 4,9%.

Thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2023 có 7 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 111,3 triệu USD.

3. Xây dựng

Năm 2023, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 1.461,8 nghìn m^2, giảm 13,3% so với năm 2022.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2023

1. Industry

In 2023, the province's industrial production must face negative influences from external factors such as: Low domestic and international market demand, so businesses cannot sign new orders, or even Signed orders have been canceled, competition between both domestic and imported goods is high, there is a lack of input materials for production, and high inventories have forced many businesses to proactively cut production levels. . However, with the drastic direction of all levels, sectors have synchronously deployed many solutions to remove difficulties, promote growth, and create conditions for businesses to maintain and develop production and industrial production. of the province in 2023 still achieves positive growth compared to the previous year.

The entire industrial production index (IIP) in 2023 increases by 0.07%, of which mining increases by 10.67%; Processing and manufacturing industry decreased by 0.08%; electricity production and distribution increased by 0.85%; Water supply, waste management and treatment activities, and wastewater increased by 10.06%.

Some processing and manufacturing industries have a high growth rate compared to the general growth rate of the entire industry such as: food production and processing industry increased by 19.66%; textile increased by 15.05%; Processing of wood and products from wood, bamboo, and production of products from straw and plaiting materials increased by 18.63%; Production of paper and paper products increased by 52.69%; Printing and copying of all types of prints increased by 22.58%; Production of products from rubber and plastic increased by 25.13%; Production of prefabricated metal products (except machinery and equipment) increased by 28.36%; Production of electronic products, computers and optical products increased by 24.38%; Electrical equipment production increased by 46.95%; Other processing and manufacturing industries increased by 80.70%... However, some industries had a decrease in production index over the same period such as: apparel production decreased by 33.84%; Production of leather and related products decreased by 15.91%; Chemical and chemical product production decreased by 0.24%; Production of drugs, pharmaceutical chemicals and

medicinal materials decreased by 55.73%; Production of products from other non-metallic minerals decreased by 12.98%; production of motor vehicles and trailers decreased by 9.07%; Repair, maintenance and installation of machinery and equipment decreased by 42.15%...

In 2023, the output of some key industrial products will increase compared to the previous year such as: fish sauce 75.9 thousand liters, an increase of 7.7%; embroidery 1.8 million m2, 5.4 times more; sedge mats 14.4 million pieces, an increase of 18.6%; printed pages 563.7 million pages, an increase of 41.9%; construction steel 283.3 thousand tons, up 10.0%; Hand-held agricultural tools 58.6 thousand pieces, an increase of 28.5%; Electricity production was 621.3 million kwh, an increase of 1.1%; Camera glasses 2.2 million pieces, 2.2 times more;... Besides, some products have a decrease in production such as: quarried stone 6.7 million m^3, down 11.7%; ready-made clothes 58.8 million pieces, down 39.6%; footwear of all kinds 58.8 million pairs, down 19.6%; pills 31.6 million pills, down 93.0%; fired bricks 227.4 million pieces, down 13.0%; cement (including clinker) 6.9 million tons, down 21.3%; lime 0.5 million tons, down 13.0%; precast concrete products 0.2 million m^3, down 12.9%; camera modules 214.7 million units, down 31.2%; cars 52.2 thousand units, down 19.2%; car windshield wipers 4.7 million pieces, down 48.0%; tap water 30.0 million m^3, down 14.1%; animal-shaped toys 74.0 million, down 8.3%;...

2. Investment

Total realized investment capital in 2023 at current prices reaches 32,168.6 billion VND, up 0.7% compared to 2022, of which: State sector capital reaches 7,045.5 billion VND, accounting for 21.9% of the total performing investment; Non-state sector reached 23,559.8 billion VND, accounting for 73.2%; The foreign invested sector reached 1,563.3 billion VND, accounting for 4.9%.

Attracting foreign direct investment, in 2023 there will be 7 new licensed projects with registered capital of 111.3 million USD.

3. Construction

In 2023, the completed housing construction floor area will reach 1,461.8 thousand m^2, down 13.3% compared to 2022.

59 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**126,51**	**105,64**	**105,58**	**104,05**	**100,07**
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**91,06**	**97,19**	**113,86**	**93,42**	**110,67**
08. Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	91,06	97,19	113,86	93,42	110,67
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**126,78**	**106,37**	**105,91**	**104,39**	**99,92**
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	119,54	100,43	134,6	140,89	119,66
11. Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	115,57	92,15	85,06	88,88	102,24
13. Dệt - *Manufacture of textiles*	105,41	151,25	107,5	56,01	115,05
14. Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	112,96	86,96	127,91	96,36	66,16
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	177,17	108,93	138,81	109,64	84,09
16. Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện *Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials*	109,92	109,78	118,54	168,87	118,63
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	120,78	112,23	166,97	224,31	152,69
18. In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	110,49	95,38	211,98	154,33	122,58
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	113,96	85,18	144,17	94,09	99,76
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, mendicinal chemical and botanical products*	62,4	114,91	60,52	202,67	44,27
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	123,06	86,94	90,24	120,35	125,13
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	108,87	103,91	98,97	85,26	87,02
24. Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	110,50	120,70	109,24	90,19	102,43

59 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
25. SX SP từ KL đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	85,39	110,61	107,07	90,91	128,36
26. SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	171,56	133,2	100,48	139,77	124,38
27. Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	119,28	99,68	123,72	137,62	146,95
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	-	-	-	-	-
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and sermi-trailers*	139,61	103,46	102,27	96,7	90,93
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	109,27	134,14	138,86	-	-
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế *Manufacture of furniture*	114,31	107,98	115,85	120,91	102,59
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	110,03	100,76	109,67	129,94	180,70
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt MMTB *Repair and installation of machinery and equipment*	-	-	-	147,12	57,85
D. Sản xuất và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**136,16**	**92,04**	**94,84**	**96,94**	**100,85**
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	136,16	92,04	94,84	96,94	100,85
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**94,88**	**97,11**	**111,48**	**101,78**	**110,06**
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treament and supply*	107,4	105,71	114,48	101,68	110,85
37. Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	106,73	119,86	74,55	81,71	99,86
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities meterials recovery*	62,36	57,13	95,25	106,07	104,63

60 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
Some main industrial products

	ĐVT - *Unit*	2019	2020	2021	2022	2023
1. Đá khai thác - *Stones*	1000 m^3 *Thous.m^3*	3.075,8	4.141,5	4.538,3	7.575,4	6.690,9
2. Nước mắm *Fish sauce*	1000 lít *Thous. litres*	175,0	234,2	67,6	70,5	75,9
3. Gạo, ngô xay xát *Milling rice, maize*	1000 tấn *1000 tons*	597,7	579,0	710,7	702,5	714,5
4. Bia *Beer*	1000 lít *Thous. litres*	313,0	180,5	0,0	0,0	0,0
5. Hàng thêu - *Embroidery products*	1000 m^2 *Thous.m^2*	1.133,0	1.005,4	386,8	327,6	1.758,4
6. Chiếu cói *Sedge mats*	1000 cái *1000 pcs.*	1.979,0	3.423,2	7.831,5	12.139,5	14.401,1
7. Sản phẩm cói, tết bện khác *Other plaiting products*	"	117.341,0	65.323,6	54.314,8	69.004,6	85.260,0
8. Quần, áo may sẵn *Ready made clothes*	"	74.470,0	106.174,1	96.290,8	97.393,7	58.784,9
9. Giày, dép các loại *Shoes and sandals*	1000 đôi *Thous. pairs*	34.536,4	50.943,5	65.167,8	73.023,5	58.709,6
10. Gỗ xẻ - *Saw wood*	1000 m^3 *Thous.m^3*	2,8	5,8	25,0	14,4	17,1
11. Trang in *Printed pages*	Triệu trang *Mill. pages*	703,0	729,2	716,8	397,3	563,7
12. Khí công nghiệp - *Industrial gas*	Tấn - *Ton*	2.607,0	602,0	49.430,4	105.962,0	105.707,7
13. Phân hóa học *Chemical fertilizers*	1000 tấn *1000 tons*	620,8	531,6	758,5	675,4	677,8
14. Thuốc viên *Medicinial tablets*	Triệu viên *Mill. pills*	110,0	91,0	65,0	454,1	31,6
15. Thuốc nước y tế *Liquid medicine*	1000 lít *Thous. litres*	-	-	-	-	-
16. Kính nổi - *Glass embossed*	Tấn - *Ton*	393.543	438.749	398.833	406.547	403.047
17. Gạch nung *Bricks*	Triệu viên *Mill. pcs*	194,2	212,9	186,5	261,3	227,4

60 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) Some main industrial products

	ĐVT - *Unit*	2019	2020	2021	2022	2023
18. Xi măng (kể cả Clanke) *Cement (with Clinker)*	1000 tấn *Thous. tons*	13.682,7	11.797,6	11.085,3	8.818,7	6.940,9
19. Vôi - *Lime*	"	324,5	101,9	95,2	607,8	528,9
20. SP bê tông đúc sẵn *Precast*	1.000 m^3	102,6	397,9	177,8	236,4	205,8
21. Thép xây dựng - *Steel*	1000 tấn *Thous. tons*	297,5	301,1	274,1	257,6	283,3
22. Nông cụ cầm tay *Hand farming implements*	1000 cái *Thous. pcs.*	455,0	481,8	35,9	45,6	58,6
23. Mudul camera *Cameras mudul*	1000 cái *Thous. pcs.*	169.019,0	175.504,2	292.933,9	312.176,3	214.655,8
24. Xe ô tô - *Car*	Cái - *Pcs.*	76.002	71.072	70.022	64.692	52.245
25. Cần gạt nước ô tô *Automotive wiper*	1000 cái *Thous. pcs.*	8.812,8	11.170,7	14.862,2	9.089,6	4.723,6
26. Điện sản xuất *Electricity*	Triệu Kwh *Mill. Kwh*	832,0	708,4	645,5	614,3	621,3
27. Nước máy - *Running water*	1000 m^3 *Thous. m^3*	24.118,0	21.549,7	25.447,6	34.913,4	29.988,2
28. Đồ chơi hình con vật *Animal-shaped toys*	1000 con *Thous. pcs.*	9.305,0	9.228,8	10.539,4	80.688,0	74.007,9
29. Kính máy ảnh, máy chiếu *Camera glasses, projectors*	1000 cái *Thous. pcs.*	2.557,1	2.162,0	2.009,0	1.028,8	2.238,7

61 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT - *Unit*	2019	2020	2021	2022	2023
1. Đá khai thác - *Stones*	1000 m^3	**3.075,8**	**4.141,5**	**4.538,3**	**7.575,4**	**6.690,9**
- Nhà nước - *State*	*Thous. m^3*	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	3.075,8	4.141,5	4.538,3	7.575,4	6.690,9
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
2. Nước mắm *Fish sauce*	1000 lít *Thous. litre*	**175,0**	**234,2**	**67,6**	**70,5**	**75,9**
- Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	175,0	234,2	67,6	70,5	75,9
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
3. Gạo, ngô xay xát *Milling rice, maize*	1000 tấn *Thous. tons*	**597,7**	**579,0**	**710,7**	**702,5**	**714,5**
- Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	597,7	579,0	710,7	702,5	714,5
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
4. Bia *Beer*	1000 lít *Thous. litres*	**313,0**	**180,5**	**-**	**-**	**-**
- Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	313,0	180,5	-	-	-
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
5. Hàng thêu *Embroidery products*	1000 m^2 *Thous. m^2*	**1.133,0**	**1.005,4**	**386,8**	**327,6**	**1.758,4**
- Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1.133,0	1.005,4	386,8	327,6	1.758,4
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
6. Chiếu cói *Sedge mats*	1000 cái *Thous. pcs.*	**1.979,0**	**3.423,2**	**7.831,5**	**12.139,5**	**14.401,1**
- Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1.979,0	3.423,2	7.831,5	12.139,5	14.401,1
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-

61 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế**

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT - *Unit*	2019	2020	2021	2022	2023
7. Sản phẩm cói, tết bện khác *Other plaiting products*	1000 cái *Thous. pcs.*	**117.341,0**	**65.323,6**	**54.314,8**	**69.004,6**	**85.260,0**
- Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	117.341,0	65.323,6	54.314,8	69.004,6	85.260,0
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
8. Quần, áo may sẵn - *Ready made clothes*	1000 cái	**74.470,0**	**106.174,1**	**96.290,8**	**97.393,7**	**58.784,9**
- Nhà nước - *State*	*Thous. pcs.*	676,0	273,8	-	306,3	370,4
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	35.872,0	69.143,4	60.377,7	55.921,7	33.668,2
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	37.922,0	36.756,9	35.913,1	41.165,7	24.746,3
9. Giày, dép các loại - *Shoes and sandals*	1000 đôi	**34.536,4**	**50.943,5**	**65.167,8**	**73.023,5**	**58.709,6**
- Nhà nước - *State*	*1000 pairs*	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	254,5	506,6	10,8	219,5	-
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	34.282	50.436,9	65.157,0	72.804,0	58.709,6
10. Gỗ xẻ - *Saw wood*	1000 m^3 *Thous.m^3*	**2,8**	**5,8**	**25,0**	**14,4**	**17,1**
- Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	2,8	5,8	25,0	14,4	17,1
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
11. Trang in - *Printed pages*	Triệu trang	**703,0**	**729,2**	**716,8**	**397,3**	**563,7**
- Nhà nước - *State*	*Mill. pages*	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	703,0	729,2	716,8	397,3	563,7
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
12. Khí công nghiệp - *Industrial gas*	Tấn - *Ton*	**2.607,0**	**602,0**	**49.430,4**	**105.962,0**	**105.707,7**
- Nhà nước - *State*	"	-	-	44.551,0	66.620,0	66.460,1
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	2.607,0	602,0	4.879,4	39.342,0	39.247,6
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-

61 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế**

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT - *Unit*	2019	2020	2021	2022	2023
13. Phân hóa học - *Chemical fertilizers*	1000 tấn	**620,8**	**531,6**	**758,5**	**675,4**	**677,8**
- Nhà nước - *State*	*1000 tons*	620,6	417,1	609,5	576,5	581,3
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	0,2	114,5	149,0	98,9	96,5
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
14. Thuốc viên - *Medicinal tablets*	Triệu viên	**110,0**	**91,0**	**65,0**	**454,1**	**31,6**
- Nhà nước - *State*	*Mill. pills*	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	110,0	91,0	65,0	454,1	31,6
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
15. Thuốc nước y tế - *Liquid medicine*	1000 lít	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Nhà nước - *State*	*Thous. litres*	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	-	-	-
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
16. Kính nổi - *Glass embossed*	Tấn - *Ton*	**393.543**	**438.749**	**398.833**	**406.547**	**403.047**
- Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	393.543	438.749	398.833	406.547	403.047
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
17. Gạch nung - *Bricks*	Triệu viên	**194,2**	**212,9**	**186,5**	**261,3**	**227,4**
- Nhà nước - *State*	*Mill. pcs.*	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	194,2	212,9	186,5	261,3	227,4
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
18. Xi măng (kể cả Clanke) *Cement (with Clinker)*	1000 tấn *1000 tons*	**13.682,7**	**11.797,6**	**11.085,3**	**8.818,7**	**6.940,9**
- Nhà nước - *State*	"	1.812,3	1.868,6	1.901,7	1.512,1	1.539,9
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	9.941,5	8.948,7	8.417,6	6.928,2	5.238,8
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	1.928,9	980,3	766,0	378,4	162,2

61 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế**

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT - *Unit*	2019	2020	2021	2022	2023
19. Vôi - *Lime*	1000 tấn	**324,5**	**101,9**	**95,2**	**607,8**	**528,9**
- Nhà nước - *State*	*1000 tons*	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	324,5	101,9	95,2	607,8	528,9
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
20. Sản phẩm bê tông đúc sẵn *Precast*	1000 m^3	**102,6**	**397,9**	**177,8**	**236,4**	**205,8**
- Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	102,6	397,9	177,8	236,4	205,8
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
21. Thép xây dựng - *Steel*	1000 tấn	**297,5**	**301,1**	**274,1**	**257,6**	**283,3**
- Nhà nước - *State*	*Thous. tons*	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	-	17,1	17,1
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	297,5	301,1	274,1	240,5	266,2
22. Nông cụ cầm tay *Hand farming implements*	1000 cái *Thous. pcs.*	**455,0**	**481,8**	**35,9**	**45,6**	**58,6**
- Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	455,0	481,8	35,9	45,6	58,6
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
23. Mudul camera *Cameras mudul*	1000 cái *Thous. pcs.*	**169.019,0**	**175.504,2**	**292.933,9**	**312.176,3**	**214.655,8**
- Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	-	-	-
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	169.019,0	175.504,2	292.933,9	312.176,3	214.655,8
24. Xe ô tô - *Cars*	Cái - *Pcs.*	**76.002**	**71.072**	**70.022**	**64.692**	**52.245**
- Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	3.792	489	65	1.375	2.342
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	72.210	70.583	69.957	63.317	49.903

61 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế**

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT - *Unit*	2019	2020	2021	2022	2023
25. Cần gạt nước ô tô *Automotive wiper*	1000 cái *Thous. pcs.*	**8.812,8**	**11.170,7**	**14.862,2**	**9.089,6**	**4.723,6**
- Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	-	-	-
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	8.812,8	11.170,7	14.862,2	9.089,6	4.723,6
26. Điện sản xuất - *Electricity*	Tr. Kwh	**832,0**	**708,4**	**645,5**	**614,3**	**621,3**
- Nhà nước - *State*	*Mill. Kwh*	832,0	708,4	645,5	614,3	621,3
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	-	-	-
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
27. Nước máy - *Running water*	1000 m^3 *Thous. m^3*	**24.118,0**	**21.549,7**	**25.447,6**	**34.913,4**	**29.988,2**
- Nhà nước - *State*	"	4.389,0	4.239,9	4.655,0	5.075,0	5.075,0
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	19.729,0	17.309,8	20.792,6	29.838,4	24.913,2
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	-	-	-	-	-
28. Đồ chơi hình con vật *Animal-shaped toys*	1000 con *Thous. pcs.*	**9.305,0**	**9.228,8**	**10.539,4**	**80.688,0**	**74.007,9**
- Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	51,8	0,4	19.394,8	15.150,0
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	9.305,0	9.177,0	10.539,0	61.293,2	58.857,9
29. Kính máy ảnh, máy chiếu *Camera glasses, projectors*	1000 cái *Thous. pcs.*	**2.557,1**	**2.162,0**	**2.009,0**	**1.028,8**	**2.238,7**
- Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
- Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	-	-	-
- Đầu tư nước ngoài *Foreign-invested sector*	"	2.557,1	2.162,0	2.009,0	1.028,8	2.238,7

62 Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế
Number of industrial production establishments by types of ownership

	2019	2020	2021	2022	2023
			Cơ sở - *Establishment*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**37.023**	**32.142**	**32.613**	**33.451**	**34.156**
Kinh tế Nhà nước - *State*	11	10	26	21	21
Trung ương - *Central*	8	8	23	18	18
Địa phương - *Local*	3	2	3	3	3
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	**36.964**	**32.077**	**32.527**	**33.362**	**34.067**
Tập thể - *Collective*	10	11	17	20	20
Tư nhân - *Private*	529	640	789	808	808
Cá thể - *Households*	36.425	31.426	31.721	32.534	33.239
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**48**	**55**	**60**	**68**	**68**
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**0,03**	**0,03**	**0,08**	**0,06**	**0,06**
Trung ương - *Central*	0,02	0,02	0,07	0,05	0,05
Địa phương - *Local*	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	**99,84**	**99,80**	**99,74**	**99,74**	**99,74**
Tập thể - *Collective*	0,03	0,03	0,05	0,06	0,06
Tư nhân - *Private*	1,43	1,99	2,42	2,42	2,37
Cá thể - *Households*	98,38	97,78	97,27	97,26	97,31
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**0,13**	**0,17**	**0,18**	**0,20**	**0,20**

63 Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
Number of industrial production establishments by industrial activity

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**37.023**	**32.142**	**32.613**	**33.451**	**34.156**
Phân theo ngành cấp II *By secondary industrial activity*					
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**28**	**35**	**39**	**38**	**38**
05. Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	1	-	1	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	26	34	37	37	37
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	1	1	1	1	1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**36.610**	**31.610**	**32.054**	**32.861**	**33.558**
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	3.766	3.520	3.863	3.982	4.060
11. Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	3.477	3.241	2.977	3.052	3.127
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	-	-	-	-	-
13. Dệt - *Manufacture of textiles*	747	549	773	846	848
14. Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	1.889	1.674	1.533	1.588	1.613
15. Sản xuất da và các SP có liên quan *Manufacture of leather and related products*	35	38	36	40	40
16. Chế biến gỗ và sx sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết, bện - *Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials*	20.190	16.531	17.261	17.429	17.868
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	340	334	310	315	328
18. In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	66	103	75	77	78

63 (Tiếp theo) **Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) Number of industrial production establishments by industrial activity

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2019	2020	2021	2022	2023
19. Sản xuất than cốc, SP dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	2	-	2	1	1
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	54	49	51	51	51
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	2	1	2	2	2
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	53	60	29	35	35
23. Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallicmineral products*	1.413	1.132	1.124	1.258	1.255
24. Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	7	13	16	11	11
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	2.525	2.440	2.382	2.490	2.533
26. SX SP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	11	15	17	15	15
27. Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	5	7	11	13	13
28. SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	20	22	34	33	33
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - *Manufacture of motor vehicles; trailers and sermi-trailers*	8	9	13	18	18
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	17	12	9	9	9
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	1.776	1.642	1.350	1.399	1.421
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	65	94	67	71	71
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt MMTB *Repair and installation of machinery and equipment*	142	124	119	126	128

63 (Tiếp theo) **Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Number of industrial production establishments by industrial activity

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2019	2020	2021	2022	2023
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**24**	**33**	**52**	**50**	**50**
35. Sản xuất và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	24	33	52	50	50
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**361**	**464**	**468**	**502**	**510**
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treament and supply*	9	14	21	21	21
37. Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	2	2	4	5	5
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities meterials recovery*	350	448	443	476	484
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	-	-	-	-	-

64 Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo huyện, thành phố
Number of industrial production establishments by district

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**37.023**	**32.142**	**32.613**	**33.451**	**34.156**
1. Thành phố Ninh Bình	1.189	1.182	1.248	1.279	1.251
2. Thành phố Tam Điệp	653	595	575	590	612
3. Huyện Nho Quan	1.906	1.854	1.955	1.957	1.947
4. Huyện Gia Viễn	1.868	1.740	1.749	1.891	1.919
5. Huyện Hoa Lư	2.217	1.829	1.770	2.194	2.161
6. Huyện Yên Khánh	6.914	6.429	6.106	6.127	6.543
7. Huyện Kim Sơn	16.410	13.910	14.163	14.233	14.429
8. Huyện Yên Mô	5.866	4.603	5.047	5.180	5.294

65 Số lao động công nghiệp phân theo loại hình kinh tế
Number of employees in industrial production by types of ownership

	2019	2020	2021	2022	2023
			Người - *Person*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**141.325**	**138.090**	**145.297**	**148.009**	**148.431**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**4.513**	**4.401**	**4.072**	**4.120**	**4.120**
Trung ương - *Central*	3.983	3.802	3.434	3.586	3.586
Địa phương - *Local*	530	599	638	534	534
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	**81.135**	**75.585**	**77.651**	**79.057**	**79.479**
Tập thể - *Collective*	820	373	291	240	240
Tư nhân - *Private*	27.793	30.569	31.174	29.221	29.221
Cá thể - *Households*	52.522	44.643	46.186	49.596	50.018
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**55.677**	**58.104**	**63.574**	**64.832**	**64.832**
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**3,2**	**3,2**	**2,8**	**2,8**	**2,8**
Trung ương - *Central*	2,8	2,8	2,4	2,4	2,4
Địa phương - *Local*	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	**57,4**	**54,7**	**53,5**	**53,4**	**53,5**
Tập thể - *Collective*	0,6	0,3	0,2	0,2	0,2
Tư nhân - *Private*	19,7	22,1	21,5	19,7	19,7
Cá thể - *Households*	37,1	32,3	31,8	33,5	33,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**39,4**	**42,1**	**43,7**	**43,8**	**43,7**

66 Số lao động công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
Number of employees in industrial production by industrial activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**141.325**	**138.090**	**145.297**	**148.009**	**148.431**
Phân theo ngành cấp II *By secondary industrial activity*					
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**793**	**1.199**	**1.122**	**1.028**	**1.028**
05. Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	12	-	6	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	724	859	1.036	818	818
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	57	340	80	210	210
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**137.535**	**133.993**	**141.087**	**143.768**	**144.459**
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	7.109	6.894	7.905	8.015	8.194
11. Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	4.942	4.612	4.472	4.785	4.783
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	-	-	-	-	-
13. Dệt - *Manufacture of textiles*	2.026	1.704	2.475	2.728	2.735
14. Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	24.744	23.548	24.926	25.950	25.992
15. Sản xuất da và các SP có liên quan *Manufacture of leather and related products*	27.937	29.451	34.395	35.923	35.923
16. Chế biến gỗ và sx sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết, bện - *Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials*	27.078	21.805	22.740	22.000	22.428
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	622	744	623	671	697
18. In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	477	614	232	264	272

66 (Tiếp theo) **Số lao động công nghiệp phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) Number of employees in industrial production by industrial activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
19. Sản xuất than cốc, SP dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	12	-	17	5	5
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	1.631	1.842	2.350	2.593	2.593
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	43	60	74	86	86
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	873	585	572	476	476
23. Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallicmineral products*	12.103	13.759	10.020	10.711	10.784
24. Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	721	1.037	1.012	1.034	1.034
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	5.457	5.433	5.605	5.658	5.663
26. SX SP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	9.360	10.132	9.686	6.884	6.884
27. Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	119	142	313	496	497
28. SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	265	277	696	608	608
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - *Manufacture of motor vehicles; trailers and sermi-trailers*	2.960	2.699	4.088	4.485	4.485
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	460	423	173	122	122
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	3.849	3.438	2.891	3.170	3.081
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	4.070	4.297	5.158	6.424	6.423
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt MMTB *Repair and installation of machinery and equipment*	677	497	664	680	694

66 (Tiếp theo) **Số lao động công nghiệp phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) Number of employees in industrial production by industrial activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**1.337**	**1.352**	**1.372**	**1.298**	**1.309**
35. Sản xuất và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1.337	1.352	1.372	1.298	1.309
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**1.660**	**1.546**	**1.716**	**1.915**	**1.635**
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treament and supply*	383	436	456	469	469
37. Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	31	4	13	8	6
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities meterials recovery*	1.246	1.106	1.247	1.438	1.160
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	-	-	-	-	-

67 Số lao động công nghiệp phân theo huyện, thành phố
Number of employees in industrial production by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**141.325**	**138.090**	**145.297**	**148.009**	**148.431**
1. Thành phố Ninh Bình	21.274	23.863	26.330	21.995	21.905
2. Thành phố Tam Điệp	17.753	18.753	16.628	15.841	15.869
3. Huyện Nho Quan	9.564	10.125	11.027	12.167	12.073
4. Huyện Gia Viễn	14.654	13.663	15.089	15.724	15.686
5. Huyện Hoa Lư	10.440	8.456	8.482	9.848	9.846
6. Huyện Yên Khánh	26.033	25.535	25.578	25.921	26.540
7. Huyện Kim Sơn	28.521	24.047	25.270	27.060	26.859
8. Huyện Yên Mô	13.086	13.648	16.893	19.453	19.653

68 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Investment at current prices

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**27.096.161**	**24.250.901**	**26.759.216**	**31.946.653**	**32.168.621**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	736.267	1.627.404	1.660.436	867.189	611.404
Địa phương - *Local*	26.359.894	22.623.497	25.098.780	31.079.464	31.557.217
Phân theo khoản mục đầu tư *By investment category*					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	19.349.521	17.984.987	20.517.891	20.988.869	24.909.911
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	5.780.723	4.677.441	4.552.310	6.561.873	4.496.744
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	1.723.712	1.485.524	1.669.460	3.794.799	2.752.403
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	211.457	91.767	19.538	598.575	7.479
Vốn đầu tư khác - *Others*	30.748	11.182	17	2.537	2.084
Phân theo nguồn vốn - *By investment source*					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**2.940.621**	**5.044.113**	**6.230.440**	**6.238.114**	**7.045.512**
Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget*	1.842.195	2.958.256	4.968.796	5.104.764	6.717.736
Vốn vay - *Loan*	187.426	256.014	143.844	90.453	27.647
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	226.203	289.185	499.407	711.067	295.979
Vốn huy động khác - *Others*	684.797	1.540.658	618.393	331.830	4.150
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-state*	**19.789.824**	**16.969.739**	**17.864.275**	**21.218.343**	**23.559.822**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	9.229.361	6.231.599	6.707.970	9.360.787	9.222.585
Vốn của dân cư - *Capital of households*	10.560.463	10.738.140	11.156.305	11.857.556	14.337.237
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	**4.365.716**	**2.237.049**	**2.664.501**	**4.490.196**	**1.563.287**

69 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	2,7	6,7	6,2	2,7	1,9
Địa phương - *Local*	97,3	93,3	93,8	97,3	98,1
Phân theo khoản mục đầu tư *By investment category*					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	71,4	74,2	76,7	65,7	77,4
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	21,3	19,3	17,0	20,5	14,0
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	6,4	6,1	6,2	11,9	8,6
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	0,8	0,4	0,1	1,9	0,0
Vốn đầu tư khác - *Others*	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Phân theo nguồn vốn - *By investment source*					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**10,8**	**20,9**	**23,3**	**19,5**	**21,9**
Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget*	6,8	12,2	18,6	16,0	20,9
Vốn vay - *Loan*	0,7	1,1	0,5	0,3	0,1
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	0,8	1,2	1,9	2,2	0,9
Vốn huy động khác - *Others*	2,5	6,4	2,3	1,0	0,0
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-state*	**73,1**	**69,9**	**66,7**	**66,4**	**73,2**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	34,1	25,7	25,1	29,3	28,7
Vốn của dân cư - *Capital of households*	39,0	44,2	41,6	37,1	44,5
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	**16,1**	**9,2**	**10,0**	**14,1**	**4,9**

70 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010
Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**19.614.403**	**17.279.482**	**18.655.203**	**22.094.912**	**21.855.858**
Phân theo cấp quản lý *By management level*					
Trung ương - *Central*	533.101	1.159.128	1.158.256	631.035	425.180
Địa phương - *Local*	19.081.302	16.120.354	17.496.947	21.463.877	4.232.520
Phân theo khoản mục đầu tư *By investment category*					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	14.011.452	12.764.277	14.171.092	13.964.005	15.983.218
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	4.181.053	3.350.625	3.270.630	4.734.535	3.579.294
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	1.246.717	1.090.938	1.199.432	2.979.149	2.285.734
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	152.941	65.562	14.037	415.585	5.952
Vốn đầu tư khác - *Others*	22.240	8.080	12	1.638	1.660
Phân theo nguồn vốn *By investment source*					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**2.127.533**	**3.585.238**	**4.325.167**	**4.199.552**	**4.657.700**
Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget*	1.332.492	2.100.425	3.443.101	3.390.720	4.419.029
Vốn vay - *Loan*	135.560	183.497	101.424	65.743	20.126
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	164.184	207.416	352.129	522.679	215.815
Vốn huy động khác - *Others*	495.297	1.093.900	428.513	220.410	2.730
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-state*	**14.320.956**	**12.089.734**	**12.451.310**	**14.594.789**	**16.058.277**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	6.682.465	4.439.572	4.675.422	6.438.708	6.286.075
Vốn của dân cư - *Capital of households*	7.638.491	7.650.162	7.775.888	8.156.081	9.772.202
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	**3.165.914**	**1.604.510**	**1.878.726**	**3.300.571**	**1.139.881**

71 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**114,0**	**88,1**	**108,0**	**118,4**	**98,9**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	173,4	217,4	99,9	54,5	67,4
Địa phương - *Local*	112,9	84,5	108,5	122,7	19,7
Phân theo khoản mục đầu tư - *By investment category*					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	103,5	91,1	111,0	98,5	114,5
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	153,1	80,1	97,6	144,8	75,6
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	155,8	87,5	109,9	248,4	76,7
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	115,5	42,9	21,4	2960,6	1,4
Vốn đầu tư khác - *Others*	138,1	36,3	0,1	13650	101,3
Phân theo nguồn vốn - *By investment source*					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**124,5**	**168,5**	**120,6**	**97,1**	**110,9**
Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget*	125,8	157,6	163,9	98,5	130,3
Vốn vay - *Loan*	163,4	135,4	55,3	64,8	30,6
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	195,0	126,3	169,8	148,4	41,3
Vốn huy động khác - *Others*	102,7	220,9	39,2	51,4	1,2
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-state*	**105,3**	**84,4**	**103**	**117,2**	**110**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	96,9	66,4	105,3	137,7	97,6
Vốn của dân cư - *Capital of households*	113,9	100,2	101,6	104,9	119,8
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	**166,5**	**50,7**	**117,1**	**175,7**	**34,5**

72 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**27.096.161**	**24.250.901**	**26.759.216**	**31.946.653**	**32.168.621**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	725.259	923.284	1.172.477	1.186.232	1.792.664
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	43.061	179.385	78.174	68.469	89.091
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	7.898.739	3.727.364	4.618.175	7.649.897	5.901.338
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	314.086	545.639	697.703	438.494	912.938
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	103.138	163.498	268.809	313.919	226.579
Xây dựng - *Construction*	2.213.495	1.148.367	1.298.205	3.023.923	868.207
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1.036.630	802.206	1.098.197	1.190.401	1.214.079
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	2.307.888	3.711.794	3.270.383	3.701.616	4.909.295
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	926.251	278.331	533.018	676.810	541.953
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	3.713	7.099	10.925	110.708	4.982
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	17.906	7.026	10.101	42.325	11.618
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	192.827	311.007	287.253	179.412	277.356
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	36.758	56.358	59.857	69.389	51.738

72 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	17.015	46.884	30.614	100.123	18.599
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc *Activities of Comunist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	512.044	1.061.958	1.033.931	432.759	333.243
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	553.711	569.039	918.834	1.065.296	842.543
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	183.592	376.376	165.818	192.492	82.019
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	240.830	325.511	551.911	613.134	1.040.353
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	83.381	182.035	137.297	290.556	193.336
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	9.685.837	9.827.740	10.517.534	10.600.698	12.856.690
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations & bodies*	-	-	-	-	-

73 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	2,7	3,8	4,4	3,7	5,6
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,2	0,7	0,3	0,2	0,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	29,0	15,4	17,1	23,8	18,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1,2	2,2	2,6	1,4	2,8
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	0,4	0,7	1,0	1,0	0,7
Xây dựng - *Construction*	8,2	4,7	4,9	9,5	2,7
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	3,8	3,3	4,1	3,7	3,8
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	8,5	15,3	12,2	11,6	15,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	3,4	1,1	2,0	2,1	1,7
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,0	0,0	0,0	0,3	0,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	0,1	-	-	0,1	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	0,7	1,3	1,1	0,6	0,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,1	0,2	0,1	0,3	0,1

73 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc *Activities of Comunist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	1,9	4,4	3,9	1,4	1,0
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	2,0	2,3	3,4	3,3	2,6
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	0,7	1,6	0,6	0,6	0,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,9	1,3	2,1	1,9	3,2
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	0,3	0,8	0,5	0,9	0,6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	35,8	40,7	39,5	33,4	40,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations & bodies*	-	-	-	-	-

74 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**19.614.403**	**17.279.482**	**18.655.203**	**22.094.912**	**21.855.858**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	524.576	656.198	813.296	797.952	1.198.837
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	31.154	128.068	54.697	48.160	41.850
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	5.726.719	2.660.955	3.231.066	5.388.511	2.864.125
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	227.749	389.527	488.138	308.197	196.407
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	74.868	116.584	187.796	221.178	221.310
Xây dựng - *Construction*	1.601.105	819.824	908.290	2.130.880	2.025.359
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	750.123	572.568	768.091	836.126	927.773
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	1.669.974	2.642.163	2.272.962	2.510.109	3.412.690
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	670.041	198.637	372.827	474.695	356.375
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	2.686	5.039	7.573	74.086	72.213
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	12.951	4.994	7.068	28.337	24.477
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	139.466	222.033	200.975	126.119	115.066
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	26.588	40.217	41.862	48.675	32.103

74 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	12.307	33.465	21.389	70.518	67.403
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc *Activities of Comunist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	370.367	754.014	716.457	287.966	223.425
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	400.507	404.268	637.127	713.365	617.828
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	132.813	267.656	115.005	129.235	98.469
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	174.206	231.872	384.124	412.832	504.946
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	60.306	129.827	95.792	196.409	114.184
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	7.005.897	7.001.573	7.330.668	7.291.562	8.741.018
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations & bodies*	-	-	-	-	-

75 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**114,0**	**88,1**	**108,0**	**118,4**	**98,9**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	107,4	125,1	123,9	98,1	150,2
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	92,0	411,1	42,7	88,0	86,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	94	46,5	121,4	166,8	53,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	116,4	171	125,3	63,1	63,7
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	51,4	155,7	161,1	117,8	100,1
Xây dựng - *Construction*	186,9	51,2	110,8	234,6	95,0
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	89,5	76,3	134,1	108,9	111,0
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	116,3	158,2	86	110,4	136
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	519,5	29,6	187,7	127,3	75,1
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	54,3	187,6	150,3	978,3	97,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	359,4	38,6	141,5	400,9	86,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	532,3	159,2	90,5	62,8	91,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	146,3	151,3	104,1	116,3	66,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	66,7	271,9	63,9	329,7	95,6

75 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc *Activities of Comunist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	143,4	203,6	95,0	40,2	77,6
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	132,9	100,9	157,6	112,0	86,6
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	95,2	201,5	43,0	112,4	76,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	103	133,1	165,7	107,5	122,3
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	126	215,3	73,8	205	58,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	116,5	99,9	104,7	99,5	119,9
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations & bodies*	-	-	-	-	-

76 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn
Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**44,1**	**36,2**	**36,9**	**39,0**	**36,2**
Phân theo ngành kinh tế *By kinds of economic activity*					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	11,5	13,0	16,7	16,2	23,4
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	17,3	63,0	21,8	20,5	21,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	45,8	19,8	23,4	34,8	26,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	20,6	38,5	44,7	25,4	50,6
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	42,3	76,9	85,7	94,7	61,0
Xây dựng - *Construction*	49,7	20,5	21,9	45,7	12,1
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	18,5	13,0	16,7	14,1	12,1
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	86,7	148,7	125,0	99,0	104,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	61,9	20,4	38,0	31,2	19,7
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,3	0,49	0,7	6,9	0,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	1,0	0,4	0,5	1,9	0,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	9,6	15,0	13,3	8,0	11,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	6,9	10,0	10,0	10,9	7,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	4,5	12,0	7,3	17,6	2,1

76 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn**
(Cont.) Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc *Activities of Comunist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	25,9	48,5	44,2	17,4	12,3
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	22,9	21,0	32,0	34,1	24,3
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	11,3	20,1	7,0	8,4	3,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	91,3	124,6	193,8	189,3	290,0
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	25,5	54,7	38,8	71,2	34,8
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	20.646,4	20.344,3	20.504,8	19.005,8	20.698,5
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations & bodies*	-	-	-	-	-

77 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2015 đến 2023
Foreign direct investment projects licensed from 2015 to 2023

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implemented capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**64**	**473,4**	**741,3**
2015	7	18,9	39,1
2016	4	34,4	72,8
2017	5	18,0	86,8
2018	11	82,8	79,3
2019	7	32,2	108,8
2020	9	59,4	76,7
2021	8	97,8	68,3
2022	6	18,6	143,8
2023	7	111,3	65,7

78 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**97**	**1.675,62**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	-	-
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	84	1.540,60
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	2	2,85
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	1	60,00
Xây dựng - *Construction*	-	-
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	3	17,02
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1	0,50
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	1	2,00
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	5	52,65
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	-	-

78 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế**
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc *Activities of Comunist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	-	-
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations & bodies*	-	-

79 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)

Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**97**	**1.675,62**
Trong đó - *Of which:*		
Anh - *England*	3	42,00
Đài Loan - *Taiwan*	18	649,82
Đức - *Germany*	-	0,00
Hàn Quốc - *Korea*	45	448,36
Hồng Kông (Trung Quốc) - *Hongkong (China)*	12	234,18
Nhật Bản - *Japan*	2	39,60
Pháp - *France*	2	7,59
Trung Quốc - *China*	8	134,78
Ý - *Italy*	1	1,44
Nauy - *Norway*	1	0,76

80 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2023 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7**	**111,3**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	-	-
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	6	51,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	-	-
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	1	60,0
Xây dựng - *Construction*	-	-
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	-	-
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	-	-
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	-	-

80 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2023 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	-	-
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc *Activities of Comunist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	-	-
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations & bodies*	-	-

81 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2023 by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7**	**111,3**
Trong đó - *Of which:*		
Anh - *England*	-	-
Đài Loan - *Taiwan*	-	-
Hàn Quốc - *Korea*	3	16,0
Hồng Kông (Trung Quốc) - *Hongkong (China)*	3	35,3
Trung Quốc - *China*	1	60,0
Nauy - *Norway*	-	-
Pháp - *France*	-	-

82 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư
Self-built houses completed in year of households

	2019	2020	2021	2022	2023
			M^2		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.764.509**	**1.552.155**	**1.481.591**	**1.686.665**	**1.461.818**
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng *Under 4 floors*	**1.733.919**	**1.532.404**	**1.455.685**	**1.644.476**	**1.440.067**
Nhà kiên cố - *Permanent*	1.678.057	1.483.221	1.372.072	1.557.425	1.355.469
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	51.986	49.183	83.613	87.051	84.598
Nhà khung gỗ lâu bền *Durable wooden frame*	3.876	-	-	-	-
Nhà khác - *Others*	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên *Over 4 floors*	**9.895**	**12.001**	**21.263**	**19.735**	**14.850**
Nhà biệt thự - *Villa*	**20.695**	**7.750**	**4.643**	**22.454**	**6.901**
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng *Under 4 floors*	**98,2**	**98,7**	**98,3**	**97,5**	**98,5**
Nhà kiên cố - *Permanent*	95,1	95,5	92,7	92,3	92,7
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	2,9	3,2	5,6	5,2	5,8
Nhà khung gỗ lâu bền *Durable wooden frame*	0,2	-	-	-	-
Nhà khác - *Others*	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên *Over 4 floors*	**0,6**	**0,8**	**1,4**	**1,2**	**1,0**
Nhà biệt thự - *Villa*	**1,2**	**0,5**	**0,3**	**1,3**	**0,5**

83 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà
Area of housing floors constructed in the year by types of house

ĐVT: Nghìn m^2 - *Unit: Thous. m^2*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.764,6**	**1.555,3**	**1.481,6**	**1.686,8**	**1.461,8**
Nhà ở chung cư - *Apartment*	**-**	**1,4**	**-**	**-**	**-**
Nhà chung cư dưới 4 tầng *Under 4 floors*	-	0,1	-	-	-
Nhà chung cư từ 5-8 tầng *5-8 floors*	-	0,3	-	-	-
Nhà chung cư từ 9-25 tầng *9-25 floors*	-	1,0	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên *Over 26 floors*	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - *Private house*	**1.764,6**	**1.553,9**	**1.481,6**	**1.686,8**	**1.461,8**
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng *Under 4 floors*	1.734,0	1.533,3	1.455,7	1.644,6	1.440,1
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên *Over 4 floors*	9,9	12,3	21,3	19,7	14,8
Nhà biệt thự *Villa*	20,7	8,3	4,6	22,5	6,9

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTBLISHMENT

Biểu *Table*		Trang *Page*
84	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*	215
85	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*	216
86	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố *Number of acting enterprises as of annual 31 December by district*	218
87	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*	219
88	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*	220
89	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố *Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district*	222
90	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*	223

Biểu *Table*		Trang *Page*

91	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*	224
92	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố *Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by district*	226
93	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise*	227
94	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity*	228
95	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district*	230
96	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*	231
97	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*	232
98	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by district*	234
99	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Net turnover from business of enterprises by types of enterprise*	235

Biểu *Table*		Trang *Page*

100	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*	236
101	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố *Net turnover from business of enterprises by district*	238
102	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31 December 2022 by size of employees and by types of enterprise*	239
103	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of 31 December 2022 by size of employees and by kinds of economic activity*	241
104	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và huyện, thành phố *Number of acting enterprises as of 31 December 2022 by size of employees and by district*	243
105	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31 December 2022 by size of capital and by types of enterprise*	244
106	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of 31 December 2022 by size of capital and by kinds of economic activity*	246
107	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và huyện, thành phố *Number of acting enterprises as of 31 December 2022 by size of capital and by district*	248
108	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise*	249

Biểu *Table*		Trang *Page*

109	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*	250
110	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố *Total compensation of employees in enterprises by district*	252
111	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise*	253
112	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*	254
113	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố *Average compensation per month of employees in acting enterprises by district*	256
114	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise*	257
115	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*	258
116	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố *Profit before taxes of acting enterprises by district*	260
117	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise*	261
118	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*	262

Biểu *Table*		Trang *Page*

119	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố *Profit rate before taxes of acting enterprises by district*	264
120	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise*	265
121	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*	266
122	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố *Average fixed asset per employee of acting enterprise by district*	268
123	Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo huyện, thành phố *Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district*	269
124	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động thời điểm 31/12 phân theo huyện, thành phố *Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district*	270
125	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*	271
126	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố *Number of non-farm individual business establishments by district*	273
127	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*	274
128	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố *Number of employees in the non-farm individual business establishments by district*	276

Biểu *Table*		Trang *Page*

129	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*	277
130	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district*	279
131	Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*	280
132	Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by district*	282

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN: Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time…

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested

enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises**,** they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave… according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã

Số doanh nghiệp đang hoạt động của Ninh Bình tại thời điểm 31/12/2022 là 4.187 doanh nghiệp, tăng 5,5% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, doanh nghiệp Nhà nước là 15 doanh nghiệp, chiếm 0,3%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 4.100 doanh nghiệp, chiếm 97,9% và tăng 5,4%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 72 doanh nghiệp, chiếm 1,8% và tăng 9,1%.

Số lao động doanh nghiệp có đến 31/12/2022 là 152,5 nghìn người, tăng 1,1%. Trong đó, khu vực ngoài Nhà nước là khu vực thu hút nhiều lao động nhất với 81,8 nghìn người, chiếm 53,7% và tăng 0,03%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 65,3 nghìn người, chiếm 42,8% và tăng 2,6%; doanh nghiệp Nhà nước là 5,4 nghìn người, chiếm 3,5% và giảm 0,5%.

Tổng vốn sản xuất tại thời điểm 31/12 của doanh nghiệp năm 2022 là 383,2 nghìn tỷ đồng, tăng 14,3% so với năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước là 14,9 nghìn tỷ đồng, tăng 2,1%; khu vực ngoài Nhà nước là 322,3 nghìn tỷ đồng, tăng 18,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 46,0 nghìn tỷ đồng, giảm 6,7%.

Năm 2022, trong tổng số 4.187 doanh nghiệp thì có 2.987 doanh nghiệp sử dụng từ 10 lao động trở xuống, chiếm tỷ lệ 71,3% trong tổng số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; có 2.411 doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 57,6% trong tổng số doanh nghiệp. Doanh nghiệp có quy mô từ 10 lao động trở xuống, quy mô nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng tập trung ở khu vực ngoài nhà nước (2.983 doanh nghiệp có từ 10 lao động trở xuống, chiếm tỷ lệ 99,87% số doanh nghiệp sử dụng từ 10 lao động trở xuống; 2.406 doanh nghiệp có nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng, chiếm 99,79% số doanh nghiệp có nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng).

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp năm 2022 đạt 373,5 nghìn tỷ đồng, tăng 15,8% so năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước 15,1 nghìn tỷ đồng, tăng 14,1%; khu vực ngoài Nhà nước 289,4 nghìn tỷ đồng, tăng 20,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 69,0 nghìn tỷ đồng, giảm 0,9%.

Tính đến thời điểm 31/12/2022, số hợp tác xã đang hoạt động là 294 hợp tác xã, tăng 0,7% so với năm trước; số lao động trong các hợp tác xã là 4.483 lao động, giảm 7,4% so với năm trước.

2. Sản xuất kinh doanh cá thể

Năm 2023, Ninh Bình có 96.065 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 1,6% so cùng kỳ năm trước.

Về lực lượng lao động, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể không yêu cầu về trình độ lao động cao, quy mô lao động không lớn chỉ khoảng 1,6 lao động/cơ sở, với hầu hết là người gia đình nên tận dụng được yếu tố thời gian trong lúc nông nhàn, góp phần giải phóng được sức lao động, năng lực sản xuất, tạo ra việc làm, mang lại thu nhập cho người lao động. Tính đến nay, có 157.477 lao động hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh cá thể, tăng 0,9% so cùng kỳ năm trước.

OPERATION OF ENTERPRISES, COOPERATIVES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

1. Enterprises, cooperatives

The number of active businesses in Ninh Binh as of December 31, 2022 is 4,187 businesses, an increase of 5.5% compared to the same time last year. Of which, State-owned enterprises are 15 enterprises, accounting for 0.3%; Non-state enterprises are 4,100 enterprises, accounting for 97.9% and increasing by 5.4%; Foreign-invested enterprises: 72 enterprises, accounting for 1.8% and increasing by 9.1%.

The number of employees in enterprises as of December 31, 2022 is 152.5 thousand people, an increase of 1.1%. Of which, the non-state sector is the sector attracting the most workers with 81.8 thousand people, accounting for 53.7% and increased by 0.03%; Foreign-invested enterprises were 65.3 thousand people, accounting for 42.8% and increasing by 2.6%; State-owned enterprises are 5.4 thousand people, accounting for 3.5% and down 0.5%.

The total production capital as of December 31 of the enterprise in 2022 is 383.2 trillion VND, an increase of 14.3% compared to the previous year. Of which, the State enterprise sector is 14.9 trillion VND, an increase of 2.1%; non-state sector is 322.3 trillion VND, an increase of 18.8%; The foreign investment sector was 46.0 trillion VND, down 6.7%.

In 2022, out of a total of 4,187 enterprises, there will be 2,987 enterprises employing 10 employees or less, accounting for 71.3% of the total number of enterprises in the province; There are 2,411 enterprises with capital of less than 10 billion VND, accounting for 57.6% of the total number of enterprises. Enterprises with a scale of 10 employees or less and capital of less than 10 billion VND are concentrated in the non-state sector (2,983 enterprises with 10 employees or less, accounting for 99.87% of enterprises). employing 10 or less employees; 2,406 enterprises with capital of less than 10 billion VND, accounting for 99.79% of enterprises with capital of less than 10 billion VND).

The enterprise's net production and business revenue in 2022 will reach 373.5 trillion VND, an increase of 15.8% over the previous year. Of which, the state-owned enterprise sector had 15.1 trillion VND, an increase of 14.1%; non-state sector 289.4 trillion VND, an increase of 20.7%; The foreign investment sector was 69.0 trillion VND, down 0.9%.

As of December 31, 2022, the number of active cooperatives is 294 cooperatives, an increase of 0.7% compared to the previous year; The number of employees in cooperatives is 4,483 employees, down 7.4% compared to the previous year.

2. Individual business production

In 2023, Ninh Binh will have 96,065 individual non-agricultural, forestry and fishery economic establishments, an increase of 1.6% over the same period last year.

Regarding the labor force, individual production and business establishments do not require high labor qualifications, the labor scale is not large, only about 1.6 employees/establishment, with most being family members, so Utilizing time during leisure time, contributing to liberating labor, production capacity, creating jobs, and bringing income to workers. Up to now, there are 157,477 employees operating in the individual production and business sector, an increase of 0.9% over the same period last year.

84 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
			Doanh nghiệp - *Enterprise*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.908**	**3.079**	**3.521**	**3.970**	**4.187**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**15**	**15**	**14**	**14**	**15**
Trung ương - *Central*	9	9	8	8	9
Địa phương - *Local*	6	6	6	6	6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**2.844**	**3.010**	**3.444**	**3.890**	**4.100**
Tư nhân - *Private*	399	339	337	279	262
Công ty hợp danh - *Collective name*	8	9	9	8	6
Công ty TNHH - *Limited Co.*	2.035	2.242	2.602	3.071	3.268
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4	6	8	8	5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	398	414	488	524	559
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**49**	**54**	**63**	**66**	**72**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	43	47	55	57	61
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	6	7	8	9	11
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,5**	**0,5**	**0,4**	**0,4**	**0,3**
Trung ương - *Central*	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2
Địa phương - *Local*	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**97,8**	**97,8**	**97,8**	**98,0**	**97,9**
Tư nhân - *Private*	13,7	11,0	9,6	7,0	6,3
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,3	0,3	0,3	0,2	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	70,0	72,9	73,8	77,4	78,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	13,7	13,4	13,9	13,2	13,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1,7**	**1,7**	**1,8**	**1,6**	**1,8**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	1,5	1,5	1,6	1,4	1,5
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.908**	**3.079**	**3.521**	**3.970**	**4.187**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	23	30	24	29	21
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	29	31	33	30	27
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	529	571	654	742	778
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	6	3	5	10	11
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	15	11	13	19	20
F. Xây dựng - *Construction*	480	508	621	681	684
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1.132	1.178	1.292	1.490	1.619
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	187	219	254	279	289
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	149	148	179	173	193
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	17	16	17	19	14
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	3	2	5	7	9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	31	30	37	39	39
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	195	210	236	271	292

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	45	49	79	90	96
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	23	22	28	39	40
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	20	21	24	27	29
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	9	10	7	11	11
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	15	20	13	14	15
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

86 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố
Number of acting enterprises as of annual 31 December by district

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.908**	**3.079**	**3.521**	**3.970**	**4.187**
1. Thành phố Ninh Bình	1.346	1.404	1.603	1.784	1.848
2. Thành phố Tam Điệp	323	312	354	399	415
3. Huyện Nho Quan	186	208	228	252	285
4. Huyện Gia Viễn	246	281	334	390	431
5. Huyện Hoa Lư	272	297	328	371	366
6. Huyện Yên Khánh	214	245	285	334	356
7. Huyện Kim Sơn	178	181	215	246	272
8. Huyện Yên Mô	143	151	174	194	214

87 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**151.493**	**145.710**	**144.761**	**150.841**	**152.521**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**6.208**	**6.039**	**5.520**	**5.417**	**5.391**
Trung ương - *Central*	4.506	4.326	3.802	3.748	3.679
Địa phương - *Local*	1.702	1.713	1.718	1.669	1.712
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**97.428**	**83.652**	**80.839**	**81.828**	**81.857**
Tư nhân - *Private*	5.656	6.586	5.736	4.300	4.433
Công ty hợp danh - *Collective name*	44	52	93	78	61
Công ty TNHH - *Limited Co.*	60.332	52.489	52.010	53.473	53.944
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	225	292	592	695	404
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	31.171	24.233	22.408	23.282	23.015
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**47.857**	**56.019**	**58.402**	**63.596**	**65.273**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	46.237	52.771	55.067	59.857	61.456
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1.620	3.248	3.335	3.739	3.817
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**4,1**	**4,2**	**3,8**	**3,6**	**3,5**
Trung ương - *Central*	3,0	3,0	2,6	2,5	2,4
Địa phương - *Local*	1,1	1,2	1,2	1,1	1,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**64,3**	**57,4**	**55,9**	**54,2**	**53,7**
Tư nhân - *Private*	3,7	4,5	4,0	2,9	2,9
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	39,9	36,1	35,9	35,3	35,4
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,1	0,2	0,4	0,5	0,3
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	20,6	16,6	15,5	15,4	15,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**31,6**	**38,4**	**40,3**	**42,2**	**42,8**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	30,5	36,2	38,0	39,7	40,3
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1,1	2,2	2,3	2,5	2,5

88 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**151.493**	**145.710**	**144.761**	**150.841**	**152.521**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.603	1.372	1.019	999	974
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	822	1.150	1.190	1.369	902
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	81.667	86.109	89.438	97.680	98.763
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1.279	1.319	1.279	1.459	1.396
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	1.290	1.000	883	1.131	1.186
F. Xây dựng - *Construction*	39.889	30.726	26.396	26.002	22.704
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	11.866	12.040	10.740	10.912	11.617
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	5.985	4.922	6.286	4.875	4.937
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	2.025	1.943	2.852	1.376	3.830
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	55	41	52	64	38
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	35	27	43	46	75
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	364	371	286	499	711
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	2.135	2.025	2.038	2.031	2.525

88 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2018	2019	2020	2021	2022
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	920	829	755	671	934
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	439	403	353	353	375
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	324	388	441	562	611
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	667	894	641	742	833
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	128	151	69	70	110
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

89 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố

Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**151.493**	**145.710**	**144.761**	**150.841**	**152.521**
1. Thành phố Ninh Bình	52.927	51.111	49.615	49.744	47.714
2. Thành phố Tam Điệp	22.225	22.147	22.312	22.282	22.094
3. Huyện Nho Quan	7.987	8.822	9.257	10.290	10.778
4. Huyện Gia Viễn	21.004	20.226	19.354	19.678	19.599
5. Huyện Hoa Lư	9.269	6.678	6.880	7.439	7.232
6. Huyện Yên Khánh	19.825	19.527	18.709	19.537	20.634
7. Huyện Kim Sơn	9.830	9.882	9.228	10.294	10.808
8. Huyện Yên Mô	8.426	7.317	9.406	11.577	13.662

90 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
			Người - *Person*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**76.574**	**79.870**	**78.654**	**85.046**	**86.809**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**2.075**	**2.159**	**2.003**	**2.030**	**2.031**
Trung ương - *Central*	1.089	1.292	1.119	1.103	1.089
Địa phương - *Local*	986	867	884	927	942
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**33.893**	**32.101**	**29.746**	**32.315**	**32.108**
Tư nhân - *Private*	1.988	2.318	1.837	1.379	1.293
Công ty hợp danh - *Collective name*	26	30	44	43	33
Công ty TNHH - *Limited Co.*	21.537	20.497	19.523	22.312	22.301
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	85	91	125	150	70
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	10.257	9.165	8.217	8.431	8.411
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**40.606**	**45.610**	**46.905**	**50.701**	**52.670**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	39.277	44.195	45.543	49.059	50.907
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1.329	1.415	1.362	1.642	1.763
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**2,7**	**2,7**	**2,5**	**2,4**	**2,4**
Trung ương - *Central*	1,4	1,6	1,4	1,3	1,3
Địa phương - *Local*	1,3	1,1	1,1	1,1	1,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**44,3**	**40,2**	**37,9**	**38,0**	**37,0**
Tư nhân - *Private*	2,6	2,9	2,3	1,6	1,5
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	28,2	25,7	24,9	26,2	25,7
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	13,4	11,5	10,4	9,9	9,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**53,0**	**57,1**	**59,6**	**59,6**	**60,6**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	51,3	55,3	57,9	57,7	58,6
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1,7	1,8	1,7	1,9	2,0

91 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**76.574**	**79.870**	**78.654**	**85.046**	**86.809**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	856	674	452	466	463
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	176	221	256	201	169
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	55.884	61.086	61.057	68.057	69.578
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	423	425	440	505	474
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	372	387	431	643	668
F. Xây dựng - *Construction*	10.426	8.240	6.836	6.615	5.150
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	4.516	4.712	4.220	4.759	4.711
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	703	767	1.270	766	787
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1.159	1.177	1.732	811	2.112
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	22	19	16	25	15
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	18	14	27	29	45
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	169	155	121	252	325
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	598	604	680	680	862

91 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2018	2019	2020	2021	2022
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	331	315	264	196	300
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	300	287	207	275	303
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	186	250	277	361	388
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	384	479	342	373	406
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	51	58	26	32	53
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

92 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố

Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**76.574**	**79.870**	**78.654**	**85.046**	**86.809**
1. Thành phố Ninh Bình	21.625	23.945	24.498	24.425	23.060
2. Thành phố Tam Điệp	13.355	13.271	11.408	13.053	13.233
3. Huyện Nho Quan	4.234	5.741	6.364	6.757	7.651
4. Huyện Gia Viễn	9.695	9.817	9.246	9.842	9.738
5. Huyện Hoa Lư	3.835	3.620	2.932	3.469	3.149
6. Huyện Yên Khánh	11.925	12.210	11.665	12.525	12.528
7. Huyện Kim Sơn	5.305	5.861	5.780	6.725	6.997
8. Huyện Yên Mô	6.600	5.405	6.761	8.250	10.453

93 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
			Triệu đồng - *Mill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**228.750.787**	**250.413.203**	**281.922.071**	**335.267.134**	**383.183.504**
DN Nhà nước - *State owned enterprise*	**16.314.016**	**16.819.281**	**14.548.635**	**14.602.491**	**14.904.281**
Trung ương - *Central*	14.545.850	14.490.482	12.633.838	12.596.947	12.844.442
Địa phương - *Local*	1.768.166	2.328.799	1.914.797	2.005.544	2.059.839
DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**188.746.776**	**191.706.056**	**220.892.383**	**271.313.721**	**322.234.422**
Tư nhân - *Private*	6.759.147	7.434.238	7.387.024	7.006.063	7.796.518
Công ty hợp danh - *Collective name*	16.336	282.996	13.971	16.209	1.703
Công ty TNHH - *Limited Co.*	101.321.456	108.481.289	122.610.671	135.617.011	168.604.018
Cty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	774.780	929.693	1.748.874	2.306.850	1.707.380
Cty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	79.875.057	74.577.840	89.131.843	126.367.588	144.124.803
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**23.689.995**	**41.887.866**	**46.481.053**	**49.350.922**	**46.044.801**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	20.339.187	24.904.281	26.462.588	28.715.109	28.787.866
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3.350.808	16.983.585	20.018.465	20.635.813	17.256.935
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
DN Nhà nước - *State owned enterprise*	**7,2**	**6,7**	**5,2**	**4,4**	**3,9**
Trung ương - *Central*	6,4	5,8	4,5	3,8	3,4
Địa phương - *Local*	0,8	0,9	0,7	0,6	0,5
DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**82,4**	**76,6**	**78,3**	**80,8**	**84,1**
Tư nhân - *Private*	3,0	3,0	2,6	2,1	2,0
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	44,2	43,3	43,5	40,3	44,1
Cty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,3	0,4	0,6	0,7	0,4
Cty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	34,9	29,8	31,6	37,7	37,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**10,4**	**16,7**	**16,5**	**14,8**	**12,0**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	8,9	9,9	9,4	8,6	7,5
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1,5	6,8	7,1	6,2	4,5

94 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**228.750.787**	**250.413.203**	**281.922.071**	**335.267.134**	**383.183.504**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.513.568	2.606.507	1.876.384	1.955.713	1.981.484
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	506.705	744.272	6.008.264	6.406.582	1.292.757
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	80.901.380	83.660.282	101.598.666	108.366.774	125.923.765
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	4.327.504	1.849.727	2.007.179	15.667.254	22.259.597
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	2.462.296	1.737.509	1.951.739	1.538.132	1.709.942
F. Xây dựng - *Construction*	59.578.901	67.033.746	73.458.358	72.117.060	70.060.138
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	65.592.479	74.197.500	62.747.136	101.581.861	116.132.023
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	4.356.926	6.491.518	18.288.053	10.365.814	17.766.707
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	2.910.332	2.853.218	3.361.568	3.728.775	4.891.294
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	10.598	7.094	25.420	272.604	35.459
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	21.994	64.704	23.303	25.266	17.264
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	3.554.626	4.471.456	6.689.583	7.955.477	11.227.495
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	1.292.304	2.500.878	1.437.153	2.003.209	3.081.632

94 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	2022
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	282.829	429.128	801.997	1.084.332	4.507.044
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	143.486	96.362	207.494	279.744	265.415
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	83.587	158.131	139.119	170.265	203.867
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1.152.996	1.477.373	1.264.250	1.715.659	1.800.982
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	58.276	33.798	36.405	32.613	26.639
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

95 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**228.750.787**	**250.413.203**	**281.922.071**	**335.267.134**	**383.183.504**
1. Thành phố Ninh Bình	103.486.829	116.657.589	125.875.426	149.152.407	182.596.564
2. Thành phố Tam Điệp	16.636.369	21.496.561	28.944.041	26.278.932	34.019.831
3. Huyện Nho Quan	4.432.415	6.832.125	8.822.657	8.916.784	10.446.620
4. Huyện Gia Viễn	49.486.360	59.269.157	70.754.567	95.065.200	96.310.192
5. Huyện Hoa Lư	12.930.555	8.755.082	12.006.292	12.604.324	13.563.447
6. Huyện Yên Khánh	33.303.401	25.531.942	24.718.074	27.728.962	29.246.392
7. Huyện Kim Sơn	4.698.272	6.000.352	6.016.066	7.097.560	7.860.292
8. Huyện Yên Mô	3.776.586	5.870.395	4.784.948	8.422.965	9.140.166

96 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
			Triệu đồng - *Mill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**69.653.704**	**71.306.729**	**83.279.560**	**114.767.444**	**136.932.731**
DN Nhà nước - *State owned enterprise*	**12.678.412**	**13.373.726**	**11.853.066**	**21.213.737**	**21.535.927**
Trung ương - *Central*	11.186.868	11.303.070	10.127.232	18.689.588	18.928.521
Địa phương - *Local*	1.491.544	2.070.656	1.725.834	2.524.149	2.607.406
DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**46.996.484**	**43.556.445**	**56.684.816**	**70.196.898**	**87.484.961**
Tư nhân - *Private*	1.125.188	1.914.501	2.232.304	3.765.513	4.072.054
Công ty hợp danh - *Collective name*	425	8.421	412	371	96
Công ty TNHH - *Limited Co.*	28.091.550	21.451.431	30.640.141	35.364.917	50.012.493
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	169.724	226.610	563.955	1.495.612	630.404
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	17.609.597	19.955.482	23.248.004	29.570.485	32.769.914
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**9.978.808**	**14.376.558**	**14.741.678**	**23.356.809**	**27.911.843**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	9.956.114	13.199.393	13.636.973	21.576.147	24.185.347
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	22.694	1.177.165	1.104.705	1.780.662	3.726.496
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
DN Nhà nước - *State owned enterprise*	**18,2**	**18,8**	**14,3**	**18,5**	**15,7**
Trung ương - *Central*	16,1	15,9	12,2	16,3	13,8
Địa phương - *Local*	2,1	2,9	2,1	2,2	1,9
DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**67,5**	**61,0**	**68,0**	**61,1**	**63,8**
Tư nhân - *Private*	1,6	2,7	2,7	3,3	3,0
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	40,4	30,0	36,7	30,7	36,4
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,2	0,3	0,7	1,3	0,5
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	25,3	28,0	27,9	25,8	23,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**14,3**	**20,2**	**17,7**	**20,4**	**20,4**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	14,3	18,5	16,4	18,8	17,7
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,0	1,7	1,3	1,6	2,7

97 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**69.653.704**	**71.306.729**	**83.279.560**	**114.767.444**	**136.932.731**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.138.865	1.986.172	1.615.569	2.084.834	2.161.772
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	236.512	381.456	1.761.908	1.883.651	802.455
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	37.230.135	39.938.411	46.214.374	74.877.138	92.091.343
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1.957.803	1.226.352	1.366.392	6.047.638	6.252.545
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	1.517.556	1.085.750	1.039.359	1.426.068	1.442.656
F. Xây dựng - *Construction*	7.612.776	10.989.531	14.048.079	11.872.095	13.289.564
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	14.988.601	9.156.216	6.670.811	7.027.770	6.357.290
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	2.040.954	3.215.825	6.725.614	4.892.464	7.403.755
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1.689.371	1.613.719	1.767.045	1.861.019	3.335.498
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	254	461	874	629.358	5.401
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	24	8.837	1.836	1.650	2.250
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	421.491	544.884	512.230	677.679	1.344.713
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	102.484	84.470	212.142	272.643	335.706

97 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	2022
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	34.551	87.717	189.120	130.874	906.221
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	74.986	34.441	112.168	161.990	186.566
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	26.023	33.057	52.873	51.232	81.296
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	573.235	913.660	978.907	864.091	924.502
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	8.083	5.770	10.259	5.250	9.198
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

98 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**69.653.704**	**71.306.729**	**83.279.560**	**114.767.444**	**136.932.731**
1. Thành phố Ninh Bình	22.181.823	26.626.250	32.137.432	42.319.833	47.446.846
2. Thành phố Tam Điệp	4.975.735	6.866.984	12.855.864	17.343.267	26.944.983
3. Huyện Nho Quan	1.298.209	2.933.750	3.152.872	3.485.927	4.732.546
4. Huyện Gia Viễn	8.480.377	11.009.637	11.503.340	15.574.812	18.800.542
5. Huyện Hoa Lư	6.562.054	4.096.143	5.218.620	9.343.600	9.941.734
6. Huyện Yên Khánh	23.981.933	16.769.875	15.564.280	22.709.162	23.521.039
7. Huyện Kim Sơn	1.102.716	1.625.996	1.218.674	1.474.817	2.009.501
8. Huyện Yên Mô	1.070.857	1.378.094	1.628.478	2.516.026	3.535.540

99 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
			Triệu đồng - *Mill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**232.620.445**	**299.382.054**	**274.325.674**	**322.564.874**	**373.472.421**
DN Nhà nước - *State owned enterprise*	**10.563.705**	**12.884.672**	**10.792.650**	**13.223.692**	**15.084.081**
Trung ương - *Central*	10.174.346	12.490.610	10.408.437	12.811.033	14.674.631
Địa phương - *Local*	389.359	394.062	384.213	412.659	409.450
DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**196.493.786**	**219.354.749**	**194.843.744**	**239.719.224**	**289.365.709**
Tư nhân - *Private*	4.928.922	5.085.953	4.687.536	2.848.130	3.558.125
Công ty hợp danh - *Collective name*	4.404	11.778	18.914	18.815	9.941
Công ty TNHH - *Limited Co.*	88.536.309	98.933.200	94.285.787	122.133.587	149.148.031
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	2.577.502	3.097.548	3.545.598	5.927.442	1.935.929
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	100.446.649	112.226.270	92.305.909	108.791.250	134.713.683
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**25.562.954**	**67.142.633**	**68.689.280**	**69.621.958**	**69.022.631**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	21.529.060	35.577.284	36.780.915	35.374.074	36.902.849
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	4.033.894	31.565.349	31.908.365	34.247.884	32.119.782
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
DN Nhà nước - *State owned enterprise*	**4,6**	**4,3**	**3,9**	**4,1**	**4,0**
Trung ương - *Central*	4,4	4,2	3,8	4,0	3,9
Địa phương - *Local*	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**84,4**	**73,3**	**71,1**	**74,3**	**77,5**
Tư nhân - *Private*	2,1	1,7	1,7	0,9	1,0
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	38,1	33,0	34,5	37,9	39,9
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1,1	1,0	1,3	1,8	0,5
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	43,1	37,6	33,6	33,7	36,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**11,0**	**22,4**	**25,0**	**21,6**	**18,5**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	9,3	11,9	13,4	11,0	9,9
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1,7	10,5	11,6	10,6	8,6

100 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**232.620.445**	**299.382.054**	**274.325.674**	**322.564.874**	**373.472.421**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	532.928	1.124.299	336.178	205.814	208.146
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1.061.107	1.123.034	3.545.044	4.571.730	2.346.457
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	67.311.893	89.808.373	106.554.161	115.203.630	121.405.703
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	4.756.342	5.691.208	5.260.205	6.366.014	6.473.952
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	454.646	353.029	944.352	334.108	367.387
F. Xây dựng - *Construction*	22.855.733	25.686.988	34.413.707	25.962.141	25.048.549
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	128.708.943	164.933.021	107.583.602	154.168.631	196.237.385
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	4.171.563	5.391.688	13.547.778	12.899.558	14.970.456
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	466.595	569.241	617.501	357.753	1.127.890
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	3.438	3.279	9.282	428.407	5.645
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	4.144	2.917	5.958	6.723	9.447
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	969.333	1.064.135	379.061	462.329	1.290.418
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	608.320	2.533.130	450.421	769.185	2.078.115

100 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2015	2019	2020	2021	2022
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	406.601	523.081	298.215	351.072	1.279.945
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	35.526	72.178	47.582	25.446	38.928
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	48.318	117.752	96.544	179.518	216.251
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	211.116	365.439	224.754	251.089	344.554
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	13.899	19.262	11.329	21.726	23.193
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

101 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố

Net turnover from business of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**232.620.445**	**299.382.054**	**274.325.674**	**322.564.874**	**373.472.421**
1. Thành phố Ninh Bình	83.984.433	106.961.394	106.799.642	107.537.468	132.282.150
2. Thành phố Tam Điệp	19.750.468	31.968.681	32.752.512	36.792.017	38.680.142
3. Huyện Nho Quan	4.613.482	5.828.209	4.290.965	7.534.828	7.520.516
4. Huyện Gia Viễn	86.962.727	119.977.510	96.977.170	121.029.193	135.218.690
5. Huyện Hoa Lư	9.104.453	6.158.059	8.766.826	9.337.152	9.958.227
6. Huyện Yên Khánh	21.782.712	18.469.763	16.625.349	27.080.511	35.189.876
7. Huyện Kim Sơn	3.230.449	3.963.596	4.095.585	5.384.077	5.260.334
8. Huyện Yên Mô	3.191.721	6.054.842	4.017.625	7.869.628	9.362.486

102 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31 December 2022 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*						
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	6-10 người *6-10 pers.*	11-50 người *11-50 pers.*	51-200 người *51-200 pers.*	201-500 người *201-500 pers.*	501-1000 người *501-1000 pers.*	Từ 1001 người trở lên *1001 pers. and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*							
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.187**	**2.303**	**684**	**858**	**233**	**68**	**22**	**19**
DN Nhà nước *State owned enterprise*	**15**	**-**	**1**	**-**	**5**	**5**	**4**	**-**
Trung ương - *Central*	9	-	1	-	2	3	3	-
Địa phương - *Local*	6	-	-	-	3	2	1	-
DN ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**4.100**	**2.302**	**681**	**851**	**206**	**42**	**11**	**7**
Tư nhân - *Private*	262	188	37	32	4	-	-	1
Công ty hợp danh *Collective name*	6	-	5	1	-	-	-	-
Công ty TNHH *Limited Co.*	3.268	1.856	569	673	141	20	5	4
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	5	1	-	2	1	1	-	-
Công ty CP không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*	559	257	70	143	60	21	6	2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**72**	**1**	**2**	**7**	**22**	**21**	**7**	**12**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	61	1	2	5	18	18	6	11
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	11	-	-	2	4	3	1	1

102 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2022 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*						
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	6-10 người *6-10 pers.*	11-50 người *11-50 pers.*	51-200 người *51-200 pers.*	201-500 người *201-500 pers.*	501-1000 người *501-1000 pers.*	Từ 1001 người trở lên *1001 pers. and over*
	Cơ cấu - *Structure* (%)							
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
DN Nhà nước *State owned enterprise*	**0,3**	**-**	**0,1**	**-**	**2,2**	**7,3**	**18,1**	**-**
Trung ương - *Central*	0,2	-	0,1	-	0,9	4,4	13,6	-
Địa phương - *Local*	0,1	-	-	-	1,3	2,9	4,5	-
DN ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**97,9**	**100,0**	**99,6**	**99,2**	**88,4**	**61,8**	**50,1**	**36,9**
Tư nhân - *Private*	6,3	8,2	5,4	3,7	1,7	-	-	5,3
Công ty hợp danh *Collective name*	0,1	-	0,7	-	-	-	-	-
Công ty TNHH *Limited Co.*	78,0	80,6	83,3	78,5	60,5	29,4	22,8	21,1
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,1	-	-	0,2	0,4	1,5	-	-
Công ty CP không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*	13,4	11,2	10,2	16,7	25,8	30,9	27,3	10,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1,8**	**0,0**	**0,3**	**0,8**	**9,4**	**30,9**	**31,8**	**63,1**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	1,5	-	0,3	0,6	7,7	26,5	27,3	57,8
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	0,3	-	-	0,2	1,7	4,4	4,5	5,3

103 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31 December 2022 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*						
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	6-10 người *6-10 pers.*	11-50 người *11-50 pers.*	51-200 người *51-200 pers.*	201 - 500 người *201-500 pers.*	501-1000 người *501-1000 pers.*	Từ 1001 người trở lên *1001 pers. and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.187**	**2.303**	**684**	**858**	**233**	**68**	**22**	**19**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	21	10	4	5	1	-	1	-
B. Khai khoáng *Mining and quarrying*	27	4	3	17	2	1	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	778	301	112	194	95	42	18	16
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	11	3	4	1	1	1	1	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	20	10	1	5	1	3	-	-
F. Xây dựng - *Construction*	684	275	99	227	65	15	1	2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1.618	1.107	285	199	26	1	-	-
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	289	140	54	72	19	4	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	193	141	24	22	5	-	-	1
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	14	13	1	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	9	5	1	3	-	-	-	-

103 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2022 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*						
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	6-10 người *6-10 pers.*	11-50 người *11-50 pers.*	51-200 người *51-200 pers.*	201 - 500 người *201-500 pers.*	501-1000 người *501-1000 pers.*	Từ 1001 người trở lên *1001 pers. and over*
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	39	24	6	5	3	1	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	292	162	63	62	5	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	97	66	13	13	5	-	-	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	40	22	8	8	2	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	29	7	2	19	1	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	11	4	1	3	2	-	1	-
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	15	9	3	3	-	-	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-	-	-	-

104 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và huyện, thành phố

Number of acting enterprises as of 31 December 2022 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*						
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	6-10 người *6-10 pers.*	11-50 người *11-50 pers.*	51-200 người *51-200 pers.*	201 - 500 người *201-500 pers.*	501-1000 người *501-1000 pers.*	Từ 1001 người trở lên *1001 pers. and over*
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**4.187**	**2.303**	**684**	**858**	**233**	**68**	**22**	**19**
1. Thành phố Ninh Bình	1.848	1.051	325	343	105	13	5	6
2. Thành phố Tam Điệp	415	209	79	94	19	7	5	2
3. Huyện Nho Quan	285	165	48	53	8	6	4	1
4. Huyện Gia Viễn	431	232	53	88	36	17	1	4
5. Huyện Hoa Lư	366	219	50	77	13	5	1	1
6. Huyện Yên Khánh	356	169	65	82	22	13	2	3
7. Huyện Kim Sơn	272	143	34	69	17	6	2	1
8. Huyện Yên Mô	214	115	30	52	13	1	2	1

105 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31 December 2022 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*					
		Dưới 1 tỷ đồng *Under 1 billion dongs*	Từ 1 - dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 - dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 - dưới 100 tỷ đồng *From 50 to under 100 bill. dongs*	Từ 100 tỷ đồng trở lên *From 100 bill. dongs and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*						
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.187**	**182**	**1.440**	**789**	**1.147**	**279**	**350**
DN Nhà nước *State owned enterprise*	**15**	**-**	**-**	**-**	**5**	**2**	**8**
Trung ương - *Central*	9	-	-	-	2	1	6
Địa phương - *Local*	6	-	-	-	3	1	2
DN ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**4.100**	**182**	**1.439**	**785**	**1.128**	**271**	**295**
Tư nhân - *Private*	262	19	165	35	39	2	2
Công ty hợp danh *Collective name*	6	5	1	-	-	-	-
Công ty TNHH *Limited Co.*	3.268	148	1.153	654	926	200	187
Công ty CP có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*	5	-	1	-	1	1	2
Công ty CP không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*	559	10	119	96	162	68	104
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**72**	**-**	**1**	**4**	**14**	**6**	**47**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	61	-	-	1	11	5	44
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	11	-	1	3	3	1	3

105 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2022 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*					
		Dưới 1 tỷ đồng *Under 1 billion dongs*	Từ 1 - dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 - dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 - dưới 100 tỷ đồng *From 50 to under 100 bill. dongs*	Từ 100 tỷ đồng trở lên *From 100 bill. dongs and over*
	Cơ cấu - *Structure* (%)						
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
DN Nhà nước *State owned enterprise*	**0,3**	**-**	**-**	**-**	**0,5**	**0,8**	**2,3**
Trung ương - *Central*	0,2	-	-	-	0,2	0,4	1,7
Địa phương - *Local*	0,1	-	-	-	0,3	0,4	0,6
DN ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**97,9**	**100,0**	**99,9**	**99,5**	**98,2**	**97,0**	**84,2**
Tư nhân - *Private*	6,3	10,4	11,5	4,4	3,4	0,7	0,6
Công ty hợp danh *Collective name*	0,1	2,7	0,10	0,0	-	-	-
Công ty TNHH *Limited Co.*	78,0	81,4	79,9	82,9	80,6	71,5	53,3
Công ty CP có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*	0,1	-	0,1	-	0,1	0,4	0,6
Công ty CP không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*	13,4	5,5	8,3	12,2	14,1	24,4	29,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1,8**	**-**	**0,10**	**0,5**	**1,3**	**2,2**	**13,5**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	1,5	-	-	0,1	1,0	1,8	12,6
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,3	-	0,10	0,4	0,3	0,4	0,9

106 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31 December 2022 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*					
		Dưới 1 tỷ đồng *Under 1 billion dongs*	Từ 1 - dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 - dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 - dưới 100 tỷ đồng *From 50 to under 100 bill. dongs*	Từ 100 tỷ đồng trở lên *From 100 bill. dongs and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.187**	**182**	**1.440**	**789**	**1.147**	**279**	**350**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	21	1	5	4	8	1	2
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	27	-	3	2	14	6	2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	778	27	281	141	180	45	104
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	11	-	-	2	4	-	5
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	20	-	7	2	9	-	2
F. Xây dựng - *Construction*	684	10	144	126	265	66	73
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1.619	64	554	306	466	115	114
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	289	10	82	55	94	27	21
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	193	17	95	35	32	6	8
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	14	7	4	1	2	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	9	3	5	1	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	39	2	10	3	11	2	11

106 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2022 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*					
		Dưới 1 tỷ đồng *Under 1 billion dongs*	Từ 1 - dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 - dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 - dưới 100 tỷ đồng *From 50 to under 100 bill. dongs*	Từ 100 tỷ đồng trở lên *From 100 bill. dongs and over*
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	292	15	149	78	44	2	4
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	96	13	49	15	12	5	2
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	40	10	24	2	2	2	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	29	1	12	13	2	1	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	11	-	4	2	2	1	2
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	15	2	12	1	-	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-	-	-

107 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và huyện, thành phố

Number of acting enterprises as of 31 December 2022 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*					
		Dưới 1 tỷ đồng *Under 1 billion dongs*	Từ 1 - dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 - dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 - dưới 100 tỷ đồng *From 50 to under 100 bill. dongs*	Từ 100 tỷ đồng trở lên *From 100 bill. dongs and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.187**	**182**	**1.440**	**789**	**1.147**	**279**	**350**
1. Thành phố Ninh Bình	1.848	75	615	350	515	118	175
2. Thành phố Tam Điệp	415	14	150	84	115	25	27
3. Huyện Nho Quan	285	9	118	54	73	16	15
4. Huyện Gia Viễn	431	17	109	84	118	44	59
5. Huyện Hoa Lư	366	20	142	77	93	14	20
6. Huyện Yên Khánh	356	17	114	57	109	31	28
7. Huyện Kim Sơn	272	12	113	48	71	14	14
8. Huyện Yên Mô	214	18	79	35	53	17	12

108 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.260.087**	**11.586.694**	**12.106.211**	**14.312.220**	**15.406.902**
DN Nhà nước - *State owned enterprise*	**720.029**	**771.525**	**726.622**	**740.688**	**817.151**
Trung ương - *Central*	602.419	659.612	619.267	627.830	696.868
Địa phương - *Local*	117.610	111.913	107.355	112.858	120.283
DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**6.000.605**	**5.994.460**	**6.387.957**	**7.700.057**	**7.713.032**
Tư nhân - *Private*	346.263	603.204	557.190	440.828	307.085
Công ty hợp danh - *Collective name*	3.335	4.349	8.627	9.514	5.823
Công ty TNHH - *Limited Co.*	3.555.605	3.508.315	3.889.108	4.719.908	4.681.603
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	15.286	28.936	80.839	123.338	69.877
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	2.080.116	1.849.656	1.852.193	2.406.469	2.648.644
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3.539.453**	**4.820.709**	**4.991.632**	**5.871.475**	**6.876.719**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	3.377.690	4.444.164	4.564.881	5.338.583	6.290.452
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	161.763	376.545	426.751	532.892	586.267
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
DN Nhà nước - *State owned enterprise*	**7,0**	**6,7**	**6,0**	**5,2**	**5,3**
Trung ương - *Central*	5,9	5,7	5,1	4,4	4,5
Địa phương - *Local*	1,1	1,0	0,9	0,8	0,8
DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**58,5**	**51,7**	**52,8**	**53,9**	**50,1**
Tư nhân - *Private*	3,4	5,2	4,6	3,1	2,0
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	34,7	30,3	32,1	33,0	30,4
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,1	0,2	0,7	0,9	0,5
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	20,3	16,0	15,3	16,8	17,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**34,5**	**41,6**	**41,2**	**41,0**	**44,6**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	32,9	38,4	37,7	37,3	40,8
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1,6	3,2	3,5	3,7	3,8

109 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.260.087**	**11.586.694**	**12.106.211**	**14.312.220**	**15.406.902**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	60.985	66.866	60.576	60.243	61.374
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	23.979	34.601	120.054	145.216	109.809
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	5.976.850	7.168.986	7.747.142	9.355.478	10.411.988
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	298.197	260.947	280.267	304.467	294.040
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	109.450	68.365	61.070	81.517	91.365
F. Xây dựng - *Construction*	2.107.861	2.178.156	1.974.272	2.319.216	1.978.040
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1.060.513	1.058.136	793.702	994.030	1.168.255
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	237.417	332.021	599.059	479.222	537.163
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	102.401	106.150	114.972	77.650	205.164
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	2.332	1.345	1.883	3.804	1.833
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	2.309	1.208	3.011	3.550	6.353
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	22.433	25.025	43.109	84.110	77.333
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	130.281	145.010	158.940	235.887	221.879

109 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	2022
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	44.550	45.092	52.170	41.356	83.983
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	17.427	13.945	18.257	16.820	23.317
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	15.028	15.936	26.490	55.747	55.672
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	41.497	56.281	48.753	49.340	72.463
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	6.577	8.624	2.484	4.567	6.871
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

110 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố
Total compensation of employees in enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.260.087**	**11.586.694**	**12.106.211**	**14.312.220**	**15.406.902**
1. Thành phố Ninh Bình	3.391.169	4.232.671	4.173.306	4.649.492	4.670.700
2. Thành phố Tam Điệp	1.567.856	1.602.362	1.858.132	2.167.963	2.352.965
3. Huyện Nho Quan	550.121	588.301	695.423	981.144	997.503
4. Huyện Gia Viễn	1.662.876	1.927.874	1.992.208	2.313.345	2.481.297
5. Huyện Hoa Lư	644.754	450.032	591.521	694.690	699.726
6. Huyện Yên Khánh	1.346.005	1.517.315	1.541.503	1.865.815	2.158.070
7. Huyện Kim Sơn	598.828	692.715	659.256	849.044	956.181
8. Huyện Yên Mô	498.478	575.424	594.862	790.727	1.090.460

111 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.644**	**6.627**	**6.969**	**7.907**	**8.418**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**9.665**	**10.646**	**10.970**	**11.394**	**12.631**
Trung ương - *Central*	11.141	12.706	13.573	13.959	15.785
Địa phương - *Local*	5.758	5.444	5.207	5.635	5.855
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**5.133**	**5.972**	**6.585**	**7.842**	**7.852**
Tư nhân - *Private*	5.102	7.632	8.095	8.543	5.773
Công ty hợp danh - *Collective name*	6.316	6.970	7.730	10.165	7.955
Công ty TNHH - *Limited Co.*	4.911	5.570	6.231	7.356	7.232
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	5.661	8.258	11.379	14.789	14.414
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	5.561	6.361	6.888	8.613	9.590
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**6.163**	**7.171**	**7.123**	**7.694**	**8.779**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	6.088	7.018	6.908	7.432	8.530
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	8.321	9.661	10.663	11.877	12.799

112 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.644**	**6.627**	**6.969**	**7.907**	**8.418**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	3.170	4.061	4.954	5.025	5.251
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	2.431	2.507	8.407	8.840	10.145
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	6.099	6.938	7.218	7.981	8.785
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	19.429	16.486	18.261	17.390	17.553
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	7.070	5.697	5.763	6.006	6.420
F. Xây dựng - *Construction*	4.404	5.907	6.233	7.433	7.260
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	7.448	7.324	6.158	7.591	8.380
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	3.306	5.621	7.942	8.192	9.067
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	4.214	4.553	3.359	4.703	4.464
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	3.533	2.734	3.018	4.953	4.020
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	5.498	3.728	5.835	6.431	7.059
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	5.136	5.621	12.561	14.046	9.064
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	5.085	5.967	6.499	9.679	7.323

112 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2018	2019	2020	2021	2022
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	4.035	4.533	5.758	5.136	7.493
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	3.308	2.884	4.310	3.971	5.182
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	3.865	3.423	5.006	8.266	7.593
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	5.185	5.246	6.338	5.541	7.249
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	4.282	4.759	3.000	5.437	5.205
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

113 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố

Average compensation per month of employees in acting enterprises by district

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.644**	**6.627**	**6.969**	**7.907**	**8.418**
1. Thành phố Ninh Bình	5.339	6.901	7.009	7.789	8.157
2. Thành phố Tam Điệp	5.879	6.029	6.940	8.108	8.875
3. Huyện Nho Quan	5.740	5.557	6.260	7.946	7.712
4. Huyện Gia Viễn	6.597	7.943	8.578	9.797	10.550
5. Huyện Hoa Lư	5.797	5.616	7.165	7.782	8.063
6. Huyện Yên Khánh	5.658	6.475	6.866	7.958	8.716
7. Huyện Kim Sơn	5.077	5.842	5.953	6.873	7.372
8. Huyện Yên Mô	4.930	6.554	5.270	5.692	6.651

114 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
			Triệu đồng - *Mill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**-847.122**	**5.524.789**	**5.317.516**	**10.110.474**	**9.934.949**
DN Nhà nước - *State owned enterprise*	**-768.479**	**-704.093**	**-1.994.892**	**17.909**	**995.185**
Trung ương - *Central*	-757.729	-690.632	-1.981.988	36.160	1.007.972
Địa phương - *Local*	-10.750	-13.461	-12.904	-18.251	-12.787
DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**1.053.093**	**4.911.721**	**5.266.739**	**7.668.576**	**7.958.375**
Tư nhân - *Private*	4.232	4.119	-21.236	-31.952	-9.633
Công ty hợp danh - *Collective name*	-28	-2.346	421	387	-635
Công ty TNHH - *Limited Co.*	-132.940	-1.792	775.835	580.731	553.959
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	-1.111	-8.595	19.064	265.401	62.562
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1.182.940	4.920.335	4.492.655	6.854.009	7.352.122
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**-1.131.736**	**1.317.161**	**2.045.669**	**2.423.989**	**981.389**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	-1.155.815	1.410	268.051	492.227	-28.968
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	24.079	1.315.751	1.777.618	1.931.762	1.010.357
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
DN Nhà nước - *State owned enterprise*	**90,7**	**-12,7**	**-37,5**	**0,2**	**10,0**
Trung ương - *Central*	89,4	-12,5	-37,3	0,4	10,1
Địa phương - *Local*	1,3	-0,2	-0,2	-0,2	-0,1
DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**-124,3**	**88,9**	**99,1**	**75,8**	**80,1**
Tư nhân - *Private*	-0,5	0,1	-0,4	-0,3	-0,1
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	15,7	0,0	14,6	5,8	5,6
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,1	-0,2	0,4	2,6	0,6
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	-139,6	89,0	84,5	67,7	74,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**133,6**	**23,8**	**38,4**	**24,0**	**9,9**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	136,4	0,0	5,0	4,9	-0,3
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	-2,8	23,8	33,4	19,1	10,2

115 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**-847.122**	**5.524.789**	**5.317.516**	**10.110.474**	**9.934.949**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	-11.320	17.501	99	-944	-20.034
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-4.992	-10.624	-217	-31.322	-19.941
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	-1.405.570	167.114	1.814.145	4.666.241	3.768.110
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	52.467	48.840	63.378	43.722	63.561
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	-41.900	-23.926	33.273	-26.046	-24.232
F. Xây dựng - *Construction*	56.393	618.886	23.479	83.164	-5.784
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	613.418	4.710.287	3.242.254	5.503.010	6.205.009
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	-19.386	38.585	266.666	-15.888	24.903
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	-27.280	-37.742	-100.322	-150.201	-30.751
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	-139	-14	195	103.697	416
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	-2	-2	-183	-86	-20
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	-27.458	37.605	8.502	-42.712	-51.880
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	-7.475	-18.280	-13.976	6.607	-19.507

115 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	2022
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	-2.914	-1.035	-802	-863	28.996
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	-6.927	-3.712	-5.170	-9.387	-8.781
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	-1.551	-3.128	-4.162	3.390	17.191
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	-12.547	-12.004	-9.356	-20.884	8.540
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	61	-3.562	-287	-1.024	-847
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

116 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố
Profit before taxes of acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**-847.122**	**5.524.789**	**5.317.516**	**10.110.474**	**9.934.949**
1. Thành phố Ninh Bình	-234.420	75.405	867.540	1.233.395	586.631
2. Thành phố Tam Điệp	-499.076	135.960	1.221.996	778.850	1.056.807
3. Huyện Nho Quan	-30.586	-29.357	-54.921	20.667	-23.568
4. Huyện Gia Viễn	1.477.898	6.427.987	5.414.427	7.912.695	7.690.356
5. Huyện Hoa Lư	-344.689	-291.701	-498.540	-187.171	-335.259
6. Huyện Yên Khánh	-977.322	-696.627	-1.619.802	350.646	1.077.809
7. Huyện Kim Sơn	-1.882	4.159	-10.881	2.003	-70.607
8. Huyện Yên Mô	-237.045	-101.037	-2.303	-611	-47.220

117 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**-0,4**	**1,8**	**1,9**	**3,1**	**2,7**
DN Nhà nước - *State owned enterprise*	**-7,3**	**-5,5**	**-18,5**	**0,1**	**6,6**
Trung ương - *Central*	-7,4	-5,5	-19,0	0,3	6,9
Địa phương - *Local*	-2,8	-3,4	-3,4	-4,4	-3,1
DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**0,5**	**2,2**	**2,7**	**3,2**	**2,8**
Tư nhân - *Private*	0,1	0,1	-0,5	-1,1	-0,3
Công ty hợp danh - *Collective name*	-0,6	-19,9	2,2	2,1	-6,4
Công ty TNHH - *Limited Co.*	-0,2	0,0	0,8	0,5	0,4
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	-	-0,3	0,5	4,5	3,2
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1,2	4,4	4,9	6,3	5,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**-4,4**	**2,0**	**3,0**	**3,5**	**1,4**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	-5,4	0,0	0,7	1,4	-0,1
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,6	4,2	5,6	5,6	3,1

118 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**-0,4**	**1,8**	**1,9**	**3,1**	**2,7**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	-2,1	1,6	0,0	-0,5	-9,6
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-0,5	-0,9	0,0	-0,7	-0,8
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	-2,1	0,2	1,7	4,1	3,1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1,1	0,9	1,2	0,7	1,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	-9,2	-6,8	3,5	-7,8	-6,6
F. Xây dựng - *Construction*	0,2	2,4	0,1	0,3	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	0,5	2,9	3,0	3,6	3,2
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	-0,5	0,7	2,0	-0,1	0,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	-5,8	-6,6	-16,2	-42,0	-2,7
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	-4,0	-0,4	2,1	24,2	7,4
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	-	-0,1	-3,1	-1,3	-0,2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	-2,8	3,5	2,2	-9,2	-4,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	-1,2	-0,7	-3,1	0,9	-0,9

118 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	2022
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	-0,7	-0,2	-0,3	-0,2	2,3
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	-19,5	-5,1	-10,9	-36,9	-22,6
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	-3,2	-2,7	-4,3	1,9	7,9
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	-5,9	-3,3	-4,2	-8,3	2,5
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	0,4	-18,5	-2,5	-4,7	-3,7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

119 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố
Profit rate before taxes of acting enterprises by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**-0,4**	**1,8**	**1,9**	**3,1**	**2,7**
1. Thành phố Ninh Bình	-0,3	0,1	0,8	1,1	0,4
2. Thành phố Tam Điệp	-2,5	0,4	3,7	2,1	2,7
3. Huyện Nho Quan	-0,7	-0,5	-1,3	0,3	-0,3
4. Huyện Gia Viễn	1,7	5,4	5,6	6,5	5,7
5. Huyện Hoa Lư	-3,8	-4,7	-5,7	-2,0	-3,4
6. Huyện Yên Khánh	-4,5	-3,8	-9,7	1,3	3,1
7. Huyện Kim Sơn	-0,1	0,1	-0,3	0,0	-1,3
8. Huyện Yên Mô	-7,4	-1,7	-0,1	0,0	-0,5

120 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**460**	**489**	**575**	**761**	**898**
DN Nhà nước - *State owned enterprise*	**2.042**	**2.215**	**2.147**	**3.916**	**3.995**
Trung ương - *Central*	2.483	2.613	2.664	4.987	5.145
Địa phương - *Local*	876	1.209	1.005	1.512	1.523
DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**482**	**521**	**701**	**858**	**1.069**
Tư nhân - *Private*	199	291	389	876	919
Công ty hợp danh - *Collective name*	10	162	4	5	2
Công ty TNHH - *Limited Co.*	466	409	589	661	927
Công ty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	754	776	953	2.152	1.560
Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	565	823	1.037	1.270	1.424
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**209**	**257**	**252**	**367**	**428**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	215	250	248	360	394
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	14	362	331	476	976

121 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**460**	**489**	**575**	**761**	**898**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	710	1.448	1.585	2.087	2.219
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	288	332	1.481	1.376	890
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	456	464	517	767	932
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1.531	930	1.068	4.145	4.479
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	1.176	1.086	1.177	1.261	1.216
F. Xây dựng - *Construction*	191	358	532	457	585
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1.263	760	621	644	547
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	341	653	1.070	1.004	1.500
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	834	831	620	1.352	871
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	5	11	17	9.834	142
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	1	327	43	36	30
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.158	1.469	1.791	1.358	1.891
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	48	42	104	134	133

121 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	2022
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	38	106	250	195	970
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	171	85	318	459	498
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	80	85	120	91	133
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	859	1.022	1.527	1.165	1.110
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	63	38	149	75	84
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

122 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố

Average fixed asset per employee of acting enterprise by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**460**	**489**	**575**	**761**	**898**
1. Thành phố Ninh Bình	419	521	648	851	994
2. Thành phố Tam Điệp	224	310	576	778	1220
3. Huyện Nho Quan	163	333	341	339	439
4. Huyện Gia Viễn	404	544	594	791	959
5. Huyện Hoa Lư	708	613	759	1256	1375
6. Huyện Yên Khánh	1210	859	832	1162	1140
7. Huyện Kim Sơn	112	165	132	143	186
8. Huyện Yên Mô	127	188	173	217	259

123 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo huyện, thành phố

Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**295**	**289**	**288**	**292**	**294**
1. Thành phố Ninh Bình	31	29	27	29	32
2. Thành phố Tam Điệp	12	15	16	17	20
3. Huyện Nho Quan	34	36	35	37	35
4. Huyện Gia Viễn	47	47	48	48	47
5. Huyện Hoa Lư	31	30	29	30	31
6. Huyện Yên Khánh	46	43	44	40	42
7. Huyện Kim Sơn	47	44	44	46	40
8. Huyện Yên Mô	47	45	45	45	47

124 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động thời điểm 31/12 phân theo huyện, thành phố

Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.826**	**5.660**	**5.029**	**4.839**	**4.483**
1. Thành phố Ninh Bình	418	400	351	300	301
2. Thành phố Tam Điệp	124	123	157	160	157
3. Huyện Nho Quan	735	862	733	552	587
4. Huyện Gia Viễn	532	524	497	549	531
5. Huyện Hoa Lư	432	386	353	344	343
6. Huyện Yên Khánh	1.123	1.041	939	1.005	963
7. Huyện Kim Sơn	1.591	1.494	1.214	1.190	838
8. Huyện Yên Mô	871	830	785	739	763

125 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100.717**	**92.366**	**90.916**	**94.515**	**96.065**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	36.057	30.951	31.269	32.046	32.743
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	19	26	23	27	27
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	349	449	432	461	469
F. Xây dựng - *Construction*	4.147	3.957	3.744	3.872	3.964
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	36.109	34.391	33.619	34.977	35.522
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	7.885	7.191	6.860	7.402	7.502
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	6.431	6.519	6.259	6.602	6.653
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	282	185	133	141	143
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	95	52	53	55	54
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2.500	1.888	1.828	1.908	1.887
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	893	697	707	791	793

125 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2019	2020	2021	2022	2023
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1.184	1.172	1.055	1.100	1.114
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	291	283	196	202	203
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	423	454	422	436	441
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	306	256	236	249	251
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	3.746	3.895	4.080	4.246	4.299
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

126 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố

Number of non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100.717**	**92.366**	**90.916**	**94.515**	**96.065**
1. Thành phố Ninh Bình	12.129	10.786	10.868	11.407	**11.057**
2. Thành phố Tam Điệp	4.648	4.710	4.527	4.623	**4.828**
3. Huyện Nho Quan	9.173	9.242	8.767	8.719	**8.674**
4. Huyện Gia Viễn	8.633	8.057	7.712	8.332	**8.458**
5. Huyện Hoa Lư	8.132	7.524	7.338	9.314	**9.174**
6. Huyện Yên Khánh	17.218	17.418	17.220	17.247	**18.431**
7. Huyện Kim Sơn	27.757	23.169	22.715	22.810	**23.114**
8. Huyện Yên Mô	13.027	11.460	11.769	12.063	**12.329**

127 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**165.767**	**149.684**	**149.345**	**156.032**	**157.477**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	51.847	43.954	45.541	48.597	49.288
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	39	54	52	59	70
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	636	635	602	940	660
F. Xây dựng - *Construction*	27.270	24.072	22.674	17.716	18.027
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	49.226	46.688	47.260	51.070	51.403
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	11.993	10.109	9.198	9.322	9.660
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	11.383	12.062	11.833	14.162	14.209
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	434	274	203	222	274
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	125	74	75	91	90
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	3.020	2.085	2.173	2.192	2.126
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1.119	852	888	1.566	1.558

127 (Tiếp biểu) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	2.099	2.017	1.954	2.076	2.107
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	530	500	425	523	641
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	677	797	768	864	843
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	632	518	462	596	511
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	4.737	4.993	5.237	6.036	6.010
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

128 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố

Number of employees in the non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**165.767**	**149.684**	**149.345**	**156.032**	**157.477**
1. Thành phố Ninh Bình	19.165	17.029	18.024	18.151	**17.430**
2. Thành phố Tam Điệp	6.733	6.662	6.608	7.470	**7.728**
3. Huyện Nho Quan	16.241	15.816	15.545	15.524	**15.241**
4. Huyện Gia Viễn	15.737	13.368	12.963	14.617	**14.932**
5. Huyện Hoa Lư	14.258	12.548	11.763	16.476	**16.270**
6. Huyện Yên Khánh	32.696	31.717	30.628	28.808	**30.569**
7. Huyện Kim Sơn	40.338	32.671	32.355	34.255	**34.188**
8. Huyện Yên Mô	20.599	19.873	21.459	20.731	**21.119**

129 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**83.283**	**70.285**	**73.203**	**80.705**	**80.976**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	33.144	24.826	27.532	29.715	29.357
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	17	23	21	22	27
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	516	420	384	692	481
F. Xây dựng - *Construction*	4.278	3.031	2.858	2.503	2.713
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	28.681	28.019	28.663	31.173	31.748
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	2.720	1.882	1.493	1.716	1.661
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	7.611	6.961	6.990	8.349	8.571
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	198	99	78	81	96
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	44	24	26	36	36
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.645	729	866	919	856
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	618	394	384	767	691

129 (Tiếp biểu) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	993	860	828	943	910
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	410	426	384	450	564
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	311	335	343	387	399
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	317	234	206	277	229
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.780	2.022	2.147	2.675	2.637
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

130 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố

Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**83.283**	**70.285**	**73.203**	**80.705**	**80.976**
1. Thành phố Ninh Bình	9.741	9.035	9.859	9.773	**9.422**
2. Thành phố Tam Điệp	3.253	3.293	3.347	3.847	**4.026**
3. Huyện Nho Quan	6.083	6.244	6.399	7.091	**7.030**
4. Huyện Gia Viễn	5.816	5.447	5.286	6.790	**6.751**
5. Huyện Hoa Lư	5.846	5.788	5.567	7.598	**7.289**
6. Huyện Yên Khánh	13.985	13.811	13.583	14.276	**15.216**
7. Huyện Kim Sơn	30.266	18.373	19.637	20.957	**20.597**
8. Huyện Yên Mô	8.293	8.294	9.525	10.373	**10.645**

131 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.289.419**	**11.627.509**	**14.222.299**	**19.228.186**	**22.784.980**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	1.567.594	1.863.040	2.441.607	3.125.785	3.359.411
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	4.120	11.326	12.058	18.900	18.819
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	6.360	4.464	10.085	8.322	9.037
F. Xây dựng - *Construction*	…	…	…	…	…
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	2.426.134	2.979.202	4.160.962	4.842.032	5.162.166
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	2.233.610	2.912.558	3.368.906	6.485.869	8.458.620
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	996.855	1.826.091	1.831.356	2.367.344	3.247.849
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	84.299	50.508	36.941	37.929	42.545
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	15.103	8.686	29.224	15.400	16.740
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	229.110	173.459	1.055.146	1.075.032	1.119.284
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	41.094	41.871	87.949	101.299	111.434

131 (Tiếp biểu) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	185.848	171.127	242.043	222.238	235.906
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security*	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	44.273	860.801	61.538	57.885	62.512
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	75.760	70.784	152.179	70.967	76.471
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	179.403	185.306	171.344	355.530	406.250
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	199.856	468.286	560.961	443.654	457.936
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

132 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố
Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.289.419**	**11.627.509**	**14.222.299**	**19.228.186**	**22.784.980**
1. Thành phố Ninh Bình	2.569.972	4.110.590	5.068.685	2.809.648	**3.088.266**
2. Thành phố Tam Điệp	561.962	415.202	509.896	990.373	**1.223.096**
3. Huyện Nho Quan	944.487	856.155	1.037.515	1.732.218	**2.043.685**
4. Huyện Gia Viễn	642.312	1.900.306	2.299.207	4.283.173	**5.573.135**
5. Huyện Hoa Lư	856.888	1.054.725	1.279.386	2.147.110	**2.411.749**
6. Huyện Yên Khánh	830.072	1.363.888	1.671.989	2.877.766	**3.489.221**
7. Huyện Kim Sơn	1.149.393	1.234.967	1.512.996	2.722.935	**3.003.002**
8. Huyện Yên Mô	734.333	691.676	842.625	1.664.963	**1.952.826**

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu *Table*		Trang *Page*
133	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản *Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface*	307
134	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố *Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface by district*	308
135	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo huyện, thành phố *Gross output of product per ha of cultivated land by district*	309
136	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố *Gross output of product per ha of aquaculture water surface by district*	309
137	Số trang trại phân theo huyện, thành phố *Number of farms by district*	310
138	Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động và huyện, thành phố *Number of farms in 2023 by kinds of activity and by district*	311
139	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	312
140	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*	313
141	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố *Planted area of cereals by district*	314
142	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố *Production of cereals by district*	314
143	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện, thành phố *Production of cereals per capita by district*	315
144	Diện tích gieo trồng lúa cả năm *Planted area of paddy*	316

Biểu *Table*		Trang *Page*
145	Năng suất gieo trồng lúa cả năm *Yield of paddy*	317
146	Sản lượng lúa cả năm *Production of paddy*	318
147	Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố *Planted area of paddy by district*	319
148	Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố *Yield of paddy by district*	319
149	Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố *Production of paddy by district*	320
150	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố *Planted area of spring paddy by district*	320
151	Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố *Yield of spring paddy by district*	321
152	Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố *Production of spring paddy by district*	321
153	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo huyện, thành phố *Planted area of winter paddy by district*	322
154	Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo huyện, thành phố *Yield of winter paddy by district*	322
155	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện, thành phố *Production of winter paddy by district*	323
156	Diện tích gieo trồng ngô phân theo huyện, thành phố *Planted area of maize by district*	323
157	Năng suất gieo trồng ngô phân theo huyện, thành phố *Yield of maize by district*	324
158	Sản lượng ngô phân theo huyện, thành phố *Production of maize by district*	324
159	Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo huyện, thành phố *Planted area of sweet potatoes by district*	325
160	Năng suất gieo trồng khoai lang phân theo huyện, thành phố *Yield of sweet potatoes by district*	325

Biểu *Table*		Trang *Page*
161	Sản lượng khoai lang phân theo huyện, thành phố *Production of sweet potatoes by district*	326
162	Diện tích gieo trồng sắn phân theo huyện, thành phố *Planted area of cassava by district*	326
163	Năng suất gieo trồng sắn phân theo huyện, thành phố *Yield of cassava by district*	327
164	Sản lượng sắn phân theo huyện, thành phố *Production of cassava by district*	327
165	Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm *Planted area of some annual crops*	328
166	Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo huyện, thành phố *Planted area of some annual crops by district*	329
167	Diện tích gieo trồng mía phân theo huyện, thành phố *Planted area of sugar-cane by district*	330
168	Sản lượng mía phân theo huyện, thành phố *Production of sugar-cane by district*	330
169	Diện tích gieo trồng lạc phân theo huyện, thành phố *Planted area of peanut by district*	331
170	Sản lượng lạc phân theo huyện, thành phố *Production of peanut by district*	331
171	Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm *Planted area, gethering area anh production of some perennial crops*	332
172	Diện tích cây lâu năm hiện có phân theo huyện, thành phố *Planted area of by district*	334
173	Diện tích chè hiện có phân theo huyện, thành phố *Planted area of tea by district*	334
174	Diện tích chè cho sản phẩm phân theo huyện, thành phố *Gathering area of tea by district*	335
175	Sản lượng chè phân theo huyện, thành phố *Production of tea by district*	335
176	Diện tích cây ăn quả hiện có phân theo huyện, thành phố *Planted area of fruit farming by district*	336

Biểu *Table*		Trang *Page*
177	Diện tích dứa hiện có phân theo huyện, thành phố *Planted area of pineapple by district*	336
178	Diện tích dứa cho sản phẩm phân theo huyện, thành phố *Gathering area of pineapple by district*	337
179	Sản lượng dứa phân theo huyện, thành phố *Production of pineapple by district*	337
180	Diện tích chuối hiện có phân theo huyện, thành phố *Planted area of banana by district*	338
181	Diện tích chuối cho sản phẩm phân theo huyện, thành phố *Gathering area of banana by district*	338
182	Sản lượng chuối phân theo huyện, thành phố *Production of banana by district*	339
183	Diện tích vải hiện có phân theo huyện, thành phố *Planted area of litchi by district*	339
184	Diện tích vải cho sản phẩm phân theo huyện, thành phố *Gathering area of litchi by district*	340
185	Sản lượng vải phân theo huyện, thành phố *Production of litchi by district*	340
186	Diện tích bưởi hiện có phân theo huyện, thành phố *Planted area of pomelo by district*	341
187	Diện tích bưởi cho sản phẩm phân theo huyện, thành phố *Gathering area of pomelo by district*	341
188	Sản lượng bưởi phân theo huyện, thành phố *Production of pomelo by district*	342
189	Diện tích na hiện có phân theo huyện, thành phố *Planted area of custard-apple by district*	342
190	Diện tích na cho sản phẩm phân theo huyện, thành phố *Gathering area of custard-apple by district*	343
191	Sản lượng na phân theo huyện, thành phố *Production of custard-apple by district*	343
192	Chăn nuôi *Livestock*	344

Biểu *Table*		Trang *Page*

193	Số lượng trâu phân theo huyện, thành phố *Number of buffaloes by district*	345
194	Số lượng bò phân theo huyện, thành phố *Number of cattles by district*	345
195	Số lượng lợn phân theo huyện, thành phố *Number of pigs by district*	346
196	Số lượng gia cầm phân theo huyện, thành phố *Number of poultry by district*	346
197	Số lượng dê phân theo huyện, thành phố *Number of goats by district*	347
198	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố *Living weight of buffaloes by district*	347
199	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố *Living weight of cattle by district*	348
200	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố *Living weight of pig by district*	348
201	Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo huyện, thành phố *Living weight of poultry by district*	349
202	Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm *Area of forest as of 31st December*	350
203	Diện tích có rừng phân theo huyện, thành phố *Area of forest by district*	351
204	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng *Area of concentrated planted forest by type of forest*	352
205	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế *Area of concentrated planted forest by types of ownership*	353
206	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thành phố *Area of concentrated planted forest by district*	354
207	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản *Gross output of wood and non-timber products by types of forest products*	355
208	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản *Area surface for aquaculture*	356

Biểu *Table*		Trang *Page*
209	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố *Area of aquaculture by district*	357
210	Diện tích thu hoạch thủy sản *Area of havested aquaculture*	358
211	Sản lượng thủy sản *Production of fishery*	359
212	Sản lượng thuỷ sản phân theo huyện, thành phố *Production of fishery by district*	360
213	Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác *The number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing*	361
214	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện, thành phố *Percentage of communes recognized as new rural standards by district*	362

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thuỷ sản và sản xuất muối.

Từ năm 2020 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thuỷ sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2021, theo Thông tư số 02/2021/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí kinh tế trang trại", cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

- **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm[1] của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ

[1] Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

- **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển ; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hằng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hằng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm*: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đổ bồ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che[2] từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

[2] *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THUỶ SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thuỷ sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quầng, vèo, ruộng lúa, mương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quầng,

vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ươm, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động có không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2020 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND /year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2021, according to the Circular No. 02/2021/TT-BNNPTNT dated February 28, 2021 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value[3] of the field accounts for more than 50% of the

[3]Including physical products and services.

total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

For integrated farm: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and prennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops

(sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops*:

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops*: Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the radio of canopy cover[4] is from 0.1 and vover.

[4] *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of havested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, físhery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

• *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

• *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2023

Năm 2023, thời tiết diễn biến thất thường đã ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng, sản xuất chăn nuôi vẫn còn gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh. Mặc dù vậy các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh đã triển khai nhiều giải pháp, đưa sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt nhiều kết quả quan trọng: Sản xuất trồng trọt đảm bảo đúng khung thời vụ, sản lượng lương thực vượt kế hoạch đề ra, dịch bệnh cơ bản được khống chế; công tác bảo vệ và phòng chống cháy rừng tiếp tục được quan tâm, sản xuất thủy sản phát triển tốt. Hoạt động sản xuất trong năm 2023 của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đã có đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh.

1. Nông nghiệp

1.1. Trồng trọt: Diện tích gieo trồng cây hàng năm 2023 đạt 91,4 nghìn ha, giảm 1,3% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng cây lương thực có hạt toàn tỉnh năm 2023 đạt 455,6 nghìn tấn, giảm 0,2% so với năm 2022, trong đó sản lượng lúa đạt 438,9 nghìn tấn, giảm 0,2% (trong đó: Sản lượng lúa Đông Xuân đạt 264,7 nghìn tấn, tăng 0,1%; sản lượng lúa Mùa đạt 168,9 nghìn tấn, giảm 0,9%). Diện tích cây lâu năm 2023 đạt 7,6 nghìn ha, tăng 1,2% so với năm 2022; sản lượng cây lâu năm năm 2023 đạt 114,3 nghìn tấn, tăng 3,0% so với năm 2022.

1.2. Chăn nuôi: Tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh năm 2023 có nhiều tín hiệu tích cực, giá thịt lợn hơi và các sản phẩm khác có xu hướng tăng, bên cạnh đó giá thức ăn chăn nuôi dần hạ nhiệt giảm áp lực chi phí đầu vào, tạo điều kiện cho người chăn nuôi khôi phục và duy trì sản xuất.

Tại thời điểm 01/01/2024 số lượng đàn gia súc, gia cầm hiện có là: Đàn trâu 13,0 nghìn con, bằng cùng kỳ năm trước; đàn bò 35,4 nghìn con, tăng 1,1%; đàn lợn 288,9 nghìn con, tăng 4,0%. Đàn gia cầm đạt 6.768,8 nghìn con,

tăng 3,7%. Năm 2023, tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 66,2 nghìn tấn, trong đó: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 1,0 nghìn tấn, tăng 5,5%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 2,6 nghìn tấn, tăng 2,7%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 45,2 nghìn tấn, tăng 5,5%; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 15,7 nghìn tấn, tăng 5,5%...

2. Lâm nghiệp

Năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn tỉnh đạt 298 ha, tăng 55,2% so với năm 2022. Sản lượng gỗ khai thác đạt 26.184 m^3, tăng 2,6%; sản lượng củi khai thác đạt 23.466 ste, giảm 1,6%.

3. Thủy sản

Năm 2023, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản đạt 15,3 nghìn ha, tăng 2,8% so với năm 2022; sản lượng thủy sản đạt 69,3 nghìn tấn, tăng 5,4% so với năm trước. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 61,8 nghìn tấn, tăng 4,9% và sản lượng thủy sản khai thác đạt 7,5 nghìn tấn, tăng 10,4%.

Phân theo loại thủy sản: Sản lượng cá đạt 36.950 tấn, tăng 4,0% so cùng kỳ; sản lượng tôm đạt 4.066 tấn, tăng 6,8% và thủy sản khác đạt 28.241 tấn, tăng 7,2%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING IN 2023

In 2023, erratic weather has affected the growth and development of crops, and livestock production is still facing difficulties due to the impact of epidemics. However, all levels, sectors and localities in the province have implemented many solutions, helping agricultural, forestry and fishery production achieve many important results: Crop production ensures the correct seasonal frame, The amount of food exceeded the plan and the epidemic was basically controlled; Forest fire protection and prevention continue to receive attention, and aquaculture production develops well. Production activities in 2023 of the agriculture, forestry and fisheries sector have positively contributed to the province's overall economic growth.

1. Agriculture

1.1. Crop: The annual crop planting area in 2023 will reach 91.4 thousand hectares, down 1.3% over the same period last year. The province's grain food crop output in 2023 will reach 455.6 thousand tons, down 0.2% compared to 2022, of which rice output will reach 438.9 thousand tons, down 0.2% (of which: Winter-Spring rice output reached 264.7 thousand tons, up 0.1%; Summer rice output reached 168.9 thousand tons, down 0.9%). The area of perennial crops in 2023 will reach 7.6 thousand hectares, an increase of 1.2% compared to 2022; Perennial crop output in 2023 will reach 114.3 thousand tons, an increase of 3.0% compared to 2022.

1.2. Livestock: The livestock situation in the province in 2023 has many positive signs, the price of live pork and other products tends to increase, besides the price of animal feed gradually cools down, reducing pressure on input costs. create conditions for farmers to restore and maintain production.

As of January 1, 2024, the current number of cattle and poultry herds is: 13.0 thousand buffalo herds, equal to the same period last year; 35.4 thousand

cows, an increase of 1.1%; Pig herd 288.9 thousand heads, an increase of 4.0%. The poultry herd reached 6,768.8 thousand heads, an increase of 3.7%. In 2023, the total output of live-weight meat for sale will reach 66.2 thousand tons, of which: Output of live-weight buffalo meat for sale will reach 1.0 thousand tons, an increase of 5.5%; Live-weight beef output reached 2.6 thousand tons, an increase of 2.7%; live-weight pork output reached 45.2 thousand tons, an increase of 5.5%; Poultry meat output for slaughter is estimated at 15.7 thousand tons, an increase of 5.5%...

2. Forestry

In 2023, the area of newly planted forests in the province will reach 298 hectares, an increase of 55.2% compared to 2022. Timber output will reach 26,184 m^3, an increase of 2.6%; Firewood production reached 23,466 steres, down 1.6%.

3. Fishery

In 2023, the water surface area for aquaculture will reach 15.3 thousand hectares, an increase of 2.8% compared to 2022; Seafood output reached 69.3 thousand tons, up 5.4% over the previous year. Aquaculture output reached 61.8 thousand tons, an increase of 4.9% and exploited aquatic product output reached 7.5 thousand tons, an increase of 10.4%.

By type of aquatic product: Fish output reached 36,950 tons, up 4.0% over the same period; Shrimp output reached 4,066 tons, an increase of 6.8% and other aquatic products reached 28,241 tons, an increase of 7.2%.

133 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	Đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản *Cultivated land and aquaculture water surface*	Trong đó - *Of which*			
		Đất trồng trọt *Cultivated land*	Đất trồng cây hàng năm *Annual crops land*	Đất trồng cây lâu năm *Perennial crops land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản *Aquaculture water surface*
2015	108,1	95,6	94,4	114,4	203,3
2016	108,3	97,7	96,5	116,4	180,1
2017	112,2	98,9	96,7	133,4	197,1
2018	123,1	108,0	106,0	138,1	219,5
2019	131,2	111,4	107,7	172,0	249,7
2020	139,8	117,7	114,1	174,6	268,9
2021	144,4	126,4	123,9	164,0	242,3
2022	150,1	130,6	127,0	182,9	256,3
2023	156,9	136,3	133,1	180,8	264,4

134 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố

Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**131,2**	**139,8**	**144,4**	**150,1**	**156,9**
1. Thành phố Ninh Bình	116,5	125,2	131,0	137,4	130,1
2. Thành phố Tam Điệp	131,5	132,5	160,7	173,2	177
3. Huyện Nho Quan	89,7	92,7	107,6	112,2	116,8
4. Huyện Gia Viễn	88,5	95,2	108,7	115,5	120,4
5. Huyện Hoa Lư	101,7	107,6	113,7	116,6	122,5
6. Huyện Yên Khánh	151,2	157,1	161,3	166,7	175,9
7. Huyện Kim Sơn	199,7	216,0	192,3	199,5	209,6
8. Huyện Yên Mô	119,9	130,6	142,4	145,4	152,2

135 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo huyện, thành phố

Gross output of product per ha of cultivated land by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**111,4**	**117,7**	**126,4**	**130,6**	**136,3**
1. Thành phố Ninh Bình	117,3	126,8	131,1	137,8	130,0
2. Thành phố Tam Điệp	131,6	132,5	161,1	173,4	174,9
3. Huyện Nho Quan	88,0	91,0	104,1	108,8	113,4
4. Huyện Gia Viễn	87,9	92,8	99,8	104,7	109,8
5. Huyện Hoa Lư	102,2	108,1	112,7	115,3	121,3
6. Huyện Yên Khánh	149,3	154,7	156,0	161,3	170
7. Huyện Kim Sơn	114,8	123,9	129,9	133,6	141,3
8. Huyện Yên Mô	118,1	129,2	136,5	135,9	141,9

136 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố

Gross output of product per ha of aquaculture water surface by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**249,7**	**268,9**	**242,3**	**256,3**	**264,4**
1. Thành phố Ninh Bình	98,7	98,2	129,8	127,6	133,8
2. Thành phố Tam Điệp	128,1	131,5	153,5	169,1	197,5
3. Huyện Nho Quan	111,1	111,5	136,9	142,2	144,7
4. Huyện Gia Viễn	92,5	112,1	170,4	188,1	190,7
5. Huyện Hoa Lư	94,7	100,3	127,2	134,8	138,4
6. Huyện Yên Khánh	177,8	189,3	231,5	241,2	253,9
7. Huyện Kim Sơn	369,9	400,2	316,2	330,1	342,1
8. Huyện Yên Mô	131,3	140,0	178,1	202,3	212,6

137 Số trang trại phân theo huyện, thành phố
Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**159**	**115**	**125**	**177**	**214**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	46	5	5	42	43
3. Huyện Nho Quan	11	17	21	27	27
4. Huyện Gia Viễn	24	12	12	12	12
5. Huyện Hoa Lư	6	6	6	6	-
6. Huyện Yên Khánh	32	30	31	31	27
7. Huyện Kim Sơn	21	29	35	43	84
8. Huyện Yên Mô	19	16	15	16	21

138 Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động và huyện, thành phố

Number of farms in 2023 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm*	Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thủy sản *Fishing farm*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**214**	**-**	**-**	**135**	**47**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	43	-	-	11	8
3. Huyện Nho Quan	27	-	-	25	1
4. Huyện Gia Viễn	12	-	-	2	7
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	27	-	-	26	-
7. Huyện Kim Sơn	84	-	-	55	29
8. Huyện Yên Mô	21	-	-	16	2

139 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*					
		Cây hàng năm - *Annual crops*			Cây lâu năm - *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Food crops*	Cây công nghiệp hàng năm *Annual industrial crops*		Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
				Ha			
2015	113.671	107.552	86.071	6.153	6.119	488	5.441
2016	111.012	104.894	85.310	5.416	6.118	485	5.433
2017	110.263	103.286	83.881	5.017	6.977	464	6.301
2018	106.572	99.520	80.706	4.591	7.052	460	6.365
2019	104.871	97.732	79.078	4.543	7.139	270	6.437
2020	102.483	95.125	77.112	4.261	7.358	274	6.642
2021	101.373	93.861	76.573	3.788	7.512	248	6.775
2022	100.079	92.583	75.490	3.302	7.496	235	6.769
2023	98.972	91.387	75.091	2.881	7.585	203	6.891
				Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2015	99,3	99,2	99,4	79,3	100,8	97,8	101,0
2016	97,7	97,5	99,1	88,0	100,0	99,4	99,9
2017	99,3	98,5	98,3	92,6	114,0	95,7	116,0
2018	96,7	96,4	96,2	91,5	101,1	99,1	101,0
2019	98,4	98,2	98,0	99,0	101,2	58,7	101,1
2020	97,7	97,3	97,5	93,8	103,1	101,5	103,2
2021	98,9	98,7	99,3	88,9	102,1	90,5	102,0
2022	98,7	98,6	98,6	87,2	99,8	94,8	99,9
2023	98,9	98,7	99,5	87,3	101,2	86,4	101,8

140 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*
	Ha			**Tấn** - *Ton*		
2015	86.071	79.301	6.770	497.997	476.459	21.538
2016	85.310	78.699	6.611	491.690	468.022	23.668
2017	83.881	77.746	6.135	459.149	436.980	22.169
2018	80.706	75.618	5.088	475.785	457.157	18.628
2019	79.078	73.552	5.526	470.919	450.742	20.177
2020	77.112	71.889	5.223	462.491	443.102	19.389
2021	76.573	71.758	4.815	462.576	444.492	18.084
2022	75.490	71.222	4.268	456.291	439.946	16.345
2023	75.091	70.797	4.294	455.576	438.920	16.656
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
2015	99,4	98,7	108,2	98,0	97,9	99,6
2016	99,1	99,2	97,7	98,7	98,2	109,9
2017	98,3	98,8	92,8	93,4	93,4	93,7
2018	96,2	97,3	82,9	103,6	104,6	84,0
2019	98,0	97,3	108,6	99,0	98,6	108,3
2020	97,5	97,7	94,5	98,2	98,3	96,1
2021	99,3	99,8	92,2	100,0	100,3	93,3
2022	98,6	99,3	88,6	98,6	99,0	90,4
2023	99,5	99,4	100,6	99,8	99,8	101,9

141 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố
Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**79.078**	**77.112**	**76.573**	**75.490**	**75.091**
1. Thành phố Ninh Bình	1.729	1.729	1.577	1.586	1.488
2. Thành phố Tam Điệp	2.103	2.045	1.833	1.456	1.376
3. Huyện Nho Quan	13.320	12.753	13.037	12.907	12.920
4. Huyện Gia Viễn	10.146	8.993	8.994	8.706	8.853
5. Huyện Hoa Lư	5.501	5.430	5.395	5.363	5.272
6. Huyện Yên Khánh	15.675	15.758	15.674	15.564	15.388
7. Huyện Kim Sơn	16.940	16.786	16.577	16.430	16.318
8. Huyện Yên Mô	13.664	13.618	13.486	13.478	13.476

142 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố
Production of cereals by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**470.919**	**462.491**	**462.576**	**456.291**	**455.576**
1. Thành phố Ninh Bình	9.891	9.497	8.768	8.628	8.133
2. Thành phố Tam Điệp	10.519	9.818	9.824	8.306	8.141
3. Huyện Nho Quan	72.921	71.414	74.458	73.147	73.818
4. Huyện Gia Viễn	60.796	55.593	55.005	55.367	56.134
5. Huyện Hoa Lư	34.191	33.850	33.746	32.992	32.525
6. Huyện Yên Khánh	95.893	96.266	96.022	95.408	94.387
7. Huyện Kim Sơn	104.007	103.347	102.788	100.659	100.612
8. Huyện Yên Mô	82.701	82.706	81.965	81.784	81.826

143 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện, thành phố
Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - *Unit: Kg*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**478**	**465**	**459**	**451**	**448**
1. Thành phố Ninh Bình	77	72	66	64	60
2. Thành phố Tam Điệp	167	154	152	127	123
3. Huyện Nho Quan	486	473	485	477	478
4. Huyện Gia Viễn	501	456	445	447	450
5. Huyện Hoa Lư	475	466	456	445	436
6. Huyện Yên Khánh	651	647	639	632	621
7. Huyện Kim Sơn	567	559	547	538	535
8. Huyện Yên Mô	697	691	677	673	670

144 Diện tích gieo trồng lúa cả năm
Planted area of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
		Ha	
2015	79.301	41.692	37.609
2016	78.699	41.597	37.102
2017	77.746	41.121	36.625
2018	75.618	40.648	34.970
2019	73.552	40.597	32.955
2020	71.889	40.224	31.665
2021	71.758	39.933	31.825
2022	71.222	39.782	31.440
2023	70.797	39.632	31.165
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2015	98,7	99,8	97,4
2016	99,2	99,8	98,7
2017	98,8	98,9	98,7
2018	97,3	98,8	95,5
2019	97,3	99,9	94,2
2020	97,7	99,1	96,1
2021	99,8	99,3	100,5
2022	99,3	99,6	98,8
2023	99,4	99,6	99,1

145 Năng suất gieo trồng lúa cả năm
Yield of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
		Tạ/ha - *Quinta/ha*	
2015	60,08	65,98	53,25
2016	59,47	66,15	51,98
2017	56,21	66,10	45,10
2018	60,46	66,57	53,35
2019	61,28	66,80	53,80
2020	61,64	66,50	54,15
2021	61,94	66,81	54,42
2022	61,77	66,48	54,20
2023	62,00	66,79	54,21
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*	
2015	99,7	100,2	98,2
2016	99,0	100,3	97,6
2017	94,5	99,9	86,8
2018	107,6	100,7	118,3
2019	101,4	100,3	100,9
2020	100,6	99,6	100,6
2021	100,5	100,5	100,5
2022	99,7	99,5	99,6
2023	100,4	100,5	100,0

146 Sản lượng lúa cả năm
Production of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*	Lúa tái sinh *Ratoon paddy*
		Tấn - *Ton*		
2015	476.459	275.074	200.255	1.130
2016	468.022	275.166	192.856	-
2017	436.980	271.795	165.185	-
2018	457.157	270.595	186.562	-
2019	450.742	271.286	177.310	2.146
2020	443.102	267.505	171.468	4.129
2021	444.492	266.773	173.200	4.519
2022	439.946	264.474	170.409	5.063
2023	438.920	264.707	168.947	5.266
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2015	97,9	100,0	95,7	47,1
2016	98,2	100,0	96,3	-
2017	93,4	98,8	85,7	-
2018	104,6	99,6	112,9	-
2019	98,6	100,3	95,0	-
2020	98,3	98,6	96,7	192,4
2021	100,3	99,7	101,0	109,4
2022	99,0	99,1	98,4	112,0
2023	99,8	100,1	99,1	104,0

147 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố
Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**73.552**	**71.889**	**71.758**	**71.222**	**70.797**
1. Thành phố Ninh Bình	1.649	1.637	1.493	1.496	1.385
2. Thành phố Tam Điệp	1.008	997	982	942	931
3. Huyện Nho Quan	11.008	10.648	10.922	10.839	10.710
4. Huyện Gia Viễn	9.886	8.783	8.800	8.560	8.657
5. Huyện Hoa Lư	5.482	5.413	5.378	5.351	5.254
6. Huyện Yên Khánh	15.100	15.053	15.076	15.016	14.918
7. Huyện Kim Sơn	16.339	16.333	16.204	16.076	16.025
8. Huyện Yên Mô	13.080	13.025	12.903	12.942	12.917

148 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố
Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**61,28**	**61,64**	**61,94**	**61,77**	**62,00**
1. Thành phố Ninh Bình	58,13	55,85	56,55	55,37	55,87
2. Thành phố Tam Điệp	66,11	60,95	68,08	67,59	68,57
3. Huyện Nho Quan	59,24	60,38	61,45	60,70	61,43
4. Huyện Gia Viễn	60,52	62,36	61,65	64,00	63,95
5. Huyện Hoa Lư	62,24	62,41	62,62	61,57	61,77
6. Huyện Yên Khánh	61,89	61,97	62,03	61,98	61,91
7. Huyện Kim Sơn	62,14	62,13	62,48	61,67	61,99
8. Huyện Yên Mô	61,43	61,63	61,66	61,48	61,55

149 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố
Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**450.742**	**443.102**	**444.492**	**439.946**	**438.920**
1. Thành phố Ninh Bình	9.586	9.143	8.443	8.284	7.738
2. Thành phố Tam Điệp	6.664	6.077	6.685	6.367	6.384
3. Huyện Nho Quan	65.208	64.295	67.118	65.792	65.790
4. Huyện Gia Viễn	59.835	54.774	54.249	54.784	55.358
5. Huyện Hoa Lư	34.119	33.785	33.679	32.946	32.454
6. Huyện Yên Khánh	93.450	93.278	93.516	93.071	92.350
7. Huyện Kim Sơn	101.535	101.474	101.239	99.141	99.346
8. Huyện Yên Mô	80.345	80.276	79.563	79.561	79.500

150 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố
Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**40.597**	**40.224**	**39.933**	**39.782**	**39.632**
1. Thành phố Ninh Bình	915	895	821	821	811
2. Thành phố Tam Điệp	807	807	782	763	757
3. Huyện Nho Quan	7.491	7.441	7.447	7.455	7.438
4. Huyện Gia Viễn	6.384	6.155	6.068	6.024	5.998
5. Huyện Hoa Lư	3.045	3.010	2.968	2.945	2.914
6. Huyện Yên Khánh	7.309	7.281	7.344	7.332	7.301
7. Huyện Kim Sơn	8.178	8.175	8.137	8.043	8.024
8. Huyện Yên Mô	6.468	6.460	6.366	6.399	6.389

151 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố
Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**66,80**	**66,50**	**66,81**	**66,48**	**66,79**
1. Thành phố Ninh Bình	66,20	62,40	63,28	61,12	61,62
2. Thành phố Tam Điệp	65,30	64,20	65,22	63,88	64,66
3. Huyện Nho Quan	64,70	63,30	64,20	63,77	64,50
4. Huyện Gia Viễn	65,00	64,90	65,30	65,50	65,48
5. Huyện Hoa Lư	67,80	67,80	68,02	67,59	67,60
6. Huyện Yên Khánh	68,10	68,10	68,18	68,15	68,25
7. Huyện Kim Sơn	68,10	68,20	68,26	67,73	68,30
8. Huyện Yên Mô	67,90	67,90	67,92	67,57	67,65

152 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố
Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**271.286**	**267.505**	**266.773**	**264.474**	**264.707**
1. Thành phố Ninh Bình	6.058	5.587	5.195	5.018	4.997
2. Thành phố Tam Điệp	5.268	5.181	5.100	4.874	4.895
3. Huyện Nho Quan	48.467	47.102	47.810	47.544	47.977
4. Huyện Gia Viễn	41.467	39.943	39.624	39.457	39.277
5. Huyện Hoa Lư	20.639	20.420	20.187	19.906	19.700
6. Huyện Yên Khánh	49.786	49.619	50.072	49.964	49.832
7. Huyện Kim Sơn	55.713	55.784	55.547	54.473	54.807
8. Huyện Yên Mô	43.888	43.869	43.238	43.238	43.222

153 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo huyện, thành phố
Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**32.955**	**31.665**	**31.825**	**31.440**	**31.165**
1. Thành phố Ninh Bình	734	742	672	675	574
2. Thành phố Tam Điệp	201	190	200	179	174
3. Huyện Nho Quan	3.517	3.207	3.475	3.384	3.272
4. Huyện Gia Viễn	3.502	2.628	2.732	2.536	2.659
5. Huyện Hoa Lư	2.437	2.403	2.410	2.406	2.340
6. Huyện Yên Khánh	7.791	7.772	7.732	7.684	7.617
7. Huyện Kim Sơn	8.161	8.158	8.067	8.033	8.001
8. Huyện Yên Mô	6.612	6.565	6.537	6.543	6.528

154 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo huyện, thành phố
Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**53,80**	**54,15**	**54,42**	**54,20**	**54,21**
1. Thành phố Ninh Bình	48,07	47,92	48,33	48,39	47,75
2. Thành phố Tam Điệp	47,26	47,16	48,30	48,16	49,02
3. Huyện Nho Quan	47,60	47,81	48,30	48,35	48,40
4. Huyện Gia Viễn	47,60	47,80	48,50	50,40	50,50
5. Huyện Hoa Lư	55,31	55,62	55,98	54,20	54,50
6. Huyện Yên Khánh	56,04	56,17	56,19	56,10	55,82
7. Huyện Kim Sơn	56,15	56,01	56,64	55,61	55,67
8. Huyện Yên Mô	55,14	55,46	55,57	55,51	55,57

155 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện, thành phố
Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**177.310**	**171.468**	**173.200**	**170.409**	**168.947**
1. Thành phố Ninh Bình	3.528	3.556	3.248	3.266	2.741
2. Thành phố Tam Điệp	950	896	966	862	853
3. Huyện Nho Quan	16.741	15.333	16.783	16.361	15.836
4. Huyện Gia Viễn	16.668	12.562	13.250	12.782	13.428
5. Huyện Hoa Lư	13.480	13.365	13.492	13.040	12.754
6. Huyện Yên Khánh	43.664	43.659	43.444	43.107	42.518
7. Huyện Kim Sơn	45.822	45.690	45.692	44.668	44.539
8. Huyện Yên Mô	36.457	36.407	36.325	36.323	36.278

156 Diện tích gieo trồng ngô phân theo huyện, thành phố
Planted area of maize by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.526**	**5.223**	**4.815**	**4.268**	**4.294**
1. Thành phố Ninh Bình	80	92	84	90	103
2. Thành phố Tam Điệp	1.095	1.048	851	514	445
3. Huyện Nho Quan	2.312	2.105	2.115	2.068	2.210
4. Huyện Gia Viễn	260	210	194	146	196
5. Huyện Hoa Lư	19	17	17	12	18
6. Huyện Yên Khánh	575	705	598	548	470
7. Huyện Kim Sơn	601	453	373	354	293
8. Huyện Yên Mô	584	593	583	536	559

157 Năng suất gieo trồng ngô phân theo huyện, thành phố
Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**36,51**	**37,12**	**37,56**	**38,30**	**38,79**
1. Thành phố Ninh Bình	38,13	38,48	38,69	38,22	38,35
2. Thành phố Tam Điệp	35,21	35,70	36,89	37,72	39,48
3. Huyện Nho Quan	33,36	33,82	34,70	35,57	36,33
4. Huyện Gia Viễn	36,96	39,00	38,97	39,93	39,59
5. Huyện Hoa Lư	37,89	38,24	39,41	38,33	39,44
6. Huyện Yên Khánh	42,49	42,38	41,91	42,65	43,34
7. Huyện Kim Sơn	41,13	41,35	41,53	42,88	43,21
8. Huyện Yên Mô	40,34	40,98	41,20	41,47	41,61

158 Sản lượng ngô phân theo huyện, thành phố
Production of maize by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**20.177**	**19.389**	**18.084**	**16.345**	**16.656**
1. Thành phố Ninh Bình	305	354	325	344	395
2. Thành phố Tam Điệp	3.855	3.741	3.139	1.939	1.757
3. Huyện Nho Quan	7.713	7.119	7.340	7.355	8.028
4. Huyện Gia Viễn	961	819	756	583	776
5. Huyện Hoa Lư	72	65	67	46	71
6. Huyện Yên Khánh	2.443	2.988	2.506	2.337	2.037
7. Huyện Kim Sơn	2.472	1.873	1.549	1.518	1.266
8. Huyện Yên Mô	2.356	2.430	2.402	2.223	2.326

159 Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo huyện, thành phố
Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.182**	**805**	**669**	**893**	**754**
1. Thành phố Ninh Bình	-	2	2	2	2
2. Thành phố Tam Điệp	121	59	49	47	43
3. Huyện Nho Quan	439	223	166	413	340
4. Huyện Gia Viễn	98	62	36	17	7
5. Huyện Hoa Lư	10	9	5	5	5
6. Huyện Yên Khánh	148	135	141	134	123
7. Huyện Kim Sơn	133	115	95	88	84
8. Huyện Yên Mô	233	200	175	187	150

160 Năng suất gieo trồng khoai lang phân theo huyện, thành phố
Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**91,80**	**96,70**	**98,90**	**98,50**	**103,01**
1. Thành phố Ninh Bình	-	110,00	107,00	107,00	107,00
2. Thành phố Tam Điệp	88,70	91,40	99,90	100,60	100,60
3. Huyện Nho Quan	85,50	87,60	88,60	91,80	91,80
4. Huyện Gia Viễn	93,70	101,90	102,20	109,90	109,90
5. Huyện Hoa Lư	89,90	91,00	88,00	92,00	92,00
6. Huyện Yên Khánh	116,70	115,10	111,00	112,10	112,10
7. Huyện Kim Sơn	92,80	101,30	107,80	114,40	114,40
8. Huyện Yên Mô	88,40	91,80	93,20	94,50	94,50

161 Sản lượng khoai lang phân theo huyện, thành phố
Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.857**	**7.779**	**6.615**	**8.796**	**7.767**
1. Thành phố Ninh Bình	-	17	16	16	19
2. Thành phố Tam Điệp	1.077	543	493	469	463
3. Huyện Nho Quan	3.751	1.947	1.474	3.797	3.238
4. Huyện Gia Viễn	916	628	372	185	79
5. Huyện Hoa Lư	90	82	44	46	44
6. Huyện Yên Khánh	1.726	1.554	1.560	1.504	1.424
7. Huyện Kim Sơn	1.236	1.169	1.024	1.003	990
8. Huyện Yên Mô	2.061	1.839	1.632	1.776	1.510

162 Diện tích gieo trồng sắn phân theo huyện, thành phố
Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**294**	**226**	**272**	**236**	**235**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	36	14	14	18	21
3. Huyện Nho Quan	230	198	249	210	205
4. Huyện Gia Viễn	25	13	7	6	7
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	3	1	2	1	0,6
8. Huyện Yên Mô	-	0,2	0,1	0,5	1

163 Năng suất gieo trồng sắn phân theo huyện, thành phố
Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**255,70**	**279,60**	**272,80**	**274,60**	**275,50**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	185,00	265,00	266,20	268,50	270,50
3. Huyện Nho Quan	276,00	282,00	274,10	276,00	277,00
4. Huyện Gia Viễn	186,20	266,90	267,00	267,00	268,00
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	125,00	165,00	168,00	170,00	172,00
8. Huyện Yên Mô	-	170,00	172,00	173,00	174,00

164 Sản lượng sắn phân theo huyện, thành phố
Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.515**	**6.288**	**7.427**	**6.489**	**6.460**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	673	363	381	475	563
3. Huyện Nho Quan	6.348	5.575	6.824	5.838	5.680
4. Huyện Gia Viễn	458	334	195	152	190
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	36	13	25	15	10
8. Huyện Yên Mô	-	3	2	9	17

165 Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm
Planted area of some annual crops

	2019	2020	2021	2022	2023
DIỆN TÍCH - *AREA (Ha)*					
Mía -*Sugar-cane*	828	711	495	399	357
Thuốc lá, Thuốc lào - *Tobacco, pipe tobacco*	95	101	133	120	78
Lạc - *Peanut*	3.077	2.876	2.652	2.443	2.193
Đỗ tương - *Soya-bean*	485	512	428	274	192
Vừng - *Sesame plant*	57	61	78	66	61
Rau, đậu các loại - *Vegetables*	9.831	9.781	9.746	9.753	9.588
Hoa - *Flowers*	106	117	121	129	111
Cây hàng năm khác - *Others annual crops*	1.794	2.170	2.069	2.183	2.143
SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*					
Mía (Tấn) -*Sugar-cane (Ton)*	53.686	46.242	32.217	25.972	23.283
Thuốc lá, Thuốc lào (Tấn) *Tobacco, pipe tobacco (Ton)*	177	200	213	194	133
Lạc (Tấn) *Peanut (Ton)*	8.045	7.679	7.552	7.240	6.637
Đỗ tương (Tấn) *Soya-bean (Ton)*	705	720	646	446	317
Vừng (Tấn) *Sesame plant (Ton)*	46	54	68	58	56
Rau, đậu các loại (Tấn) *Vegetables (Ton)*	179.373	183.043	186.919	187.723	188.581
Hoa (1000 bông) *Flowers (Thousand cotton)*	24.758	29.799	30.609	32.233	29.820
Cây hàng năm khác (Tấn) *Others annual crops (Ton)*	150.802	178.497	176.072	130.811	127.596

166 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo huyện, thành phố
Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**97.732**	**95.125**	**93.861**	**92.583**	**91.387**
1. Thành phố Ninh Bình	2.121	2.083	1.942	1.952	1.804
2. Thành phố Tam Điệp	3.971	3.857	3.479	3.053	2.711
3. Huyện Nho Quan	18.751	17.635	17.509	17.419	17.207
4. Huyện Gia Viễn	11.946	10.707	10.608	10.312	10.386
5. Huyện Hoa Lư	5.900	5.880	5.814	5.783	5.690
6. Huyện Yên Khánh	19.518	19.521	19.330	19.169	18.844
7. Huyện Kim Sơn	19.255	19.185	19.065	18.962	18.904
8. Huyện Yên Mô	16.270	16.257	16.114	15.933	15.841

167 Diện tích gieo trồng mía phân theo huyện, thành phố
Planted area of sugar-cane by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**828**	**711**	**495**	**399**	**357**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	4	5	2	1	1
3. Huyện Nho Quan	811	699	491	397	355
4. Huyện Gia Viễn	13	7	2	1	1
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	0,4	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	-	0,4	0,4	0,2	0,2
8. Huyện Yên Mô	-	-	-	-	-

168 Sản lượng mía phân theo huyện, thành phố
Production of sugar-cane by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**53.686**	**46.242**	**32.217**	**25.972**	**23.283**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	264	297	104	58	45
3. Huyện Nho Quan	52.585	45.484	31.965	25.840	23.157
4. Huyện Gia Viễn	812	439	125	63	70
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	25	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	-	22	23	11	11
8. Huyện Yên Mô	-	-	-	-	-

169 Diện tích gieo trồng lạc phân theo huyện, thành phố
Planted area of peanut by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.077**	**2.876**	**2.652**	**2.443**	**2.193**
1. Thành phố Ninh Bình	59	55	65	71	56
2. Thành phố Tam Điệp	166	112	96	98	92
3. Huyện Nho Quan	1.548	1.446	1.270	1.122	1.027
4. Huyện Gia Viễn	41	26	25	16	26
5. Huyện Hoa Lư	10	11	6	8	5
6. Huyện Yên Khánh	572	551	536	537	469
7. Huyện Kim Sơn	9	9	8	7	9
8. Huyện Yên Mô	672	666	646	584	509

170 Sản lượng lạc phân theo huyện, thành phố
Production of peanut by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.045**	**7.679**	**7.552**	**7.240**	**6.637**
1. Thành phố Ninh Bình	141	142	170	189	150
2. Thành phố Tam Điệp	334	249	220	244	237
3. Huyện Nho Quan	3.506	3.230	3.075	2.858	2.695
4. Huyện Gia Viễn	79	57	58	40	70
5. Huyện Hoa Lư	24	28	17	21	16
6. Huyện Yên Khánh	1.909	1.876	1.902	1.924	1.751
7. Huyện Kim Sơn	26	29	25	25	30
8. Huyện Yên Mô	2.026	2.068	2.085	1.939	1.688

171 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Planted area, gethering area anh production of some perennial crops

	2019	2020	2021	2022	2023
Diện tích hiện có (Ha) *Planted area (Ha)*					
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	45	47	48	48	40
Dứa - *Pineapple*	3.229	3.280	3.343	3.364	3.378
Chuối - *Banana*	1.118	1.153	1.149	1.122	1.127
Nhãn - *Longan*	444	426	397	390	389
Vải - *Litchi*	277	263	246	241	234
Bưởi - *Pomelo*	264	291	340	360	376
Na - *Custard-apple*	459	527	534	522	605
Táo - *Apple*	83	86	85	86	88
Chè-*Tea*	248	251	223	210	179
Dừa - Coconut	13	12	13	12	13
Diện tích cho sản phẩm (Ha) *Area having products (Ha)*					
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Cam, quýt -*Orange, mandarin*	44	43	43	44	36
Dứa - *Pineapple*	1.506	1.440	1.459	1.503	1.517
Chuối - *Banana*	1.044	1.068	1.078	1.064	1.071
Nhãn - *Longan*	437	421	392	386	383
Vải - *Litchi*	277	262	243	239	233
Bưởi - *Pomelo*	197	223	255	279	303
Na - *Custard-apple*	442	427	494	495	503
Táo - *Apple*	69	74	76	74	77
Chè-*Tea*	247	245	217	209	179
Dừa - Coconut	12	11	11	10	11

171 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**

(Cont.) Planted area, gethering area anh production of some perennial crops

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản lượng (Tấn) *Production (Ton)*					
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	211	213	209	218	189
Dứa - *Pineapple*	60.288	58.397	60.196	68.503	70.437
Chuối - *Banana*	20.128	21.657	21.999	22.071	22.315
Nhãn - *Longan*	2.880	3.404	3.340	3.280	3.296
Vải - *Litchi*	1.762	1.856	1.761	1.731	1.719
Bưởi - *Pomelo*	3.066	3.568	4.028	4.439	4.848
Na - *Custard-apple*	2.950	2.923	3.470	3.536	3.705
Táo - *Apple*	725	838	879	864	917
Chè-*Tea*	1.837	1.842	1.626	1.568	1.338
Dừa - Coconut	92	84	85	85	93

172 Diện tích cây lâu năm hiện có phân theo huyện, thành phố
Planted area of by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.139**	**7.358**	**7.512**	**7.496**	**7.585**
1. Thành phố Ninh Bình	71	68	65	63	61
2. Thành phố Tam Điệp	3.958	3.999	3.923	3.837	3.835
3. Huyện Nho Quan	1.317	1.436	1.613	1.663	1.731
4. Huyện Gia Viễn	604	600	605	604	614
5. Huyện Hoa Lư	192	193	194	194	195
6. Huyện Yên Khánh	274	274	275	284	289
7. Huyện Kim Sơn	252	291	320	332	337
8. Huyện Yên Mô	471	497	517	519	523

173 Diện tích chè hiện có phân theo huyện, thành phố
Planted area of tea by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**248**	**251**	**223**	**210**	**179**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	201	206	181	171	145
3. Huyện Nho Quan	27	27	26	25	24
4. Huyện Gia Viễn	17	15	13	11	7
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	-	-	-	-	-
8. Huyện Yên Mô	3	3	3	3	3

174 Diện tích chè cho sản phẩm phân theo huyện, thành phố
Gathering area of tea by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**247**	**245**	**217**	**209**	**179**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	201	200	175	170	145
3. Huyện Nho Quan	26	27	26	25	24
4. Huyện Gia Viễn	17	15	13	11	7
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	-	-	-	-	-
8. Huyện Yên Mô	3	3	3	3	3

175 Sản lượng chè phân theo huyện, thành phố
Production of tea by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.837**	**1.842**	**1.626**	**1.568**	**1.338**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	1.577	1.553	1.350	1.320	1.114
3. Huyện Nho Quan	151	190	190	176	171
4. Huyện Gia Viễn	102	92	79	65	46
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	-	-	-	-	-
8. Huyện Yên Mô	7	7	7	7	7

176 Diện tích cây ăn quả hiện có phân theo huyện, thành phố
Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.437**	**6.642**	**6.775**	**6.769**	**6.891**
1. Thành phố Ninh Bình	65	64	62	60	58
2. Thành phố Tam Điệp	3.482	3.516	3.464	3.390	3.414
3. Huyện Nho Quan	1.267	1.385	1.525	1.576	1.654
4. Huyện Gia Viễn	541	539	543	545	560
5. Huyện Hoa Lư	184	185	186	186	186
6. Huyện Yên Khánh	259	259	260	268	271
7. Huyện Kim Sơn	196	229	250	258	259
8. Huyện Yên Mô	443	465	485	486	489

177 Diện tích dứa hiện có phân theo huyện, thành phố
Planted area of pineapple by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.229**	**3.280**	**3.343**	**3.364**	**3.378**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	2.495	2.519	2.509	2.466	2.493
3. Huyện Nho Quan	732	759	832	896	883
4. Huyện Gia Viễn	-	-	-	-	-
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	-	-	-	-	-
8. Huyện Yên Mô	2	2	2	2	2

178 Diện tích dứa cho sản phẩm phân theo huyện, thành phố
Gathering area of pineapple by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.506**	**1.440**	**1.459**	**1.503**	**1.517**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	977	891	887	882	907
3. Huyện Nho Quan	527	547	570	619	608
4. Huyện Gia Viễn	-	-	-	-	-
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	-	-	-	-	-
8. Huyện Yên Mô	2	2	2	2	2

179 Sản lượng dứa phân theo huyện, thành phố
Production of pineapple by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**60.288**	**58.397**	**60.196**	**68.503**	**70.437**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	41.051	38.266	39.060	44.287	46.344
3. Huyện Nho Quan	19.173	20.066	21.072	24.149	24.026
4. Huyện Gia Viễn	-	-	-	-	-
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	-	-	-	-	-
8. Huyện Yên Mô	64	65	64	67	67

180 Diện tích chuối hiện có phân theo huyện, thành phố
Planted area of banana by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.118**	**1.153**	**1.149**	**1.122**	**1.127**
1. Thành phố Ninh Bình	22	22	22	21	21
2. Thành phố Tam Điệp	289	302	288	268	269
3. Huyện Nho Quan	163	162	167	161	161
4. Huyện Gia Viễn	242	243	230	227	231
5. Huyện Hoa Lư	66	67	67	67	67
6. Huyện Yên Khánh	88	88	89	89	89
7. Huyện Kim Sơn	56	63	67	70	70
8. Huyện Yên Mô	192	206	219	219	219

181 Diện tích chuối cho sản phẩm phân theo huyện, thành phố
Gathering area of banana by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.044**	**1.068**	**1.078**	**1.064**	**1.071**
1. Thành phố Ninh Bình	22	20	22	21	21
2. Thành phố Tam Điệp	280	266	274	259	262
3. Huyện Nho Quan	157	160	156	157	153
4. Huyện Gia Viễn	242	243	230	227	225
5. Huyện Hoa Lư	65	66	67	67	67
6. Huyện Yên Khánh	84	88	88	89	88
7. Huyện Kim Sơn	43	54	55	56	55
8. Huyện Yên Mô	151	171	186	188	200

182 Sản lượng chuối phân theo huyện, thành phố
Production of banana by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**20.128**	**21.657**	**21.999**	**22.071**	**22.315**
1. Thành phố Ninh Bình	394	399	424	414	422
2. Thành phố Tam Điệp	5.419	5.480	5.661	5.418	5.478
3. Huyện Nho Quan	3.030	3.212	3.129	3.169	3.104
4. Huyện Gia Viễn	4.691	4.921	4.715	4.676	4.655
5. Huyện Hoa Lư	1.229	1.307	1.345	1.394	1.401
6. Huyện Yên Khánh	1.606	1.768	1.775	1.807	1.812
7. Huyện Kim Sơn	836	1.098	1.138	1.172	1.153
8. Huyện Yên Mô	2.923	3.472	3.812	4.021	4.290

183 Diện tích vải hiện có phân theo huyện, thành phố
Planted area of litchi by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**277**	**263**	**246**	**241**	**234**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	154	144	139	138	138
3. Huyện Nho Quan	59	56	48	46	39
4. Huyện Gia Viễn	40	39	35	33	33
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	5	5	5	5	5
7. Huyện Kim Sơn	4	4	4	4	4
8. Huyện Yên Mô	15	15	15	15	15

184 Diện tích vải cho sản phẩm phân theo huyện, thành phố
Gathering area of litchi by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**277**	**262**	**243**	**239**	**233**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	154	143	137	137	138
3. Huyện Nho Quan	59	56	48	46	39
4. Huyện Gia Viễn	40	39	35	33	33
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	5	5	5	5	5
7. Huyện Kim Sơn	4	4	3	3	3
8. Huyện Yên Mô	15	15	15	15	15

185 Sản lượng vải phân theo huyện, thành phố
Production of litchi by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.762**	**1.856**	**1.761**	**1.731**	**1.719**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	1.019	1.082	1.029	1.043	1.061
3. Huyện Nho Quan	351	336	313	273	239
4. Huyện Gia Viễn	251	293	273	264	267
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	29	29	31	32	32
7. Huyện Kim Sơn	23	24	20	22	22
8. Huyện Yên Mô	89	92	95	97	98

186 Diện tích bưởi hiện có phân theo huyện, thành phố
Planted area of pomelo by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**264**	**291**	**340**	**360**	**376**
1. Thành phố Ninh Bình	6	6	6	6	6
2. Thành phố Tam Điệp	48	54	56	67	68
3. Huyện Nho Quan	78	87	117	118	128
4. Huyện Gia Viễn	34	36	43	49	51
5. Huyện Hoa Lư	16	16	17	17	17
6. Huyện Yên Khánh	15	15	16	16	17
7. Huyện Kim Sơn	16	23	29	30	31
8. Huyện Yên Mô	51	54	56	57	58

187 Diện tích bưởi cho sản phẩm phân theo huyện, thành phố
Gathering area of pomelo by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**197**	**223**	**255**	**279**	**303**
1. Thành phố Ninh Bình	6	6	6	6	6
2. Thành phố Tam Điệp	39	48	48	49	51
3. Huyện Nho Quan	52	58	78	97	105
4. Huyện Gia Viễn	22	22	28	28	38
5. Huyện Hoa Lư	13	15	16	16	17
6. Huyện Yên Khánh	14	14	15	15	15
7. Huyện Kim Sơn	6	14	16	19	19
8. Huyện Yên Mô	45	46	48	49	52

188 Sản lượng bưởi phân theo huyện, thành phố
Production of pomelo by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.066**	**3.568**	**4.028**	**4.439**	**4.848**
1. Thành phố Ninh Bình	70	71	71	71	72
2. Thành phố Tam Điệp	602	781	792	815	843
3. Huyện Nho Quan	836	928	1.175	1.478	1.627
4. Huyện Gia Viễn	343	351	440	443	613
5. Huyện Hoa Lư	202	229	251	253	270
6. Huyện Yên Khánh	214	227	238	245	248
7. Huyện Kim Sơn	96	229	279	319	320
8. Huyện Yên Mô	703	752	782	815	855

189 Diện tích na hiện có phân theo huyện, thành phố
Planted area of custard-apple by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**459**	**527**	**534**	**522**	**605**
1. Thành phố Ninh Bình	6	6	6	5	5
2. Thành phố Tam Điệp	296	274	263	239	234
3. Huyện Nho Quan	42	127	134	147	233
4. Huyện Gia Viễn	29	30	34	34	35
5. Huyện Hoa Lư	28	28	28	28	28
6. Huyện Yên Khánh	17	17	17	17	17
7. Huyện Kim Sơn	8	9	16	16	16
8. Huyện Yên Mô	33	36	36	36	37

190 Diện tích na cho sản phẩm phân theo huyện, thành phố
Gathering area of custard-apple by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**442**	**427**	**494**	**495**	**503**
1. Thành phố Ninh Bình	6	6	6	5	5
2. Thành phố Tam Điệp	294	274	263	239	234
3. Huyện Nho Quan	37	38	113	136	147
4. Huyện Gia Viễn	26	26	28	29	31
5. Huyện Hoa Lư	28	28	28	28	28
6. Huyện Yên Khánh	17	17	17	17	17
7. Huyện Kim Sơn	7	8	9	10	10
8. Huyện Yên Mô	27	30	30	31	31

191 Sản lượng na phân theo huyện, thành phố
Production of custard-apple by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.950**	**2.923**	**3.470**	**3.536**	**3.705**
1. Thành phố Ninh Bình	27	27	24	23	22
2. Thành phố Tam Điệp	2.152	2.030	1.974	1.823	1.851
3. Huyện Nho Quan	243	286	859	1.041	1.140
4. Huyện Gia Viễn	160	165	182	191	217
5. Huyện Hoa Lư	135	143	152	160	171
6. Huyện Yên Khánh	77	79	81	84	85
7. Huyện Kim Sơn	35	42	45	55	58
8. Huyện Yên Mô	121	151	153	159	161

192 Chăn nuôi
Livestock

	2019	2020	2021	2022	2023
Số lượng tại thời điểm 01/01 năm sau năm báo cáo (Nghìn con) *Number of head as of 01/01 (Thous. heads)*					
Trâu - *Buffaloes*	12,7	12,7	12,9	13,0	13,0
Bò - *Cattles*	37,0	36,9	34,3	35,0	35,4
Lợn - *Pig*	195,0	243,8	266,4	277,9	288,9
Ngựa - *Horse*	-	0,01	0,01	0,01	1,01
Dê - *Goat*	21,6	22,3	18,4	19,9	20,8
Gia cầm - *Poultry*	6.004,4	6.422,3	6.413,5	6.525,4	6.768,8
Trong đó - *Of which:*					
Gà - *Chicken*	4.249,0	4.494,0	4.532,8	4.589,0	4.751,0
Vịt, ngan, ngỗng *Duck, swan, goose*	1.660,4	1.814,3	1.736,8	1.794,4	1.868,2
Sản lượng (Tấn) - *Output (Ton)*					
Thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	967	966	938	957	1.010
Thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	2.468	2.465	2.485	2.567	2.636
Thịt dê hơi xuất chuồng *Living weght of goat*	587	597	484	585	630
Thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	38.133	37.307	39.324	42.845	45.204
Thịt gia cầm giết bán *Living weight of livestock*	10.375	11.429	14.125	14.892	15.712
Trong đó: Thịt gà *Of which: Chicken*	6.673	7.410	8.896	9.161	9.646
Trứng (Nghìn quả) *Eggs (Thous. pieces)*	142.689	153.968	155.573	166.783	173.648
Sữa tươi (Nghìn lít) *Fresh milk (Thous. litre)*	0,13	0,13	0,13	0,08	-
Mật ong (Tấn) - *Honey (Ton)*	121	133	117	120	128
Kén tằm (Tấn) *Silkworm cocoon (Ton)*	-	-	-	-	-

193 Số lượng trâu phân theo huyện, thành phố
Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**12.732**	**12.667**	**12.866**	**12.959**	**12.991**
1. Thành phố Ninh Bình	225	196	268	261	245
2. Thành phố Tam Điệp	363	371	413	440	658
3. Huyện Nho Quan	6.154	6.181	6.931	6.710	7.068
4. Huyện Gia Viễn	1.510	1.495	934	1.074	837
5. Huyện Hoa Lư	434	489	529	517	534
6. Huyện Yên Khánh	1.380	1.448	1.372	1.496	1.275
7. Huyện Kim Sơn	1.436	1.304	1.573	1.629	1.570
8. Huyện Yên Mô	1.230	1.183	846	832	804

194 Số lượng bò phân theo huyện, thành phố
Number of cattles by district

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**36.979**	**36.865**	**34.272**	**34.981**	**35.371**
1. Thành phố Ninh Bình	575	393	390	375	1.097
2. Thành phố Tam Điệp	2.577	2.672	3.110	3.223	3.389
3. Huyện Nho Quan	15.890	16.776	15.392	15.606	15.434
4. Huyện Gia Viễn	4.244	4.148	4.147	4.295	3.940
5. Huyện Hoa Lư	727	657	736	742	869
6. Huyện Yên Khánh	4.164	4.030	3.444	3.529	3.603
7. Huyện Kim Sơn	2.677	2.453	2.479	2.534	2.259
8. Huyện Yên Mô	6.125	5.736	4.574	4.677	4.780

195 Số lượng lợn phân theo huyện, thành phố
Number of pigs by district

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**195.011**	**243.817**	**266.355**	**277.850**	**288.921**
1. Thành phố Ninh Bình	2.775	3.923	3.173	3.114	2.441
2. Thành phố Tam Điệp	13.765	14.009	16.713	17.003	17.944
3. Huyện Nho Quan	53.952	73.596	104.670	110.122	115.605
4. Huyện Gia Viễn	22.238	30.932	28.468	32.213	33.762
5. Huyện Hoa Lư	8.293	6.243	6.578	6.837	7.095
6. Huyện Yên Khánh	33.237	33.821	28.123	34.746	35.994
7. Huyện Kim Sơn	45.128	51.731	47.851	48.709	50.135
8. Huyện Yên Mô	15.623	29.562	30.779	25.106	25.945

196 Số lượng gia cầm phân theo huyện, thành phố
Number of poultry by district

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.004.360**	**6.422.330**	**6.413.480**	**6.525.420**	**6.768.811**
1. Thành phố Ninh Bình	93.530	140.830	150.080	123.120	130.500
2. Thành phố Tam Điệp	330.210	276.130	323.350	314.900	326.304
3. Huyện Nho Quan	1.272.710	1.348.690	1.304.310	1.473.480	1.546.705
4. Huyện Gia Viễn	861.530	733.290	653.380	661.270	678.700
5. Huyện Hoa Lư	326.800	408.970	549.360	520.030	533.800
6. Huyện Yên Khánh	1.122.340	1.191.220	1.166.790	1.197.200	1.240.600
7. Huyện Kim Sơn	1.375.400	1.403.940	1.276.560	1.125.440	1.165.102
8. Huyện Yên Mô	621.840	919.260	989.650	1.109.980	1.147.100

197 Số lượng dê phân theo huyện, thành phố
Number of goats by district

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**21.597**	**22.270**	**18.439**	**19.912**	**20.779**
1. Thành phố Ninh Bình	855	829	378	330	380
2. Thành phố Tam Điệp	1.489	1.514	1.459	1.489	1.591
3. Huyện Nho Quan	9.244	10.049	8.603	9.266	9.335
4. Huyện Gia Viễn	2.829	3.514	2.642	3.183	3.334
5. Huyện Hoa Lư	3.986	3.187	2.795	2.964	3.028
6. Huyện Yên Khánh	589	598	361	367	514
7. Huyện Kim Sơn	1.035	1.079	986	934	1.071
8. Huyện Yên Mô	1.570	1.500	1.215	1.379	1.526

198 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố
Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**967**	**966**	**938**	**957**	**1.010**
1. Thành phố Ninh Bình	29	29	29	29	31
2. Thành phố Tam Điệp	92	92	89	94	99
3. Huyện Nho Quan	544	544	529	530	560
4. Huyện Gia Viễn	57	57	55	57	60
5. Huyện Hoa Lư	11	11	10	11	11
6. Huyện Yên Khánh	57	57	55	60	64
7. Huyện Kim Sơn	114	113	110	114	120
8. Huyện Yên Mô	63	63	61	62	65

199 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố
Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.468**	**2.465**	**2.485**	**2.567**	**2.636**
1. Thành phố Ninh Bình	75	75	76	77	79
2. Thành phố Tam Điệp	211	211	213	221	227
3. Huyện Nho Quan	810	808	816	839	861
4. Huyện Gia Viễn	191	191	192	199	204
5. Huyện Hoa Lư	77	77	77	80	83
6. Huyện Yên Khánh	517	516	520	538	552
7. Huyện Kim Sơn	269	269	271	280	288
8. Huyện Yên Mô	318	318	320	333	342

200 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố
Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**38.133**	**37.307**	**39.324**	**42.845**	**45.204**
1. Thành phố Ninh Bình	1.171	532	581	630	502
2. Thành phố Tam Điệp	2.466	2.320	2.376	2.656	2.741
3. Huyện Nho Quan	7.920	11.501	12.070	13.245	14.242
4. Huyện Gia Viễn	4.230	4.214	4.404	4.738	5.194
5. Huyện Hoa Lư	2.090	1.571	1.675	1.797	1.812
6. Huyện Yên Khánh	8.239	6.266	6.605	7.234	7.831
7. Huyện Kim Sơn	5.979	8.720	9.177	9.703	9.794
8. Huyện Yên Mô	6.038	2.183	2.436	2.842	3.088

201 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo huyện, thành phố
Living weight of poultry by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.375**	**11.429**	**14.125**	**14.892**	**15.712**
1. Thành phố Ninh Bình	320	322	424	437	418
2. Thành phố Tam Điệp	470	594	777	813	858
3. Huyện Nho Quan	2.211	2.261	2.715	2.624	2.774
4. Huyện Gia Viễn	1.418	1.625	1.831	1.712	1.802
5. Huyện Hoa Lư	612	576	848	1.041	1.161
6. Huyện Yên Khánh	2.397	2.606	3.310	3.345	3.516
7. Huyện Kim Sơn	1.350	1.851	2.372	2.537	2.695
8. Huyện Yên Mô	1.597	1.594	1.848	2.383	2.488

202 Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm
Area of forest as of 31st December

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	Diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*	
2015	25.422,4	22.048,0	3.374,4	18,3
2016	26.013,6	22.801,7	3.211,9	18,8
2017	25.956,1	22.776,9	3.179,2	18,7
2018	26.721,4	22.724,7	3.996,7	19,3
2019	26.742,4	23.152,4	3.590,0	19,3
2020	27.185,9	23.035,5	4.150,4	19,6
2021	27.253,8	23.045,6	4.208,2	19,7
2022	27.209,1	23.035,5	4.173,6	19,6
2023	27.212,4	23.143,1	4.069,3	19,6

203 Diện tích có rừng phân theo huyện, thành phố
Area of forest by district

	2019	2020	2021	2022	2023
			Ha		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**26.742,4**	**27.185,9**	**27.253,8**	**27.209,1**	**27.212,4**
1. Thành phố Ninh Bình	57,5	79,0	79,0	79,0	78,2
2. Thành phố Tam Điệp	2.590,8	2.463,6	2.459,7	2.440,1	2.414,4
3. Huyện Nho Quan	15.967,4	16.698,6	16.722,8	16.662,7	16.590,4
4. Huyện Gia Viễn	3.242,9	2.898,2	2.917,4	2.932,7	3.009,6
5. Huyện Hoa Lư	2.719,6	2.767,0	2.792,4	2.792,4	2.784,4
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	511,1	614,3	614,3	630,7	663,9
8. Huyện Yên Mô	1.653,1	1.665,2	1.668,2	1.671,5	1.671,5
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,1**	**101,7**	**100,2**	**99,8**	**100,0**
1. Thành phố Ninh Bình	100,0	137,4	100,0	100,0	99,0
2. Thành phố Tam Điệp	105,8	95,1	99,8	99,2	98,9
3. Huyện Nho Quan	98,0	104,6	100,1	99,6	99,6
4. Huyện Gia Viễn	104,1	89,4	100,7	100,5	102,6
5. Huyện Hoa Lư	101,4	101,7	100,9	100,0	99,7
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	99,8	120,2	100,0	102,7	105,3
8. Huyện Yên Mô	102,9	100,7	100,2	100,2	100,0

204 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Rừng sản xuất *Production forest*	Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Specialized forest*
		Ha		
2015	168	168	-	-
2016	253	253	-	-
2017	247	222	25	-
2018	191	132	54	5
2019	164	113	44	7
2020	228	197	26	5
2021	222	184	33	5
2022	192	183	5	4
2023	298	198	93	7
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2015	141,2	190,9	-	-
2016	150,6	150,6	-	-
2017	97,6	87,7	-	-
2018	77,3	59,5	216,0	-
2019	85,9	85,6	81,5	140,0
2020	139,0	174,3	59,1	71,4
2021	97,4	93,4	126,9	100,0
2022	86,5	99,5	15,2	80,0
2023	155,2	108,2	1.860,0	175,0

205 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế
Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài Nhà nước *Non-State*	Vốn ĐTNN *Foreig invested*
		Ha		
2015	168	-	168	-
2016	253	-	253	-
2017	247	-	247	-
2018	191	21	170	-
2019	164	22	142	-
2020	228	27	201	-
2021	222	38	184	-
2022	192	4	188	-
2023	298	7	291	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2015	141,2	-	190,9	-
2016	150,6	-	150,6	-
2017	97,6	-	97,6	-
2018	77,3	-	68,8	-
2019	85,9	104,8	83,5	-
2020	139,0	122,7	141,5	-
2021	97,4	140,7	91,5	-
2022	86,5	10,5	102,2	-
2023	155,2	175	154,8	-

206 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thành phố
Area of concentrated planted forest by district

	2019	2020	2021	2022	2023
			Ha		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**164**	**228**	**222**	**192**	**298**
1. Thành phố Ninh Bình	-	5	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	2	23	8	9	5
3. Huyện Nho Quan	115	164	182	173	193
4. Huyện Gia Viễn	7	15	7	5	7
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	40	20	25	5	93
8. Huyện Yên Mô	-	1	-	-	-
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**85,9**	**139,0**	**97,4**	**86,5**	**155,2**
1. Thành phố Ninh Bình	-	-	-	-	-
2. Thành phố Tam Điệp	-	1.150,0	34,8	112,5	55,6
3. Huyện Nho Quan	75,7	142,6	111,0	95,1	111,6
4. Huyện Gia Viễn	100,0	214,3	46,7	71,4	140,0
5. Huyện Hoa Lư	-	-	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	-	-	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	133,3	50,0	125,0	20,0	1.860,0
8. Huyện Yên Mô	-	-	-	-	-

207 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản
Gross output of wood and non-timber products by types of forest products

	Đơn vị tính *Unit*	2019	2020	2021	2022	2023
1. Gỗ - *Wood*	M^3	23.857	26.208	25.370	25.526	26.184
2. Củi - *Firewood*	Ste.	33.560	30.442	29.798	23.836	23.466
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán						
Luồng, vầu *Flow, cane*	1000 cây *Thous. trees*	-	7	7	8	8
Tre - *Bamboo*	"	405	395	395	391	384
Trúc - *Truc*	"	-	-	-	-	-
Giang - *Jiang*	"	-	-	-	-	-
Nứa hàng - *Cork*	"	268	265	265	263	233
Song mây - *Rattan*	Tấn - *Ton*	316	300	300	280	224
Nhựa thông - *Resin*	Kg	-	-	-	-	-
Quế - *Cinnamon*	Tấn - *Ton*	-	-	-	-	-
Thảo quả - *Cardamom*	Kg	-	-	-	-	-
Nhựa trám - *Plastic fillings*	"	-	-	-	-	-
Lá cọ *Palm leaf*	1000 lá *Thous. leaves*	1	1	1	1	1
Lá dừa nước - *Coconut leaf*	"	-	-	-	-	-
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ *Paper material*	Tấn *Ton*	-	-	-	-	-
Lá dong *Line leaves*	1000 lá *Thous. leaves*	1.192	990	1.035	972	982
Lá nón - *Leaf*	"	-	-	-	-	-
Cánh kiến - *Lac*	Kg	-	-	-	-	-
Măng tươi - *Fresh asparagus*	Tấn - *Ton*	226	244	384	388	390
Mộc nhĩ - *Wood ear*	"	2	2	2	2	3

208 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
Area surface for aquaculture

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.000,0**	**14.431,1**	**14.695,0**	**14.880,6**	**15.292,2**
Phân theo ngành kinh tế *By types of activity economic*					
Nuôi trồng thủy sản biển *Sea aquaculture*	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa *Domestic aquaculture*	14.000,0	14.431,1	14.695,0	14.880,6	15.292,2
Phân theo loại thủy sản *By type of aquatic product*					
Tôm - *Shrimp*	2.370,5	2.388,7	2.576,9	2.520,1	2.789,9
Cá - *Fish*	10.286,3	10.693,1	10.884,7	11.026,2	11.154,3
Thủy sản khác - *Other aquatic*	1.343,2	1.349,3	1.233,4	1.334,3	1.348,0

209 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố
Area of aquaculture by district

	2019	2020	2021	2022	2023
			Ha		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.000,0**	**14.431,1**	**14.695,0**	**14.880,6**	**15.292,2**
1. Thành phố Ninh Bình	55,2	64,5	55,6	48,2	42,6
2. Thành phố Tam Điệp	532,0	531,8	564,4	636,8	662,8
3. Huyện Nho Quan	3.504,7	3.705,5	3.821,7	3.885,0	4.106,7
4. Huyện Gia Viễn	2.367,1	2.523,0	2.530,9	2.560,0	2.668,8
5. Huyện Hoa Lư	635,0	666,5	691,0	666,1	712,1
6. Huyện Yên Khánh	642,8	628,7	649,4	645,9	649,8
7. Huyện Kim Sơn	4.614,8	4.651,7	4.687,7	4.748,0	4.745,1
8. Huyện Yên Mô	1.648,4	1.659,4	1.694,3	1.690,6	1.704,3
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**108,2**	**103,1**	**101,8**	**101,3**	**102,8**
1. Thành phố Ninh Bình	132,7	116,8	86,2	86,7	88,4
2. Thành phố Tam Điệp	100,2	100,0	106,1	112,8	104,1
3. Huyện Nho Quan	98,9	105,7	103,1	101,7	105,7
4. Huyện Gia Viễn	136,0	106,6	100,3	101,1	104,3
5. Huyện Hoa Lư	106,3	105,0	103,7	96,4	106,9
6. Huyện Yên Khánh	101,0	97,8	103,3	99,5	100,6
7. Huyện Kim Sơn	103,8	100,8	100,8	101,3	99,9
8. Huyện Yên Mô	117,0	100,7	102,1	99,8	100,8

210 Diện tích thu hoạch thủy sản
Area of havested aquaculture

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13.733,1**	**14.111,8**	**14.274,4**	**14.427,2**	**14.852,0**
Phân theo ngành kinh tế *By types of activity economic*					
Nuôi trồng thủy sản biển *Sea aquaculture*	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa *Domestic aquaculture*	13.733,1	14.111,8	14.274,4	14.427,2	14.852,0
Phân theo loại thủy sản *By type of aquatic product*					
Tôm - *Shrimp*	2.103,6	2.069,4	2.156,2	2.066,8	2.349,7
Cá - *Fish*	10.286,3	10.693,1	10.884,8	11.026,1	11.154,3
Thủy sản khác - *Other aquatic*	1.343,2	1.349,3	1.233,4	1.334,3	1.348,0

211 Sản lượng thủy sản
Production of fishery

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**55.079**	**58.903**	**62.604**	**65.688**	**69.257**
Phân theo khai thác, nuôi trồng *By types of catch, aquaculture*					
Khai thác - *Catch*	6.448	6.581	6.591	6.771	7.477
Nuôi trồng - *Aquaculture*	48.631	52.322	56.013	58.917	61.780
Phân theo loại thủy sản *By type of aquatic product*					
Cá - *Fish*	31.842	33.688	34.885	35.530	36.950
Tôm - *Shrimp*	2.530	2.968	3.261	3.807	4.066
Thủy sản khác - *Other aquatic*	20.707	22.247	24.458	26.351	28.241

212 Sản lượng thuỷ sản phân theo huyện, thành phố
Production of fishery by district

	2019	2020	2021	2022	2023
			Tấn - *Ton*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**55.079**	**58.903**	**62.604**	**65.688**	**69.257**
1. Thành phố Ninh Bình	216	238	214	183	174
2. Thành phố Tam Điệp	1.280	1.286	1.298	1.348	1.849
3. Huyện Nho Quan	8.476	8.909	9.201	9.337	9.829
4. Huyện Gia Viễn	5.156	5.987	6.625	7.078	7.287
5. Huyện Hoa Lư	1.404	1.474	1.533	1.524	1.619
6. Huyện Yên Khánh	3.565	3.643	3.705	3.777	4.009
7. Huyện Kim Sơn	28.946	31.046	33.541	35.727	37.423
8. Huyện Yên Mô	6.036	6.320	6.487	6.714	7.067
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**107,8**	**106,9**	**106,3**	**104,9**	**105,4**
1. Thành phố Ninh Bình	103,8	110,2	89,9	85,5	95,1
2. Thành phố Tam Điệp	102,6	100,5	100,9	103,9	137,2
3. Huyện Nho Quan	105,0	105,1	103,3	101,5	105,3
4. Huyện Gia Viễn	131,0	116,1	110,7	106,8	103,0
5. Huyện Hoa Lư	107,8	105,0	104,0	99,4	106,2
6. Huyện Yên Khánh	103,7	102,2	101,7	101,9	106,1
7. Huyện Kim Sơn	105,2	107,3	108,0	106,5	104,7
8. Huyện Yên Mô	112,5	104,7	102,6	103,5	105,3

213 Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác

The number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**78**	**85**	**70**	**64**	**65**
Phân theo chiều dài tàu - *By length*					
Dưới 6 m - *Under 6 meter*	-	-	-	-	-
Từ 6 m đến dưới 12 m *From 6 meter to under 12 meter*	35	48	43	35	32
Từ 12 m đến dưới 15 m *From 10 meter to under 14 meter*	39	31	21	21	27
Từ 15 m đến dưới 24 m *From 15 meter to under 24 meter*	-	2	2	4	4
Từ 24 m trở lên - *Over 14 meter*	4	4	4	4	2
Phân theo phạm vi khai thác *By scope of fishing*					
Khai thác gần bờ - *Coastal fishing*	74	79	64	56	59
Khai thác xa bờ - *Offshore fishing*	4	6	6	8	6

214 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện, thành phố

Percentage of communes recognized as new rural standards by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**81,5**	**87,4**	**98,3**	**100,0**	**100,0**
1. Thành phố Ninh Bình	0,0	0,0	100,0	100,0	100,0
2. Thành phố Tam Điệp	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
3. Huyện Nho Quan	69,2	80,8	100,0	100,0	100,0
4. Huyện Gia Viễn	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
5. Huyện Hoa Lư	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
6. Huyện Yên Khánh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
7. Huyện Kim Sơn	60,9	69,6	91,3	100,0	100,0
8. Huyện Yên Mô	87,5	100,0	100,0	100,0	100,0

Ghi chú: Đây là số lũy kế đến thời điểm 31/12.

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
TRADE AND TOURISM

Biểu *Table*		Trang *Page*
215	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh *Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity*	373
216	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo huyện, thành phố *Retail sales of goods and services at current prices by district*	374
217	Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng *Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group*	375
218	Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng *Structure of retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group*	376
219	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh doanh *Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	377
220	Số lượng chợ có đến 31/12 phân theo hạng *Number of markets as of annual 31st December by class*	378
221	Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Number of supermarkets as of annual 31st December by types of ownership*	378
222	Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Number of commercial centers as of annual 31st December by types of ownership*	379
223	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế *Turnover of travelling by types of ownership*	380

Biểu *Table*		Trang *Page*
224	Hoạt động du lịch trên địa bàn *Tourism*	381
225	Năng lực hiện có của các cơ sở lưu trú *Existing capacity of accommodation establishment*	382
226	Năng lực hiện có của các cơ sở lưu trú năm 2023 phân theo loại hình kinh tế *Existing capacity of accommodation establishment in 2023 by types of ownership*	383
227	Chi tiêu bình quân của khách du lịch *Average expenditure of visitors*	384
228	Trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn *Exports of goods*	385
229	Trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn *Imports of goods*	386
230	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu *Main goods for exportation*	387
231	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu *Main goods for importation*	388

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,…).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế;

doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: ***Chợ hạng 1*** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); ***Chợ hạng 2*** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); ***Chợ hạng 3*** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê… được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...;). Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hóa cho mục đích kinh doanh - mua về để bán lại cho khách du lịch, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quí giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biếu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\text{Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 ngày khách} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self - prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for

travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: ***Type 1*** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); ***Type 2*** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); ***Type 3*** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

Expenditure of domestic tourists is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel...;). Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes - buying goods for resale to other tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), eventhough the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2023

1. Thương mại

Tính đến hết năm 2023, tỉnh Ninh Bình có 111 chợ; 33 siêu thị và 02 trung tâm thương mại.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2023 đạt 79.668,6 tỷ đồng, tăng 32,5% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 65.631,5 tỷ đồng, chiếm 82,4% tổng mức và tăng 37,1% so với năm 2022; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 6.162,0 tỷ đồng, chiếm 7,7% và tăng 26,9%; dịch vụ khác đạt 7.802,6 tỷ đồng, chiếm 9,8% và tăng 5,4%...

2. Xuất, nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 đạt 3.180,2 triệu USD, tương đương cùng kỳ. Trong đó, hàng công nghiệp nặng và khoáng sản đạt 1.663,2 triệu USD, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp đạt 1.517,0 triệu USD.

Kim ngạch nhập khẩu năm 2023 đạt 2.817,8 triệu USD, giảm 15,5% so cùng kỳ. Trong đó, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 2.625,9 triệu USD, giảm 18,5%; nhóm hàng tiêu dùng đạt 191,9 triệu USD, tăng 71,6% so với năm 2022.

3. Du lịch

Tính đến 31/12/2023 Ninh Bình có 819 cơ sở lưu trú, tăng 2,4% so với năm trước. Tổng số lượt khách đến các điểm thăm quan du lịch tại Ninh Bình đạt 6.742,9 nghìn lượt khách, tăng 81,5% so với năm 2022. Doanh thu du lịch trên địa bàn Ninh Bình đạt 6.544,7 tỷ đồng, gấp 2,1 lần.

TRADE AND TOURISM IN 2023

1. Trade

As of December 31, 2023, the Ninh Binh province had 111 markets; 33 supermarkets and 02 commercial centers.

In 2023 the gross retail sales of goods and consumer services was estimated at 79,668.6 billion VND, increasing by 32.5% compared with that in the last year. In terms of business activities, retail sales of goods reached 65,631.5 billion VND, accounting for 82.4% and increasing by 37.1% in comparison with 2022; accommodation and food services recorded 6,162.0 billion VND, accounting for 7.7% and increasing by 26.9%; other services achieved 7,802.6 billion VND, accounting for 9.8% and increasing by 5.4%...

2. Import and export

Export turnover in 2023 reached 3,180.2 million USD, equivalent to the same period. Of which, minerals and heavy industrial products reached 1,663.2 million USD; handicrafts and light industrial products reached 1,517.0 million USD.

Import turnover in 2023 achieved 2,817.8 million USD, descread by 15.5% over the last year, of which the capital goods achieved 2,625.9 million USD, down 18.5%; the consumer goods achieved 191.9 million USD, increasing by 71.6% in comparison with the same period of previous year.

3. Tourism

As of 31/12/2023, Ninh Binh had 819 accommodation establishments, up 2.4% over the previous year. Number of visitors in Ninh Binh reached 6,742.9 thousand visitors, increasing by 81.5% in comparison with 2022. Tourism revenue in Ninh Binh reached 6,544.7 billion VND, 2.1 times higher.

215 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Bán lẻ hàng hóa *Retail sale*	Dịch vụ lưu trú, ăn uống *Accommodation, food and beverage service*	Du lịch lữ hành *Tourism*	Dịch vụ khác *Other service*
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
2015	24.311.332	18.676.776	3.025.904	8.520	2.600.132
2016	27.901.033	21.720.498	3.397.527	10.346	2.772.662
2017	31.101.343	23.656.317	3.776.553	13.664	3.654.809
2018	34.789.133	26.861.762	3.946.843	14.096	3.966.432
2019	40.160.685	28.821.224	4.344.318	20.661	6.974.482
2020	37.611.340	29.796.252	3.902.379	14.561	3.898.148
2021	35.611.229	27.688.251	2.530.873	2.596	5.389.509
2022	60.137.180	47.855.793	4.856.467	21.491	7.403.429
2023	79.668.606	65.631.453	6.161.956	72.645	7.802.552
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
2015	100,0	76,9	12,4	0,0	10,7
2016	100,0	77,9	12,2	0,0	9,9
2017	100,0	76,1	12,1	0,0	11,8
2018	100,0	77,3	11,3	0,0	11,4
2019	100,0	71,7	10,8	0,1	17,4
2020	100,0	79,2	10,4	0,0	10,4
2021	100,0	77,8	7,1	0,0	15,1
2022	100,0	79,6	8,1	0,0	12,3
2023	100,0	82,4	7,7	0,1	9,8

216 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo huyện, thành phố
Retail sales of goods and services at current prices by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**40.160.685**	**37.611.340**	**35.611.229**	**60.137.180**	**79.668.606**
1. Thành phố Ninh Bình	15.503.580	11.923.905	12.034.190	18.113.457	22.848.591
2. Thành phố Tam Điệp	3.547.712	3.416.799	3.246.645	4.149.484	5.715.588
3. Huyện Nho Quan	3.382.102	3.424.055	2.191.695	4.235.900	5.946.718
4. Huyện Gia Viễn	4.549.252	5.221.071	7.313.904	8.928.238	11.053.469
5. Huyện Hoa Lư	2.149.260	2.929.848	1.296.741	4.084.535	5.678.986
6. Huyện Yên Khánh	4.480.089	4.427.015	4.400.215	11.725.832	15.931.776
7. Huyện Kim Sơn	3.738.823	3.565.167	3.006.232	5.002.279	7.031.028
8. Huyện Yên Mô	2.809.867	2.703.480	2.121.607	3.897.455	5.462.451

217 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng
Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**28.821.224**	**29.796.252**	**27.688.251**	**47.855.793**	**65.631.453**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	706.127	244.448	…	2.148	2.943
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	28.115.097	29.307.962	25.175.538	47.555.205	65.219.564
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	243.842	2.512.713	298.440	408.946
Phân theo nhóm hàng *By commodity group*					
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	8.039.097	9.775.633	7.518.426	15.338.052	23.928.984
Hàng may mặc - *Garment*	2.257.687	2.365.155	1.158.674	2.079.505	3.169.813
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình *Household equipment and goods*	2.836.061	2.952.820	2.447.328	4.651.905	5.914.303
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	446.008	316.608	202.392	249.126	351.081
Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	4.799.634	5.919.918	5.978.537	11.577.797	14.808.613
Phương tiện đi lại - *Means of transport*	3.843.967	3.997.011	4.965.543	5.673.231	6.186.756
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác *Petroleum oil, refined and fuels material*	3.363.300	1.067.696	4.085.991	5.116.495	6.810.757
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Repairing of motor vehicles, motor cycles*	792.490	757.744	562.651	2.051.375	2.890.948
Hàng hóa khác - *Other goods*	2.442.980	2.643.667	768.709	1.118.307	1.570.198

218 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng
Structure of retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	2,5	0,8	…	0,0	0,0
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	97,5	98,4	90,9	99,4	99,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	0,8	9,1	0,6	0,6
Phân theo nhóm hàng *By commodity group*					
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	28,0	32,8	27,2	32,1	36,5
Hàng may mặc - *Garment*	7,8	7,9	4,2	4,3	4,8
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình *Household equipment and goods*	9,8	9,9	8,8	9,7	9,0
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	1,5	1,1	0,7	0,5	0,5
Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	16,7	19,9	21,6	24,2	22,6
Phương tiện đi lại - *Means of transport*	13,3	13,4	17,9	11,9	9,4
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác *Petroleum oil, refined and fuels material*	11,7	3,6	14,8	10,7	10,4
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Repairing of motor vehicles, motor cycles*	2,7	2,5	2,0	4,3	4,4
Hàng hóa khác - *Other goods*	8,5	8,9	2,8	2,3	2,4

219 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh doanh

Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2019	2020	2021	2022	2023
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.344.318**	**3.902.379**	**2.530.873**	**4.856.467**	**6.161.956**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	2.116	-	1.063	1.161	1.792
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	4.342.202	3.891.618	2.505.731	4.822.235	6.143.241
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	10.761	24.079	33.071	16.923
Phân theo ngành kinh doanh *By kinds of economic activity*					
Dịch vụ lưu trú *Accommodation service*	378.953	258.270	382.726	577.986	893.204
Dịch vụ ăn uống *Food and beverage services*	3.965.365	3.644.109	2.148.147	4.278.481	5.268.752
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	0,0	-	0,0	0,0	0,0
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	100,0	99,7	99,0	99,3	99,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	0,3	1,0	0,7	0,3
Phân theo ngành kinh doanh *By kinds of economic activity*					
Dịch vụ lưu trú *Accommodation service*	8,7	6,6	15,1	11,9	14,5
Dịch vụ ăn uống *Food and beverage services*	91,3	93,4	84,9	88,1	85,5

220 Số lượng chợ có đến 31/12 phân theo hạng
Number of markets as of annual 31st December by class

ĐVT: Chợ - *Unit: Market*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ CHỢ - *TOTAL MARKETS*	**110**	**110**	**110**	**110**	**111**
Hạng 1 - *Level 1*	-	-	-	-	1
Hạng 2 - *Level 2*	3	3	3	3	5
Hạng 3 - *Level 3*	107	107	107	107	105

221 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế
Number of supermarkets as of annual 31st December by types of ownership

ĐVT: Siêu thị - *Unit: Supermarket*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**31**	**33**	**33**	**33**	**33**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	29	31	31	31	31
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	2	2	2	2	2

222 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Number of commercial centers as of annual 31st December by types of ownership

ĐVT: Trung tâm thương mại - *Unit: Commercial center*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2**	**2**	**2**	**2**	**2**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	1	1	1	1	1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	1	1	1	1	1

223 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế
Turnover of travelling by types of ownership

	2019	2020	2021	2022	2023
			Triệu đồng - *Mill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**20.661**	**14.561**	**2.596**	**21.491**	**72.645**
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	20.661	14.561	2.596	21.491	72.645
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-
Tư nhân - *Private*	20.661	14.561	2.596	21.491	72.645
Cá thể - *Household*	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
			Cơ cấu - *Structure* *(%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-
Tư nhân - *Private*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Cá thể - *Household*	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-

224 Hoạt động du lịch trên địa bàn
Tourism

	ĐVT - *Unit*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu hoạt động du lịch *Turnover of tourism*	Triệu đồng *Mill. dongs*	**3.671.051**	**1.583.275**	**692.029**	**3.189.147**	**6.544.672**
Số lượt khách đến *Number of visitors*	1000 lượt *Thous. pers*	**7.543,4**	**2.625,4**	**1.021,5**	**3.714,1**	**6.742,9**
Khách trong nước - *Domestic visitors*	"	6.628,3	2.429,4	1.008,0	3.607,5	6.275,6
Khách quốc tế - *Foreign visitors*	"	915,1	196,0	13,5	106,6	467,3
Số khách do cơ sở lưu trú phục vụ *Number of visitors serviced by accommodation establishment*	1000 lượt *Thous. pers*	**855,1**	**460,5**	**218,1**	**865,9**	**1.395,8**
Khách trong nước - *Domestic visitors*	"	667,2	404,7	201,5	823,4	1.221,5
Khách quốc tế - *Foreign visitors*	"	187,9	55,8	16,6	42,5	174,3
Số ngày khách lưu trú *Duration of stay of visitors*	Ngày khách *Per. day*	**1.140.937**	**608.360**	**291.463**	**1.215.796**	**1.824.162**
Khách trong nước - *Domestic visitors*	"	862.310	523.715	266.858	1.132.780	1.585.447
Khách quốc tế - *Foreign visitors*	"	278.627	84.645	24.605	83.016	238.715
Hệ số sử dụng giường *Bed occupancy rates*	%	**33,0**	**12,7**	**5,8**	**17,1**	**17,4**

225 Năng lực hiện có của các cơ sở lưu trú
Existing capacity of accommodation establishment

	2019	2020	2021	2022	2023
Cơ sở (Cơ sở) *Number of establishments (Est.)*	**653**	**689**	**711**	**800**	**819**
Khách sạn 5 sao - *5-Star hotels*	-	-	-	1	1
Khách sạn 4 sao - *4-Star hotels*	2	2	2	2	3
Khách sạn khác - *Other hotels*	99	120	132	132	146
Nhà nghỉ, nhà khách - *Guest houses*	288	377	308	334	334
Cơ sở lưu trú khác - *Others*	264	190	269	331	335
Số buồng (Buồng) *Number of rooms (Room)*	**7.935**	**8.508**	**8.991**	**9.874**	**10.517**
Khách sạn 5 sao - *5-Star hotels*	-	-	-	268	268
Khách sạn 4 sao - *4-Star hotels*	377	377	377	377	577
Khách sạn khác - *Other hotels*	2.982	3.449	3.715	4.017	4.058
Nhà nghỉ, nhà khách - *Guest houses*	2.656	3.239	2.949	3.128	3.005
Cơ sở lưu trú khác - *Others*	1.920	1.443	1.950	2.084	2.609
Số giường (Giường) *Number of beds (Bed)*	**12.723**	**13.681**	**14.780**	**15.891**	**16.800**
Khách sạn 5 sao - *5-Star hotels*	-	-	-	435	435
Khách sạn 4 sao - *4-Star hotels*	554	554	554	554	859
Khách sạn khác - *Other hotels*	5.355	6.056	6.551	7.073	7.011
Nhà nghỉ, nhà khách - *Guest houses*	3.767	4.718	4.513	4.541	4.271
Cơ sở lưu trú khác - *Others*	3.047	2.353	3.162	3.288	4.224

226 Năng lực hiện có của các cơ sở lưu trú năm 2023 phân theo loại hình kinh tế

Existing capacity of accommodation establishment in 2023 by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment*
Cơ sở (Cơ sở) *Number of establishments (Est.)*	**819**	**3**	**816**	**-**
Khách sạn 5 sao - *5-Star hotels*	1	-	1	-
Khách sạn 4 sao - *4-Star hotels*	3	-	3	-
Khách sạn khác - *Other hotels*	146	1	145	-
Nhà nghỉ, nhà khách - *Guest houses*	334	2	332	-
Cơ sở lưu trú khác - *Others*	335	-	335	-
Số buồng (Buồng) *Number of rooms (Room)*	**10.517**	**92**	**10.425**	**-**
Khách sạn 5 sao - *5-Star hotels*	268	-	268	-
Khách sạn 4 sao - *4-Star hotels*	577	-	577	-
Khách sạn khác - *Other hotels*	4.058	64	3.994	-
Nhà nghỉ, nhà khách - *Guest houses*	3.005	28	2.977	-
Cơ sở lưu trú khác - *Others*	2.609	-	2.609	-
Số giường (Giường) *Number of beds (Bed)*	**16.800**	**183**	**16.617**	**-**
Khách sạn 5 sao - *5-Star hotels*	435	-	435	-
Khách sạn 4 sao - *4-Star hotels*	859	-	859	-
Khách sạn khác - *Other hotels*	7.011	116	6.895	-
Nhà nghỉ, nhà khách - *Guest houses*	4.271	67	4.204	-
Cơ sở lưu trú khác - *Others*	4.224	-	4.224	-

227 Chi tiêu bình quân của khách du lịch
Average expenditure of visitors

	ĐVT - *Unit*	2019	2020	2021	2022	2023
Chi tiêu của khách DL trong nước *Expenditure of domestic visitors*						
Bình quân một lượt khách *Average visitor expenditure*	Triệu đồng *Mill. VND*	1,62	1,84	1,75	2,18	2,29
Bình quân một ngày khách *Average expenditure per day.visitor*	"	1,00	0,98	0,93	1,17	1,20
Chi tiêu của khách DL nước ngoài *Expenditure of foreign visitors*						
Bình quân một lượt khách *Average visitor expenditure*	Triệu đồng *Mill. VND*	2,70	2,68	2,76	2,73	2,95
Bình quân một ngày khách *Average expenditure per day.visitor*	"	1,62	1,59	1,42	1,51	1,66

228 Trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn
Exports of goods

	2019	2020	2021	2022	2023
	Nghìn đô la Mỹ - *Thous. USD*				
TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**2.432.293,4**	**2.700.400,4**	**2.955.416,5**	**3.179.167,1**	**3.180.181,1**
Trong đó: Xuất khẩu địa phương *Of which: Local export*	2.432.293,4	2.700.400,4	2.955.416,5	3.179.167,1	3.180.181,1
Phân theo hình thức xuất khẩu *By export form*					
Trực tiếp - *Direct*	2.432.293,4	2.700.400,4	2.955.416,5	3.179.167,1	3.180.181,1
Uỷ thác - *Mandatary*	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - *By group of goods*					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Mineral and heavy industrial products*	1.560.282,1	1.793.858,0	1.528.252,0	1.662.669,0	1.663.234,0
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Handicrafts and light industrial produtcs*	872.011,3	906.542,4	1.427.164,5	1.516.498,1	1.516.947,1
Hàng nông sản - *Agriculture products*	-	-	-	-	-
Hàng lâm sản - *Forestry products*	-	-	-	-	-
Hàng thủy sản - *Fishery products*	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**161,8**	**111,0**	**109,4**	**107,6**	**100,0**
Trong đó: Xuất khẩu địa phương *Of which: Local export*	161,8	111,0	109,4	107,6	100,0
Phân theo hình thức xuất khẩu *By export form*					
Trực tiếp - *Direct*	161,8	111,0	109,4	107,6	100,0
Uỷ thác - *Mandatary*	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - *By group of goods*					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Mineral and heavy industrial products*	171,9	115,0	85,2	108,8	100,0
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Handicrafts and light industrial produtcs*	146,3	104,0	157,4	106,3	100,0
Hàng nông sản - *Agriculture products*	-	-	-	-	-
Hàng lâm sản - *Forestry products*	-	-	-	-	-
Hàng thủy sản - *Fishery products*	-	-	-	-	-

229 Trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn
Imports of goods

	2019	2020	2021	2022	2023
	Nghìn đô la Mỹ - *Thous. USD*				
TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**3.114.746,4**	**2.977.922,8**	**3.193.414,3**	**3.335.712,9**	**2.817.846,7**
Trong đó: Nhập khẩu địa phương *Of which: Local import*	3.114.746,4	2.977.922,8	3.193.414,3	3.335.712,9	2.817.846,7
Phân theo hình thức nhập khẩu - *By import form*					
Trực tiếp - *Direct*	3.114.746,4	2.977.922,8	3.193.414,3	3.335.712,9	2.817.846,7
Ủy thác - *Mandatary*	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - *By group of goods*					
Tư liệu sản xuất - *Means of production*	**2.924.167,8**	**2.697.842,0**	**2.844.782,3**	**3.223.847,4**	**2.625.937,9**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	929.203,0	1.002.349,0	1.114.873,0	1.164.597,0	1.030.066,0
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	1.994.964,8	1.695.493,0	1.729.909,3	2.059.250,4	1.595.871,9
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**190.578,6**	**280.080,8**	**348.632,0**	**111.865,5**	**191.908,8**
Lương thực - *Food*	-	-	-	-	342
Thực phẩm - *Foodstuffs*	1.935	-	-	-	-
Hàng y tế *Pharmaceutical and medical products*	1.113,0	-	-	-	-
Hàng khác - *Others*	187.530,6	280.080,8	348.632,0	111.865,5	191.566,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**161,5**	**95,6**	**107,2**	**104,5**	**84,5**
Trong đó: Nhập khẩu địa phương *Of which: Local import*	161,5	95,6	107,2	104,5	84,5
Phân theo hình thức nhập khẩu - *By import form*					
Trực tiếp - *Direct*	161,5	95,6	107,2	104,5	84,5
Ủy thác - *Mandatary*	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - *By group of goods*					
Tư liệu sản xuất - *Means of production*	**164,2**	**92,3**	**105,4**	**113,3**	**81,5**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	128,9	107,9	111,2	104,5	88,4
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	188,2	85,0	102,0	119,0	77,5
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**129,5**	**147,0**	**124,5**	**32,1**	**171,6**
Lương thực - *Food*	-	-	-	-	-
Thực phẩm - *Foodstuffs*	-	-	-	-	-
Hàng y tế *Pharmaceutical and medical products*	588,9	-	-	-	-
Hàng khác - *Others*	127,6	149,4	124,5	32,1	171,2

230 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
Main goods for exportation

	ĐVT- *Unit*	2019	2020	2021	2022	2023
- Thảm cói *Sedge carpets*	1000 m^2 *Thous. m^2*	38	36	12	133	93
- Hàng thêu *Embroidery products*	1000 bộ *Thous. pcs*	234	123	166	156	186
- Thịt đông lạnh - *Processed meat*	Tấn - *Ton*	-	-	-	-	-
- Sản phẩm cói, mây tre *Rattan and bamboo products*	1000 SP *Thous. pcs*	487	1.228	2.175	1.567	1.824
- Quần, áo may sẵn *Ready madeclothes*	1000 cái *Thous. pcs*	48.940	52.197	67.441	65.222	51.818
- Dứa + dưa - *Pineapple*	Tấn - *Ton*	8.729	13.339	18.027	15.530	9.600
- Hàng lúa rơm *Straw goods*	1000 chiếc *Thous. pcs*	3.897	1.079	746	789	261
- Nước dứa cô đặc *Pineapple condensed juice*	Tấn *Ton*	629	1.168	1.276	2.626	2.185
- Mì ăn liền *Instant noodle*	1000 gói *Thous. pcs*	841	1.600	-	-	-
- Xi măng + Clanke *Cement + Clanke*	1000 tấn *Thous. tons*	12.574	14.560	14.816	12.039	16.684
- Giày dép *Carvas shoes*	1000 đôi *Thous. pair*	35.262	42.149	62.760	81.862	58.811
- Găng tay các loại *All kinds of glove*	"	9.554	5.405	4.510	4.930	3.682
- Kính quang học *Optical glasses*	1000 chiếc *Thous. pcs.*	2.577	2.017	1.907	1.032	2.639
- Cần gạt nước *Windshield cleaner*	"	8.600	11.361	14.572	15.461	4.724
- Camera và linh kiện điện thoại *Camera and phone accessories*	"	170.580	187.878	315.882	321.407	222.981
- Đồ chơi trẻ em *Children toy*	Nghìn SP *Thous. pcs.*	9.125	9.019	9.732	12.749	12.577

231 Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
Main goods for importation

	ĐVT - *Unit*	2019	2020	2021	2022	2023
- Ô tô - *Motorcar*	Cái - *Piece*	206	900	1.486	15.582	3.841
- Xe máy - *Motorcycles*	"	-	-	-	-	-
- Vải *Textile fabrics*	1000 m *Thous. m*	61.674	58.827	109.700	100.095	70.257
- Máy móc, thiết bị, phụ tùng *Equipment*	1000 USD *Thous. USD*	81.065	48.844	81.120	31.980	29.649
- Sắt thép phế liệu - *Steel*	Tấn - *Ton*	28.091	57.043	62.012	1.681	1.847
- Máy công trình *Machine*	1000 USD *Thous. USD*	1.454	681	-	-	-
- Phôi thép - *Steel*	Tấn - *Ton*	-	-	-	-	-
- Linh kiện điện tử *Electronic component*	1000 USD *Thous. USD*	1.600.962	1.234.726	917.503	975.402	882.109
- Linh kiện và phụ tùng ô tô *Auto parts and accessories*	"	927.749	1.001.668	1.117.286	1.075.284	828.392
- Phụ liệu sản xuất giầy dép *Raw materials for shoes*	1000 USD *Thous. USD*	58.254	221.202	500.343	568.515	514.221
- Phụ liệu may *Raw materials for garment*	1000 USD *Thous. USD*	182.930	93.563	24.080	3.883	3.701

CHỈ SỐ GIÁ
PRICE INDEX

Biểu *Table*		Trang *Page*
232	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm *Monthly consumer price index*	399
233	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to previous month*	400
234	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to December of previous year*	402
235	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to the same period of previous year*	404
236	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to base period 2019*	406
237	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)*	408
238	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước *Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban areain 2023 as compared to previous month*	409
239	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước *Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to previous month*	411

Biểu *Table*		Trang *Page*
240	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước *Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2023 as compared to December of previous year*	413
241	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước *Consumer price index of months in rural area in 2023 as compared to December of previous year*	415
242	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước *Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 compared with the same period of previous year*	417
243	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước *Consumer price inde in rural area of months in 2023 as compared to the same period of previous year*	419
244	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban in 2023 as compared to base period 2019*	421
245	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 *Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to base period 2019*	423
246	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)*	425
247	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index in urban area (Previous year = 100)*	426
248	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn *Average retail price of some goods and services in the local area*	427

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V^0}$$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people' livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n} \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t\to 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0: Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2023

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân (CPI) năm 2023 tăng 2,69% so với bình quân năm 2022. Trong đó, có đến 09/11 nhóm có chỉ số giá tăng gồm: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,83% (lương thực tăng 7,42%; thực phẩm tăng 3,34%; ăn uống ngoài gia đình tăng 3,69%); nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 5,08%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,64%; nhóm hàng hoá và dịch vụ khác tăng 4,45%; nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,49%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,38%; nhóm giáo dục tăng 1,51%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,13% và nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,89%. Chỉ có 02 nhóm có chỉ số giá giảm là: Nhóm giao thông giảm 2,25% và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,06%.

Các nguyên nhân chủ yếu tác động làm tăng CPI năm 2023 là:

- Giá gạo tăng 7,25% theo giá gạo xuất khẩu khi nguồn cung gạo trên thế giới giảm sút.

- Giá xi măng, sắt, thép tăng do giá nhiên liệu đầu vào tăng tác động làm giá nhóm nhà ở thuê tăng 6,1%, giá nhóm vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 2,3% và giá nhóm dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 17,89%.

- Giá điện sinh hoạt bình quân tăng 4,4% khi Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) tăng giá bán lẻ điện bình quân.

- Giá thuốc và thiết bị y tế tăng 7,2% do việc mua sắm thuốc và vật tư y tế tại các cơ sở y tế còn gặp khó khăn.

Bên cạnh đó vẫn có những yếu tố làm giảm CPI như:

- Giá xăng, dầu diezel liên tục được điều chỉnh giảm theo giá nhiên liệu thế giới, so với năm 2022, giá xăng đã giảm 8,54%, giá dầu diezel giảm 13,39% tác động làm giá nhóm nhiên liệu giảm 8,37%.

- Giá ga trong nước được điều chỉnh giảm theo giá ga thế giới, giá ga đã giảm 9,04% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá vàng bình quân năm 2023 tăng 5,62% so cùng kỳ; chỉ số giá đô la Mỹ tăng 4,2%.

PRICE INDEX IN 2023

The average consumer price index (CPI) in 2023 increased by 2.69% compared to that in 2022. Of the 11 main consumer good and service groups, the 9 groups of goods and services had increased price index, such as: The food and catering services group increased by 3.83% (food increased by 7.42%; foodstuffs increased by 3.34%; eating out at home increased by 3.69%); beverage and tobacco group increased by 5.08%; The group of housing, electricity, water, fuel and construction materials increased by 4.64%; Other goods and services group increased by 4.45%; Culture, entertainment and tourism group increased by 2.49%; Medicines and medical services group increased by 2.38%; education group increased by 1.51%; Household appliances and equipment group increased by 1.13% and garment, headwear and footwear group increased by 0.89%. There were only 02 groups with a decrease in price index: the transportation group decreased by 2.25% and the postal and telecommunications group decreased by 0.06%.

The average consumer price index in 2023 increased compared to that in the same period last year due to the main reasons as follows:

- Rice prices increased by 7.25% according to export rice prices when the world rice supply decreased.

- Cement, iron, and steel prices increased due to increased input fuel prices, causing the price of rented housing to increase by 6.1%, the price of housing maintenance materials to increase by 2.3%, and the price of repair services. Housing increased by 17.89%.

- Average household electricity price increased by 4.4% when Vietnam Electricity Group (EVN) increased the average retail electricity price.

- Prices of drugs and medical equipment increased by 7.2% due to difficulties in purchasing drugs and medical supplies at medical facilities.

In addition, there were some factors contributing to decreasing the CPI in 2023, including:

- Gasoline and diesel prices are continuously adjusted downward according to world fuel prices. Compared to 2022, gasoline prices have decreased by 8.54%, diesel prices have decreased by 13.39%, impacting fuel group prices by 8.37%.

- Domestic gas prices are adjusted downward according to world gas prices, gas prices have decreased by 9.04% over the same period last year.

In 2023, the average gold price index increased by 5.62% compared to that in the same period; The average US dollar price index increased by 4.2%.

232 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Monthly consumer price index

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
Tháng trước = 100 *Previous month = 100*					
Tháng 1 - *Jan.*	99,59	100,68	100,74	100,42	100,38
Tháng 2 - *Feb.*	100,69	100,13	100,93	101,67	100,29
Tháng 3 - *Mar.*	100,30	99,13	99,60	100,85	99,88
Tháng 4 - *Apr.*	100,44	99,10	99,70	99,58	99,60
Tháng 5 - *May*	100,18	99,82	100,21	100,05	100,13
Tháng 6 - *Jun.*	99,41	100,63	99,89	100,74	100,26
Tháng 7 - *Jul.*	99,92	100,38	100,61	101,95	101,11
Tháng 8 - *Aug.*	100,27	100,15	100,05	100,41	100,53
Tháng 9 - *Sep.*	100,77	99,84	99,51	99,53	101,11
Tháng 10 - *Oct.*	100,95	99,83	99,36	99,85	99,85
Tháng 11 - *Nov.*	101,25	99,74	100,75	100,04	99,97
Tháng 12 - *Dec.*	101,65	99,77	99,42	99,71	100,33

233 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**100,38**	**100,29**	**99,88**	**99,60**	**100,13**	**100,26**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	100,44	99,16	99,48	99,61	100,73	100,85
Lương thực - *Food*	100,82	101,35	100,77	100,00	100,36	99,51
Thực phẩm - *Foodstuffs*	100,52	98,46	99,08	99,41	101,06	101,37
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,08	100,15	100,01	100,01	100,01	100,02
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,65	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	99,98	100,02	100,00	100,00	100,00	100,01
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	100,16	102,32	100,32	97,98	100,67	99,56
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,21	100,00	99,97	100,00	100,02	100,24
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,26	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giao thông - *Transport*	100,97	102,21	99,93	100,70	96,99	100,31
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	100,01	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,02	100,04	100,23	100,92	100,23	100,03
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,37	100,12	100,32	100,00	100,01	100,00
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,54**	**100,28**	**101,59**	**102,36**	**100,27**	**99,27**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,09**	**100,26**	**100,04**	**99,96**	**99,65**	**100,25**

233 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**101,11**	**100,53**	**101,11**	**99,85**	**99,97**	**100,33**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	101,72	100,60	100,87	99,88	100,43	99,41
Lương thực - *Food*	100,47	103,84	101,29	100,51	103,69	102,60
Thực phẩm - *Foodstuffs*	102,57	100,33	101,12	99,70	100,00	98,70
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,00	100,02	100,03	100,08	100,23	100,00
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,21	100,00	100,34	100,13	100,35	100,00
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,00	100,00	102,62	100,00	100,00	100,00
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	102,03	100,02	101,44	99,97	99,36	100,25
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,01	100,00	100,14	100,21	100,22	100,17
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,89	100,00	100,00	107,77
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	110,58
- Giao thông - *Transport*	100,04	103,81	102,15	97,48	98,36	99,51
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	100,00	100,08	101,87	100,86	100,00	99,99
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	101,83	101,10	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,34	100,48	100,92	100,84	100,39	100,00
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,59	100,01	100,01	100,39	100,75	100,62
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,27**	**100,07**	**101,44**	**102,10**	**100,77**	**104,56**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,66**	**100,78**	**101,36**	**101,72**	**100,04**	**99,08**

234 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**100,38**	**100,67**	**100,55**	**100,15**	**100,27**	**100,53**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	100,44	99,60	99,08	98,7	99,42	100,26
Lương thực - *Food*	100,82	102,18	102,97	102,97	103,34	102,83
Thực phẩm - *Foodstuffs*	100,52	98,97	98,07	97,48	98,52	99,87
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,08	100,23	100,24	100,24	100,25	100,28
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,65	102,78	102,78	102,78	102,78	102,78
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	99,98	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	100,16	102,48	102,80	100,73	101,41	100,96
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,21	100,21	100,18	100,18	100,21	100,45
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,26	100,26	100,26	100,26	100,26	100,26
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giao thông - *Transport*	100,97	103,21	103,14	103,86	100,45	100,76
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	100,01	100,01	100,01	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,02	100,06	100,29	101,21	101,45	101,48
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,37	100,49	100,81	100,82	100,82	100,82
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,54**	**100,82**	**102,42**	**104,83**	**105,11**	**104,35**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,09**	**100,35**	**100,39**	**100,35**	**100,00**	**100,25**

234 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**101,64**	**102,19**	**103,35**	**103,20**	**103,17**	**103,51**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	101,99	102,60	103,49	103,36	103,81	103,19
Lương thực - *Food*	103,31	107,28	108,67	109,23	113,26	116,21
Thực phẩm - *Foodstuffs*	102,43	102,77	103,92	103,61	103,61	102,26
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,28	100,30	100,32	100,40	100,63	100,63
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	104,02	104,02	104,38	104,51	104,88	104,88
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,00	100,00	102,63	102,63	102,63	102,63
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	103,01	103,03	104,69	104,67	104,00	104,26
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,46	100,46	100,60	100,81	101,03	101,20
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,26	100,26	101,15	101,15	101,15	109,01
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	110,58
- Giao thông - *Transport*	100,80	104,64	106,89	104,20	102,49	101,99
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	100,01	100,09	101,96	102,84	102,84	102,83
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	101,83	102,95	102,95	102,95
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,82	102,30	103,25	104,12	104,52	104,52
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,44	104,45	104,45	104,86	105,65	106,31
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**104,63**	**104,70**	**106,21**	**108,44**	**109,28**	**114,26**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,91**	**100,69**	**102,06**	**103,81**	**103,86**	**102,90**

235 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**104,90**	**103,48**	**102,48**	**102,51**	**102,44**	**101,95**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	109,79	104,83	103,91	104,37	105,22	105,22
Lương thực - *Food*	105,60	104,51	104,65	104,48	104,78	104,31
Thực phẩm - *Foodstuffs*	111,63	104,12	102,72	103,48	104,71	104,78
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	106,69	106,85	106,83	106,74	106,75	106,78
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	106,01	105,58	105,49	105,49	105,49	105,38
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,01	100,03	100,02	100,02	100,04	100,03
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	105,55	107,09	105,55	103,81	104,36	102,86
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,75	101,54	101,41	101,38	101,40	101,60
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	102,24	101,90	101,90	101,90	101,90	101,87
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,18	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giao thông - *Transport*	99,85	99,90	95,32	96,89	91,50	88,97
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	99,66	99,86	99,91	99,91	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	101,78	101,55	100,90	100,90	100,90	100,83
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	101,12	100,83	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,24	100,91	101,02	101,95	102,24	102,27
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,62	103,03	103,18	103,21	103,21	102,90
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**99,39**	**99,03**	**100,01**	**102,60**	**102,78**	**103,92**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**105,18**	**106,66**	**105,25**	**104,62**	**103,55**	**103,57**

235 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**101,10**	**101,23**	**102,94**	**102,95**	**102,88**	**103,51**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	102,32	100,34	102,00	102,15	102,94	103,19
Lương thực - *Food*	103,47	106,36	110,25	111,79	113,50	116,21
Thực phẩm - *Foodstuffs*	101,88	99,58	101,54	101,51	102,28	102,26
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	103,04	99,96	99,98	100,06	100,57	100,63
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	104,32	104,32	104,58	104,51	104,88	104,88
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,03	100,03	102,65	102,65	102,63	102,63
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	103,12	103,28	105,55	105,31	104,85	104,26
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,45	100,46	100,60	100,81	101,03	101,20
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	101,83	101,42	102,33	101,28	101,16	109,01
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	110,58
- Giao thông - *Transport*	90,23	100,27	104,78	104,63	100,62	101,99
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	100,81	100,06	101,93	102,84	102,84	102,83
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	101,83	102,95	102,95	102,95
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	102,38	102,42	103,28	104,22	104,52	104,52
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	106,17	105,95	105,58	105,30	106,08	106,31
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**105,17**	**106,14**	**109,95**	**113,04**	**112,71**	**114,26**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**103,10**	**103,75**	**104,64**	**104,75**	**102,48**	**102,90**

236 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2020

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to base period 2020

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**110,73**	**111,05**	**110,93**	**110,49**	**110,61**	**110,90**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	115,73	114,77	114,16	113,72	114,56	115,53
Lương thực - *Food*	115,96	117,52	118,43	118,42	118,85	118,27
Thực phẩm - *Foodstuffs*	117,80	116,00	114,93	114,25	115,46	117,04
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	110,28	110,45	110,45	110,46	110,47	110,50
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	103,66	103,79	103,79	103,79	103,79	103,79
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	108,25	108,27	108,27	108,27	108,27	108,28
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	115,86	118,54	118,92	116,52	117,31	116,79
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	106,04	106,04	106,02	106,02	106,04	106,30
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	103,85	103,85	103,85	103,85	103,85	103,85
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	101,68	101,68	101,68	101,68	101,68	101,68
- Giao thông - *Transport*	107,21	109,58	109,51	110,28	106,65	106,98
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	99,69	99,69	99,69	99,69	99,69	99,69
- Giáo dục - *Education*	110,61	110,61	110,62	110,62	110,62	110,62
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	107,59	107,59	107,59	107,59	107,59	107,59
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	99,53	99,57	99,80	100,72	100,96	100,99
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,79	104,91	105,25	105,25	105,26	105,26
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**142,57**	**142,97**	**145,23**	**148,66**	**149,06**	**147,98**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**98,76**	**99,02**	**99,06**	**99,02**	**98,68**	**98,93**

236 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2020**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to base period 2020

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**112,13**	**112,73**	**114,02**	**113,85**	**113,81**	**114,19**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	117,51	118,22	119,25	119,10	119,61	118,9
Lương thực - *Food*	118,82	123,39	124,98	125,62	130,26	133,65
Thực phẩm - *Foodstuffs*	120,04	120,44	121,79	121,43	121,43	119,85
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	110,50	110,52	110,55	110,64	110,89	110,89
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	105,04	105,04	105,40	105,54	105,91	105,91
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	108,28	108,28	111,12	111,12	111,12	111,12
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	119,16	119,18	121,11	121,08	120,30	120,61
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	106,31	106,31	106,45	106,67	106,91	107,09
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	103,85	103,85	104,78	104,78	104,78	112,92
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	101,68	101,68	101,68	101,68	101,68	112,44
- Giao thông - *Transport*	107,03	111,10	113,49	110,64	108,82	108,29
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	99,69	99,69	99,69	99,69	99,69	99,69
- Giáo dục - *Education*	110,62	110,71	112,78	113,75	113,75	113,74
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	107,59	107,59	109,56	110,76	110,76	110,76
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,33	101,81	102,75	103,62	104,01	104,01
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	109,04	109,04	109,05	109,48	110,30	110,99
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**148,37**	**148,48**	**150,61**	**153,78**	**154,97**	**162,03**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**98,59**	**99,36**	**100,71**	**102,44**	**102,48**	**101,54**

237 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**101,99**	**103,74**	**100,98**	**103,49**	**102,69**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	103,39	112,59	97,09	104,01	103,83
Lương thực - *Food*	97,79	109,21	104,50	102,98	107,42
Thực phẩm - *Foodstuffs*	104,48	115,84	95,18	104,49	103,34
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	103,65	107,09	99,35	103,14	103,69
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,47	101,86	101,75	101,88	105,08
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,61	100,17	100,18	100,42	100,89
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	100,86	101,04	105,32	105,28	104,64
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,55	100,22	100,95	101,57	101,13
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	108,16	102,26	100,32	101,13	102,38
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	110,89	102,14	100,01	100,17	100,86
- Giao thông - *Transport*	98,18	90,16	110,66	110,44	97,75
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	97,05	97,58	99,86	99,71	99,94
- Giáo dục - *Education*	102,33	104,21	103,85	102,06	101,51
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	102,22	104,87	104,13	100,95	101,04
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,26	94,17	99,00	99,19	102,49
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	99,05	99,97	100,47	101,05	104,45
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**106,51**	**132,29**	**110,36**	**99,58**	**105,62**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,17**	**100,15**	**93,78**	**103,41**	**104,20**

238 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước

Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban areain 2023 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**100,23**	**100,64**	**100,33**	**99,56**	**100,14**	**100,36**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	100,07	99,97	100,28	99,54	100,38	100,99
Lương thực - *Food*	100,26	101,62	101,08	99,98	100,22	100,42
Thực phẩm - *Foodstuffs*	100,08	99,67	100,28	99,25	100,59	101,57
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	103,16	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	99,90	102,28	100,88	98,24	101,27	99,80
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,41	100,01	100,00	100,00	100,00	100,38
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giao thông - *Transport*	100,94	102,20	99,82	100,66	97,02	100,18
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	100,03	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,00	100,23	100,88	100,60	100,38	100,00
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,52	100,45	101,25	100,00	100,00	100,00
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,53**	**100,28**	**101,57**	**102,34**	**100,26**	**99,28**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,13**	**100,25**	**100,04**	**99,96**	**99,66**	**100,25**

238 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban area in 2023 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**101,16**	**100,62**	**100,92**	**99,91**	**99,97**	**100,82**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	101,72	100,82	100,7	99,87	100,35	99,92
Lương thực - *Food*	101,25	103,35	101,76	100,14	102,58	101,78
Thực phẩm - *Foodstuffs*	102,63	100,75	100,82	99,75	100,07	99,57
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,00	100,07	100,09	100,01	100,15	100,00
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,90	100,00	100,00	100,26	100,13	100,00
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,00	100,00	102,80	100,00	100,00	100,00
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	102,00	99,98	101,51	99,91	99,26	100,56
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,00	100,00	100,03	100,39	100,45	100,17
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,22	100,00	100,00	117,51
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	126,25
- Giao thông - *Transport*	100,00	103,84	101,28	98,28	98,85	98,80
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	100,00	100,03	100,74	101,20	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,72	101,47	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,00	100,00	100,52	100,56	100,31	100,00
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,35	100,00	100,00	100,50	101,44	100,30
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,27**	**100,07**	**101,43**	**102,08**	**100,77**	**104,47**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,67**	**100,76**	**101,32**	**101,68**	**100,04**	**99,10**

239 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**100,42**	**100,18**	**99,75**	**99,62**	**100,13**	**100,23**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	100,56	98,91	99,22	99,64	100,85	100,80
Lương thực - *Food*	101,01	101,25	100,67	100,00	100,41	99,20
Thực phẩm - *Foodstuffs*	100,65	98,11	98,73	99,45	101,21	101,31
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,11	100,22	100,01	100,01	100,01	100,03
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,54	100,15	100,00	100,00	100,00	100,00
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	99,97	100,03	100,00	100,00	100,00	100,01
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	100,25	102,33	100,12	97,89	100,46	99,47
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,15	100,00	99,97	100,00	100,03	100,21
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,31	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giao thông - *Transport*	100,98	102,21	99,97	100,72	96,97	100,36
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,02	99,98	100,02	101,03	100,19	100,04
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,01	100,01	100,02	100,01	100,01	100,00

239 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước**

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**101,09**	**100,51**	**101,17**	**99,84**	**99,97**	**100,18**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	101,72	100,53	100,92	99,88	100,45	99,24
Lương thực - *Food*	100,20	104,01	101,13	100,64	104,08	102,88
Thực phẩm - *Foodstuffs*	102,55	100,20	101,21	99,69	99,98	98,44
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,00	100,00	100,00	100,10	100,27	100,00
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,07	100,00	100,42	100,10	100,40	100,00
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,00	100,00	102,57	100,00	100,00	100,00
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	102,04	100,04	101,42	100,00	99,40	100,15
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,01	100,00	100,17	100,16	100,16	100,17
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	101,04	100,00	100,00	105,62
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	107,48
- Giao thông - *Transport*	100,05	103,80	102,45	97,22	98,19	99,75
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	100,00	100,10	102,20	100,77	100,00	99,99
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	102,17	100,98	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,45	100,63	101,05	100,93	100,41	100,00
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,67	100,01	100,01	100,36	100,52	100,73

240 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2023 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**100,23**	**100,87**	**101,21**	**100,76**	**100,88**	**101,24**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	100,07	100,04	100,32	99,86	100,24	101,23
Lương thực - *Food*	100,26	101,89	102,98	102,96	103,19	103,62
Thực phẩm - *Foodstuffs*	100,08	99,75	100,03	99,28	99,86	101,43
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	103,16	103,16	103,16	103,16	103,16	103,16
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	99,90	102,18	103,08	101,26	102,54	102,34
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,41	100,42	100,42	100,42	100,42	100,80
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giao thông - *Transport*	100,94	103,16	102,98	103,66	100,31	100,49
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	100,03	100,03	100,03	100,03
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,00	100,23	101,11	101,71	102,10	102,10
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,52	101,97	103,25	103,25	103,25	103,25
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,53**	**100,81**	**102,40**	**104,79**	**105,07**	**104,31**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,13**	**100,38**	**100,42**	**100,38**	**100,04**	**100,29**

240 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước**

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2023 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**102,41**	**103,04**	**104,02**	**103,92**	**103,89**	**104,75**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	102,97	103,81	104,54	104,4	104,76	104,68
Lương thực - *Food*	104,91	108,42	110,33	110,49	113,34	115,36
Thực phẩm - *Foodstuffs*	104,10	104,88	105,74	105,48	105,55	105,09
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,00	100,07	100,16	100,17	100,32	100,32
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	105,12	105,12	105,12	105,39	105,53	105,53
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,00	100,00	102,80	102,80	102,80	102,80
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	104,38	104,36	106,08	105,98	105,19	105,78
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,81	100,81	100,83	101,22	101,68	101,86
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,22	100,22	100,22	117,77
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	126,25
- Giao thông - *Transport*	100,49	104,35	105,68	103,87	102,67	101,44
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	100,03	100,06	100,81	102,02	102,02	102,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,72	102,20	102,20	102,20
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	102,10	102,10	102,63	103,20	103,52	103,52
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	106,71	106,71	106,71	107,24	108,79	109,12
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**104,59**	**104,66**	**106,16**	**108,37**	**109,20**	**114,08**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,96**	**100,72**	**102,05**	**103,76**	**103,81**	**102,88**

241 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

Consumer price index of months in rural area in 2023 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**100,42**	**100,60**	**100,35**	**99,96**	**100,07**	**100,31**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	100,56	99,46	98,68	98,32	99,16	99,95
Lương thực - *Food*	101,01	102,28	102,96	102,97	103,39	102,56
Thực phẩm - *Foodstuffs*	100,65	98,75	97,48	96,96	98,13	99,41
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,11	100,33	100,33	100,34	100,36	100,39
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,54	102,70	102,70	102,70	102,70	102,70
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	99,97	99,99	99,99	99,99	99,99	100,00
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	100,25	102,58	102,70	100,54	101,00	100,47
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,15	100,15	100,12	100,12	100,15	100,35
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,31	100,31	100,31	100,31	100,31	100,31
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giao thông - *Transport*	100,98	103,22	103,19	103,93	100,49	100,85
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,02	100,00	100,03	101,05	101,24	101,28
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,01	100,01	100,03	100,04	100,04	100,04

241 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước**

(Cont.) Consumer price index of months in rural area in 2023 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**101,40**	**101,92**	**103,15**	**102,98**	**102,94**	**103,12**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	101,67	102,21	103,15	103,03	103,50	102,71
Lương thực - *Food*	102,76	106,89	108,10	108,79	113,23	116,49
Thực phẩm - *Foodstuffs*	101,95	102,15	103,38	103,06	103,05	101,44
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,39	100,39	100,39	100,50	100,76	100,76
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	103,80	103,80	104,23	104,33	104,75	104,75
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,00	100,00	102,57	102,57	102,57	102,57
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	102,52	102,56	104,20	104,20	103,57	103,72
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,36	100,36	100,53	100,69	100,85	101,02
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,31	100,31	101,36	101,36	101,36	107,05
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	107,48
- Giao thông - *Transport*	100,90	104,73	107,30	104,31	102,43	102,17
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	100,00	100,10	102,30	103,08	103,08	103,07
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	102,17	103,18	103,18	103,18
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,73	102,37	103,44	104,41	104,83	104,83
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,71	103,72	103,73	104,10	104,64	105,41

242 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**103,98**	**103,54**	**103,07**	**102,71**	**102,69**	**102,28**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	108,80	106,13	105,99	105,68	106,22	105,96
Lương thực - *Food*	104,49	102,97	101,90	101,72	102,04	102,42
Thực phẩm - *Foodstuffs*	109,24	105,11	105,07	104,60	105,42	104,93
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	109,44	109,44	109,44	109,44	109,44	109,44
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	103,87	103,87	103,75	103,75	103,75	103,16
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,08	100,08	100,09	100,09	100,09	100,00
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	103,03	105,35	105,06	102,94	104,18	103,79
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,88	100,89	100,89	100,89	100,89	101,26
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	101,62	100,88	100,88	100,88	100,88	100,87
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	101,07	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giao thông - *Transport*	98,14	98,22	93,59	95,08	90,07	87,67
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	98,33	99,29	99,52	99,53	99,98	99,98
- Giáo dục - *Education*	101,41	100,45	100,48	100,48	100,48	100,48
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	101,17	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	102,26	101,69	102,11	102,71	103,35	103,35
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,77	106,85	108,09	108,09	108,11	107,48
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,09**	**99,64**	**100,65**	**103,38**	**103,65**	**104,81**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**104,78**	**106,46**	**104,86**	**104,21**	**103,32**	**103,57**

242 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**101,39**	**101,86**	**103,38**	**103,33**	**103,37**	**104,75**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	102,78	102,03	103,51	103,31	104,10	104,68
Lương thực - *Food*	104,25	106,92	111,78	112,72	113,61	115,36
Thực phẩm - *Foodstuffs*	102,86	102,17	103,80	103,31	104,40	105,09
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	102,10	100,07	100,16	100,17	100,32	100,32
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	105,12	105,12	105,12	105,39	105,53	105,53
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,00	100,00	102,80	102,80	102,80	102,80
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	103,62	103,06	105,33	104,88	104,75	105,78
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,81	100,81	100,83	101,22	101,68	101,86
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,68	100,68	100,90	100,34	100,22	117,77
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	126,25
- Giao thông - *Transport*	89,50	98,88	102,47	103,09	99,80	101,44
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	100,48	100,06	100,81	102,02	102,02	102,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,72	102,20	102,20	102,20
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	102,47	102,47	102,76	103,57	103,52	103,52
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	111,10	111,09	110,28	109,03	110,60	109,12
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**106,07**	**106,95**	**110,77**	**113,78**	**113,42**	**114,08**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**103,23**	**103,75**	**104,53**	**104,65**	**102,33**	**102,88**

243 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price inde in rural area of months in 2023 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**105,19**	**103,46**	**102,30**	**102,45**	**102,36**	**101,85**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	110,11	104,41	103,24	103,95	104,9	104,98
Lương thực - *Food*	105,98	105,05	105,62	105,46	105,75	104,97
Thực phẩm - *Foodstuffs*	112,34	103,84	102,04	103,15	104,50	104,74
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	105,59	105,82	105,79	105,67	105,69	105,72
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	106,46	105,95	105,86	105,86	105,86	105,86
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	99,98	100,01	99,99	100,00	100,03	100,04
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	106,47	107,72	105,72	104,12	104,43	102,53
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,99	101,72	101,56	101,51	101,54	101,69
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	102,37	102,13	102,13	102,13	102,13	102,09
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giao thông - *Transport*	100,44	100,48	95,92	97,51	92,00	89,42
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,01	100,01	100,01	100,01	100,01	100,01
- Giáo dục - *Education*	101,88	101,88	101,02	101,02	101,02	100,93
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	101,10	101,10	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	99,62	100,67	100,67	101,70	101,89	101,93
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,26	101,84	101,66	101,69	101,69	101,46

243 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước**

(Cont.) Consumer price inde in rural area of months in 2023 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**101,01**	**101,04**	**102,80**	**102,83**	**102,72**	**103,12**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	102,17	99,80	101,52	101,77	102,56	102,71
Lương thực - *Food*	103,20	106,17	109,73	111,47	113,46	116,49
Thực phẩm - *Foodstuffs*	101,59	98,83	100,89	100,99	101,66	101,44
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	103,43	99,91	99,91	100,01	100,68	100,76
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	104,16	104,16	104,47	104,33	104,75	104,75
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,04	100,04	102,60	102,60	102,57	102,57
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	102,95	103,36	105,64	105,47	104,88	103,72
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,35	100,37	100,54	100,70	100,85	101,02
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	102,09	101,59	102,65	101,49	101,37	107,05
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	107,48
- Giao thông - *Transport*	90,48	100,74	105,58	105,16	100,90	102,17
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	100,91	100,06	102,27	103,08	103,08	103,07
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	102,17	103,18	103,18	103,18
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	102,35	102,40	103,45	104,42	104,83	104,83
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,64	104,36	104,12	104,12	104,66	105,41

244 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**109,53**	**110,24**	**110,60**	**110,11**	**110,24**	**110,64**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	112,51	112,47	112,79	112,27	112,69	113,81
Lương thực - *Food*	115,55	117,42	118,68	118,66	118,92	119,41
Thực phẩm - *Foodstuffs*	114,04	113,67	113,99	113,13	113,79	115,58
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	108,36	108,36	108,36	108,36	108,36	108,36
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	104,16	104,16	104,16	104,16	104,16	104,16
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	110,87	110,87	110,87	110,87	110,87	110,87
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	110,57	113,09	114,09	112,08	113,50	113,27
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	108,54	108,55	108,55	108,55	108,55	108,96
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	104,00	104,00	104,00	104,00	104,00	104,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,02	100,02	100,02	100,02	100,02	100,02
- Giao thông - *Transport*	105,62	107,94	107,75	108,46	104,96	105,14
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	98,24	98,24	98,24	98,24	98,24	98,24
- Giáo dục - *Education*	110,20	110,20	110,23	110,23	110,23	110,23
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	108,40	108,40	108,40	108,40	108,40	108,40
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	105,32	105,56	106,49	107,13	107,54	107,54
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	107,16	107,64	108,99	108,99	108,99	108,99
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**145,16**	**145,56**	**147,84**	**151,30**	**151,70**	**150,61**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,44**	**100,70**	**100,74**	**100,70**	**100,36**	**100,60**

244 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**111,92**	**112,61**	**113,67**	**113,57**	**113,54**	**114,47**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	115,77	116,71	117,54	117,38	117,78	117,69
Lương thực - *Food*	120,90	124,95	127,15	127,33	130,62	132,95
Thực phẩm - *Foodstuffs*	118,62	119,52	120,50	120,20	120,28	119,76
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	108,36	108,43	108,53	108,55	108,71	108,70
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	106,14	106,14	106,14	106,42	106,55	106,55
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	110,87	110,87	113,97	113,97	113,97	113,97
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	115,54	115,51	117,41	117,30	116,43	117,08
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	108,97	108,97	109,00	109,42	109,91	110,10
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	104,00	104,00	104,23	104,23	104,23	122,47
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,02	100,02	100,02	100,02	100,02	126,27
- Giao thông - *Transport*	105,14	109,18	110,58	108,68	107,43	106,15
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	98,24	98,24	98,24	98,24	98,24	98,24
- Giáo dục - *Education*	110,23	110,27	111,09	112,42	112,42	112,42
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	108,40	108,40	109,18	110,78	110,78	110,78
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	107,54	107,54	108,10	108,70	109,03	109,03
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	112,64	112,64	112,64	113,21	114,84	115,18
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**151,01**	**151,12**	**153,27**	**156,47**	**157,66**	**164,72**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,27**	**101,04**	**102,37**	**104,09**	**104,13**	**103,20**

245 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**111,11**	**111,31**	**111,03**	**110,60**	**110,73**	**110,98**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	116,81	115,53	114,62	114,21	115,18	116,1
Lương thực - *Food*	116,10	117,55	118,34	118,34	118,83	117,88
Thực phẩm - *Foodstuffs*	118,94	116,70	115,21	114,58	115,97	117,48
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	111,09	111,33	111,34	111,35	111,37	111,40
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	103,55	103,71	103,71	103,71	103,71	103,71
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	107,42	107,45	107,45	107,45	107,45	107,46
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	117,86	120,61	120,75	118,20	118,75	118,13
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	105,38	105,38	105,35	105,35	105,38	105,59
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	103,82	103,82	103,82	103,82	103,82	103,82
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	102,01	102,01	102,01	102,01	102,01	102,01
- Giao thông - *Transport*	107,76	110,15	110,11	110,91	107,24	107,62
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,08	100,08	100,08	100,08	100,08	100,08
- Giáo dục - *Education*	110,73	110,73	110,73	110,73	110,73	110,73
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	107,34	107,34	107,34	107,34	107,34	107,34
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	97,83	97,81	97,84	98,84	99,02	99,06
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,04	104,05	104,07	104,08	104,08	104,08

245 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2020**

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to base period 2020

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**112,20**	**112,77**	**114,12**	**113,94**	**113,90**	**114,10**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	118,10	118,72	119,82	119,68	120,22	119,3
Lương thực - *Food*	118,11	122,85	124,24	125,04	130,14	133,89
Thực phẩm - *Foodstuffs*	120,47	120,72	122,17	121,80	121,78	119,88
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	111,40	111,40	111,40	111,52	111,82	111,82
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	104,82	104,82	105,25	105,36	105,78	105,78
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	107,46	107,46	110,22	110,22	110,22	110,22
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	120,53	120,58	122,51	122,51	121,77	121,94
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	105,60	105,60	105,78	105,95	106,12	106,30
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	103,82	103,82	104,90	104,90	104,90	110,80
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	102,01	102,01	102,01	102,01	102,01	109,64
- Giao thông - *Transport*	107,68	111,76	114,50	111,31	109,30	109,03
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	100,08	100,08	100,08	100,08	100,08	100,08
- Giáo dục - *Education*	110,73	110,83	113,27	114,14	114,14	114,12
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	107,34	107,34	109,68	110,76	110,76	110,76
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	99,50	100,13	101,18	102,12	102,54	102,54
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	107,90	107,91	107,92	108,30	108,87	109,66

246 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**102,84**	**105,15**	**101,28**	**103,02**	**103,03**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	104,53	114,85	98,24	103,27	104,92
Lương thực - *Food*	98,80	110,70	105,53	103,05	106,57
Thực phẩm - *Foodstuffs*	103,94	118,28	96,17	102,75	104,65
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	108,43	108,65	100,17	104,43	104,88
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,44	100,39	100,67	100,47	104,49
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	101,36	100,43	100,02	101,65	100,96
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	101,27	101,71	104,16	102,98	104,32
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,71	100,31	101,67	101,65	101,07
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	108,54	102,31	100,62	101,62	102,12
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	110,69	101,96	100,02	101,00	102,05
- Giao thông - *Transport*	99,36	89,07	110,27	110,07	96,34
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	97,33	97,83	99,87	98,61	99,72
- Giáo dục - *Education*	102,75	102,95	104,24	101,71	100,93
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	102,62	103,54	104,71	101,08	100,70
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,32	93,97	99,69	101,25	102,81
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,25	101,19	101,18	100,39	108,62
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**106,56**	**134,58**	**110,46**	**99,73**	**106,32**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,08**	**100,99**	**96,21**	**103,04**	**104,04**

247 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index in urban area (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
Chỉ số giá tiêu dùng *Consumer price index*	**101,45**	**103,11**	**100,85**	**103,64**	**102,59**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	102,86	111,59	96,69	104,25	103,48
Lương thực - *Food*	97,24	107,96	104,10	102,95	107,71
Thực phẩm - *Foodstuffs*	104,73	114,78	94,86	105,01	102,95
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	101,49	106,41	99,02	102,62	103,22
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	103,00	102,63	102,24	102,18	105,20
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,06	99,99	100,23	100,02	100,87
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	100,61	100,56	105,53	106,13	104,76
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,47	100,17	100,75	101,55	101,15
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	107,99	102,23	100,20	101,02	102,43
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	110,97	102,21	100,00	100,00	100,60
- Giao thông - *Transport*	99,06	90,86	110,89	110,56	98,24
- Bưu chính viễn thông *Post and Tele - Communication*	96,91	97,56	99,85	110,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	102,09	105,01	103,73	102,17	101,68
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	101,97	105,83	103,95	100,91	101,15
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,23	94,24	98,80	98,56	102,39
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	97,35	99,31	100,21	101,25	103,15

248 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn
Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - *Unit: Dong*

	ĐVT - *Unit*	2019	2020	2021	2022	2023
Gạo tẻ - *Rice*	Kg	11.577	12.949	13.469	13.640	14.326
Gạo nếp - *Stick rice*	"	24.288	24.596	24.890	23.254	26.086
Thịt lợn - *Pork*	"	89.202	140.264	116.066	94.589	110.033
Thịt bò - *Beef*	"	243.741	249.960	245.800	251.796	251.545
Gà thịt - *Chicken*	"	101.645	113.463	127.273	125.369	131.543
Trứng vịt *Duck egg*	10 quả *10 pieces*	24.890	25.780	26.643	29.349	34.688
Cá chép - *Carp fish*	Kg	45.808	47.438	44.695	51.552	57.083
Tôm - *Shrimp*	"	182.823	204.558	203.858	215.021	219.577
Đỗ xanh - *Green bean*	"	37.334	40.115	47.640	47.574	48.647
Đỗ đen - *Black bean*	"	51.375	52.649	53.283	52.738	60.431
Đỗ tương - *Soya bean*	"	20.702	20.956	21.090	21.090	23.401
Lạc nhân - *Peanut*	"	47.113	56.352	58.276	55.344	56.093
Cá biển khô - *Dried sea fish*	"	116.901	122.070	123.183	126.860	138.130
Đậu phụ - *Soya curd*	"	17.871	17.205	16.564	16.564	17.017
Muối - *Salt*	"	5.233	5.115	5.000	5.000	5.080
Nước mắm - *Fish sauce*	Lít - *Litre*	56.331	56.530	47.056	52.436	57.924
Mì chính - *Glutamate*	Kg	62.446	64.552	66.373	67.326	72.748
Đường kính - *White sugar*	"	14.315	14.740	18.846	22.647	25.110
Bia - *Beer*	Lít - *Litre*	20.534	21.053	21.490	21.710	22.932
Chè - *Tea*	Kg	286.633	293.240	307.149	307.807	349.765
Vải sợi bông pha len tổng hợp *Cotton fabrics*	M	62.542	61.798	61.472	63.556	63.556
Giấy viết - *Papper*	Tập - *Set*	6.671	7.778	8.191	8.299	8.840
Dầu hoả - *Kerosene*	Lít - *Litre*	15.487	10.517	14.325	22.351	2.065
Điện - *Electricity*	KWh	1.908	2.018	2.229	2.170	2.297
Nước máy - *Running water*	M^3	8.804	8.111	8.320	8.500	10.250
Cắt tóc nam - *Cutting males-hair*	Lượt - *Times*	27.386	29.328	31.408	31.408	31.408
Uốn tóc nữ - *Curling females hair*	"	294.283	343.094	400.000	400.000	473.056
Chụp ảnh - *Photograph*	"	20.179	21.864	23.208	23.208	23.208

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Biểu *Table*		Trang *Page*
249	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và ngành vận tải *Turnover of transport, storage and transportation supporting servies by type of transport and by types of transport*	437
250	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo huyện, thành phố *Turnover of transport, storage and transportation supporting servies by district*	439
251	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và ngành vận tải *Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport*	440
252	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và ngành vận tải *Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport*	441
253	Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và ngành vận tải *Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport*	442
254	Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và ngành vận tải *Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport*	443
255	Số lượt hành khách vận chuyển của địa phương phân theo huyện, thành phố *Number of passengers carried of local transport by district*	444
256	Số lượt hành khách luân chuyển của địa phương phân theo huyện, thành phố *Number of passengers traffic of local transport by district*	444
257	Khối lượng hàng hóa vận chuyển của địa phương phân theo huyện, thành phố *Volume of freight carried of local transport by district*	445
258	Khối lượng hàng hóa luân chuyển của địa phương phân theo huyện, thành phố *Volume of freight traffic of local transport by district*	445
259	Số thuê bao điện thoại *Number of telephone subscribers*	446
260	Số thuê bao internet *Number of internet subscribers*	447

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) Doanh thu hoạt động vận tải hành khách là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) Doanh thu vận tải hàng hóa là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation suporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) Turnover of passenger transportation is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, warterway and airway transports;

(2) Turnover of cargo transportation is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, warterway and airway transports;

(3) Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) Turnover of transportation supporting services is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

- Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2023

Sang năm 2023, dịch Covid-19 được khống chế hoàn toàn trên cả nước cũng như trên địa bàn tỉnh, nhu cầu đi lại của người dân tăng mạnh so với khi có dịch, hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh có bước phục hồi tích cực ở tất cả các lĩnh vực, vận tải hành khách đạt tốc độ tăng trưởng cao, vận tải hàng hóa tăng nhanh cùng với sự khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh.

Tổng doanh thu hoạt động vận tải năm 2023 đạt 17.495,3 tỷ đồng, tăng 29,2% so với năm 2022.

- *Vận tải hành khách*: Số lượt hành khách vận chuyển đạt 50,6 triệu lượt khách, tăng 68,6% so với năm 2022 và số lượt hành khách luân chuyển đạt 2.177,7 triệu HK.km, tăng 59,1%. Trong đó: Vận tải hành khách đường bộ đạt 37,9 triệu lượt khách, tăng 59,9% và số lượt hành khách luân chuyển đạt 2.136,1 triệu HK.km, tăng 58,3%; vận tải hành khách đường thuỷ đạt 12,7 triệu lượt khách, gấp 2,0 lần và số lượt hành khách luân chuyển đạt 41,6 triệu HK.km, gấp 2,1 lần

- *Vận tải hàng hóa*: Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 138,2 triệu tấn, tăng 33,1% so với năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 19.835,7 triệu tấn.km, tăng 26,1% so với năm 2022. Trong đó, vận tải hàng hóa đường bộ đạt 50,6 triệu tấn, tăng 32,3% và 2.116,9 triệu tấn.km, tăng 21,0%; vận tải hàng hóa đường thuỷ đạt 87,6 triệu tấn, tăng 33,6% và 17.718,8 triệu tấn.km, tăng 26,8%.

Tổng số thuê bao điện thoại đạt 999,1 nghìn thuê bao, tăng 1,1% so với năm 2022. Số thuê bao internet đạt 921,9 nghìn thuê bao, tăng 5,5% so với năm trước.

TRANSPORT, POST AND TELECOMMUNICATIONS IN 2023

In 2023, the Covid-19 epidemic will be completely controlled throughout the country as well as in the province, people's travel demand will increase sharply compared to when the epidemic occurred, and transportation activities in the province will gradually recover. Positive in all fields, passenger transport achieved high growth rate, cargo transport increased rapidly along with the restoration of production and business activities of enterprises and production and business establishments.

Total transport revenue in 2023 reached 17,495.3 billion VND, up 29.2% compared to 2022.

- *Passenger transport*: The number of passengers carried reached 50.6 million passengers, increasing by 68.6% in comparison with 2022 and the number of passengers traffic reached 2,177.7 million passengers.km, up 59.1%. Of which: Passenger transport by roadway reached 37.9 million passengers, increasing by 59.9% and 2,136.1 million passengers.km, up 58.3%; inland waterway gained 12.7 million passengers, 2.0 times higher and 41.6 million passengers.km, 2.1 times higher.

- *Freight transport:* Volume of freight carried reached 138.2 million tons, up 33.1% over the previous year; volume of freight traffic reached 19,835.7 million tons.km, up 26.1% against 2022. Of which, freight transport by roadway reached 50.6 million tons, up 32.3% and 2,116.9 million tons.km, up 21.0%; inland waterway reached 87.6 million tons, up 33.6% and 17,718.8 million tons.km, up 26.8%.

The total number of telephone subscribers reached 999.1 thousand subscribers, up 1.1% against 2022. The number of internet subscribers reached 921.9 thousand subscribers, up 5.5% compared to previous year.

249 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và ngành vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting servies by type of transport and by types of transport

	2019	2020	2021	2022	2023
			Triệu đồng - *Mill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.871.554**	**8.450.468**	**9.338.971**	**13.541.907**	**17.495.319**
Phân theo loại hình vận tải *By type of transport*					
Vận tải hành khách *Passenger transport*	753.946	650.654	555.045	1.314.223	2.141.841
Vận tải hàng hóa *Freight transport*	5.810.284	6.457.058	7.448.682	10.446.501	13.499.444
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	268.091	938.496	934.683	987.496	1.015.911
Dịch vụ hỗ trợ vận tải *Transportation supporting services*	39.233	404.260	400.561	793.687	838.123
Phân theo ngành vận tải *By types of transport*					
Đường sắt - *Rail way*	-	-	69.072	-	-
Đường bộ - *Road*	3.467.826	3.798.849	3.384.742	5.102.183	6.818.381
Đường thuỷ - *Inland waterway*	3.096.404	3.308.863	4.549.913	6.658.541	8.822.904
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	268.091	938.496	934.683	987.496	1.015.911
Dịch vụ hỗ trợ vận tải *Transportation supporting services*	39.233	404.260	400.561	793.687	838.123

249 (Tiếp theo) **Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và ngành vận tải**

(Cont.) Turnover of transport, storage and transportation supporting servies by type of transport and by types of transport

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo loại hình vận tải *By type of transport*					
Vận tải hành khách *Passenger transport*	11	7,7	5,9	9,7	12,2
Vận tải hàng hóa *Freight transport*	84,5	76,4	79,8	77,1	77,2
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	3,9	11,1	10,0	7,3	5,8
Dịch vụ hỗ trợ vận tải *Transportation supporting services*	0,6	4,8	4,3	5,9	4,8
Phân theo ngành vận tải *By types of transport*					
Đường sắt - *Rail way*	-	-	0,7	-	-
Đường bộ - *Road*	50,4	44,9	36,2	37,7	39
Đường thuỷ - *Inland waterway*	45,1	39,2	48,8	49,1	50,4
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	3,9	11,1	10,0	7,3	5,8
Dịch vụ hỗ trợ vận tải *Transportation supporting services*	0,6	4,8	4,3	5,9	4,8

250 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo huyện, thành phố

Turnover of transport, storage and transportation supporting servies by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.871.554**	**8.450.468**	**9.338.971**	**13.541.907**	**17.495.319**
1. Thành phố Ninh Bình	2.321.349	3.129.276	2.524.593	3.472.683	4.029.223
2. Thành phố Tam Điệp	969.310	892.705	1.377.462	1.889.501	2.239.066
3. Huyện Nho Quan	311.096	278.149	256.378	552.320	835.429
4. Huyện Gia Viễn	1.281.709	2.313.989	2.520.320	3.790.426	5.231.639
5. Huyện Hoa Lư	204.140	230.328	210.833	465.147	669.643
6. Huyện Yên Khánh	1.014.029	869.240	1.419.962	1.828.334	2.460.686
7. Huyện Kim Sơn	347.096	277.593	342.031	608.709	854.837
8. Huyện Yên Mô	422.825	459.188	687.392	934.787	1.174.796

251 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và ngành vận tải

Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport

	2019	2020	2021	2022	2023
	Nghìn người - *Thous. persons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**18.686**	**16.046**	**13.720**	**30.003**	**50.598**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	18.686	16.046	13.720	30.003	50.598
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải *By types of transport*					
Đường sắt - *Rail way*	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	15.906	13.841	10.759	23.698	37.898
Đường sông - *Inland waterway*	2.780	2.205	2.961	6.305	12.700
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**102,1**	**85,9**	**85,5**	**218,7**	**168,6**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	102,1	85,9	85,5	218,7	168,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải *By types of transport*					
Đường sắt - *Rail way*	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	102,3	87,0	77,7	220,3	159,9
Đường sông - *Inland waterway*	101,3	79,3	134,3	212,9	201,4
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-

252 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và ngành vận tải

Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport

	2019	2020	2021	2022	2023
	Nghìn người.km - *Thous. persons.km*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.007.495**	**840.416**	**597.463**	**1.369.177**	**2.177.687**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	1.007.495	840.416	597.463	1.369.177	2.177.687
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải *By types of transport*					
Đường sắt - *Rail way*	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	995.061	830.646	589.302	1.349.357	2.136.071
Đường sông - *Inland waterway*	12.434	9.770	8.161	19.820	41.616
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,9**	**83,4**	**71,1**	**229,2**	**159,1**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	100,9	83,4	71,1	229,2	159,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải *By types of transport*					
Đường sắt - *Rail way*	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	100,9	83,5	70,9	229,0	158,3
Đường sông - *Inland waterway*	101,4	78,6	83,5	242,9	210,0
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-

253 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và ngành vận tải

Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport

	2019	2020	2021	2022	2023
	Nghìn tấn - *Thous. tons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**55.908**	**61.369**	**68.306**	**103.827**	**138.244**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	55.908	61.369	68.306	103.827	138.244
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải *By types of transport*					
Đường sắt - *Rail way*	-	-	170	-	-
Đường bộ - *Road*	25.710	27.872	24.155	38.260	50.633
Đường sông - *Inland waterway*	30.198	33.497	43.981	65.567	87.611
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**113,1**	**109,8**	**111,3**	**152,0**	**133,1**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	113,1	109,8	111,3	152,0	133,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải *By types of transport*					
Đường sắt - *Rail way*	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	109,8	108,4	86,7	158,4	132,3
Đường sông - *Inland waterway*	116,1	110,9	131,3	149,1	133,6
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-

254 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và ngành vận tải

Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport

	2019	2020	2021	2022	2023
	Nghìn tấn.km - *Thous. tons.km*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.571.568**	**9.053.434**	**11.379.352**	**15.726.269**	**19.835.712**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	8.571.568	9.053.434	11.379.352	15.726.269	19.835.712
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải *By types of transport*					
Đường sắt - *Rail way*	-	-	117.928	-	-
Đường bộ - *Road*	1.382.225	1.643.555	1.400.125	1.749.072	2.116.880
Đường sông - *Inland waterway*	7.189.343	7.409.879	9.861.299	13.977.197	17.718.832
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**123,1**	**105,6**	**125,7**	**138,2**	**126,1**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	123,1	105,6	125,7	138,2	126,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải *By types of transport*					
Đường sắt - *Rail way*	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	113,0	118,9	85,2	124,9	121,0
Đường sông - *Inland waterway*	125,2	103,1	133,1	141,7	126,8
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-

255 Số lượt hành khách vận chuyển của địa phương phân theo huyện, thành phố
Number of passengers carried of local transport by district

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**18.686**	**16.046**	**13.720**	**30.003**	**50.598**
1. Thành phố Ninh Bình	7.986	6.056	1.462	3.155	4.255
2. Thành phố Tam Điệp	1.090	1.273	528	1.069	1.882
3. Huyện Nho Quan	991	1.018	1.486	3.430	5.570
4. Huyện Gia Viễn	3.182	2.762	2.754	6.919	12.752
5. Huyện Hoa Lư	1.928	1.892	1.329	4.650	8.512
6. Huyện Yên Khánh	876	811	2.566	4.111	6.740
7. Huyện Kim Sơn	2.249	1.916	2.464	3.187	5.098
8. Huyện Yên Mô	384	318	1.131	3.482	5.789

256 Số lượt hành khách luân chuyển của địa phương phân theo huyện, thành phố
Number of passengers traffic of local transport by district

ĐVT: Nghìn người.km - *Unit: Thous. persons.km*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.007.495**	**840.416**	**597.463**	**1.369.177**	**2.177.687**
1. Thành phố Ninh Bình	532.706	365.518	92.150	199.739	266.395
2. Thành phố Tam Điệp	116.937	129.790	54.724	111.885	171.717
3. Huyện Nho Quan	62.874	68.417	93.987	223.474	364.074
4. Huyện Gia Viễn	59.552	53.165	68.016	169.000	279.676
5. Huyện Hoa Lư	46.828	57.542	42.858	175.452	289.417
6. Huyện Yên Khánh	29.496	32.823	52.331	123.137	208.042
7. Huyện Kim Sơn	135.518	115.676	132.262	173.644	277.792
8. Huyện Yên Mô	23.584	17.485	61.135	192.846	320.574

257 Khối lượng hàng hóa vận chuyển của địa phương phân theo huyện, thành phố
Volume of freight carried of local transport by district

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**55.908**	**61.369**	**68.306**	**103.827**	**138.244**
1. Thành phố Ninh Bình	13.581	20.466	15.199	18.589	21.364
2. Thành phố Tam Điệp	2.894	2.936	6.650	9.560	11.115
3. Huyện Nho Quan	5.560	5.360	3.875	7.355	9.965
4. Huyện Gia Viễn	16.273	17.514	23.896	38.574	57.217
5. Huyện Hoa Lư	2.666	1.867	1.903	3.589	4.384
6. Huyện Yên Khánh	8.340	7.111	8.986	13.263	17.247
7. Huyện Kim Sơn	1.632	1.445	1.984	4.407	6.073
8. Huyện Yên Mô	4.962	4.670	5.813	8.490	10.879

258 Khối lượng hàng hóa luân chuyển của địa phương phân theo huyện, thành phố
Volume of freight traffic of local transport by district

ĐVT: Nghìn tấn.km - *Unit: Thous. tons.km*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.571.568**	**9.053.434**	**11.379.352**	**15.726.269**	**19.835.712**
1. Thành phố Ninh Bình	2.389.455	3.228.439	3.355.382	3.982.700	4.705.127
2. Thành phố Tam Điệp	881.945	545.892	2.026.591	3.405.190	4.065.811
3. Huyện Nho Quan	435.325	365.939	262.933	520.872	688.735
4. Huyện Gia Viễn	2.214.906	2.466.205	2.620.810	3.592.595	5.296.986
5. Huyện Hoa Lư	164.939	146.451	218.606	366.957	398.514
6. Huyện Yên Khánh	2.032.104	1.660.242	2.215.362	2.941.748	3.607.942
7. Huyện Kim Sơn	242.058	203.064	254.300	348.144	440.734
8. Huyện Yên Mô	210.836	437.202	425.368	568.063	631.863

259 Số thuê bao điện thoại
Number of telephone subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Di động *Mobi-phone*	Cố định *Telephone*
		Thuê bao - *Subscriber*	
2015	1.200.861	1.156.369	44.492
2017	769.861	731.092	38.769
2018	791.081	766.497	24.584
2019	897.734	888.723	9.011
2020	911.240	900.756	10.484
2021	932.308	917.656	14.652
2022	988.046	978.126	9.920
2023	999.068	989.168	9.900
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*	
2015	99,7	100,6	81,0
2017	67,3	66,3	93,7
2018	102,8	104,8	63,4
2019	113,5	115,9	36,7
2020	101,5	101,4	116,3
2021	102,3	101,9	139,8
2022	106,0	106,6	67,7
2023	101,1	101,1	99,8

260 Số thuê bao internet
Number of internet subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Di động(*) *Mobile internet services*	Cố định (Dial-up, ADSL...) *Fixed internet services*
		Thuê bao - *Subscriber*	
2015	64.048	8.225	55.823
2016	95.755	9.484	86.271
2017	109.375	9.441	99.934
2018	481.405	380.863	100.542
2019	508.456	384.187	124.269
2020	717.644	568.218	149.426
2021	756.000	584.947	171.053
2022	873.547	664.777	208.770
2023	921.852	710.022	211.830
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*	
2015	109,9	48,0	135,6
2016	149,5	115,3	154,5
2017	114,2	99,5	115,8
2018	440,1	4.034,1	100,6
2019	105,6	100,9	123,6
2020	141,1	147,9	120,2
2021	105,3	102,9	114,5
2022	115,5	113,6	122,0
2023	105,5	106,8	101,5

(*) Từ năm 2015-2017: Theo Thông tư 24/2009/TT-BTTTT và Thông tư 25/2009/TT-BTTTT của Bộ Thông tin truyền thông, số thuê bao di động sử dụng internet chỉ gồm các thuê bao điện thoại vô tuyến cố định truy nhập internet bằng hình thức quay số gián tiếp. Từ năm 2018, theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT của Bộ Thông tin truyền thông, số thuê bao di động sử dụng internet bao gồm các thuê bao di động sử dụng mạng 3G, 4G.

(*) *From 2015-2017: According to Circular 24/2009/TT-BTTTT and Circular 25/2009/TT-BTTTT of the Ministry of Information and Communications, the number of mobile subscribers using the internet only includes wireless phone subscribers. fixed internet access by indirect dialing. From 2018, according to Circular No. 10/2018/TT-BTTTT of the Ministry of Information and Communications, the number of mobile subscribers using the internet includes mobile subscribers using 3G and 4G networks.*

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu *Table*		Trang *Page*
261	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non *Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education*	463
262	Số trường mầm non phân theo huyện, thành phố *Number of preschool education by district*	464
263	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện, thành phố *Number of classes/groups of children of preschool education by district*	465
264	Số phòng học mầm non phân theo huyện, thành phố *Number of classrooms of preschool education by district*	466
265	Số giáo viên và học sinh mầm non *Number of teachers and pupils of preschool education*	467
266	Số giáo viên mầm non phân theo huyện, thành phố *Number of preschool teachers by district*	469
267	Số học sinh mầm non phân theo huyện, thành phố *Number of preschool pupils by district*	470
268	Số trường học phổ thông *Number of schools of general education*	471
269	Số lớp học phổ thông *Number of classes of general education*	472
270	Số trường phổ thông năm học 2023-2024 phân theo huyện, thành phố *Number of schools of general education in school year 2023-2024 by district*	473
271	Số lớp học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo huyện, thành phố *Number of classes of general education in school year 2023-2024 by district*	473
272	Số giáo viên phổ thông *Number of teachers of general education*	474

Biểu *Table*		Trang *Page*
273	Số học sinh phổ thông *Number of pupils of general education*	476
274	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông *Number of female teachers and schoolgirls of general education schools*	477
275	Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2024 phân theo huyện, thành phố *Number of teachers of general education in school year 2023-2024 by district*	478
276	Số nữ giáo viên phổ thông năm học 2023-2024 phân theo huyện, thành phố *Number of female teachers of general education in school year 2023-2024 by district*	478
277	Số học sinh phổ thông năm học 2023-2024 phân theo huyện, thành phố *Number of pupils of general education in school year 2023-2024 by district*	479
278	Số nữ học sinh phổ thông năm học 2023-2024 phân theo huyện, thành phố *Number of schoolgirls of general education in school year 2023-2024 by district*	479
279	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và cấp học *Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade*	480
280	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính *Enrolment rate of general education by grade and by sex*	481
281	Tỷ lệ học sinh chuyển cấp năm 2023 phân theo huyện, thành phố *Rate of pupil enrolled in new level of education in 2023 by district*	482
282	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học năm học 2022-2023 phân theo huyện, thành phố *Rate of school graduation in schoolyear 2022-2023 by district*	483
283	Tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo huyện, thành phố *Percentage of graduates of upper secondary education in schoolyear 2022-2023 by district*	484
284	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và giới tính *Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex*	485

Biểu *Table*		Trang *Page*
285	Số học viên theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hóa *Number of people getting eradication of illiteracy and continuation*	486
286	Số trường, số giáo viên trung cấp *Number of schools and teachers of professional secondary education*	487
287	Số học sinh trung cấp *Number of pupil of professional secondary education*	488
288	Số trường, số giáo viên cao đẳng *Number of colleges, teachers in colleges*	489
289	Số sinh viên cao đẳng *Number of students in colleges*	490
290	Số trường, số giảng viên đại học *Number of universities, teachers in universities*	491
291	Số sinh viên đại học *Number of students in universities*	492
292	Số tổ chức khoa học công nghệ *Number of science and technology organizations*	493
293	Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ *Spending on research and development of science and technology*	494

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó, trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school, (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending coursesat university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-publics chool includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or

individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2023

Năm 2023, ngành giáo dục Ninh Bình tiếp tục được Tỉnh chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng, số trường lớp liên tục được xây mới và đưa vào sử dụng. Tính đến nay, toàn tỉnh hiện có 154 trường mầm non; 314 trường phổ thông, bao gồm: 146 trường tiểu học; 134 trường trung học cơ sở; 27 trường trung học phổ thông và 07 trường phổ thông cơ sở.

Toàn tỉnh có 5.089 giáo viên mầm non và 8.608 giáo viên phổ thông, trong đó: Giáo viên tiểu học có 3.821 người; giáo viên trung học cơ sở có 3.131 người và giáo viên trung học phổ thông có 1.656 người.

Số trẻ em đi học mầm non là 62.351 học sinh, giảm 1,0% so với năm học trước; số học sinh phổ thông là 192.866 học sinh, tăng 3,2% (trong đó: 95.229 học sinh tiểu học, giảm 2,2%; 66.385 học sinh trung học cơ sở, tăng 11,9% và 31.252 học sinh trung học phổ thông, tăng 3,7%). Số học sinh bình quân một lớp học mầm non là 25 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 35 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 39 và trung học phổ thông là 42 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mầm non đạt 12 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học đạt 25 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở đạt 21 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông đạt 19 học sinh/giáo viên.

Trên địa bàn tỉnh Ninh Bình hiện có 1 trường đại học, 4 trường cao đẳng, và 4 trường trung cấp; với 848 giáo viên và giảng viên, 14.387 học sinh, sinh viên. Riêng các trường đại học và cao đẳng, năm 2023 đã tuyển mới 1.228 sinh viên và đã đào tạo tốt nghiệp ra trường 1.325 sinh viên.

EDUCATION AND TRAINING IN 2023

In 2023, the province will continue to focus on infrastructure investment in Ninh Binh education sector, with a number of new schools and classes continuously being built and put into use. Up to now, the whole province currently has 154 preschools; 314 high schools, including: 146 elementary schools; 134 secondary schools; 27 high schools and 07 junior high schools.

The whole province has 5,089 preschool teachers and 8,608 high school teachers, of which: 3,821 are primary school teachers; There are 3,131 middle school teachers and 1,656 high school teachers.

The number of children attending preschool is 62,351 students, down 1.0% compared to the previous school year; The number of high school students is 192,866 students, an increase of 3.2% (of which: 95,229 elementary school students, down 2.2%; 66,385 middle school students, up 11.9% and 31,252 high school students universal, increased by 3.7%). The average number of students in a preschool class is 25 students/class; Primary school level is 35 students/class; Middle school level is 39 and high school level is 42 students/class. The average number of students per preschool teacher is 12 students/teacher; Primary school level reaches 25 students/teacher; Middle school level reached 21 students/teacher and high school level reached 19 students/teacher.

In Ninh Binh province, there is currently 1 university, 4 colleges, and 4 intermediate schools; with 848 teachers and lecturers, 14,387 pupils and students. In particular, universities and colleges will recruit 1,228 new students in 2023 and graduate 1,325 students.

261 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non
Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số trường học (Trường) *Number of schools (School)*	**155**	**155**	**155**	**155**	**154**
Công lập - *Public*	148	146	146	146	146
Ngoài công lập - *Non-public*	7	9	9	9	8
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) *Number of classes (Class/group)*	**2.353**	**2.425**	**2.432**	**2.456**	**2.496**
Công lập - *Public*	2.048	2.075	2.078	2.084	2.068
Ngoài công lập - *Non-public*	305	350	354	372	428
Số phòng học (Phòng) *Number of classrooms (Classroom)*	**2.089**	**2.214**	**2.173**	**2.306**	**2.496**
Công lập - *Public*	1.786	1.864	1.832	1.938	2.068
Ngoài công lập - *Non-public*	303	350	341	368	428
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Trường học - *School*	**100,6**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**99,4**
Công lập - *Public*	100,0	98,6	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - *Non-public*	116,7	128,6	100,0	100,0	88,9
Lớp/nhóm trẻ - *Class/group*	**102,2**	**103,1**	**100,3**	**101,0**	**101,6**
Công lập - *Public*	100,8	101,3	100,1	100,3	99,2
Ngoài công lập - *Non-public*	112,5	114,8	101,1	105,1	115,1
Phòng học - *Classroom*	**103,3**	**106,0**	**98,1**	**106,1**	**108,2**
Công lập - *Public*	102,0	104,4	98,3	105,8	106,7
Ngoài công lập - *Non-public*	111,8	115,5	97,4	107,9	116,3

262 Số trường mầm non phân theo huyện, thành phố
Number of preschool education by district

Đơn vị tính: Trường - *Unit: School*

	2018-2019			2019-2020			2020-2021		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**154**	**148**	**6**	**155**	**148**	**7**	**155**	**146**	**9**
1. Thành phố Ninh Bình	19	15	4	20	15	5	20	15	5
2. Thành phố Tam Điệp	10	9	1	10	9	1	10	9	1
3. Huyện Nho Quan	28	27	1	28	27	1	28	27	1
4. Huyện Gia Viễn	21	21	-	21	21	-	21	21	-
5. Huyện Hoa Lư	11	11	-	11	11	-	11	11	-
6. Huyện Yên Khánh	20	20	-	20	20	-	20	20	-
7. Huyện Kim Sơn	27	27	-	27	27	-	27	25	2
8. Huyện Yên Mô	18	18	-	18	18	-	18	18	-

262 (Tiếp theo) Số trường mầm non phân theo huyện, thành phố
(Cont.) Number of preschool education by district

Đơn vị tính: Trường - *Unit: School*

	2021-2022			2022-2023			2023-2024		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**155**	**146**	**9**	**155**	**146**	**9**	**154**	**146**	**8**
1. Thành phố Ninh Bình	20	15	5	20	15	5	20	15	5
2. Thành phố Tam Điệp	10	9	1	10	9	1	10	9	1
3. Huyện Nho Quan	28	27	1	28	27	1	28	27	1
4. Huyện Gia Viễn	21	21	-	21	21	-	21	21	-
5. Huyện Hoa Lư	11	11	-	11	11	-	11	11	-
6. Huyện Yên Khánh	20	20	-	20	20	-	20	20	-
7. Huyện Kim Sơn	27	25	2	27	25	2	26	25	1
8. Huyện Yên Mô	18	18	-	18	18	-	18	18	-

263 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện, thành phố
Number of classes/groups of children of preschool education by district

Đơn vị tính: Lớp/nhóm trẻ - *Unit: Class/group of children*

	2018-2019			2019-2020			2020-2021		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.302**	**2.031**	**271**	**2.353**	**2.048**	**305**	**2.425**	**2.075**	**350**
1. Thành phố Ninh Bình	357	179	178	368	181	187	389	189	200
2. Thành phố Tam Điệp	194	170	24	195	172	23	199	170	29
3. Huyện Nho Quan	326	322	4	331	326	5	333	328	5
4. Huyện Gia Viễn	272	260	12	284	265	19	295	268	27
5. Huyện Hoa Lư	190	180	10	193	180	13	198	183	15
6. Huyện Yên Khánh	303	286	17	317	287	30	328	286	42
7. Huyện Kim Sơn	342	317	25	344	317	27	358	326	32
8. Huyện Yên Mô	318	317	1	321	320	1	325	325	-

263 (Tiếp theo) Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện, thành phố
(Cont.) Number of classes/groups of children of preschool education by district

Đơn vị tính: Lớp/nhóm trẻ - *Unit: Class/group of children*

	2021-2022			2022-2023			2023-2024		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.432**	**2.078**	**354**	**2.456**	**2.084**	**372**	**2.496**	**2.068**	**428**
1. Thành phố Ninh Bình	369	189	180	376	196	180	400	198	202
2. Thành phố Tam Điệp	198	170	28	196	166	30	199	161	38
3. Huyện Nho Quan	336	331	5	337	332	5	338	333	5
4. Huyện Gia Viễn	297	265	32	307	271	36	317	270	47
5. Huyện Hoa Lư	201	182	19	203	177	26	211	179	32
6. Huyện Yên Khánh	333	288	45	337	287	50	345	286	59
7. Huyện Kim Sơn	367	327	40	365	328	37	363	327	36
8. Huyện Yên Mô	331	326	5	335	327	8	323	314	9

264 Số phòng học mầm non phân theo huyện, thành phố
Number of classrooms of preschool education by district

ĐVT: Phòng - *Unit: Classroom*

	2018-2019			2019-2020			2020-2021		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.022**	**1.751**	**271**	**2.089**	**1.786**	**303**	**2.214**	**1.864**	**350**
1. Thành phố Ninh Bình	323	145	178	335	148	187	366	166	200
2. Thành phố Tam Điệp	148	124	24	144	122	22	151	122	29
3. Huyện Nho Quan	299	295	4	305	300	5	307	302	5
4. Huyện Gia Viễn	235	223	12	252	233	19	283	256	27
5. Huyện Hoa Lư	175	165	10	180	167	13	182	167	15
6. Huyện Yên Khánh	264	247	17	277	247	30	289	247	42
7. Huyện Kim Sơn	298	273	25	313	286	27	336	304	32
8. Huyện Yên Mô	280	279	1	283	283	-	300	300	-

264 (Tiếp theo) Số phòng học mầm non phân theo huyện, thành phố
(Cont.) Number of classrooms of preschool education by district

ĐVT: Phòng - *Unit: Classroom*

	2021-2022			2022-2023			2023-2024		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.173**	**1.832**	**341**	**2.306**	**1.938**	**368**	**2.496**	**2.068**	**428**
1. Thành phố Ninh Bình	352	175	177	359	179	180	400	198	202
2. Thành phố Tam Điệp	150	122	28	152	125	27	199	161	38
3. Huyện Nho Quan	303	298	5	312	307	5	338	333	5
4. Huyện Gia Viễn	286	254	32	306	270	36	317	270	47
5. Huyện Hoa Lư	180	161	19	196	171	25	211	179	32
6. Huyện Yên Khánh	293	255	38	320	270	50	345	286	59
7. Huyện Kim Sơn	301	263	38	344	307	37	363	327	36
8. Huyện Yên Mô	308	304	4	317	309	8	323	314	9

265 Số giáo viên và học sinh mầm non
Number of teachers and pupils of preschool education

	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
SỐ GIÁO VIÊN (Người) - *Number of teachers (Person)*	**4.827**	**5.027**	**5.070**	**5.028**	**5.089**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	4.814	4.776	4.894	4.894	4.970
Công lập - *Public*	4.201	4.283	4.289	4.225	4.190
Ngoài công lập - *Non-public*	626	744	781	803	899
SỐ HỌC SINH (Học sinh) *Number of pupils (Children)*	**72.711**	**67.301**	**60.343**	**62.994**	**62.351**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	64.716	60.428	54.107	55.800	54.831
Ngoài công lập - *Non-public*	7.995	6.873	6.236	7.194	7.520
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) *Nursery (From 3 months to 3 years olds)*	19.146	14.618	11.430	11.778	11.820
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) *Kindergarten (From 3 to 5 years olds)*	53.565	52.683	48.913	51.216	50.531
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) *Average number of children per class (Children)*	**31**	**28**	**25**	**26**	**25**
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) *Average number of children per teacher (Children)*	**15**	**13**	**12**	**13**	**12**

265 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh mầm non**
(Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
GIÁO VIÊN - *Teacher*	**100,5**	**104,1**	**100,9**	**99,2**	**101,2**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	100,6	99,2	102,5	100,0	101,6
Công lập - *Public*	99,6	102,0	100,1	98,5	99,2
Ngoài công lập - *Non-public*	107,0	118,8	105,0	102,8	112,0
HỌC SINH - *Pupil*	100,3	92,6	89,7	104,4	99,0
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	98,1	93,4	89,5	103,1	98,3
Ngoài công lập - *Non-public*	122,5	86,0	90,7	115,4	104,5
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) *Nursery (From 3 months to 3 years olds)*	104,3	76,4	78,2	103,0	100,4
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) *Kindergarten (From 3 to 5 years olds)*	98,9	98,4	92,8	104,7	98,7
Học sinh bình quân một lớp học *Average number of pupils per class*	**98,1**	**89,8**	**89,4**	**103,4**	**97,4**
Học sinh bình quân một giáo viên *Average number of pupils per teacher*	**99,7**	**88,9**	**88,9**	**105,3**	**97,8**

266 Số giáo viên mầm non phân theo huyện, thành phố
Number of preschool teachers by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2018-2019			2019-2020			2020-2021		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.801**	**4.216**	**585**	**4.827**	**4.201**	**626**	**5.027**	**4.283**	**744**
1. Thành phố Ninh Bình	820	431	389	830	425	405	885	448	437
2. Thành phố Tam Điệp	396	341	55	383	333	50	398	335	63
3. Huyện Nho Quan	600	595	5	650	640	10	661	651	10
4. Huyện Gia Viễn	576	554	22	571	549	22	616	564	52
5. Huyện Hoa Lư	385	361	24	387	364	23	387	363	24
6. Huyện Yên Khánh	631	598	33	651	592	59	682	595	87
7. Huyện Kim Sơn	765	709	56	741	685	56	766	695	71
8. Huyện Yên Mô	628	627	1	614	613	1	632	632	-

266 (Tiếp theo) Số giáo viên mầm non phân theo huyện, thành phố
(Cont.) Number of preschool teachers by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2021-2022			2022-2023			2023-2024		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.070**	**4.289**	**781**	**5.028**	**4.225**	**803**	**5.089**	**4.190**	**899**
1. Thành phố Ninh Bình	878	452	426	879	459	420	926	458	468
2. Thành phố Tam Điệp	404	334	70	393	330	63	410	327	83
3. Huyện Nho Quan	658	648	10	664	654	10	662	652	10
4. Huyện Gia Viễn	608	565	43	622	551	71	619	543	76
5. Huyện Hoa Lư	391	356	35	401	361	40	400	346	54
6. Huyện Yên Khánh	689	588	101	681	574	107	700	575	125
7. Huyện Kim Sơn	798	712	86	764	690	74	742	679	63
8. Huyện Yên Mô	644	634	10	624	606	18	630	610	20

267 Số học sinh mầm non phân theo huyện, thành phố
Number of preschool pupils by district

ĐVT: Học sinh - *Unit: Children*

	2018-2019			2019-2020			2020-2021		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**72.529**	**66.003**	**6.526**	**72.711**	**64.716**	**7.995**	**67.301**	**60.428**	**6.873**
1. Thành phố Ninh Bình	10.803	6.056	4.747	11.265	5.797	5.468	9.721	5.719	4.002
2. Thành phố Tam Điệp	5.350	4.894	456	5.501	5.065	436	5.041	4.551	490
3. Huyện Nho Quan	10.877	10.815	62	10.966	10.859	107	10.713	10.624	89
4. Huyện Gia Viễn	8.809	8.625	184	8.528	8.249	279	7.787	7.418	369
5. Huyện Hoa Lư	5.682	5.543	139	5.234	5.023	211	4.748	4.526	222
6. Huyện Yên Khánh	9.710	9.383	327	9.501	8.960	541	9.480	8.682	798
7. Huyện Kim Sơn	12.305	11.706	599	12.161	11.217	944	10.729	9.826	903
8. Huyện Yên Mô	8.993	8.981	12	9.555	9.546	9	9.082	9.082	-

267 (Tiếp theo) Số học sinh mầm non phân theo huyện, thành phố
(Cont.) Number of preschool pupils by district

ĐVT: Học sinh - *Unit: Children*

	2021-2022			2022-2023			2023-2024		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**60.343**	**54.107**	**6.236**	**62.994**	**55.800**	**7.194**	**62.351**	**54.831**	**7.520**
1. Thành phố Ninh Bình	8.674	5.323	3.351	9.081	5.469	3.612	9.236	5.423	3.813
2. Thành phố Tam Điệp	4.689	4.221	468	4.793	4.257	536	4.628	4.030	598
3. Huyện Nho Quan	9.275	9.206	69	9.470	9.376	94	9.157	9.057	100
4. Huyện Gia Viễn	7.278	6.859	419	7.678	7.121	557	7.718	7.059	659
5. Huyện Hoa Lư	4.467	4.240	227	4.622	4.258	364	4.609	4.179	430
6. Huyện Yên Khánh	8.976	8.155	821	9.077	8.141	936	9.087	8.008	1.079
7. Huyện Kim Sơn	8.148	7.328	820	9.444	8.442	1.002	9.308	8.572	736
8. Huyện Yên Mô	8.836	8.775	61	8.829	8.736	93	8.608	8.503	105

268 Số trường học phổ thông
Number of schools of general education

	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
	Trường - *School*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**321**	**321**	**314**	**314**	**314**
Tiểu học - *Primary school*	**153**	**153**	**146**	**146**	**146**
Công lập - *Public*	152	152	145	145	145
Ngoài công lập - *Non-public*	1	1	1	1	1
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**142**	**141**	**134**	**134**	**134**
Công lập - *Public*	142	141	134	134	134
Ngoài công lập - *Non-public*		-			
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**26**	**27**	**27**	**27**	**27**
Công lập - *Public*	24	25	25	25	25
Ngoài công lập - *Non-public*	2	2	2	2	2
Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary school*	**-**	**-**	**7**	**7**	**7**
Công lập - *Public*	-	-	7	7	7
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**97,8**	**100,0**	**100,0**
Tiểu học - *Primary school*	**100,0**	**100,0**	**95,4**	**100,0**	**100,0**
Công lập - *Public*	100,0	100,0	95,4	100,0	100,0
Ngoài công lập - *Non-public*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**100,0**	**99,3**	**95,0**	**100,0**	**100,0**
Công lập - *Public*	100,0	99,3	95,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**100,0**	**103,8**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Công lập - *Public*	100,0	104,2	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - *Non-public*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

269 Số lớp học phổ thông
Number of classes of general education

	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
			Lớp - *Class*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.833**	**4.962**	**5.040**	**5.116**	**5.201**
Tiểu học - *Primary school*	**2.634**	**2.709**	**2.771**	**2.789**	**2.758**
Công lập - *Public*	2.630	2.703	2.763	2.778	2.746
Ngoài công lập - *Non-public*	4	6	8	11	12
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**1.513**	**1.554**	**1.561**	**1.598**	**1.696**
Công lập - *Public*	1.513	1.554	1.561	1.598	1.696
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**686**	**699**	**708**	**729**	**747**
Công lập - *Public*	668	676	686	703	715
Ngoài công lập - *Non-public*	18	23	22	26	32
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**102,5**	**102,7**	**101,6**	**101,5**	**101,7**
Tiểu học - *Primary school*	**103,9**	**102,8**	**102,3**	**100,6**	**98,9**
Công lập - *Public*	103,8	102,8	102,2	100,5	98,8
Ngoài công lập - *Non-public*	200	150	133,3	137,5	109,1
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**100,7**	**102,7**	**100,5**	**102,4**	**106,1**
Công lập - *Public*	100,7	102,7	100,5	102,4	106,1
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**101,2**	**101,9**	**101,3**	**103,0**	**102,5**
Công lập - *Public*	100,9	101,2	101,5	102,5	101,7
Ngoài công lập - *Non-public*	112,5	127,8	95,7	118,2	123,1

270 Số trường phổ thông năm học 2023-2024 phân theo huyện, thành phố
Number of schools of general education in school year 2023-2024 by district

ĐVT: Trường - *Unit: School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary school*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**314**	**146**	**134**	**27**	**7**
1. Thành phố Ninh Bình	33	15	12	6	-
2. Thành phố Tam Điệp	18	9	7	2	-
3. Huyện Nho Quan	57	26	26	4	1
4. Huyện Gia Viễn	44	20	19	3	2
5. Huyện Hoa Lư	24	11	11	2	-
6. Huyện Yên Khánh	44	22	19	3	-
7. Huyện Kim Sơn	57	26	24	4	3
8. Huyện Yên Mô	37	17	16	3	1

271 Số lớp học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo huyện, thành phố
Number of classes of general education in school year 2023-2024 by district

ĐVT: Lớp - *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.201**	**2.758**	**1.696**	**747**
1. Thành phố Ninh Bình	790	398	225	167
2. Thành phố Tam Điệp	353	182	119	52
3. Huyện Nho Quan	846	453	283	110
4. Huyện Gia Viễn	659	353	223	83
5. Huyện Hoa Lư	365	197	130	38
6. Huyện Yên Khánh	729	390	245	94
7. Huyện Kim Sơn	855	460	273	122
8. Huyện Yên Mô	604	325	198	81

272 Số giáo viên phổ thông *Number of teachers of general education*

	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
			Người - *Person*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.387**	**8.638**	**8.679**	**8.662**	**8.608**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	8.376	8.557	7.579	7.895	8.303
Tiểu học - *Primary school*	**3.639**	**3.802**	**3.883**	**3.828**	**3.821**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	3.639	3.802	2.929	3.154	3.570
Công lập - *Public*	3.630	3.785	3.864	3.808	3.799
Ngoài công lập - *Non-public*	9	17	19	20	22
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**3.149**	**3.241**	**3.139**	**3.165**	**3.131**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	3.138	3.160	2.993	3.072	3.077
Công lập - *Public*	3.149	3.241	3.139	3.165	3.131
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**1.599**	**1.595**	**1.657**	**1.669**	**1.656**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	1.599	1.595	1.657	1.669	1.656
Công lập - *Public*	1.548	1.537	1.599	1.610	1.595
Ngoài công lập - *Non-public*	51	58	58	59	61

272 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông**
(Cont.) Number of teachers of general education

	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**98,5**	**103,0**	**100,5**	**99,8**	**99,4**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	98,4	102,2	88,6	104,2	105,2
Tiểu học - *Primary school*	**98,0**	**104,5**	**102,1**	**98,6**	**99,8**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	98,0	104,5	77,0	107,7	113,2
Công lập - *Public*	98,0	104,3	102,1	98,6	99,8
Ngoài công lập - *Non-public*	128,6	188,9	111,8	105,3	110,0
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**98,3**	**102,9**	**96,9**	**100,8**	**98,9**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	98,1	100,7	94,7	102,6	100,2
Công lập - *Public*	98,3	102,9	96,9	100,8	98,9
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**99,7**	**99,7**	**103,9**	**100,7**	**99,2**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	99,7	99,7	103,9	100,7	99,2
Công lập - *Public*	99,0	99,3	104,0	100,7	99,1
Ngoài công lập - *Non-public*	127,5	113,7	100,0	101,7	103,4

273 Số học sinh phổ thông
Number of pupils of general education

	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
	Học sinh - *Pupil*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**166.007**	**174.225**	**182.199**	**186.859**	**192.866**
Tiểu học - *Primary school*	**85.475**	**89.928**	**96.082**	**97.399**	**95.229**
Công lập - *Public*	85.418	89.823	95.963	97.238	95.053
Ngoài công lập - *Non-public*	57	105	119	161	176
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**54.223**	**56.527**	**57.330**	**59.330**	**66.385**
Công lập - *Public*	54.223	56.527	57.330	59.330	66.385
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**26.309**	**27.770**	**28.787**	**30.130**	**31.252**
Công lập - *Public*	25.599	26.877	27.922	29.088	29.922
Ngoài công lập - *Non-public*	710	893	865	1.042	1.330
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**104,6**	**105,0**	**104,6**	**102,6**	**103,2**
Tiểu học - *Primary school*	**105,9**	**105,2**	**106,8**	**101,4**	**97,8**
Công lập - *Public*	105,9	105,2	106,8	101,3	97,8
Ngoài công lập - *Non-public*	190,0	184,2	113,3	135,3	109,3
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**103,3**	**104,2**	**101,4**	**103,5**	**111,9**
Công lập - *Public*	103,3	104,2	101,4	103,5	111,9
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**103,4**	**105,6**	**103,7**	**104,7**	**103,7**
Công lập - *Public*	103,4	105,0	103,9	104,2	102,9
Ngoài công lập - *Non-public*	102,7	125,8	96,9	120,5	127,6

274 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông
Number of female teachers and schoolgirls of general education schools

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
SỐ NỮ GIÁO VIÊN - *Number of female teachers*	**6.957**	**7.118**	**7.169**	**7.130**	**7.072**
Tiểu học - *Primary school*	**3.241**	**3.361**	**3.423**	**3.375**	**3.360**
Công lập - *Public*	3.232	3.345	3.405	3.356	3.341
Ngoài công lập - *Non-public*	9	16	18	19	19
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**2.534**	**2.590**	**2.471**	**2.480**	**2.469**
Công lập - *Public*	2.534	2.590	2.471	2.480	2.469
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**1.182**	**1.167**	**1.275**	**1.275**	**1.243**
Công lập - *Public*	1.139	1.125	1.227	1.225	1.193
Ngoài công lập - *Non-public*	43	42	48	50	50
SỐ NỮ HỌC SINH - *Number of schoolgirls*	**81.766**	**85.841**	**89.072**	**91.178**	**94.360**
Tiểu học - *Primary school*	**41.009**	**43.143**	**46.053**	**46.485**	**45.454**
Công lập - *Public*	40.980	43.095	45.997	46.413	45.381
Ngoài công lập - *Non-public*	29	48	56	72	73
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**26.237**	**27.424**	**27.674**	**28.662**	**32.013**
Công lập - *Public*	26.237	27.424	27.674	28.662	32.013
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**14.520**	**15.274**	**15.345**	**16.031**	**16.893**
Công lập - *Public*	14.286	14.962	15.061	15.641	16.333
Ngoài công lập - *Non-public*	234	312	284	390	560

275 Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2024 phân theo huyện, thành phố

Number of teachers of general education in school year 2023-2024 by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.608**	**3.821**	**3.131**	**1.656**
1. Thành phố Ninh Bình	1.376	580	384	412
2. Thành phố Tam Điệp	600	271	217	112
3. Huyện Nho Quan	1.336	608	498	230
4. Huyện Gia Viễn	1.072	466	428	178
5. Huyện Hoa Lư	605	265	254	86
6. Huyện Yên Khánh	1.169	527	438	204
7. Huyện Kim Sơn	1.486	685	548	253
8. Huyện Yên Mô	964	419	364	181

276 Số nữ giáo viên phổ thông năm học 2023-2024 phân theo huyện, thành phố

Number of female teachers of general education in school year 2023-2024 by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.072**	**3.360**	**2.469**	**1.243**
1. Thành phố Ninh Bình	1.246	564	331	351
2. Thành phố Tam Điệp	530	251	185	94
3. Huyện Nho Quan	1.049	525	366	158
4. Huyện Gia Viễn	869	398	349	122
5. Huyện Hoa Lư	511	240	210	61
6. Huyện Yên Khánh	980	466	359	155
7. Huyện Kim Sơn	1.146	571	401	174
8. Huyện Yên Mô	741	345	268	128

277 Số học sinh phổ thông năm học 2023-2024 phân theo huyện, thành phố

Number of pupils of general education in school year 2023-2024 by district

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**192.866**	**95.229**	**66.385**	**31.252**
1. Thành phố Ninh Bình	31.697	14.775	10.127	6.795
2. Thành phố Tam Điệp	14.273	7.051	5.020	2.202
3. Huyện Nho Quan	30.114	14.806	10.760	4.548
4. Huyện Gia Viễn	23.828	11.831	8.456	3.541
5. Huyện Hoa Lư	13.352	6.794	4.954	1.604
6. Huyện Yên Khánh	27.010	13.825	9.205	3.980
7. Huyện Kim Sơn	30.786	15.087	10.535	5.164
8. Huyện Yên Mô	21.806	11.060	7.328	3.418

278 Số nữ học sinh phổ thông năm học 2023-2024 phân theo huyện, thành phố

Number of schoolgirls of general education in school year 2023-2024 by district

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**94.360**	**45.454**	**32.013**	**16.893**
1. Thành phố Ninh Bình	15.497	7.023	4.950	3.524
2. Thành phố Tam Điệp	6.874	3.360	2.338	1.176
3. Huyện Nho Quan	14.793	7.064	5.149	2.580
4. Huyện Gia Viễn	11.810	5.715	4.106	1.989
5. Huyện Hoa Lư	6.387	3.178	2.417	792
6. Huyện Yên Khánh	13.116	6.510	4.443	2.163
7. Huyện Kim Sơn	15.246	7.241	5.180	2.825
8. Huyện Yên Mô	10.637	5.363	3.430	1.844

279 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT GIÁO VIÊN *Average number of pupils per teacher*	**20**	**20**	**21**	**22**	**22**
Tiểu học - *Primary school*	**23**	**24**	**25**	**25**	**25**
Công lập - *Public*	24	24	25	25	25
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**17**	**17**	**18**	**19**	**21**
Công lập - *Public*	17	18	19	19	22
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**16**	**17**	**17**	**18**	**19**
Công lập - *Public*	16	17	17	17	18
Ngoài công lập - *Non-public*	14	15	15	18	22
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT LỚP HỌC *Average number of pupils per class*	**34**	**35**	**36**	**37**	**37**
Tiểu học - *Primary school*	**32**	**33**	**35**	**35**	**35**
Công lập - *Public*	32	33	35	35	35
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**36**	**36**	**37**	**37**	**39**
Công lập - *Public*	36	36	37	37	39
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**38**	**40**	**41**	**41**	**42**
Công lập - *Public*	38	40	41	41	42
Ngoài công lập - *Non-public*	39	39	39	40	42

280 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Tỷ lệ đi học chung - *General enrolment rate*	**96,87**	**98,31**	**98,67**	**98,40**	**98,89**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	…	…	…	98,42	99,26
Tiểu học - *Primary school*	98,00	100,00	100,60	100,01	100,84
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	…	…	…	99,97	101,43
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	98,52	99,76	99,80	99,82	99,97
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	…	…	…	99,90	98,64
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	90,97	91,41	91,91	92,22	92,55
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	…	…	…	92,60	95,33
Tỷ lệ đi học đúng tuổi - *Enrolment rate at right age*	**96,10**	**98,06**	**98,17**	**98,12**	**98,43**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	…	…	…	98,16	98,97
Tiểu học - *Primary school*	97,15	99,99	99,93	99,68	100,37
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	…	…	…	99,90	101,09
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	97,88	99,32	99,68	99,71	99,53
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	…	…	…	99,86	98,39
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	90,28	90,96	91,23	91,79	92,11
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	…	…	…	91,43	95,13

281 Tỷ lệ học sinh chuyển cấp năm 2023 phân theo huyện, thành phố
Rate of pupil enrolled in new level of education in 2023 by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Chuyển từ tiểu học lên *Transition from elementary*	Chuyển từ trung học cơ sở *Transition from high school*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**99,85**	**95,61**
1. Thành phố Ninh Bình	98,10	121,40
2. Thành phố Tam Điệp	100,18	111,85
3. Huyện Nho Quan	100,31	85,08
4. Huyện Gia Viễn	100,19	84,90
5. Huyện Hoa Lư	102,89	73,50
6. Huyện Yên Khánh	102,20	89,06
7. Huyện Kim Sơn	99,58	93,29
8. Huyện Yên Mô	99,06	101,83

282 Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học năm học 2022-2023 phân theo huyện, thành phố

Rate of school graduation in schoolyear 2022-2023 by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**99,17**	**98,11**	**97,41**
1. Thành phố Ninh Bình	100,30	98,92	96,88
2. Thành phố Tam Điệp	97,82	98,43	97,03
3. Huyện Nho Quan	98,44	96,96	97,09
4. Huyện Gia Viễn	99,16	98,42	97,34
5. Huyện Hoa Lư	98,01	99,32	97,43
6. Huyện Yên Khánh	100,84	97,70	97,05
7. Huyện Kim Sơn	98,56	96,82	98,37
8. Huyện Yên Mô	99,16	99,73	97,98

283 Tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo huyện, thành phố

Percentage of graduates of upper secondary education in schoolyear 2022-2023 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) *Number of attendances (Pupil)*		Tỷ lệ thi đỗ (%) *Rate of graduates (%)*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *Of which: Female*	Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *Of which: Female*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.402**	**5.217**	**99,91**	**100,00**
1. Thành phố Ninh Bình	1.831	974	99,84	100,00
2. Thành phố Tam Điệp	652	348	100,00	100,00
3. Huyện Nho Quan	1.366	823	100,00	100,00
4. Huyện Gia Viễn	1.102	599	100,00	100,00
5. Huyện Hoa Lư	493	252	98,99	100,00
6. Huyện Yên Khánh	1.216	702	100,00	100,00
7. Huyện Kim Sơn	1.626	899	100,00	100,00
8. Huyện Yên Mô	1.116	620	100,00	100,00

284 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và giới tính
Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
TỶ LỆ HỌC SINH LƯU BAN *Rate of repeaters*	**0,28**	**0,21**	**0,23**	**0,21**	**0,27**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	0,24	0,10	0,13	0,13	0,20
Tiểu học - *Primary school*	**0,24**	**0,35**	**0,38**	**0,36**	**0,40**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	0,22	0,18	0,21	0,23	0,31
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**0,33**	**0,06**	**0,08**	**0,07**	**0,06**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	0,28	0,02	0,07	0,04	0,05
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**0,32**	**0,05**	**0,03**	**0,02**	**0,28**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	0,24	0,01	0,01	0,01	0,13
TỶ LỆ HỌC SINH BỎ HỌC *Rate of drop-out*	**0,11**	**0,11**	**0,09**	**0,11**	**0,12**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	0,09	0,03	0,07	0,08	0,08
Tiểu học - *Primary school*	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,01**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*		-	-	-	0,00
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**0,05**	**0,05**	**0,02**	**0,06**	**0,12**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	0,03	0,00	0,03	0,04	0,07
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**0,58**	**0,58**	**0,54**	**0,56**	**0,48**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	0,43	0,14	0,33	0,40	0,33

285 Số học viên theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hóa
Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
HỌC VIÊN THEO HỌC LỚP XOÁ MÙ CHỮ					
Number of people getting eradication of illiteracy	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	-	-	-	-	-
HỌC VIÊN THEO HỌC BỔ TÚC VĂN HÓA					
Number of pupils in continuation schools	**3.349**	**3.870**	**5.046**	**5.876**	**6.214**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	926	991	1.366	1.797	1.902
Tiểu học - *Primary school*	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	-	119	-	-	-
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	-	34	-	-	-
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	3.349	3.751	5.046	5.876	6.214
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	926	957	1.366	1.797	1.902

286 Số trường, số giáo viên trung cấp (*)
Number of schools and teachers of professional secondary education

	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
SỐ TRƯỜNG (Trường) *Number of schools (School)*	**3**	**3**	**4**	**4**	**4**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	1	1	2	2	2
Ngoài công lập - *Non-public*	2	2	2	2	2
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	-	1	1	1
Địa phương - *Local*	3	3	3	3	3
SỐ GIÁO VIÊN (Người) *Number of teachers (Pers.)*	**136**	**111**	**147**	**228**	**210**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	68	52	62	92	84
Nữ - *Female*	68	59	85	136	126
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	38	38	74	96	108
Ngoài công lập - *Non-public*	98	73	73	132	102
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	-	37	62	62
Địa phương - *Local*	136	111	110	166	148
Phân theo trình độ chuyên môn *By professional qualification*					
Trên đại học - *Postgraduate*	61	53	62	62	69
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	75	58	85	146	141
Trình độ khác - *Other degree*	-	-	-	20	-

(*) Từ năm 2021 hệ trung cấp bao gồm cả trung cấp nghề.
(*) *From 2021, the intermediate system, including vocational intermediate schools*

287 Số học sinh trung cấp (*)
Number of pupil of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
SỐ HỌC SINH - *Number of students*	**1.450**	**2.014**	**8.450**	**10.688**	**10.823**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	569	1.131	6.191	8.180	8.443
Nữ - *Female*	881	883	2.259	2.508	2.380
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	840	1.124	7.115	8.794	8.761
Ngoài công lập - *Non-public*	610	890	1.335	1.894	2.062
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	401	685	6.538	8.227	8.008
Địa phương - *Local*	1.049	1.329	1.912	2.461	2.815
SỐ HỌC SINH TUYỂN MỚI *Number of new enrolments*	**218**	**1.067**	**4.637**	**4.565**	**4.237**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	168	342	3.902	3.755	3.533
Ngoài công lập - *Non-public*	50	725	735	810	704
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	146	320	3.592	3.463	3.192
Địa phương - *Local*	72	747	1.045	1.102	1.045
SỐ HỌC SINH TỐT NGHIỆP *Number of graduates*	**417**	**671**	**2.883**	**2.799**	**3.579**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	198	207	2.118	2.274	2.791
Ngoài công lập - *Non-public*	219	464	765	525	788
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	117	126	1.981	2.170	2.534
Địa phương - *Local*	300	545	902	629	1.045

(*) Gồm cả học sinh hệ trung cấp của trường cao đẳng và đại học.
(*) *Including middle school students of colleges and universities.*

288 Số trường, số giáo viên cao đẳng
Number of colleges, teachers in colleges

	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
SỐ TRƯỜNG (Trường) *Number of schools (School)*	**4**	**4**	**4**	**4**	**4**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	4	4	4	4	4
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	3	3	3	3	3
Địa phương - *Local*	1	1	1	1	1
SỐ GIÁO VIÊN (Người) *Number of teachers (Person)*	**493**	**443**	**434**	**449**	**459**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	303	272	272	270	265
Nữ - *Female*	190	171	162	179	194
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	493	443	434	449	459
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	394	389	380	395	404
Địa phương - *Local*	99	54	54	54	55
Phân theo trình độ chuyên môn *By professional qualification*					
Trên đại học - *Postgraduate*	229	234	231	229	239
Đại học, cao đẳng *University and college graduate*	246	207	203	217	218
Trình độ khác - *Other degree*	18	2	-	3	2

289 Số sinh viên cao đẳng(*)
Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - *Unit: Student*

	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
SỐ SINH VIÊN - *Number of students*	**2.710**	**2.043**	**1.635**	**1.782**	**1.815**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	1.641	1.537	1.256	1.450	1.427
Nữ - *Female*	1.069	506	379	332	388
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	2.710	2.043	1.635	1.782	1.815
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	1.395	1.520	1.303	1.477	1.450
Địa phương - *Local*	1.315	523	332	305	365
Phân theo hình thức đào tạo - *By form of training*					
Hệ dài hạn - *Full-time training*	2.710	2.043	1.500	1.657	1.815
Hệ khác - *Others*	-	-	135	125	-
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI - *Number of new enrolments*	**568**	**550**	**684**	**707**	**752**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	568	550	684	707	752
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	568	467	571	520	567
Địa phương - *Local*	-	83	113	187	185
Phân theo hình thức đào tạo - *By form of training*					
Hệ dài hạn - *Full-time training*	568	550	632	582	752
Hệ khác - *Others*	-	-	52	125	-
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - *Number of graduates*	**950**	**480**	**785**	**748**	**1.110**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	950	480	785	748	1.110
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	338	401	448	539	1.029
Địa phương - *Local*	612	79	337	209	81
Phân theo hình thức đào tạo - *By form of training*					
Hệ dài hạn - *Full-time training*	350	480	733	616	1.110
Hệ khác - *Others*	600	-	52	132	-

(*) Gồm sinh viên trong các trường cao đẳng và hệ cao đẳng của trường đại học.
(*) *Consists of students in colleges and universities' colleges.*

290 Số trường, số giảng viên đại học
Number of universities, teachers in universities

	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
SỐ TRƯỜNG (Trường) - *Number of schools (school)*	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	1	1	1	1	1
SỐ GIẢNG VIÊN (Người) *Number of teachers (Person)*	**191**	**187**	**183**	**180**	**179**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	39	38	36	37	36
Nữ - *Female*	152	149	147	143	143
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	191	187	183	180	179
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	191	187	183	180	179
Phân theo trình độ chuyên môn *By professional qualification*					
Trên đại học - *Postgraduate*	178	178	180	178	178
Đại học - *University*	13	9	3	2	1
Trình độ khác - *Other degree*	-	-	-	-	-

291 Số sinh viên đại học
Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - *Unit: Student*

	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
SỐ SINH VIÊN - *Number of students*	**1.010**	**1.414**	**1.840**	**1.347**	**1.749**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	177	173	147	156	139
Nữ - *Female*	833	1.241	1.693	1.191	1.610
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	1.010	1.414	1.840	1.347	1.749
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	1.010	1.414	1.840	1.347	1.749
Phân theo hình thức đào tạo - *By form of training*					
Hệ dài hạn - *Full-time training*	1.010	1.414	1.840	1.347	1.749
Hệ khác - *Others*	-	-	-	-	-
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI *Number of new enrolments*	**218**	**797**	**768**	**456**	**476**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	218	797	768	456	476
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	218	797	768	456	476
Phân theo hình thức đào tạo - *By form of training*					
Hệ dài hạn - *Full-time training*	199	797	768	456	476
Hệ khác - *Others*	19	-	-	-	-
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - *Number of graduates*	**252**	**327**	**313**	**891**	**215**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	252	327	313	891	215
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	252	327	313	891	215
Phân theo hình thức đào tạo - *By form of training*					
Hệ dài hạn - *Full-time training*	252	327	313	891	215
Hệ khác - *Others*	-	-	-	-	-

292 Số tổ chức khoa học công nghệ
Number of science and technology organizations

ĐVT: Tổ chức - *Unit: Organization*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4**	**5**	**5**	**3**	**5**
Phân theo loại hình tổ chức *By types of organizations*					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - *Scientific research and technology development organizations*	1	1	2	1	-
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng *Higher education institutions, colleges*	1	1	2	-	1
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ *Scientific and technology service organizations*	1	1	1	2	1
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác *Administrative agencies, other non-business units*	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp *Non-state organizations, enterprises*	1	2	-	-	3
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ *By field of science and technology*					
Khoa học tự nhiên - *Natural science*	-	1	1	1	1
Khoa học kỹ thuật và công nghệ *Engineering and technological science*	-	-	-	-	-
Khoa học y dược *Medical and Pharmacological sciences*	2	2	1	2	-
Khoa học nông nghiệp - *Agricultural science*	1	1	2	-	2
Khoa học xã hội - *Social Sciences*	1	1	1	-	1
Khoa học nhân văn - *Humanism sciences*	-	-	-	-	1

293 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ
Spending on research and development of science and technology

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**40.063**	**50.141**	**34.993**	**37.712**	**38.560**
Phân theo nguồn cấp kinh phí *By funding sources*					
Ngân sách nhà nước - *State budget*	**22.155**	**25.161**	**34.993**	**37.712**	**38.560**
Trung ương - *Center*	-	1.000	1.260	-	-
Địa phương - *Local*	22.155	24.161	33.733	37.712	38.560
Ngoài ngân sách nhà nước - *Non-state budget*	**17.908**	**24.980**	**-**	**-**	**-**
Trong nước - *Domestic*	17.908	24.980	-	-	-
Ngoài nước - *Foreign*	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu *By field of study*					
Khoa học tự nhiên - *Natural Sciences*	1.230	-	-	3.140	4.210
Khoa học kỹ thuật và công nghệ *Science, engineering and technology*	8.241	17.608	13.890	3.470	3.615
Khoa học y dược - *Medical Science*	2.286	1.756	1.200	790	2.610
Khoa học nông nghiệp - *Agricultural science*	24.600	26.282	13.881	21.794	18.047
Khoa học xã hội - *Social science*	3.706	4.495	6.022	-	-
Khoa học nhân văn - *Humanities*	-	-	-	8.518	10.078
Phân theo khu vực hoạt động *By area of activity*					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and technology development organization*	-	-	-	-	-
Trường đại học, học viện, cao đẳng *Universities, institutes, colleges*	70	1.121	2.700	1.553	2.170
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác *Administrative agencies, other non-business units*	12.830	10.365	19.662	24.795	30.238
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu *Research service organizations*	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước và doanh nghiệp *Non - government organizations and enterprises*	27.163	38.655	12.631	11.364	6.152

Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG
HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT

Biểu *Table*		Trang *Page*
294	Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khoẻ *Some indicators on health care*	517
295	Số cơ sở y tế và số giường bệnh trên địa bàn *Number of medical facilities and number of hospital beds in the area*	518
296	Số cơ sở y tế và số giường bệnh năm 2023 phân theo loại hình kinh tế *Number of health establishment and patient beds in 2023 by types of ownership*	519
297	Số cơ sở y tế năm 2023 phân theo huyện, thành phố *Number of health establishments in 2023 by district*	520
298	Số giường bệnh năm 2023 phân theo huyện, thành phố *Number of hospital beds in 2023 by district*	521
299	Số nhân lực y tế *Number of health staffs*	522
300	Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế *Number of health staffs in 2023 by types of ownership*	523
301	Số nhân lực ngành y năm 2023 phân theo huyện, thành phố *Number of medical staffs in 2023 by district*	524
302	Số nhân lực ngành dược năm 2023 phân theo huyện, thành phố *Number of pharmaceutical staffs in 2023 by district*	525
303	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện, thành phố *Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district*	526
304	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng *Rate of under-five-year malnutrition by sex and kind of malnutrition*	527
305	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2023 phân theo huyện, thành phố *Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2023 by district*	528

Biểu *Table*		Trang *Page*
306	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện, thành phố *Rate of communes/wards having doctor by district*	529
307	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện, thành phố *Rate of communes/wards having midwife by district*	530
308	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo huyện, thành phố *Rate of communes/wards meeting national health standard by district*	531
309	Số huy chương thể thao đạt được *Number of sport medals*	532
310	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu *Some key social indicators*	533
311	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và nhóm thu nhập *Monthly average income per capita at current prices by residence, by income source and by income quintiles*	534
312	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo huyện, thành phố *Monthly average income per capita at current prices by district*	535
313	Trật tự, an toàn xã hội *Social order and safety*	536
314	Hoạt động tư pháp *Justice*	537
315	Thiệt hại do thiên tai *Natural disaster damage*	538
316	Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường *Some environmental indicators*	539

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khoẻ, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình ®® hoc vấn}} \frac{E^t_{\text{chRa biết}}}{P^t_{\text{tuổi của trình ®® hoc vấn } \frac{l}{D_l}}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó i = a, a+1,…, n) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l: Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{thu\ nhập}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực - Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa - Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{thu\ nhập}$ được tính theo công thức:

$$I_{thu\ nhập} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2021 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} \quad 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

• *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

• *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORTS, LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition*: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of weight-for-height malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE, SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements

of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{health} \times I_{education} \times I_{income})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health}: Index of average life expectancy at birth.

(2) $I_{education}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E^t_{unknown}}{P^t_{age\ of\ education\ level\ l} \cdot D_l}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t: Number of pupils/students attending school at right age (where i = a, a+1,…,n); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l: Primary education period;

(3) I_{income}: Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value - Minimum value}}{\text{Maximum value - Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value max and min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2021 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

• *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

• *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- Income-based criteria:

+ *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ *6 basic social services include*: Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of*: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrsand those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the ederly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is providedwith 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ MỨC SỐNG DÂN CƯ VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI NĂM 2023

1. Y tế

Công tác y tế tiếp tục được tỉnh quan tâm đầu tư về cơ sở hạ tầng cũng như những kỹ thuật, công nghệ mới vào chẩn đoán và điều trị.

Tính đến thời điểm 31/12/2023, số cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn toàn tỉnh là 557 cơ sở, tăng 22 cơ sở so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 12 bệnh viện, 39 phòng khám khu vực và 143 trạm y tế. Tổng số giường bệnh là 6.042 giường, giảm 61 giường, trong đó có 4.115 giường trong các bệnh viện; 125 giường tại các phòng khám đa khoa khu vực; 715 giường tại các trạm y tế. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2023 là 52,4 giường bệnh, giảm so với bình quân 53,3 giường bệnh của năm 2022.

Số nhân lực y tế tại thời điểm 31/12/2023 là 6.010 người, tăng 97 người so với năm 2022, trong đó: Cán bộ ngành y là 4.799 người, tăng 46 người; cán bộ ngành dược là 1.211 người, tăng 51 người. Số bác sỹ bình quân 1 vạn dân năm 2023 là 13,8 bác sỹ.

2. Mức sống dân cư

Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2023 đạt 5.333 nghìn đồng, tăng 9,0% so năm 2022, trong đó khu vực thành thị đạt 6.156 nghìn đồng, tăng 10,6%; khu vực nông thôn đạt 5.105 nghìn đồng, tăng 8,5%.

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 98,5%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn 69,5%.

3. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 188 vụ tai nạn giao thông, làm 110 người chết và 130 người bị thương. So với năm 2022, tăng 83 vụ tai nạn, tăng 75 người chết và tăng 39 người bị thương.

Cũng trong năm 2023, toàn tỉnh đã xảy ra 06 vụ cháy nổ, gây thiệt hại về kinh tế khoảng 620 triệu đồng.

HEALTH, LIVING STANDARDS AND SOCIAL ORDER, SAFETY IN 2023

1. Health

The province continues to pay attention to investing in infrastructure as well as new techniques and technologies for diagnosis and treatment.

As of December 31, 2023, the number of medical examination and treatment facilities in the entire province is 557 facilities, an increase of 22 facilities compared to the same period last year, including 12 hospitals and 39 regional clinics. and 143 medical stations. The total number of hospital beds is 6,042 beds, a decrease of 61 beds, including 4,115 beds in hospitals; 125 beds at regional polyclinics; 715 beds at medical stations. The average number of hospital beds per 10,000 people in 2023 is 52.4 beds, down from the average 53.3 beds in 2022.

The number of medical human resources as of December 31, 2023 is 6,010 people, an increase of 97 people compared to 2022, of which: Medical staff is 4,799 people, an increase of 46 people; Pharmacy staff is 1,211 people, an increase of 51 people. The average number of doctors per 10,000 people in 2023 is 13.8 doctors.

2. Living standards

Average monthly income per capita in 2023 will reach 5,333 thousand VND, an increase of 9.0% compared to 2022, of which urban areas will reach 6,156 thousand VND, an increase of 10.6%; rural areas reached 5,105 thousand VND, an increase of 8.5%.

The proportion of the urban population provided with clean water through the centralized water supply system reached 98.5%; The proportion of the rural population using clean water that meets standards is 69.5%.

3. Social order and safety

In 2023, there will be 188 traffic accidents in the province, killing 110 people and injuring 130 people. Compared to 2022, there will be an increase of 83 accidents, an increase of 75 deaths and an increase of 39 injuries.

Also in 2023, there were 6 fires and explosions in the whole province, causing economic damage of about 620 million VND.

294 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khoẻ
Some indicators on health care

	2019	2020	2021	2022	2023
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) *Bed per 10000 inhabitant (Bed)*	46,0	47,5	52,0	53,3	52,4
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) *Doctor per 10000 inhabitant (Pers.)*	12,8	12,6	13,4	13,7	13,8
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) *Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)*	97,5	97,1	96,7	92,8	82,5
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân *Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants*	11	7	9	6	5
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân *Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants*	1	2	4	2	3
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) *Number of epidemic infected cases (Case)*	15.621	12.048	11.174	119.228	16.219
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) *Number of death of epidemic disease (Pers.)*	-	1	-	107	-
Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới *2500 gram (%)* *Rate of under-2500 grammes weight infants (%)*	2,60	1,79	3,36	1,77	1,75

295 Số cơ sở y tế và số giường bệnh trên địa bàn
Number of medical facilities and number of hospital beds in the area

	2019	2020	2021	2022	2023
Cơ sở y tế (Cơ sở) *Health establishments (Est.)*	**486**	**491**	**460**	**535**	**557**
Bệnh viện - *Hospital*	11	12	12	12	12
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	38	40	40	38	39
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*	145	143	143	143	143
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	7	7	9	9	9
Cơ sở y tế khác - *Others*	284	288	255	332	353
Giường bệnh (Giường) *Patient bed (Bed)*	**5.351**	**5.441**	**5.951**	**6.103**	**6.042**
Bệnh viện - *Hospital*	3.408	3.612	3.718	3.811	4.115
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	120	120	120	160	160
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	130	110	485	494	125
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*	819	715	715	715	715
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	874	884	913	923	927

296 Số cơ sở y tế và số giường bệnh năm 2023 phân theo loại hình kinh tế

Number of health establishment and patient beds in 2023 by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài Nhà nước *Non-state*	Đầu tư nước ngoài *Foreign investment*
Cơ sở y tế (Cơ sở) *Health establishments (Est.)*	**557**	**185**	**372**	**-**
Bệnh viện - *Hospital*	12	11	1	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	39	11	28	-
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*	143	143	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	9	-	9	-
Các cơ sở khác - *Others*	353	19	334	-
Giường bệnh (Giường) *Patient bed (Bed)*	**6.042**	**6.017**	**25**	**-**
Bệnh viện - *Hospital*	4.115	4.090	25	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	160	160	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	125	125	-	-
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*	715	715	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	-	-	-	-
Các cơ sở khác - *Others*	927	927	-	-

297 Số cơ sở y tế năm 2023 phân theo huyện, thành phố
Number of health establishments in 2023 by district

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service, precincts, offices and enterprises*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**557**	**12**	**1**	**39**	**152**
1. Thành phố Ninh Bình	164	7	-	10	14
2. Thành phố Tam Điệp	51	2	1	2	14
3. Huyện Nho Quan	73	1	-	8	27
4. Huyện Gia Viễn	54	-	-	6	22
5. Huyện Hoa Lư	32	1	-	1	12
6. Huyện Yên Khánh	61	-	-	5	20
7. Huyện Kim Sơn	65	1	-	5	25
8. Huyện Yên Mô	57	-	-	2	18

298 Số giường bệnh năm 2023 phân theo huyện, thành phố
Number of hospital beds in 2023 by district

ĐVT: Giường - *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service, precincts, offices and enterprises*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.042**	**4.115**	**160**	**125**	**715**
1. Thành phố Ninh Bình	3.543	3.428	-	-	70
2. Thành phố Tam Điệp	552	115	160	-	45
3. Huyện Nho Quan	415	240	-	40	135
4. Huyện Gia Viễn	265	-	-	20	105
5. Huyện Hoa Lư	255	100	-	10	55
6. Huyện Yên Khánh	330	-	-	25	95
7. Huyện Kim Sơn	377	232	-	20	125
8. Huyện Yên Mô	305	-	-	10	85

299 Số nhân lực y tế
Number of health staffs

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Nhân lực ngành y - *Medical staff*	**4.682**	**4.695**	**4.371**	**4.753**	**4.799**
Bác sĩ - *Doctor*	1.257	1.248	1.354	1.385	1.403
Y sĩ - *Physician*	1.039	990	834	714	665
Điều dưỡng - *Nurse*	1.832	1.853	1.755	1.938	1.980
Hộ sinh - *Midwife*	194	203	163	188	181
Kỹ thuật viên y - *Medical technician*	164	157	179	268	257
Khác - *Others*	196	244	86	260	313
Nhân lực ngành dược - *Pharmaceutical staff*	**951**	**1.086**	**1.372**	**1.160**	**1.211**
Dược sĩ - *Pharmacist*	174	214	232	238	279
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	748	847	1.102	899	916
Dược tá - *Assistant pharmacist*	24	20	25	8	7
Kỹ thuật viên dược - *Pharmacy technician*	-	-	1	1	1
Khác - *Others*	5	5	12	14	8

300 Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế
Number of health staffs in 2023 by types of ownership

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài Nhà nước *Non-state*	Đầu tư nước ngoài *Foreign investment*
Nhân lực ngành y *Medical staff*	**4.799**	**3.429**	**1.370**	**-**
Bác sĩ - *Doctor*	1.403	960	443	-
Y sĩ - *Physician*	665	492	173	-
Điều dưỡng - *Nurse*	1.980	1.599	381	-
Hộ sinh - *Midwife*	181	165	16	-
Kỹ thuật viên y - *Medical technician*	257	118	139	-
Khác - *Others*	313	95	218	-
Nhân lực ngành dược *Pharmaceutical staff*	**1.211**	**365**	**846**	**-**
Dược sĩ - *Pharmacist*	279	94	185	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	916	262	654	-
Dược tá - *Assistant pharmacist*	7	7	-	-
Kỹ thuật viên dược - *Pharmacy technician*	1	1	-	-
Khác - *Others*	8	1	7	-

301 Số nhân lực ngành y năm 2023 phân theo huyện, thành phố
Number of medical staffs in 2023 by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctors*	Y sĩ *Physicians*	Điều dưỡng *Nurses*	Hộ sinh *Midwife*	Kỹ thuật viên y *Medical technical*	Khác *Others*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.799**	**1.403**	**665**	**1.980**	**181**	**257**	**313**
1. Thành phố Ninh Bình	2.245	767	111	1.104	58	105	100
2. Thành phố Tam Điệp	403	104	67	159	10	36	27
3. Huyện Nho Quan	494	109	96	202	25	17	45
4. Huyện Gia Viễn	349	96	67	102	20	28	36
5. Huyện Hoa Lư	277	60	81	96	11	7	22
6. Huyện Yên Khánh	322	73	93	99	11	22	24
7. Huyện Kim Sơn	401	116	74	113	27	32	39
8. Huyện Yên Mô	308	78	76	105	19	10	20

302 Số nhân lực ngành dược năm 2023 phân theo huyện, thành phố
Number of pharmaceutical staffs in 2023 by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Dược sĩ *Pharmacists*	Dược sĩ CĐ, trung cấp *Pharmacists of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacists*	Kỹ thuật viên dược *Phamacy technician*	Khác *Others*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.211**	**279**	**916**	**7**	**1**	**8**
1. Thành phố Ninh Bình	317	185	122	4	1	5
2. Thành phố Tam Điệp	77	40	34	2	-	1
3. Huyện Nho Quan	195	5	189	-	-	1
4. Huyện Gia Viễn	116	5	111	-	-	-
5. Huyện Hoa Lư	87	9	78	-	-	-
6. Huyện Yên Khánh	147	9	138	-	-	-
7. Huyện Kim Sơn	145	14	130	1	-	-
8. Huyện Yên Mô	127	12	114	-	-	1

303 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện, thành phố

Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**97,5**	**97,1**	**96,7**	**92,8**	**82,5**
1. Thành phố Ninh Bình	99,3	96,4	95,0	96,3	92,4
2. Thành phố Tam Điệp	96,3	95,6	95,1	91,7	82,5
3. Huyện Nho Quan	95,9	96,2	96,2	90,9	72,2
4. Huyện Gia Viễn	99,6	98,0	97,5	95,5	83,0
5. Huyện Hoa Lư	97,9	97,9	97,7	98,5	86,6
6. Huyện Yên Khánh	97,8	98,6	99,9	92,6	95,4
7. Huyện Kim Sơn	98,0	97,2	95,6	90,0	75,7
8. Huyện Yên Mô	95,0	96,5	96,7	90,1	75,5

304 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by sex and kind of malnutrition

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi *Rate of weight-for-age malnutrition*	**12,2**	**11,1**	**10,7**	**4,9**	**4,9**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	…	…	…	…	…
Nữ - *Female*	…	…	…	…	…
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi *Rate of height-for-age malnutrition*	**21,2**	**19,4**	**19**	**18,9**	**18,9**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	…	…	…	…	…
Nữ - *Female*	…	…	…	…	…
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao *Rate of weight-for-height malnutrition*	**4,0**	**3,8**	**3,3**	**4,2**	**4,2**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	…	…	…	…	…
Nữ - *Female*	…	…	…	…	…

305 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2023 phân theo huyện, thành phố

Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2023 by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Phát hiện mới năm 2023 *New case in 2023*		Lũy kế tính đến 31/12/2023 *Accumulation as of 31/12/2023*	
	Số người nhiễm HIV/AIDS *HIV/AIDS infected people*	Số người chết do HIV/AIDS *HIV/AIDS deaths*	Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống *HIV/AIDS infected people alive*	Số người chết do HIV/AIDS *Number of people dying from HIV/AIDS*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**48**	**32**	**1.473**	**1.362**
1. Thành phố Ninh Bình	8	4	147	224
2. Thành phố Tam Điệp	3	-	77	76
3. Huyện Nho Quan	11	3	246	234
4. Huyện Gia Viễn	9	4	163	128
5. Huyện Hoa Lư	1	5	222	252
6. Huyện Yên Khánh	6	1	70	65
7. Huyện Kim Sơn	4	15	497	348
8. Huyện Yên Mô	6	-	51	35

306 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện, thành phố
Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - *WHOLE PROVINCE*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**83,9**	**85,3**
1. Thành phố Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	100,0	78,6
2. Thành phố Tam Điệp	100,0	100,0	100,0	44,4	44,4
3. Huyện Nho Quan	100,0	100,0	100,0	81,5	81,5
4. Huyện Gia Viễn	100,0	100,0	100,0	61,9	66,7
5. Huyện Hoa Lư	100,0	100,0	100,0	90,9	81,8
6. Huyện Yên Khánh	100,0	100,0	100,0	89,5	100,0
7. Huyện Kim Sơn	100,0	100,0	100,0	96,0	100,0
8. Huyện Yên Mô	100,0	100,0	100,0	94,1	88,2

307 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện, thành phố

Rate of communes/wards having midwife by district

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - *WHOLE PROVINCE*	**83,0**	**83,0**	**85,0**	**64,3**	**64,3**
1. Thành phố Ninh Bình	92,9	92,9	85,7	28,6	28,6
2. Thành phố Tam Điệp	66,7	66,7	66,7	66,7	66,7
3. Huyện Nho Quan	55,6	55,6	88,9	51,9	51,9
4. Huyện Gia Viễn	100,0	100,0	100,0	95,2	95,2
5. Huyện Hoa Lư	91,0	91,0	100,0	54,6	54,6
6. Huyện Yên Khánh	100,0	100,0	78,9	63,2	63,2
7. Huyện Kim Sơn	70,4	70,4	68,0	60,0	60,0
8. Huyện Yên Mô	88,2	88,2	88,2	82,4	82,4

308 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo huyện, thành phố(*)

Rate of communes/wards meeting national health standard by district

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2019	2020	2021	2022	2023(**)
TOÀN TỈNH - *WHOLE PROVINCE*	95,9	99,0	99,3	100,0	35,0
1. Thành phố Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	100,0	7,1
2. Thành phố Tam Điệp	100,0	100,0	100,0	100,0	11,1
3. Huyện Nho Quan	100,0	100,0	100,0	100,0	22,2
4. Huyện Gia Viễn	100,0	100,0	100,0	100,0	23,8
5. Huyện Hoa Lư	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
6. Huyện Yên Khánh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
7. Huyện Kim Sơn	89,0	92,0	96,0	100,0	16,0
8. Huyện Yên Mô	82,0	100,0	100,0	100,0	17,7

(*) Từ năm 2023 theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 9/03/2023 của Bộ y tế về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030.

(**) Số liệu năm 2023 là tỷ lệ số xã, phường, thị trấn đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2030 được Sở Y tế xác nhận hoặc UBND tỉnh công nhận.

309 Số huy chương thể thao đạt được
Number of sport medals

ĐVT: Huy chương - *Unit: Medal*

	2019	2020	2021	2022	2023
THI ĐẤU TRONG NƯỚC *Internal competition*	**181**	**206**	**63**	**247**	**273**
Huy chương Vàng - *Gold medal*	64	65	21	76	69
Huy chương Bạc - *Silver medal*	50	49	15	65	102
Huy chương Đồng - *Bronze medal*	67	92	27	106	102
THI DẤU QUỐC TẾ *International competition*	**43**	**-**	**4**	**38**	**45**
Huy chương Vàng - *Gold medal*	**24**	**-**	**2**	**21**	**21**
Thế giới - *World*	1	-	-	-	3
Châu Á - *Asia*	3	-	-	8	-
Đông Nam Á - *ASEAN*	20	-	2	13	18
Huy chương Bạc - *Silver medal*	**5**	**-**	**2**	**11**	**10**
Thế giới - *World*	-	-	1	-	1
Châu Á - *Asia*	-	-	-	4	4
Đông Nam Á - *ASEAN*	5	-	1	7	5
Huy chương Đồng - *Bronze medal*	**14**	**-**	**-**	**6**	**14**
Thế giới - *World*	-	-	-	-	-
Châu Á - *Asia*	3	-	-	-	5
Đông Nam Á - *ASEAN*	11	-	-	6	9

310 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu
Some key social indicators

	2019	2020	2021	2022	2023
Chỉ số phát triển con người *Human development index*	0,719	0,727	0,730	0,745	0,751
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)*	3.997	3.904	4.281	4.893	5.333
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) *Multi-dimensional poverty rate (%)*	2,20	2,10	2,00	1,70	1,10
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) *Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)*	98,90	98,90	99,00	99,96	98,54
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%)	61,10	62	63	68,03	69,5
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	99,80	99,9	99,9	96,2	…

Ghi chú: Năm 2022 "tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều" theo Nghị định 07/2021 về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

Note: In 2022, "proportion of poor households with multi-dimensional approach" according to Decree 07/2021 on multidimensional poverty line for the period of 2021-2025.

311 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và nhóm thu nhập

Monthly average income per capita at current prices by residence, by income source and by income quintiles

	2019	2020	2021	2022	2023
			Nghìn đồng - *Thous. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.997**	**3.904**	**4.281**	**4.893**	**5.333**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	5.400	4.928	5.294	5.568	6.156
Nông thôn - *Rural*	3.621	3.610	4.004	4.707	5.105
Phân theo nguồn thu - *By income source*					
Tiền lương, tiền công - *Salary & wage*	2.047	2.275	2.301	2.584	2.665
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry & fishing*	466	379	341	438	439
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản *Non-agriculture, forestry & fishing*	964	777	1.105	1.267	1.436
Thu từ nguồn khác - *Others*	520	473	534	603	797
Phân theo nhóm thu nhập - *By income quintile*					
Nhóm 1 - *Quintile 1*	1.135	1.568	1.741	1.774	1.839
Nhóm 2 - *Quintile 2*	2.335	2.762	2.898	3.261	3.575
Nhóm 3 - *Quintile 3*	3.495	3.551	3.807	4.270	4.611
Nhóm 4 - *Quintile 4*	4.363	4.444	4.761	5.467	5.978
Nhóm 5 - *Quintile 5*	8.741	7.245	8.170	9.735	10.728
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*	**7,7**	**4,6**	**4,7**	**5,5**	**5,8**
Thành thị - *Urban*	...	...	...	...	...
Nông thôn - *Rural*	...	...	...	...	...
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Tiền lương, tiền công - *Salary & wage*	51,2	58,3	53,7	52,8	50,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry & fishing*	11,7	9,7	8,0	9,0	8,2
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản *Non-agriculture, forestry & fishing*	24,1	19,9	25,8	25,9	26,9
Thu từ nguồn khác - *Others*	13,0	12,1	12,5	12,3	14,9

312 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo huyện, thành phố

Monthly average income per capita at current prices by district

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - *WHOLE PROVINCE*	**3.997**	**3.904**	**4.281**	**4.893**	**5.333**
1. Thành phố Ninh Bình	5.037	4.920	5.055	5.296	5.851
2. Thành phố Tam Điệp	4.668	4.560	4.641	5.168	5.834
3. Huyện Nho Quan	3.475	3.395	4.060	4.601	4.818
4. Huyện Gia Viễn	3.790	3.701	4.167	4.915	5.251
5. Huyện Hoa Lư	4.079	3.984	4.178	4.941	5.612
6. Huyện Yên Khánh	3.927	3.836	4.213	4.966	5.745
7. Huyện Kim Sơn	3.768	3.680	4.068	4.768	5.157
8. Huyện Yên Mô	3.775	3.687	4.066	4.726	5.055

313 Trật tự, an toàn xã hội
Social order and safety

	2019	2020	2021	2022	2023
TAI NẠN GIAO THÔNG - *Traffic accidents*					
Số vụ tai nạn (Vụ) *Number of traffic accidents (Case)*	**160**	**136**	**129**	**105**	**188**
Đường bộ - *Roadway*	159	134	126	104	185
Đường sắt - *Railway*	1	1	2	1	1
Đường thủy - *Waterway*	-	1	1	-	2
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	**40**	**42**	**38**	**35**	**110**
Đường bộ - *Roadway*	39	40	35	33	109
Đường sắt - *Railway*	1	1	2	2	1
Đường thủy - *Waterway*	-	1	1	-	-
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*	**122**	**115**	**105**	**91**	**130**
Đường bộ - *Roadway*	122	115	105	91	130
Đường sắt - *Railway*	-	-	-	-	-
Đường thủy - *Waterway*	-	-	-	-	-
CHÁY, NỔ - *Fire, explosion*					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) *Number of fire, explosion cases (Case)*	12	17	9	6	6
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	-	-	-	-	1
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*	-	-	-	-	2
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) *Total estimated damaging property value (Mill. dongs)*	685	754	398	570	620

314 Hoạt động tư pháp
Justice

	2019	2020	2021	2022	2023
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)*	771	963	865	782	857
Số bị can đã khởi tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	1.398	1.659	1.578	1.278	1.404
Trong đó: Nữ *Of which: Female*	84	113	101	91	113
Số vụ án đã truy tố (Vụ) *Number of procecuted cases (Case)*	704	731	757	723	780
Số bị can đã truy tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	1.364	1.379	1.474	1.334	1.398
Trong đó: Nữ *Of which: Female*	65	134	85	103	100
Số vụ đã bị kết án (Vụ) *Number of sentenced cases (Case)*	689	637	772	811	838
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) *Number of guilty people (Person)*	1.326	1.238	1.452	1.488	1.364
Trong đó: Nữ *Of which: Female*	89	63	33	138	140
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) *The number of people receiving legal aid (Person)*	408	331	254	104	279

315 Thiệt hại do thiên tai
Natural disaster damage

	2019	2020	2021	2022	2023
Thiệt hại về người (Người) *Human losses (Person)*					
Số người chết - *Number of deaths*	-	-	-	3	-
Số người bị thương - *Number of injures*	-	-	-	2	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) *House damage (House)*					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi *Number of collaped and swept houses*	-	-	-	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại *Number of flooded, collaped, roof-ripped off and damaged*	399	-	-	1.247	-
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) *Agricultural damage (Ha)*					
Diện tích lúa bị thiệt hại *Damaged paddy areas*	-	-	398	418	30
Diện tích hoa màu bị thiệt hại *Damaged vegetable areas*	2	-	3	87	53
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng) *Total disaster damage in money (Mill. dongs)*	**15**	**-**	**1.200**	**366.310**	**6.410**

316 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường
Some environmental indicators

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%) *Rate of hazardous waste is collected, treated (%)*	99,5	99,9	99,7	99,9	99,8
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%) *Rate of daily-life solid waste collected and treated (%)*	80,0	82,0	84,0	86,0	87,8
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) *Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)*	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) *Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)*	27,3	28,6	28,6	42,9	57,1

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH NINH BÌNH
NINH BINH STATISTICAL YEARBOOK
2023

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Q. Giám đốc
NGUYỄN VIẾT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng Biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:
NGUYỄN THỊ TUYẾN

Trình bày sách: MẠNH HÀ
Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:
NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Điện thoại: (024) 38 474 185
Website: nhaxuatbanthongke.vn
Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 215 cuốn, khổ 17 × 24 cm tại Công ty Cổ phần In Hồng Việt.
  Địa chỉ: Km 12, Quốc lộ 32, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
- Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1023-2024/CXBIPH/06-05/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 05/4/2024.
- QĐXB số 14/QĐ-NXBTK ngày 12/6/2024 của Q Giám đốc NXB Thống kê
- In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2024.
- ISBN: 978-604-75-2456-3